

Chủ biên: Mark W. Hendrickson

**NỀN TẢNG ĐẠO ĐỨC
CỦA
KINH TẾ THỊ TRƯỜNG**

Các dịch giả:

Đinh Tuấn Minh (dịch giả chính), Lê Nguyễn Thái Sơn, Trần Thị Hồng, Nguyễn Thị Kiều Linh,
Dương Thị Thu Hằng, Phạm Nguyên Trường, Chu Diệu Hiền, Trần Thị Ngọc Bích, Nguyễn
Thanh Hiền

Về nhà xuất bản

Quỹ giáo dục kinh tế (The foundation for Economic Education) được Leonard E. Read thành lập vào năm 1946 nhằm mục đích trợ giúp các cá nhân quan tâm đến tự do. Quỹ nhận thấy rằng chỉ thông qua việc tìm hiểu cách thức tổ chức cuộc sống dựa trên thị trường tự do, sở hữu tư nhân, và chính phủ hạn quyền thì chúng ta mới hiểu được các động cơ cổ vũ tự do thực sự. Vì thế, Quỹ trở thành một định chế hàng đầu trong việc cung cấp tư liệu và các hoạt động theo chủ trương trên.

The Freeman là một tạp chí hàng tháng về tư tưởng tự do. Tạp chí này được Quỹ ấn bản từ năm 1956. Các bài báo và tiểu luận liên tục cung cấp các ý tưởng cổ vũ và củng cố quan điểm tự do cá nhân và phê phán sự thất bại của chủ nghĩa tập thể.

Xuất bản tháng 9, 1992

Bản quyền thuộc về The foundation for Economic Education, Inc.

Tựa bản tiếng Anh

Mong ước lớn nhất của con người là đạt tới sự thông thái. Trong cuốn sách này, mười bảy cây bút có tên tuổi sẵn sàng chia sẻ trí tuệ của mình với bất cứ ai quan tâm đến chủ đề của cuốn sách. Học vấn và sự thông tuệ của họ đều hướng đến để trả lời một trong những câu hỏi hóc búa nhất của thời đại chúng ta: hệ thống kinh tế nào đạo đức hơn cả?

Chúng tôi, những người ở Quĩ giáo dục kinh tế, tự tin cho rằng mỗi độc giả sẽ tìm thấy lời giải đáp rõ ràng cho mình về vấn đề này trong một số bài viết. Một vài bài tiểu luận có độ bao quát rộng; một số khác thì làm sáng tỏ một hoặc hai điểm chính. Một số bài hướng đến độc giả đại chúng; số khác lại có tính học thuật hơn. Một số tác giả bảo vệ chủ nghĩa tư bản trên nền tảng Thiên chúa-Do thái giáo; một số khác lại bảo vệ trên nền tảng thế tục.

Một trong những chủ đề thường xuyên xuất hiện trong cuốn sách này là chủ nghĩa tư bản không phải là một cái gì đó hoàn hảo. Như là những con người bình thường, các tác giả của chúng ta hoàn toàn tránh được ảo tưởng về xã hội không tưởng. Họ hoàn toàn nhận thức được rằng chủ nghĩa tư bản không cần thiết phải mang trên mình gánh nặng mang thiên đường xuống trái đất. Họ biết rằng chủ nghĩa tư bản không phải là thuốc bách bệnh; rằng bản thân nó không đảm bảo tự do hay đức hạnh hay “xã hội tốt đẹp”. Họ cũng biết – và chỉ ra rằng – chủ nghĩa tư bản ưu việt hơn, trên cả hai khía cạnh đạo đức và kinh tế, so với bất kỳ một phương thức tổ chức xã hội nào khác, như chủ nghĩa xã hội hay nhà nước phúc lợi.

Chúng tôi hy vọng rằng, là độc giả, các bạn sẽ không chỉ tìm thấy ích lợi cho riêng mình khi đọc cuốn sách mà còn cảm thấy mong muốn chia sẻ những bài tiểu luận mà mình ưa thích với những người khác – như với mục sư hay thầy cô mà hiểu sai về chủ nghĩa tư bản; như với bạn bè, hàng xóm, hay đồng nghiệp, quan tâm đến các vấn đề thiết yếu hàng ngày; và trên hết, với con cháu mình hay những bạn trẻ đang học tại trường trung học hoặc đại học, nơi rất đáng tiếc là đang ngày đêm giảng dạy nhiều điều không đúng mà cuốn sách này tìm cách hiệu chỉnh lại.

Chúng tôi khuyến nghị những người yêu thích sự thật trên toàn thế giới nên đọc cuốn sách này. Đó là những người khát khao vượt ra khỏi bóng đêm của giáo điều và tăm tối, hướng đến nguồn sáng của sự hiểu biết và thông thái.

Mark W. Hendrickson

MỤC LỤC

1 Chủ nghĩa tư bản: khái niệm, nguồn gốc và động lực phát triển	3
V. Orval Watts	
2 Chủ nghĩa tư bản và nền văn hóa của chúng ta	7
Edmund A. Opitz	
3 Tự do kinh tế	12
Garet Garrett	
4 Chủ nghĩa tư bản và nền tảng luân lý	18
Edward Celeson	
5 Phục vụ tốt nhất, hưởng nhiều nhất	25
Paul L. Poirot	
6 Chủ nghĩa xã hội	28
Ludwig von Mises	
7 Thị trường và đạo đức	36
Peter Hill	
8 Yếu tố đạo đức trong nền kinh tế tự do	40
F.A. Hayek	
9 Những phẩm hạnh của nền kinh tế tự do	46
Bill Anderson	
10 Suy nghĩ kĩ trước khi chê bai chủ nghĩa tư bản	72
Perry E. Gresham	

11 Thị trường xấu xa	81
Israel M.Kirner	
12 Liệu chủ nghĩa tư bản có một nền tảng đạo đức?	91
Charles Dykes	
13 Bộ áo giáp của vua Saul	97
John K. Williams	
14 Về tư hữu và quyền lực kinh tế	106
Hans F. Sennholz	
15 Kinh tế học cho người ham học hỏi	109
Leonard E. Read	
16 Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản	116
E. Barry Asmus và Donald B. Billings	

Chủ nghĩa tư bản: Khái niệm, nguồn gốc và động lực phát triển

V. Orval Watts

KHÁI NIỆM

Theo các từ điển, chủ nghĩa tư bản thường mang nghĩa là *quyền sở hữu tư nhân* đối với tư liệu sản xuất.

Sở hữu tư nhân là quyền *kiểm soát* của các cá nhân đối với chính bản thân họ, các nguồn lực của riêng họ và những sản phẩm được tạo ra từ các nguồn lực đó. Giới hạn của sở hữu tư nhân là các cá nhân không ngăn cản hay quấy rầy người khác trong quá trình họ sử dụng, trao đổi hoặc cho tặng (i) những thứ chưa thuộc quyền sở hữu của ai hoặc những đồ vật bị vứt bỏ mà họ tìm được, (ii) những sản phẩm do họ làm ra, và (iii) những gì họ nhận được từ người khác qua biếu tặng hoặc trao đổi mua bán.

NGUỒN GỐC

Do vậy, chủ nghĩa tư bản có nguồn gốc từ *tự do cá nhân* cùng với toàn bộ những tư tưởng, quan điểm và các qui tắc hành xử đảm bảo cho quyền tự do này.

Tự do cá nhân được hiểu là các cá nhân không ép buộc, đe dọa hay lường gạt lẫn nhau. Điều này có nghĩa là họ không sử dụng bạo lực hay thủ đoạn để làm hại người khác hoặc cướp đi những gì người khác có được bằng các phương tiện hòa bình. Những con người tự do cũng không đe dọa làm tổn hại tới thân thể và tài sản của người khác.

Sự tự do này hình thành khi các cá nhân dần học được rằng, nếu xét trong một khoảng thời gian, việc hợp tác (vốn dựa trên hi vọng được trả công) sẽ đem lại cho người đó nhiều lợi ích hơn là việc dùng vũ lực cưỡng bức người khác phục vụ mình. Nói cách khác, trong dài hạn, họ được lợi nhiều hơn qua sản xuất và trao đổi các loại hàng hóa và dịch vụ so với việc trộm cắp, lừa đảo, cướp bóc hay những cách thức cưỡng bức khác nhằm kiếm lợi bất chính.

Tóm lại, chủ nghĩa tư bản ra đời trong quá trình các cá nhân (a) hiểu được lợi thế của phân công lao động và trao đổi tự nguyện, và (b) xác định được các quy luật đạo đức (qui tắc hành xử) cần thiết để gây dựng mối quan hệ hòa bình giữa người với người và sống dựa theo những qui tắc đó.

Quá trình này đòi hỏi các cá nhân phải gia tăng hiểu biết về bản chất của con người và ý nghĩa của công lý, coi trọng danh dự, chân lý và mở rộng mối quan hệ thiện chí với những người xung quanh mình.

Những yếu tố căn bản của quy luật đạo đức được đúc kết thành văn trong “Mười Điều răn” của người Do Thái và “Quy tắc Vàng” của người theo Thiên Chúa Giáo.

Dạng phủ định của Quy tắc Vàng truyền tải nguyên lý đầu tiên: “*Đừng* làm cho ai cái điều mà bạn *không* muốn người khác làm với mình.” Quy tắc này hạn chế và loại trừ hình thức chia sẻ mang tính cưỡng bức – một dạng nô dịch hóa con người.

Hệ quả bổ sung cho quy tắc trên: “Bất kỳ điều gì bạn muốn người khác làm cho mình, hãy làm điều đó cho họ trước”. Hệ quả này phát triển từ nhận thức của chúng ta rằng ta sẽ hưởng lợi, không phải chỉ bằng việc tránh làm tổn hại và gây bất hòa với người khác, mà còn bởi tự nguyện phục vụ lẫn nhau và xây dựng thói quen tương trợ và tình thân láng giềng. (Trong Kinh Thánh, đó là câu chuyện về cộng đồng chăn nuôi và các nhóm tương trợ trong thời tiền sử, và câu chuyện về người Samaritan nhân hậu.)

Trong chừng mực mà các cá nhân thôi trộm cắp, lừa lọc, ép buộc, đe dọa lẫn nhau, và tuân thủ các thỏa thuận giữa họ với nhau (bao gồm cả những gì hình thành nên gia đình một vợ một chồng), họ đạt được sự tự do.

Nhưng sự tự do này chỉ phát triển dần dần cùng với sự thông hiểu lẫn nhau và khả năng tiết chế bản thân tăng lên. Không một nhà hảo tâm hay không một lãnh tụ hay chính quyền nào có thể cho ta điều này. Mỗi cá nhân phải tự học để hiểu được sự tự do, chấp nhận những trách nhiệm mà tự do yêu cầu, và truyền lại cho những thế hệ sau.

ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN

A. Sản xuất và trao đổi

Trong hoàn cảnh không có cưỡng bách như vậy, sẽ ngày càng có nhiều người trở nên giàu có: xã hội sẽ đạt tới tình trạng mà Frederic Le Play gọi là “muôn vàn hành động đẹp”. Mỗi người sẽ tôn trọng quyền của người khác trong việc chiếm giữ, trao đổi hay biếu tặng những gì mà người kia làm ra hoặc có được nhờ trao đổi tự nguyện hoặc được biếu tặng. Từ đó họ sẽ sản xuất, tích lũy, trao đổi và cho đi nhiều hơn.

Họ đem đến nhiều giá trị hơn cho khách hàng và những người làm công để đổi lấy những gì họ nhận được; và họ phân phát nhiều hơn cho con cháu, bạn bè, cho cộng đồng và cho những người có hoàn cảnh khó khăn. (Lưu ý rằng những đội quân thực dân đầu tiên tại Plymouth và Jamestown trở nên thân thiện hơn đối với người dân bản địa, và cũng làm việc siêng năng hơn, sau khi qui định chia sẻ bắt buộc được bãi bỏ.)

Con người tự do sẽ sáng tạo và xây dựng những cách thức để hỗ trợ lẫn nhau, vượt xa tất cả những kế hoạch hay tưởng tượng của những chủ nô và những nhà lập kế hoạch chính trị. Do vậy, họ trở nên giàu có hơn.

B. Cá nhân hóa – Hợp tác trong cạnh tranh – Tổ chức qui mô lớn

(1) Khi tự do, con người thể hiện sự đa dạng ngày càng lớn về năng lực và cách phản ứng. Do vậy, những doanh nghiệp tư bản (tự do) ngày càng tạo ra nhiều việc làm, sản phẩm, dịch vụ và cơ hội để phát triển bản thân và thỏa mãn các nhu cầu cá nhân.

(2) Nhờ lợi thế to lớn từ việc hợp tác, ngày càng có nhiều cá nhân trong xã hội tư bản dành sự tôn trọng lớn hơn cho những sở thích, nhu cầu, thị hiếu và quan điểm của các cá nhân khác, đồng thời, họ cũng dần trở nên nhạy cảm, cảm thông và có cảm giác thân thuộc (đồng cảm) hơn với người khác, và *những tình cảm này ngày càng được thể hiện theo những cách riêng biệt hơn.*

Một số người đi tới cực đoan khi cố gắng làm hài lòng tất cả mọi người và thực sự là cuối cùng họ chẳng làm vui lòng ai cả. (“Con đường chắc chắn nhất dẫn đến thất bại là cố gắng làm vừa lòng tất cả mọi người.”)

Một số người khác sử dụng, hay lạm dụng, sự tự do của họ bằng cách biểu đạt (hoặc giả vờ biểu đạt) một thái độ bàng quan quá mức trước những thói quen, tình cảm và lối sống đang trở nên phổ biến, và thiếu quan tâm tới những quan điểm của người xung quanh.

Tuy nhiên, khi tự do, các cá nhân sẵn sàng hợp tác nhiều hơn với những người thân thiện mà có những chuẩn mực tương đồng về đạo đức, hành động, và thị hiếu, nhưng cũng có những mối quan tâm và năng lực bổ trợ cho nhau (thay vì giống hoàn toàn) trong công việc. Đặc điểm “bổ trợ” cần được nhấn mạnh, bởi nhiều hoặc phần lớn các hình thức hợp tác hình thành từ *sự khác biệt* về năng lực và lĩnh vực quan tâm hơn là từ sự tương đồng (ví dụ như giữa người nông dân và nhà sản xuất, giữa thương gia và chủ ngân hàng, giữa người lái xe và thợ máy).

(3) Tuy nhiên, khi những năng lực và thị hiếu có nhiều điểm tương đồng, một xã hội tự do sẽ trở nên có tính cạnh tranh hơn và dễ hợp tác hơn. Các cá nhân và các nhóm sẽ cạnh tranh với nhau trong việc cung cấp dịch vụ tương đồng (mặc dù hiếm khi giống hệt nhau) cho người tiêu dùng, và tạo ra những việc làm tương tự (nhưng vẫn có điểm khác) cho người làm công (ví dụ như người khai thác mỏ than và nhà sản xuất dầu thô, ngân hàng và người môi giới chứng khoán, hoặc các nhà sản xuất xe hơi với các chủng loại và kích cỡ khác nhau).

Giữa các cá nhân tự do và hòa bình (hay trong một xã hội hoàn toàn mang đặc tính tư bản chủ nghĩa, tức một xã hội tự nguyện, dựa trên thị trường tự do), sự cạnh tranh này nằm trong nỗ lực để thỏa mãn người khác tốt hơn nhằm *thúc đẩy* hợp tác. Cạnh tranh không hướng tới việc đe dọa làm tổn hại đối phương nhằm *ép buộc* đối phương phải tán thành và tuân phục mình.¹

(4) Khi tự do, tức khi sự cưỡng bách không còn, các cá nhân giữ và kiểm soát những gì họ thu nhận được bằng những phương cách hòa bình mà không cần tới sự can thiệp mang tính ép buộc. Họ có thể giữ, kiểm soát, tiêu thụ, biếu tặng hay trao đổi những gì họ tìm được trong tự nhiên, những gì họ làm ra hay sáng chế ra và những gì họ có được từ trao đổi tự nguyện, bao gồm cả việc sử dụng tạm thời những thứ họ đang thuê hoặc vay mượn.

¹ Những nhà xã hội chủ nghĩa nhằm lẫn giữa thúc đẩy hoặc thuyết phục với ép buộc. Họ thất bại trong việc nhận ra rằng tự do hợp tác chỉ tồn tại khi được tự do lựa chọn *không* hợp tác, cùng với tự do trao đổi thông tin mà không bị làm phiền.

Quyền sở hữu tư nhân là quyền của người tự do trong việc thụ hưởng và sử dụng tài sản và các dịch vụ mà không bị can thiệp về thể chất hay đe dọa can thiệp từ người khác. Đó là các quyền *sở hữu đối nghịch* (adverse possession), nghĩa là các quyền *độc nhất* (exclusive) trong việc sử dụng và định đoạt (cùng với trách nhiệm kiểm soát và chăm sóc).

Do đó, chủ nghĩa tư bản (hay chế độ sở hữu tư nhân) mang tính cá nhân chủ nghĩa: cái gì một người sở hữu thì không thể được sở hữu bởi ai khác. Anh ta là người duy nhất có quyền kiểm soát tài sản đó. Nhưng anh ta đồng thời cũng là người duy nhất chịu trách đối với tài sản đó: trách nhiệm quan tâm và để mắt tới tài sản đó để đảm bảo việc sử dụng tài sản không can thiệp tới tự do (hay quyền sở hữu) của người khác.²

Những thỏa thuận phức tạp không thể miêu tả được về quyền sở hữu (được bảo vệ bởi luật, đạo đức, phong tục và lối sống) tạo thành nền tảng của tự do. Những thỏa thuận này, hoặc được minh định một cách chính thức hay được hiểu ngầm, giữa các thành viên của xã hội, cho phép mỗi người được kiểm soát thân thể của mình và thành quả từ sinh lực, kỹ năng, sự thành thạo và gan dạ trong kinh doanh của họ.

C. Sự khác biệt giữa công bằng và bình đẳng

Giữa những con người tự do có sự công bằng, chứ không phải là bình đẳng, về phần thưởng cho sức lực bỏ ra. Khi các cá nhân được tự do lựa chọn đối tác trao đổi và số lượng trao đổi, sẽ có một vài người và nhóm người sẽ thu nhận được nhiều của cải hơn so với những người và nhóm người khác. Khi đó, một nhóm nhà sản xuất (hay doanh nghiệp) có thể hoạt động chăm chỉ hơn, sáng tạo hơn, hợp tác tốt hơn và hiệu quả hơn, tới mức họ trở thành nhà cung cấp chính yếu một loại hàng hóa hay dịch vụ nào đó cho phần lớn cư dân của một cộng đồng hay quốc gia. Những doanh nghiệp như hãng ô tô Ford ngày càng phát triển về qui mô; những tổ hợp công ty, như những

² Những nhà xã hội chủ nghĩa thường nhầm lẫn giữa quyền kiểm soát độc nhất của người sở hữu tài sản với một dạng khác hoàn toàn là độc quyền sản xuất đạt được bởi ngăn cản sự tự do sử dụng nguồn lực và tài sản của đối thủ cạnh tranh. Ví dụ, Bưu điện Liên Bang Mỹ duy trì độc quyền phân phát thư loại một nhờ vào quyền lực của cảnh sát và chính quyền để hạn chế cạnh tranh. Sự can thiệp cưỡng ép bởi chính quyền hay hành động bạo lực phi đạo đức và phi pháp của cá nhân, hoặc cả hai, là điều kiện để duy trì độc quyền. Đây không phải là tự do, cũng không phải là chủ nghĩa tư bản thị trường, mà là sự ngăn cản kinh doanh tự do. Nó là sự tước bỏ quyền sở hữu của tư nhân.

công ty hình thành Tập đoàn General Motor, hợp tác với nhau trong một vài lĩnh vực (thu hút vốn) trong khi lại cạnh tranh với nhau trong các lĩnh vực khác (bán hàng).

Nhưng khi đánh giá những công ty khổng lồ này, chúng ta nên nhớ rằng:

(1) Quyền lực kinh tế của các tập đoàn này phụ thuộc vào lượng khách hàng mà chúng phục vụ. Trên *thị trường tự do*, không một công ty nào có thể trở thành người khổng lồ chỉ bằng việc phục vụ cho một số nhà tư bản giàu có. Các công ty này chỉ có thể lớn mạnh đến như vậy khi chúng giúp nâng cao mức sống cho hàng ngàn hay hàng triệu những nhà sản xuất khác và những người phụ thuộc vào họ; đó là nói khi *chúng không được hưởng lợi từ những chính sách phân tư bản của chính phủ như tham gia vào chiến tranh, gây ra lạm phát, hoặc ngăn chặn sự xuất hiện của đối thủ cạnh tranh* (ví dụ như khi Chính Phủ Mỹ ngăn chặn những đối thủ của Bưu điện Liên bang).

(2) Hàng hóa ngày càng dồi dào và đa dạng khiến cho cầu và cung của mọi mặt hàng trở nên co dãn hơn. Người mua đứng trước vô số mặt hàng cạnh tranh với nhau. Người làm công có cơ hội tìm việc tại ngày càng nhiều những doanh nghiệp đang tìm kiếm nhân lực. Người sở hữu vốn bị vây quanh bởi các nhà sáng chế và các nhà khởi nghiệp đang tìm kiếm hỗ trợ cho những phương pháp sản xuất mới để thỏa mãn nhu cầu hoặc để hình thành những nhu cầu mới mà người tiêu dùng còn chưa biết đến.

Yếu tố ít co dãn nhất trong một xã hội tự do của những cá nhân có trách nhiệm nhiều khả năng sẽ là yếu tố nguồn cung lao động (người tìm việc). Do vậy, họ là người hưởng lợi nhiều nhất từ sự cạnh tranh giữa các kênh đầu tư, và họ ngày càng nhận được phần lớn hơn trong tổng sản phẩm xã hội. Do vậy, mức lương có xu hướng tăng, trong khi lãi suất lại có xu hướng giảm.³

D. Tiến bộ: Sự gia tăng mức độ thông hiểu, đạo đức, thịnh vượng và tầm nhìn

³ Lãi suất tăng trong vòng 60 năm qua là bởi những chính sách phân thị trường của chính phủ như chiến tranh, lạm phát, lãng phí tài nguyên và phân phối lại bắt buộc của cải và thu nhập.

Giá trị đất đai tăng bởi những chính sách mang tính xã hội. Những chính sách này tập trung dân số ở những thành phố được ưu ái hơn, do vậy hạn chế sự phát triển ở những nơi ít dân cư và người dân ở đó cũng không có được quyền lực chính trị. Phần lớn những vùng đất trên thế giới vẫn còn có ít người sinh sống và chỉ được canh tác bởi những biện pháp canh tác dần trải.

Khi được tự do, mỗi cá nhân sẽ trở nên giàu có bởi họ có được sự hợp tác tự nguyện từ những người đồng nghiệp.

Vì vậy, lợi ích của cá nhân và gia đình trở thành động lực mạnh mẽ khiến họ xây dựng lối sống và quan tâm tới việc tạo dựng cho mình những phẩm chất mà người khác cần ở đồng nghiệp và những nhà cung cấp của họ: sự siêng năng, lịch thiệp, và nhạy cảm với những mối quan tâm của người khác.

Điều này dẫn tới việc những người tự do sẽ mua loại hàng hóa hay dịch vụ nào đóng góp vào khả năng nâng cao năng suất lao động của họ và giúp họ giải tỏa vô vàn trách nhiệm mà họ đang gánh trên vai.

Vì lí do này, sản phẩm của “nền công nghiệp” được tổ chức trong xã hội tự do có xu hướng trở nên toàn diện hơn; sức khỏe và sinh lực của toàn bộ dân số nâng cao; tuổi thọ kéo dài; và những thị hiếu nghệ thuật, vũ kịch, ca nhạc và văn học trở nên phong phú hơn.

Khi các thành viên trong một cộng đồng tự do thích ứng với những phần thưởng của sự tiến bộ này, họ sẽ ngày càng mong muốn và cố gắng nâng cao đời sống của những người xung quanh cũng như đối với những người trong gia đình và bạn hữu của họ.

Có một tư tưởng nguy hiểm có khả năng trở nên thịnh hành tại thời điểm này là “Thuyết không tương”. Thiếu kiên nhẫn đối với những điểm yếu của những cá nhân khác (mà họ thực sự có hoặc do ta tưởng tượng ra) khiến người ta tìm cách ủng hộ việc đẩy nhanh quá trình phát triển bằng việc dùng luật pháp để cưỡng ép, đầu tiên lên một vài người, và theo thời gian lên càng nhiều người bị cho là kém phát triển hơn.

Theo cách này, những cá nhân tự do và giàu có có thể hợp lực với nhau để vi phạm quyền tự do của những người xung quanh họ, mặc dù với ý định tốt. Khi những điều kiện ban đầu cho những “cải cách” bắt buộc hình thành, những người theo sau họ sử dụng luận điểm trên (vì mục tiêu “tốt đẹp” tương tự) cho những hành vi xâm phạm của mình. Tự do vì thế bị suy giảm.

Sự mất tự do này tước đi của mỗi cá nhân những cơ hội và trách nhiệm. Do vậy, những hoàn cảnh tồi tệ hơn xảy ra, và điều này được các nhà tư tưởng kiên định gán cho là do những gì còn lại

của tự do gây ra. Một nhà triết học vô danh đã nhận ra rằng “Con người là một loài tự trói buộc bản thân trong xiềng xích-và gọi mỗi mắt xích mới là *sự tiến bộ*.”

Một xã hội nhiều tiền của – bởi đã được hưởng một giai đoạn tự do dài hơn – có khả năng cho phép nhiều sự lãng phí (sự vô công rồi nghề, chế độ gia trưởng, chiến tranh, sự ăn bám hay lối sống xã hội chủ nghĩa) hơn một cộng đồng nghèo khó bởi vì các thành viên của nó có ít tự do hơn.

Tuy nhiên, đối với bất kỳ một cộng đồng hay quốc gia nào, sự suy giảm kéo dài của tự do tất sẽ dẫn tới sụp đổ, phá sản, hỗn loạn và cuối cùng là cách mạng hoặc lật đổ nhà độc tài chính trị.

Sự thịnh vượng có những mối hiểm nguy của riêng mình, một trong số đó là nguy cơ lãng quên những con đường tạo ra sự thịnh vượng.

2

Chủ nghĩa tư bản và nền văn hóa của chúng ta

Edmund A. Opitz

Sự phục hồi mối quan tâm đến tôn giáo hiện nay ở Mỹ được lý giải theo nhiều cách khác nhau. Chỉ ít điều đó có nghĩa là nhiều người trong chúng ta sẵn sàng kiểm điểm nền tảng tinh thần hình thành nên nền văn hóa của chúng ta. Di sản tự do thờ phụng của chúng ta – cơ sở tôn giáo có quyền trị sự riêng, độc lập khỏi nhà nước – rõ ràng bắt nguồn từ mảnh đất văn hóa và trí tuệ độc đáo của phương Tây.

Nhưng chúng ta cần phải nhớ rằng các thiết chế yếu đuối khác của chúng ta cũng đều bắt nguồn từ cùng một mảnh đất này. Khoa học hiện đại, giáo dục, truyền thống phủ hạn quyền, giáo dục và tình yêu đối với hệ thống doanh nghiệp tự do, tức chủ nghĩa tư bản, của chúng ta đều dựa trên một nền tảng tinh thần giống nhau; như là các cấu trúc thượng tầng, chúng đều sẽ bị ảnh hưởng khi nền tảng của chúng trở nên suy yếu.

Trực tiếp củng cố nền tảng tinh thần này là một chuyện, bảo vệ nó khỏi những nguyên nhân hủy hoại gián tiếp do bị tấn công vào một trong những hậu duệ riêng rẽ của nó như khoa học, giáo dục, hệ thống doanh nghiệp tự do lại là một câu chuyện khác. Khoa học và giáo dục có lực lượng bảo vệ khá dĩ, vì thế các cuộc tấn công vào nền văn hóa thường tập trung vào thiết chế kinh tế, nơi mà đôi khi chỉ có vẻ đúng đắn bề ngoài. Chủ nghĩa tư bản xuất hiện được chính là nhờ các khuyến khích được tạo ra từ sự kết hợp độc đáo của các yếu tố văn hóa, và nhiều người cho rằng sự sống còn của nền kinh tế tư nhân tự do phụ thuộc nhiều vào việc đưa các yếu tố văn hóa này trở lại đúng quỹ đạo của nó theo hướng hỗ trợ hệ thống thị trường tự do.

Trong triết lý về hoạt động của chủ nghĩa tư bản, thị trường được sử dụng như một công cụ để hình thành các quyết định kinh tế – “Thị trường” là mô thức phát triển từ thói quen mua bán tự nguyện của những người tự do, cả nam lẫn nữ. Con người tham gia vào các hoạt động kinh tế ở bất cứ cấp độ nào có thể mắc tội áp bức hay gian lận, cũng như họ có thể phạm tội áp bức hay gian lận trong những hoàn cảnh khác. Trong trường hợp này, họ hoàn toàn đáng bị lên án vì hành vi sai trái của mình. Tuy nhiên, đây là câu chuyện khác hoàn toàn với việc lên án toàn bộ hệ thống thị

trường tự do bởi những người theo chủ nghĩa tập thể hoặc việc chỉ trích thiển cận của những người thiếu suy nghĩ.

Hoạt động kinh tế, vốn chịu sự chi phối của các quy tắc đạo đức và thể chế giống như mọi hành động khác của con người, cũng bị chính trị xâm lăng không kém gì tôn giáo, khoa học hay bất kỳ hoạt động sáng tạo nào khác phải chịu đựng. Hơn nữa, kinh tế chiếm một vị trí chiến lược trong nhiều hoạt động của con người. Hoạt động kinh tế không chỉ đơn thuần là mục đích vật chất, mà còn là phương tiện để giúp chúng ta đạt được tất cả những mục đích khác. Vì vậy, có thể kinh tế đáp ứng nhu cầu khiêm tốn hơn so với khoa học, giáo dục, và tôn giáo, nhưng nó vẫn là một công cụ quan trọng để đạt được những mục đích của cuộc sống. Nếu tính toàn vẹn của hoạt động kinh tế như là phương tiện để đạt được các mục đích sống khác mà không được tôn trọng, nó có thể trở thành công cụ hủy diệt các mục đích đó, cũng như ảnh hưởng xấu đến nền tảng tinh thần của chúng ta.

Đã có một biến động xã hội cực lớn xảy ra cách đây nhiều thế kỷ, dẫn đến nhiều thay đổi rộng khắp, sâu sắc, và mạnh mẽ lên nền tảng tinh thần và được biểu hiện trong xã hội dưới dạng các thiết chế mới và quan niệm mới về cuộc sống. Những khía cạnh khác nhau của thời kỳ chuyển đổi này được gắn cho những cái tên như Phục hưng, Cải cách, và Phản Cải cách, xét về bản chất thì đều là các mối quan hệ tôn giáo. Con người cảm thấy có sự thúc giục trong lòng là cần phải yêu mến Thiên Chúa; và song song với nó là niềm đam mê, khao khát khám phá sự thật, không vì gì khác ngoài chính sự thật. Chính niềm đam mê khám phá sự thật đã tạo mầm để hình thành phương pháp nghiên cứu khoa học.

Giống như những người khác, các chuyên gia khoa học dễ dàng đánh mất ý thức về các nền tảng tinh thần và xã hội độc đáo vốn góp phần phát huy khả năng đặc biệt của họ. Ortegay Gasset đã viết “Họ hoàn toàn mù tịt về việc xã hội và trái tim của con người cần phải được tổ chức như thế nào để tiếp tục giúp họ trở thành những nhà khám phá”. Và vì vậy, giờ đây chúng ta có nền khoa học bị đòi bại; một số nhà khoa học đã đặt tài năng của mình vào bàn tay của các chính trị gia để xây dựng Nhà nước kế hoạch hóa. Đây là xu hướng chắc chắn sẽ xảy ra nếu như người ta tiếp tục phớt lờ các nền tảng siêu hình.

Các nền tảng tinh thần

Nhân văn được tạo thành do “sự dạy dỗ” của giáo dục, kỷ luật và đào tạo. Nền tảng tinh thần của nhân văn được xây dựng dần dần và phải trải qua nhiều thăng trầm, đau đớn, giống như việc

xây dựng đê chắn sóng bằng cách đổ từng bao xi măng xuống cho tới khi mặt đê xuất hiện trên mặt nước. Văn hóa hiện đại đã được chuẩn bị từ nhiều thế kỷ, trước khi phát triển mạnh ở thế kỷ XVI, mang đến triển vọng mới, tinh thần mới và những giá trị mới nhằm giải phóng và dẫn dắt con người. Con người đã vứt bỏ gánh nặng của những hạn chế thời cổ đại, vốn biện minh cho sự chuyên chế của chính quyền về mặt chính trị, sự kiểm soát năng lực sản xuất của con người, và sự kìm hãm những nỗ lực khám phá thiên nhiên.

Sự thịnh vượng về mặt vật chất của nước Mỹ, điều mà chúng ta đã biết, là thành quả trực tiếp của con biến động to lớn về mặt tinh thần và xã hội xuất hiện cách đây khoảng bốn thế kỷ. Những người phê phán chủ nghĩa tư bản đã ý thức được sự liên hệ này cách đây ít nhất 50 năm, khi Max Webber xuất bản cuốn sách có ảnh hưởng lớn, *The Protestant Ethic and the Spirit of Capitalism* [Đạo đức tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản]. Tuy nhiên, những nhà cách mạng đã áp dụng chiến lược này nhiều năm về trước. Năm 1884, G. Zacher đã viết trong cuốn sách *The Red International* [Quốc tế đỏ] “bất cứ ai tấn công vào Kito giáo thì cũng đồng thời tấn công luôn cả chế độ quân chủ và chủ nghĩa tư bản!”

Nếu như di sản Do Thái-Ki tô giáo chung của chúng ta đã mở đường cho sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, thì việc kiềm chế cuộc tấn công vào chủ nghĩa tư bản một cách công khai, nhưng lại tập trung làm suy yếu nền tảng tạo dựng nên nó, sẽ là con đường tinh tế nhất làm cho nó suy tàn. Đây là cách giết chết hai con chim bằng một mũi tên theo lời tư vấn của nhà cách mạng Pháp cách đây hai thế kỷ “đừng tấn công vào các vị vua, hãy tấn công vào *tư tưởng* hình thành chế độ quân chủ”.

Có lẽ tầm quan trọng của nền tảng tinh thần và văn hóa của phương Tây được minh họa rõ nhất bằng phép so sánh giữa bối cảnh phương Đông và phương Tây. Một người du lịch đến phương Đông sẽ bị choáng ngay lập tức khi chứng kiến sức mạnh cơ bắp của con người được sử dụng để làm những công việc nặng nhọc cho xã hội. Khắp các đường phố ở một thành phố của Ấn Độ đông đúc những người đang khuân vác, kéo đẩy đủ thứ như thân trâu ngựa. Những cảnh tượng này tạo ấn tượng cho du khách là phương Đông phải dùng máy móc để giảm bớt việc sử dụng sức người. [Ghi chú của người biên tập: đã có những tiến bộ lớn ở một số quốc gia châu Á – những quốc gia áp dụng mô hình chủ nghĩa tư bản – kể từ khi những dòng chữ này được viết vào năm 1958].

Hỏi và Đáp

Tại sao phương Đông không có máy móc giúp con người đỡ vất vả? Là do các nước phương Đông quá nghèo, họ không thể mua được những máy móc này chăng? Điều này giống như phương Tây nhiều thế kỷ trước; nhưng sau đó nguồn năng lực của người châu Âu được giải phóng và họ dần thoát khỏi những công việc mệt nhọc làm sạm lưng họ, điều bây giờ vẫn là số phận của nhiều người anh em vùng Viễn Đông.

Phải chăng người phương Đông không đủ thông minh để sáng chế và tạo ra máy móc riêng của họ? Không phải vậy, nhiều người phương Đông luôn đầy tràn năng lượng sáng tạo và trí tuệ phát minh, bằng chứng là chúng ta hãy nhìn lại các triết lý phương Đông, những tác phẩm nghệ thuật và đồ thủ công mỹ nghệ. Và họ còn có cả các nguồn tài nguyên tự nhiên giàu có.

Có lẽ là xã hội phương Đông vẫn bị kìm hãm bởi các chế độ chuyên chế hiện hành. Phương Đông *tồn tại* chế độ chuyên quyền, cả do người bản địa dựng lên lẫn do ngoại bang áp đặt vào; nhưng câu hỏi đặt ra là: Tại sao con người qua nhiều thế kỷ vẫn thâm lặng phục tùng chế độ bạo ngược? Tại sao quan điểm chính thể hạn quyền (limited government) lại không bám rễ được ở đó? Tại sao phương Đông không phát minh ra được máy móc, không nắm bắt được công nghệ, và thiết lập nền công nghiệp có thể cung cấp sản phẩm tốt, làm giảm đi gánh nặng mà bấy lâu nay làm chùn lưng của hơn nửa tỷ người?

Đây là những câu hỏi vẫn chưa có câu trả lời khi xét trên bình diện trình độ công nghệ hoặc trình độ tổ chức chính trị xã hội. Câu trả lời cần được kiếm tìm ở những tầng sâu hơn, nơi những quyết định quan trọng được đưa ra cho phép hoặc dập tắt sự trỗi dậy của niềm tin vào phẩm giá con người, vào tự do và vào những hệ quả tự nhiên của niềm tin này, như khoa học và công nghệ. Tài nguyên thiên nhiên và cơ hội chỉ là những nhân tố có tầm quan trọng thứ yếu; nhân tố quan trọng nhất là việc sở hữu một di sản tôn giáo – hoặc một thái độ đối với vũ trụ – có khuyến khích con người nắm bắt các cơ hội tự nhiên hay không. Di sản Châu Âu xuất phát từ truyền thống Do thái-Kito giáo, bao gồm cả các yếu tố văn hóa Hy Lạp, được gọi chung là Nền văn hóa Thiên chúa giáo (Christendom). Khi nền văn hóa Thiên chúa giáo đến với cuộc sống mới ở thời điểm ban đầu của kỷ nguyên hiện đại, nó đã trở thành suối nguồn cho những sự thay đổi lớn ở xã hội phương Tây. Dân số phương Tây tăng lên gấp nhiều lần và đồng thời phúc lợi của nhân dân cũng được cải thiện. Không còn nạn đói; bệnh tật được đẩy lùi; và sự thù hằn giữa các dân tộc cũng được giảm thiểu. Giáo dục được truyền bá rộng khắp đến những tầng lớp bên lề của xã hội. Trong cùng thời

kỳ lịch sử đó, xã hội phương Đông thực sự không có sự thay đổi, chỉ mới có dấu hiệu động đậy trong vài năm gần đây.

Công bằng trước Chúa Trời

Cốt lõi tạo nên cuộc chuyển biến to lớn ở phương Tây là quan điểm cho rằng việc thờ cúng cá nhân có thể tới được Chúa Trời mà không cần qua sự trung gian của bất kể tầng lớp đặc biệt nào hay bất kỳ nhóm nào hay bất kỳ quốc gia nào. Theo đức tin này, Đấng tạo hóa và Đấng gìn giữ cuộc sống – Chúa tể của vũ trụ – lại rất gần gũi với mọi con chiên và quan tâm đến mọi người, dù nhỏ bé hay thấp hèn nhất.

Hãy nghĩ xem, đức tin này, nếu đủ mạnh, sẽ giúp những người nhỏ bé nhất có thể vững bước trên trái đất này, bằng cách đó có thể củng cố sức mạnh của họ vượt qua khó khăn như thế nào! Hãy nghĩ xem đức tin này sẽ ảnh hưởng thế nào đến chế độ độc tài. Nếu mỗi người cho rằng mình được Chúa Trời tạo ra và có khả năng là con cháu của Chúa Trời, anh ta chắc chắn sẽ không chịu chấp nhận mình là con dân của bất cứ ai, bất cứ nhóm người nào, hay chính quyền nào! Chính bởi không coi đó là quyền, hay như là ý muốn của Chúa Trời, nên anh ta mới đặt mình vào tay của một cá nhân hay một nhóm người nào đó. Vì vậy, mỗi người cần được xem là có “những quyền” mà không ai khác có thể xâm phạm, và từ đó nảy sinh khái niệm chính quyền như một thiết chế xã hội được con người tạo nên một cách tự nguyện để bảo vệ “các quyền” của họ.

Chúng ta có quyền tự hào một cách chính đáng về những nỗ lực trong việc tổ chức nhà nước từng bước một theo hướng này trong hai thế kỷ gần đây. Có lẽ điểm cốt yếu của mô hình chính phủ mới này đã được James Madison nhấn mạnh trong Luận Cương Liên Bang thứ 39 của ông khi ông viết về quyết định “trông cậy vào năng lực tự trị của con người trong việc xây dựng tất cả các thử nghiệm chính trị”. Không nên hiểu điều này là Maddison bị ảo tưởng về những khả năng không tương đối với con người bình thường. Nhưng lần đầu tiên trong lịch sử, con người cá nhân không còn là tạo vật của chính quyền hay tay sai của nó. Những quyền cố hữu được trao cho mỗi người như là tài sản tự nhiên mà Chúa Trời ban tặng, và việc sử dụng năng lực của mỗi người như thế nào hoàn toàn là vấn đề của riêng mỗi người chừng nào anh ta chưa xâm phạm quyền của những người khác.

Trong mô hình chính trị của nước Mỹ, con người có không gian tự do chính trị lớn hơn bao giờ hết, và họ có được không gian tự do bằng cách hạn chế quyền lực chính quyền vào một mối quan

tâm chung của mọi người: loại bỏ các rào cản đối với các hoạt động và trao đổi hòa bình của con người.

Mô hình chính quyền của nước Mỹ không phải được đem hoa kết trái từ vài bộ óc; nó đã được thai nghén sau một thời gian dài thử nghiệm và tranh biện. Vào giữa thế kỷ XVIII, người Mỹ phản đối việc đóng tô thuế cho vương triều Anh quốc, cho rằng điều đó vi phạm quyền con người, trong khi thế hệ trước đó lại đòi hỏi các quyền như những người dân nước Anh. Một cuộc cách mạng về tư tưởng và cách nhìn đã phân tách hai quan niệm này ra khỏi nhau. Khi lên kế hoạch đấu tranh giành các quyền bình đẳng như những người Anh, những người thực dân luôn suy nghĩ về sự nhượng bộ mà tổ tiên của họ, khởi đầu là những nhà đại tư bản tại Runnymede, đã phải chấp nhận từ việc thu hẹp chủ quyền của mình. Khi bảo vệ các quyền con người, những người thực dân này đã tiếp cận theo một hướng khác, đó là thần học. Đây có lẽ là điều mà De Tocqueville đã nhận ra vào năm 1835 khi ông viết về người Mỹ là “Tôn giáo....là ưu tiên hàng đầu trong các thiết chế chính trị”.

Các khía cạnh tôn giáo về tự do chính trị

Khi các khía cạnh tôn giáo được đưa vào trong lý luận chính trị, chính phủ tốt nhất nên bị hạn chế quyền lực nhằm bảo vệ mục tiêu tự do và công lý cho tất cả người dân. Vì thế, tự do chính trị có các tiền đề tinh thần và phục vụ mục tiêu tinh thần bằng việc tạo các điều kiện xã hội cho phép con người đạt được mục tiêu phù hợp với bản chất của con người.

Tự do chính trị cũng phục vụ nhu cầu vật chất của con người. Dưới chế độ tự do chính trị, xuất hiện một khung khổ nhất định cho hoạt động kinh tế, được gọi bằng cái tên "chủ nghĩa tư bản". Từ kinh nghiệm thực tiễn hay từ lý thuyết, thì việc kiểm chế các hoạt động kinh tế của ai đó cũng kém thuyết phục chẳng khác gì việc tùy tiện tước bỏ các quyền hoạt động giáo dục, khoa học, hay tôn giáo của anh ta. Nhưng bằng thủ đoạn lặp đi lặp lại liên tục những lời tuyên truyền giả dối và ngụy biện, người ta khiến chúng ta cảm thấy như thể rằng mọi yếu kém mà xã hội phải chịu đựng đều là do tự do kinh doanh gây ra, trong khi nguyên nhân thực sự của những yếu kém đó trên thực tế là do các hành động làm tổn hại đến quyền tự do đó.

Trong những năm gần đây, hoạt động kinh doanh và công nghiệp đã trải qua nhiều thăng trầm. Các doanh nhân, cả tốt và xấu, đã bị khoanh vùng lại để có các biện pháp đối xử cách đặc biệt. Ngành công nghiệp nói chung đều bị trói buộc bằng một mớ luật lệ và các biện pháp kiểm soát.

Trong khi một số ngành được chính phủ ưu ái và cấp đặc quyền, thì một số ngành khác lại chịu phân biệt đối xử về chính trị.

Trong cùng thời kỳ, một quan niệm mới về chính quyền cũng đã bắt đầu trở nên phổ biến. Đó chính là quan điểm đã bị người dân Mỹ thế kỷ XVIII phản đối và chống lại. Quan điểm này cho rằng nhà nước là nơi nắm giữ quyền lực tối cao trong xã hội và vì thế nhà nước nắm giữ tất cả các quyền để từ đó trao cho người dân một cách có điều kiện, dựa trên những cân nhắc lợi ích chính trị. Vì thế, quan niệm của người Mỹ thế hệ ông cha về mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân đã bị lật bỏ.

Bất cứ khi nào con người bị quyền lực và của cải mê hoặc, tự do chính trị và kinh tế sẽ bị tổn thương, không nhiều thì ít. Trong quá khứ, khi cuộc sống khó khăn, con người đùm bọc lẫn nhau và khuyến bảo nhau tìm hiểu truyền thống tự do, cả tín ngưỡng lẫn thể tục. Họ giữ vững niềm tin rằng bất cứ ai yêu tự do đều thuộc về bên chính nghĩa, và rằng bên chính nghĩa rồi nhất định sẽ giành chiến thắng. Họ có thể chết, nhưng những nguyên tắc sống của họ sẽ sống mãi mãi trước bất kỳ tên bạo chúa nào. Nhưng bây giờ thì khác. Các giá trị đã bị đảo lộn, và sự xâm hại tự do kinh tế và chính trị đã được thực hiện dựa theo nguyên tắc. Do vậy, các hành động thổi bay các nguyên lý chính thể hạn quyền và hệ thống kinh doanh tự do sẽ không ngừng lại ở đó. Chúng sẽ tiến xuống sâu hơn nữa và dẫm đạp lên nền tảng văn hóa tinh thần của xã hội chúng ta, đây là nền tảng cuộc sống mà chúng ta cho tới gần đây vẫn coi là cái gì đó bất biến.

Trong tình hình hiện nay, những điều gây bức xúc nhất dường như xuất phát từ bộ máy nhà nước quan liêu mở rộng quá mức. Nhưng nếu chỉ đơn thuần loại bỏ các trói buộc và mệnh lệnh này mà không đụng chạm đến *quan điểm* nhà nước toàn năng hoặc những mầm mống của quan niệm này, vốn là cội rễ sản sinh ra các trói buộc, thì sẽ chẳng có mấy tác dụng. Cần phải thay thế quan điểm sai lầm này về chính quyền bằng một quan điểm đúng. Nhưng khi chúng ta đi tìm kiếm biện pháp để làm mới quan điểm của người Mỹ về chính thể hạn quyền, thì chúng ta thấy rằng quan điểm này có nguồn gốc từ nền tảng tinh thần mà bản thân nó cũng đang có nhu cầu phải phục hồi lại. Cần phải tập trung làm rất nhiều việc ở tầng nền tảng nhất này. Tuy nhiên, vì ít ai có ý thức về tầm quan trọng của tầng nền tảng này, nên gần như chẳng có ai thực hiện công việc đó. Nếu nền tảng tinh thần không khôi phục được trở lại, các công việc ở các tầng bề nổi hơn sẽ không thể bền vững được, và chúng ta chỉ giải quyết được một số vấn đề ở bên lề mà thôi.

3

Tự do kinh tế

Garet Garrett

Linh hồn run rẩy mà giờ đây trú ngụ trong cụm từ *laissez faire* (từ tiếng Pháp, có nghĩa “hãy để tự nhiên”, hãy để tự do” -ND), đã từng là biểu tượng của tinh thần chiến đấu bất khả chiến bại. Nó không thuộc về chủ nghĩa tư bản. Nó thuộc về chế độ tự do. Ngày nay, nó gắn liền với chủ nghĩa tư bản cũng chỉ vì tư bản là đại diện cho chế độ tự do.

Khi cuộc đấu tranh đòi tự do cá nhân bùng nổ tại châu Âu, mối quan tâm trong đời sống tâm hồn của tất cả mọi người chính là tôn giáo. Cái mà con người muốn chính là sự tự do để thờ phụng Chúa Trời theo cách riêng của họ, tự do để tin và không tin, tự do để được mai táng trong điệu du dương của bài thánh ca. Chiến tranh tôn giáo thật khủng khiếp. Nó chỉ kết thúc khi sự thèm khát cuồng tín đã được thỏa mãn. Lý tính trỗi dậy, và sau đó, hòa bình được lập lại, dựa trên nguyên lý *laissez faire* trong địa hạt tôn giáo. Thực ra, thời đó thuật ngữ này chưa xuất hiện dù bản chất nó là như thế. Từ đó trở đi, chừng nào vẫn còn trong địa hạt tôn giáo, chừng đó cá nhân còn được để cho tự do.

Sự chuyển biến lớn trong tâm hồn con người cũng có động lượng, có sự thay thế, có phương hướng, nhưng lại không đột phá; không có một sự chuyển hướng đột ngột nào từ thời này sang thời khác. Một thời gian dài sau khi khái niệm *laissez faire* được chấp nhận tại châu Âu, sự chuyên chế tôn giáo lại tiếp tục. Con người có quyền tự do đến bất cứ nhà thờ nào mà họ muốn, nhưng nếu họ là một người theo thần học Calvin, họ sẽ thấy mình lại rơi vào vòng xiềng xích của những lễ lối xét xử không chỉ liên quan đến tinh thần của họ mà còn liên quan đến cuộc sống hàng ngày và cả những ứng xử trong kinh doanh.

Do đó, giai đoạn tiếp theo trong cuộc đấu tranh giành tự do tại châu Âu là nhắm đến tự do kinh tế. Nếu nói rằng sự thay đổi mạnh mẽ trong đời sống tôn giáo sẽ dẫn đến sự thay đổi mạnh mẽ trong đời sống kinh tế thì đó đơn thuần chỉ là một tuyên bố dựa trên những sự kiện có tính biên niên sử. Hai điều này liên quan với nhau như thế nào? Liệu chúng có phải là hai khía cạnh của cùng một vấn đề? Trong lời mở đầu cuốn *Religion and the Rise of Capitalism* [Tôn giáo và sự trỗi dậy của Chủ nghĩa tư bản], R. H. Tawney viết:

...những người nhìn thấy mối liên kết giữa cấp tiến tôn giáo và cấp tiến kinh tế ngay từ cái nhìn đầu tiên là những người không xa cái nhìn thiên cận là mấy. Trong khi chờ đợi việc đưa ra lý lẽ chính đáng để bác bỏ tuyên bố của họ, tốt hơn là chúng ta cứ thừa nhận rằng họ biết mình đang nói về cái gì. Nhưng chính xác, mối liên kết đó được nhìn nhận như thế nào, dĩ nhiên lại là một câu hỏi khác. Hiển nhiên là nó có hai mặt. Ở một mức độ nào đó, tôn giáo có ảnh hưởng đến quan điểm của một người về xã hội, dù là ngày nay điều này khó còn được chấp nhận. Các thay đổi về kinh tế và xã hội có ảnh hưởng mạnh mẽ tới tôn giáo.

Lỗi suy nghĩ chung của con người đã được đưa vào trong kinh thánh. Những người có cha ông bị tra tấn, bị treo trên giàn thiêu, bị chôn sống vì tội tự đọc Kinh thánh có lẽ khi đọc Kinh thánh sẽ diễn giải nó theo kiểu bề nổi và có khuynh hướng tiêu cực. Và sự thực đúng là vậy. Cuốn *Pilgrim's Progress* [Quá trình hành hương] của Bunyan đích thực là một bản ghi chép về những gì diễn ra đối với những linh hồn công chính khi chuyển từ thế giới này sang thế giới bên kia. Người nghèo là bạn của Chúa Trời. Họ biết chắc chắn rằng họ cũng không thể gặp người giàu trong vương quốc Thiên đàng. Tham lam là tội lỗi, là chết chóc. Theo đuổi lợi lộc là con đường dẫn đến sự nguyên rủa. Người dối tiền, kẻ đầu cơ, và thương nhân luôn luôn vì bản thân họ, và điều đó đồng nghĩa với việc dùng bữa cùng với quỷ dữ. Mua rẻ bán đắt là lừa đảo. Chỉ có sở hữu đất đai mới là một dạng giàu có liêm chính. Kinh doanh là một phần ti tiện của cơ thể xã hội.

Kỷ nguyên khám phá

Tuy nhiên, thế giới cần phải tự lên tiếng cho chính mình, và thế giới cũng cần có niềm tin. Bằng cách nào đó, lần đầu tiên trong lịch sử tư duy của loài người, tư tưởng về sự tiến bộ đã xuất hiện. Đó chính là Kỷ nguyên Khám phá. Tri thức không ngừng phát triển; đó không chỉ là tri thức của tương lai mà còn là tri thức của hiện tại. Xét cho cùng, dù thích hay không thì mọi người cũng đều phải đi qua thế giới này, vậy tại sao con người không cải thiện môi trường sống của mình trong phạm vi có thể bằng cách ứng dụng tri thức vào thực tế? Mặc dù vào lúc đó, không ai hiểu rõ về kinh tế, và những thuật ngữ về kinh tế vẫn chưa xuất hiện, nhưng những thay đổi lớn lao về kinh tế đang diễn ra, và trên thực tế là đang diễn ra ngoài tầm kiểm soát.

Các tín hữu cũng phải đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan. Họ có thể cảm nhận được một thế giới mới đang đến gần, đó như là điềm báo cho một kỷ nguyên hiện đại, nhưng họ không

có cách nào để đương đầu với nó, chính xác hơn là họ bị Kinh thánh ràng buộc, không được phép đương đầu với nó. Do đó, họ dần vướng mắc vào sự mâu thuẫn cực độ. Ví dụ, cho vay lấy lãi là trái với đạo lý. Tiền đẻ ra tiền là cho vay nặng lãi, mà cho vay nặng lãi lại là tội lỗi. Tuy nhiên, nhu cầu giao thương ngày càng tăng, bằng một cách nào đó thì chức năng kinh tế của kẻ cho vay tiền phải được thực hiện. Kết quả là người Do Thái đã mang đến cho người Cơ Đốc cái mà bản thân người Cơ Đốc, về mặt đạo đức, không thể tự thực hiện được. Đó là một trong những lý do tại sao người Do Thái lại trở thành một trong những chủ nợ lớn nhất châu Âu.

Câu hỏi là: liệu người Cơ Đốc, người hùng của Bunyan, vừa có thể là một con người kinh tế lại vừa có thể cùng lúc cứu rỗi linh hồn được không? Người Hà Lan lần đầu tiên khẳng định vô cùng tích cực rằng câu trả lời là có. Điều này vô cùng có ý nghĩa, bởi người Hà Lan đã phải trả giá cho tự do tôn giáo nhiều hơn bất kỳ dân tộc nào khác. Họ đã tiến hành những cuộc đấu tranh bằng chủ nghĩa anh hùng đáng kinh ngạc. Trước khi thấy được thành quả, họ sẵn sàng chấp nhận sự phán xét cuối cùng. Sự kháng cự của họ đã làm Tòa án Dị giáo nổi giận đến mức đưa ra lời kết tội vào ngày 16 tháng 2 năm 1568 rằng *tất cả nhân dân Hà Lan* đều bị tuyên án tử hình, với tội danh là những kẻ dị giáo và những kẻ đọc Kinh thánh, chỉ trừ một vài cá nhân đặc biệt được liệt kê trong sắc lệnh. Trong tác phẩm kinh điển của Montley, *The Rise of the Dutch Republic* [Sự trỗi dậy của Cộng Hòa Hà Lan], có một đoạn viết rằng:

Hàng ngày, hàng giờ, những người ở vị trí quan trọng nhất đều bị đưa lên giàn thiêu. Bằng cả biểu đồ đường thẳng và đường cong Phillips, Alva đã khách quan thống kê số người bị hành quyết diễn ra ngay sau khi tuần Dị giáo kết thúc lên đến 800 người.

Lòng khoan dung và thương mại

Nếu tinh thần *laissez faire* không phải là một thứ bất diệt thì nó đã không bao giờ có thể vượt qua thung lũng của cái chết. Tuy nhiên, nổi lên từ đồng tro tàn của những thánh tử đạo, Cộng hòa Hà Lan đã đóng góp vào việc giành quyền tự do tâm hồn, giương cao ngọn đuốc soi đường cho cả thế giới.

Và rồi điều kỳ diệu đã xảy ra. Sự phát triển thịnh vượng của Hà Lan trở thành niềm khao khát và đồ kỵ của cả châu Âu. Trong hoạt động thương mại quốc tế, đất nước này đã vươn lên vị trí đầu bảng, giành được vị thế mà Tawney gọi là “bậc thầy kinh tế” đối với toàn bộ châu Âu trong thế kỷ XVII.

Sức mạnh của chủ nghĩa cá nhân lần đầu tiên được giải phóng để tạo ra những minh chứng cho riêng nó. Kết quả là lòng khoan dung và thương mại phát triển hưng thịnh cùng nhau.

Người Anh đến với con đường này chậm rãi và vòng vèo hơn. Xuất phát từ Geneva, thuyết thần học Calvin là một giáo lý khắt khe và vô cùng cứng nhắc. Nó nhận thức rõ rằng con người có ba mặt: linh hồn, chính trị và kinh tế; nhưng vì hai mặt kia vô cùng xấu xa và đầy cám dỗ nên nhà thờ phải có trách nhiệm chăm sóc phần linh hồn, cũng như áp đặt các quy định ngặt nghèo lên những hoạt động kinh tế và chính trị. Những quy định về thương nghiệp của nó vô cùng lạc hậu và khắt khe. Những phép tắc đạo đức và xã hội được sử dụng để giám sát vấn đề về sử dụng vốn, cho vay lãi, giá chuẩn, lợi nhuận, nguồn gốc lợi nhuận, tiền công, quan hệ lao động và thỏa thuận buôn bán.

Tuy nhiên, những người theo Thanh giáo ở Anh lại dựa vào lý trí để xây dựng giáo lý này. Họ không hiểu tại sao Chúa lại không thể ủng hộ những thành công trong công việc của họ. Chẳng phải xây dựng vũ trụ không phải công việc của Người hay sao? Tại sao không thể cho rằng kế hoạch xây dựng vũ trụ là để cho các con cháu của Người nỗ lực làm việc và thành công? Nếu kiếm tiền là mối đe dọa tới linh hồn thì lại càng có thêm một lý do để thắng thần với Chúa. Để làm được việc này thì phải để Chúa giám sát trong phân xưởng. Còn có nơi nào chắc chắn về sự hiện hữu, sự ban phước của Người hơn nơi này? Trong giáo lý Thanh giáo, từ “triệu tập” (calling) có một nghĩa đặc biệt: “Chúa triệu tập tất cả đàn ông và đàn bà, mỗi người làm một công việc đặc biệt để phục vụ cả quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể.” Ở đó, có cả sự triệu tập linh hồn cũng như triệu tập thể xác. Dấu hiệu duy nhất để Chúa chứng giám và hài lòng đó là các con chiên phải tham gia vào những công việc có ích trên thế giới, đạt được thành công trên thế giới. Khi sự giàu có đến với con người thì đó cũng là lúc vinh quang đến với Chúa. Nhưng nhàn rồi, hoang phí, nông cuồng chắc chắn là vô đạo đức.

Như vậy, tín ngưỡng Thanh giáo đã giúp dung hòa cả tự do tôn giáo và *tự do kinh tế*. Thay vì can thiệp vào hoạt động kinh doanh, nhà thờ tin rằng, Chúa sẽ giám sát phân xưởng và bảo vệ nó tránh khỏi cái ác.

Tự do chính trị và cuộc Cách mạng Công nghiệp

Tiếp theo là cuộc chiến nhằm giải phóng thương nghiệp khỏi những giới hạn mà chính quyền áp đặt; không phải dưới cái mác đạo đức mà dưới danh nghĩa chính sách.

Cơn bão đi qua, *laissez faire* hoàn tất chiến thắng, mở rộng cánh cửa giải phóng năng lượng ở châu Âu, và dẫn đến cuộc Cách mạng Công nghiệp, mà đi đầu là nước Anh.

Thời kỳ Trung cổ đã chấm dứt. Chủ nghĩa cá nhân được đề cao như là một phần của cuộc sống. Việc thiết lập nền sản xuất tư bản hiện đại được xác định. Quyền lực của chính quyền bị giới hạn. Tự do kinh doanh bắt đầu. Trong việc theo đuổi mục tiêu kinh tế, và trên con đường thay đổi thế giới, người châu Âu đã được giải phóng khỏi những giới hạn, chế tài do chế độ chuyên chế của Giáo hội và chế độ hành chính quan liêu áp đặt. Sau này, khi nhìn lại quá khứ, lúc mọi hệ quả đã rõ ràng, Montesquieu, triết gia và sử gia người Pháp đã nói rằng: “Người Anh đã có bước tiến xa hơn mọi dân tộc khác trên cả ba phương diện trọng yếu: tôn giáo, thương mại và tự do”.

Đó là vào khoảng năm 1750. Tinh thần *laissez faire* đã vươn lên không gì cản nổi, dù cho cái tên gọi này vẫn chưa được biết đến, trong hơn 200 năm. Thuật ngữ này đã được một người theo phái trọng nông sử dụng vào năm 1736 tại Pháp, nhưng không được phổ biến ở những nơi khác. Thậm chí 60 năm sau, thuật ngữ này vẫn còn xa lạ với tất cả mọi người dân Anh, tức vào năm 1810, khi Hạ nghị viện Anh tuyên bố:

Bất kỳ cơ quan lập pháp nào cũng không có quyền can thiệp vào quyền *tự do kinh tế* và quyền tự do đầy đủ của mỗi cá nhân trong việc dùng thời gian của mình hoặc lao động của mình để làm cái điều mà anh ta phán xét là có lợi nhất với anh ta, miễn là hành động của anh ta không vi phạm những quy định chung liên quan đến vấn đề lợi ích và thịnh vượng của cộng đồng.

Thực tiễn đi trước nguyên tắc

Trong đoạn văn đó, chính quyền, chỉ ít là chính quyền Anh quốc, đã bãi bỏ quyền can thiệp vào hoạt động kinh doanh. Có lẽ không cần thiết phải có thêm văn bản tuyên bố thẳng thừng về giáo lý *laissez faire* nào nữa. Tuy nhiên, cụm từ *laissez faire* lại không xuất hiện trong lời tuyên bố trên. Nó có nguồn gốc từ Pháp, đầu tiên được viết là *laissez nous faire* nghĩa là “hãy để chúng tôi yên”, sau đó mới là *laissez faire* nghĩa là “cứ để vậy đi”. Từ này thể hiện một quan điểm triết học. Sự vận động của xã hội là không có giới hạn, không phải là nhân tạo và nếu cứ để nó diễn ra thì kết quả cuối cùng, hay nói cách khác, theo thuật ngữ của các nhà kinh tế học, là về lâu về dài, nó sẽ mang lại lợi ích tốt hơn cho toàn xã hội. Đó chính là ý tưởng về trật tự tự nhiên, ở đó có một sự dung hòa ngầm ngấm giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể.

Điểm mấu chốt là tinh thần *laissez faire* đã mang đến cho thế giới tự do tôn giáo và tự do kinh doanh, và sự hình thành của cái mà ngày nay gọi là chủ nghĩa tư bản *laissez faire* đã diễn ra trước cả khi thuật ngữ này trở nên quen thuộc và mang ý nghĩa nhất định.

“Nguồn gốc của cải các quốc gia”

Hầu hết mọi người đều cho rằng, cảm nang của chủ nghĩa tư bản *laissez faire* được viết bởi Adam Smith. Cuốn *Wealth of Nations* [Nguồn gốc của cải các quốc gia] của Adam xuất hiện năm 1776. Một số nhà kinh tế học của Pháp đã sử dụng cụm từ này 40 năm trước đó, vậy nên Adam Smith có thể đã nghe đến, nhưng trong bản chú giải cuốn *Wealth of Nations* (Phiên bản do Cannan biên tập) không hề đề cập đến những tài liệu tham khảo liên quan. Sau đó mọi người cho rằng: “Đúng thế, nhưng đó là hiểu nhầm” và yêu cầu bạn phải nhớ đoạn văn nổi tiếng về bàn tay vô hình. Trong bản chú giải cuốn *Wealth of Nations* có một tài liệu tham khảo liên quan đến đoạn văn này:

Do vậy, nếu mỗi cá nhân cố gắng hết sức có thể để sử dụng nguồn vốn làm lợi cho công nghiệp nội địa và định hướng công nghiệp nội địa để cho ra sản phẩm với giá trị cao nhất, mỗi cá nhân tất yếu sẽ nỗ lực lao động để hoàn trả lại doanh thu cho xã hội nhiều nhất có thể. Thực ra, họ không hề có ý định làm lợi cho xã hội, cũng không hề biết là đang thực hiện ở mức độ nào...họ chỉ có ý định làm lợi cho chính mình và trong trường hợp này, hay rất nhiều trường hợp khác, họ bị một bàn tay vô hình dẫn dắt đến kết quả cuối cùng nằm ngoài dự kiến ban đầu của họ. Nằm ngoài dự kiến không phải lúc nào cũng gây hại cho xã hội. Bằng cách theo đuổi lợi ích riêng của bản thân, họ sẽ thúc đẩy xã hội hiệu quả hơn nhiều so với việc họ chủ ý làm vậy. Tôi chưa bao giờ thấy điều tốt đẹp đáng kể nào được thực hiện bởi những người làm giao dịch thương mại vì mục đích cộng đồng.

Bạn có thể lấy ví dụ đó để diễn tả nguyên lý *laissez faire* trong kinh tế, nhưng ý nghĩa thực sự nằm ngoài phạm vi kinh tế học, ý nghĩa đó thuộc về triết lý của chủ nghĩa cá nhân, được hình thành dựa trên niềm tin rằng sự tự phát của con người có ý nghĩa nhiều hơn những gì họ có thể giải thích. Adam Smith không phải là người sáng tạo ra triết lý đó, cũng không phải là người vượt trội hơn những tiền bối đã viết ra trước đó để phổ biến rộng rãi trong công chúng; trong những vị tiền bối ấy, đáng chú ý là Adam Ferguson, người đã phát biểu rằng:

Các quốc gia đều tình cờ có được các thiết chế, tuy thực chất là kết quả hành động của con người, nhưng lại không phải là kết quả do con người chủ ý tạo ra.

Về thơ ca, ý tưởng tương tự cũng đã được thể hiện trong *Fable of the Bees* [Truyện ngụ ngôn về những chú ong] của Mandeville. Trước Adam Smith một thế kỷ, John Moore đã phát biểu tại Anh:

Một câu châm ngôn không thể phủ nhận, đó là: dưới sự soi sáng của tự nhiên và lý trí, con người sẽ làm những điều đem lại lợi ích lớn nhất cho bản thân....Bước tiến của những cá nhân riêng lẻ cũng chính là bước tiến của cộng đồng.

Hai mươi năm sau khi *Wealth of Nations* xuất hiện, Edmund Burke, một nhà tư tưởng khai phá chủ nghĩa cá nhân đã đề cập:

...trật tự sắp đặt khôn ngoan và ôn hòa đã khiến con người, dù muốn hay không, thì trong khi theo đuổi lợi ích cá nhân, các lợi ích cộng đồng cũng sẽ được kết nối với thành công của cá nhân ấy.

Ông ấy không cần phải lấy ý tưởng này từ Adam Smith bởi lúc đó tư tưởng *laissez faire* đã phát triển trong nền kinh tế thế giới; những nguyên lý của nó đã được biết đến và tính hiệu quả đã được kiểm nghiệm.

Phản đối *laissez faire*

Gần 150 năm trước, Sismondi và những người bạn đã phát triển lý thuyết chủ nghĩa xã hội nhà nước để phản bác *laissez faire* ở bốn điểm:

1. Sự dung hòa tưởng tượng giữa lợi ích cá nhân và lợi ích tập thể là không hề tồn tại, do đó quyền tự do cá nhân trong việc theo đuổi những lợi ích kinh tế cho bản thân đồng nghĩa với việc để mặc cho *nhu cầu của con người* trong hoảng loạn.
2. Nó sẽ dẫn đến sự *bất bình đẳng nghiêm trọng* trong việc phân phối của cải.
3. Nó đề cao chủ nghĩa *vật chất* và *thành công*;
4. Nó sẽ đưa xã hội đến *thảm họa* như *thất nghiệp hàng loạt*.

Dự đoán này được đưa ra trước khi có tàu chạy bằng hơi nước, đường ray, nguồn điện, xăng dầu, động cơ xe, những cỗ máy tự động hay nền sản xuất hàng loạt, thậm chí trước cả khi một cỗ máy nông nghiệp thô sơ xuất hiện trên thế giới.

Lúc đó, tất cả những quan điểm kinh tế và chính trị tại châu Âu cơ bản đều theo khuynh hướng bi quan. Không ai có thể tưởng tượng được rằng ở những thế hệ tiếp theo, trong chế độ tư bản *laissez faire*, hàng hóa tiêu dùng được nhân rộng với số lượng khổng lồ đến nỗi những hàng hoá xa xỉ của người giàu trong thế hệ này cũng có thể trở thành những loại hàng hoá thiết yếu của người nghèo ở thế hệ kế tiếp; và càng ngày thặng dư (một thuật ngữ lạ lẫm cho một điều phi thường) càng có ít vai trò hơn trong việc dẫn đến đại suy thoái kinh tế và thất nghiệp. Trước đó, chưa bao giờ có thặng dư. Chưa bao giờ một thứ lại có quá nhiều. Nghèo đói được cho là sẽ tồn tại mãi mãi và không thể thuyên giảm.

Trên con đường chống nghèo đói

Ý tưởng cho rằng nghèo đói có thể bị xóa bỏ không xuất phát từ châu Âu. Đó là ý tưởng của người Mỹ. Nó xuất phát tại đây không phải vì đất nước này có tài nguyên thiên nhiên giàu có mà bởi vì điều kiện hình thành chế độ tư bản *laissez faire* tại đây rõ rệt hơn ở bất cứ nơi nào khác trên thế giới. Dưới áp lực của cạnh tranh không giới hạn và không kiểm soát, chúng ta đã phát hiện ra rằng “quy luật sắt về tiền công” của châu Âu đã bị phá vỡ – quy luật này chỉ ra rằng vì tiền công được trả theo lợi nhuận trên vốn, quỹ tiền công bị giới hạn bởi quỹ vốn, trong khi đó tăng quỹ vốn là một quá trình vô cùng khó khăn và chậm chạp, do bị giới hạn bởi sức tiêu thụ.

Chúng ta khám phá ra rằng tiền công không được trả theo lợi nhuận, mà nó được trả theo năng suất. Do đó, tiền công và lợi nhuận có thể cùng tăng nếu tăng được năng suất. Hơn thế nữa, chính sản xuất sẽ tạo ra vốn, giống như trong ví dụ của Ford – một công ty bắt đầu với 28.000 USD tiền mặt, sau 45 năm hoạt động, công ty có 1 tỉ USD tiền vốn bao gồm cả vốn ban đầu và vốn tạo ra từ sản xuất. Điều này được thực hiện bởi vì công ty sản xuất ô tô quá rẻ, đến nỗi hầu hết những người không quá nghèo đều có thể sở hữu và tận hưởng một chiếc.

Tư bản Mỹ

Những người nói về chế độ tư bản chủ nghĩa như thể nó là một loại trật tự tự nhiên, với hệ thống cấp bậc, tín ngưỡng, chánh tín thì, hoặc là không biết phân biệt, hoặc là thấy sự phân biệt đó không phù hợp với luận cứ của mình. Chế độ tư bản chủ nghĩa nảy mầm từ đất đai và khí hậu nơi nó sinh trưởng. Chế độ tư bản Mỹ rất khác chế độ tư bản châu Âu, đến nỗi mà hai hạt giống ấy không thể cấy ghép được. Tại sao chế độ tư bản Mỹ lại năng suất hơn bất cứ chế độ tư bản nào khác trên thế giới? Hạt giống đến từ châu Âu, nhưng nơi đâm trồi nảy mầm thì lại không phải ở

đấy. Tại sao cái cây này lại có thể phát triển tốt tươi và trĩu quả một cách kỳ diệu đến nỗi bất cứ ai cũng mong chờ đến mùa thu hoạch?

Không phải là người châu Âu không có kiến thức và kỹ năng. Nhưng sau năm thế hệ, với chưa đầy một phần mười diện tích thế giới, một phần mười dân số thế giới mà giờ đây (1949), nước Mỹ đã nắm trong tay một nửa sản lượng công nghiệp thế giới. Ngôi sao châu Âu không hề tàn lụi. Không có chuyện đó. Thực ra, ngôi sao nước Mỹ đã làm lu mờ ngôi sao châu Âu. Điều gì đã tạo nên sự khác biệt giữa khả năng sáng tạo của nước Mỹ và khả năng sáng tạo của châu Âu?

Điểm khác biệt chính là: điều kỳ diệu của tự do đã phát huy tác dụng tại đây như chưa bao giờ xảy ra trước đó ở những nơi khác.

Lord Acton nói rằng, nếu không có bản Tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ thì lịch sử của nền tự do đã trở thành “lịch sử của một thứ khác.”

Chế độ tư bản Mỹ không chỉ thành công nhất thế giới mà nó còn là thành trì vững chắc cho nền kinh tế tự do tồn tại và mang trên mình trách nhiệm bảo vệ văn minh Cơ đốc giáo khỏi những thế lực thù địch phương Đông. Từ đó, khi so sánh tư bản và chủ nghĩa cộng sản, thì thực ra đó là phép so sánh giữa chủ nghĩa tư bản Mỹ, trên cơ sở truyền thống Thanh giáo, với chủ nghĩa cộng sản Nga, trên cơ sở chủ nghĩa duy vật và vô thần.

Hai kẻ thù cổ xưa của *laissez faire* là hệ thống nhà nước và hệ thống nhà thờ. *Laissez faire* đại diện cho nguyên lý cấp tiến trong cả tôn giáo lẫn kinh tế. Thuyết cấp tiến là thanh gươm của tự do. Cả chính quyền và nhà thờ đều chưa bao giờ yêu thích tự do. Nhưng giờ đây, cái gì bảo thủ lại được coi là cấp tiến và *laissez faire*, với bản chất là cấp tiến, lại bị coi là phản động. Bánh xe luôn quay tròn như thế.

Chủ nghĩa tư bản và nền tảng luân lý

Edward Celeson

“Nền kinh tế thị trường, tức chủ nghĩa tư bản, hiện đang bị khinh ghét hơn bất cứ thứ gì khác. Trong điều kiện xã hội hiện tại, khi gặp những gì không hài lòng, người ta thường đổ lỗi cho chủ nghĩa tư bản.” Ludwig von Mises viết như thế vào tháng Giêng năm 1947⁴. Thật ra, chủ nghĩa tư bản đã mang tiếng xấu từ trước đó rất lâu. John Ruskin từng phỉ báng Adam Smith là “... một gã Xcôtlen nửa người nửa ngợm đang cố tình rao giảng những lời báng bổ thánh thần: nào là ‘Hãy căm thù thượng đế, chúa tể của các người, kẻ xác những luật lệ của ông ta, và hãy luôn ngấm ngề tài sản của bọn láng giềng’”⁵. Cứ như thế, từ nhiều năm qua, những người theo chủ nghĩa Marx và chủ nghĩa xã hội Fabian đã tạo ra một kho tư liệu tuyên truyền khổng lồ chống lại chủ nghĩa tư bản.

Trong những giai đoạn khủng hoảng kinh tế, chủ nghĩa tư bản phải đương đầu với sự chống đối còn kinh khủng hơn thế nữa. Trong cuộc Đại Khủng Hoảng [giai đoạn 1929-1932 – ND] một quyển sách do nhiều tác giả Cơ Đốc giáo chấp bút có viết như sau: “Tương lai của các cộng đồng Thiên chúa giáo tùy thuộc hoàn toàn vào việc Thiên chúa giáo, hay đúng ra là những tín đồ Thiên chúa giáo, có quyết tâm chấm dứt ủng hộ chủ nghĩa tư bản và bất công xã hội hay không”⁶. Những tuyên bố như thế vào thời đó không phải là ít. Trong quá khứ chưa xa, mọi người đều có cảm nhận rằng dường như những người càng có khuynh hướng Phúc Âm chính thống (orthodox and evangelical wing) thì càng ủng hộ chủ nghĩa tư bản, và điều này đã được xác nhận qua dữ liệu thống kê. Nhưng ngày nay, một nhóm những người có ảnh hưởng rộng lớn trong giáo phái Phúc Âm đã thẳng thừng phủ nhận quan điểm bảo thủ về kinh tế và chính trị này và cho đó là phi Thiên chúa giáo.

⁴ Ludwig von Mises, *Planned Chaos*, tr. 17

⁵ Robert B. Downs, *Books that Changed the World*, tr. 43.

⁶ *Christian Message for the World Today*. E. Stanley Jones và chín giáo sĩ khác được liệt kê như là các tác giả. Trích đoạn trong chương II, tr. 45, rõ ràng là được Basil Mathews viết.

Theo tôi, có lẽ một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất của chúng ta hiện nay là tìm hiểu vì sao một số trí thức quan tâm đến những vấn đề xã hội, trong đó có cả những tín đồ Thiên chúa giáo, lại căm thù chủ nghĩa tư bản đến thế. Cũng không loại trừ những thành phần đối kháng theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa chỉ muốn hủy diệt chủ nghĩa tư bản cũng như quốc gia của chúng ta [nước Mỹ - ND] nhằm phục vụ cho quyền lợi của họ. Thế nhưng nhiều người tử tế và có thiện chí khác vẫn cứ phản đối nền kinh tế thị trường chỉ vì họ không hiểu được nó là gì.

Thời Tiền-Công-Nghiệp không có xã hội không tưởng

Xét về mặt thời gian, điều nguy hiểm đầu tiên cần phải phá bỏ là khái niệm tiền-tư-bản-chủ-nghĩa của xã hội loài người. Người ta rất dễ dàng thêu dệt ra một giai đoạn bình dị như thiên đàng mà ở đó người nông dân có một cuộc sống an lành hoàn toàn gần gũi với thiên nhiên, giống như đem “người man khai lương thiện” (Noble savage) trong thiên đường thời nguyên thủy mà Jean Jacques Rousseau hình dung đến sống trong thời trung cổ vậy. Thomas Hobbes (1588–679) lập luận có cơ sở hơn khi cho rằng cuộc sống hoang dã ngày xưa rất “tồi tệ, tàn bạo và ngắn ngủi”. Adam Smith (1723-1790) còn ghi nhận rằng trong thời kỳ của ông, “người ta thường gặp trên vùng cao nguyên ở Xcôtlen những người mẹ sinh đến 20 con nhưng chưa đến hai trong số đó có thể sống sót”⁷. Nên nhớ rằng đây là chuyện xảy ra chỉ mới hai thế kỷ trước. Có nhà văn còn viết rằng tử suất của thị dân thời trung cổ cao hơn cả sinh suất, vì thế các thành phố, nếu muốn tồn tại, phải liên tục chiêu mộ dân nhập cư từ những vùng thôn quê⁸. Những trận đói nghiêm trọng cũng thường xảy ra vào thời kỳ này. Gần đây hơn, E.A. Wrigley cho rằng cách đây gần ba thế kỷ, ở một số họ đạo mà ông nghiên cứu, tử suất tỉ lệ thuận với giá lúa mì vào thời đó⁹. Ngoài ra còn phải kể đến nạn ô nhiễm môi trường ở mức độ khủng khiếp do mọi thứ rác rưởi đều được thải ra đường. Như vậy, cuộc sống vào cái gọi là thời kỳ tiền công nghiệp không có gì là tuyệt vời cả, thậm chí là tốc độ cải thiện đời sống trong thời kỳ đó chậm hơn nhiều nếu so với giai đoạn hiện đại ngày nay. Vì thế, rõ ràng là không có cơ sở lịch sử khi cho rằng mọi thứ đều hoàn hảo trước khi ‘con rắn’ tư bản chủ nghĩa xuất hiện làm băng hoại cái thiên đàng hạ giới của loài người.

⁷ Adam Smith, *The Wealth of Nations* (Modern Library edition), tr. 79.

⁸ Warren S. Thompson, *Population Problems*, tr. 73.

⁹ E. A. Wrigley, *Population and History*, tr. 66.

Một quan niệm khác cho rằng sinh hoạt xã hội và chính trị của loài người tương đối đơn giản trong thời kỳ tiền tư bản. Suy diễn đó được hình thành như sau: cuộc sống vào thập niên 1890 đơn giản hơn ngày nay, suy ra nó càng đơn giản hơn vào thập niên 1690 hay 1590 chẳng hạn. Lại sai nữa. Theo như lời kể của một số vị cao niên còn sống, đời sống con người, chỉ có ở giai đoạn sau cùng của thời kỳ Victorian, là tương đối đơn giản mà thôi; còn lại thì cuộc sống ở cuối thế kỷ 17 hay thời kỳ tiền công nghiệp cũng đều không khác mấy với cuộc sống ngày nay. Chẳng hạn, như ở Pháp, “những quy định cho nghề dệt trong thời kỳ từ 1666 đến 1730 dài đến 2000 trang giấy in”¹⁰. Hình phạt cho những ai vi phạm những quy định này cũng rất nghiêm khắc. Vô số người bị xử tử vì những vi phạm kinh tế mà lẽ ra không đáng để gán tội hình sự. Và cũng nên nhớ rằng những chuyện như vậy đã diễn ra ngay cả trước khi cuộc sống bị cuộc Cách Mạng Công Nghiệp làm cho rối ren, hay ít ra là như người ta vẫn kể. Rõ ràng là, không phải vì nhu cầu thực tiễn của cuộc sống mà những quy định cho nghề dệt vào thời kỳ đó lại phức tạp đến vậy – với một ngành dệt thủ công thì việc gì phải cần đến hàng ngàn trang luật lệ như thế – mà chính là do quan điểm cai trị của nhà cầm quyền. Điều này có nghĩa là con người vào thời đó “đã có một lòng tin vững chắc vào nhà nước trong việc sử dụng luật pháp như là một phương tiện hiệu quả để đạt được tất cả cũng như bất kỳ mục tiêu nào mà họ muốn”¹¹. Quả là hiện đại!

Adam Smith và nguyên tắc pháp trị

Adam Smith thường bị xem là một kẻ vô chính phủ. Thời nay nếu ai tin vào tự do thương mại, người đó hẳn cũng chấp nhận sự hiện hữu tất yếu của nhà nước. Dù là ngày càng có nhiều người theo khuynh hướng vô chính phủ – cũng có thể đó là phản ứng chống lại sự thái quá của chủ nghĩa nhà nước (statism) – nhưng điều này không có nghĩa là mô hình vô chính phủ là một mô hình tất yếu để thay thế cho mô hình nhà nước toàn trị. Smith phân biệt rất rõ ràng khái niệm “luật pháp vì công lý” và những mưu toan lố bịch của những kẻ muốn gây áp lực lên nhà nước để thao túng thị trường nhằm thu lợi cho riêng mình¹². Theo Smith, nhiệm vụ của nhà nước là thực thi công lý chứ không phải quản lý công việc của từng người dân. Ông còn quan niệm rằng nhà nước phải có nhiệm vụ chống ngoại xâm để bảo vệ quốc gia, duy trì “một số công trình công cộng và một số thiết chế công cộng” vì lợi ích chung của toàn dân, chẳng hạn như những dịch vụ mà nhà nước rất

¹⁰ Chamberlain, *The Roots of Capitalism*, tr. 20.

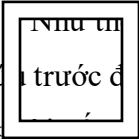
¹¹ John M. Ferguson, *Landmarks of Economic Thought*, tr. 36.

¹² Smith, tr. 651.

khó thu phí sử dụng từ dân như việc sử dụng hải đăng, lòng đường và lề đường trước nhà của người dân. Rõ ràng là Smith vẫn còn tin vào vai trò của nhà nước, tuy nhiên, cũng như Thomas Jefferson, ông cho rằng “hoạt động của nhà nước nên đơn giản và tiết kiệm.” Ngày nay có nhiều người đang nghiên cứu trở lại hai tác phẩm kinh điển ấn hành năm 1776, *The Wealth of Nations* [Của cải của các Quốc gia] và “Bản tuyên ngôn độc lập.” Hy vọng mô hình chính phủ hạn quyền sẽ lại được ưa chuộng trong thời gian sắp tới.

Chủ nghĩa tư bản và lòng tham

Một nguy biến khác nữa cho rằng Adam Smith là kẻ tôn thờ lòng tham, rằng chấp nhận sự tàn bạo của tự do kinh doanh – “ai cũng giành giật cho mình, khôn sống mống chết.” Xin nhắc lại, đây là nhận định chung của nhiều người, cả phe tư bản lẫn xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, Smith không có ý như thế khi nói về chủ nghĩa tư bản. So với những lên án khác chống lại tự do kinh doanh thì sự ngộ nhận này gây thiệt hại nhiều hơn cả: cả hai phe Cơ Đốc giáo và nhân đạo chủ nghĩa đều lên án tự do kinh doanh là xấu xa và đồi bại. Henry Thomas Buckle, một sử gia người Anh vào thế kỷ 19, đã có một nhận xét đáng chú ý về vấn đề này. Trong tác phẩm *The Theory of Moral Sentiments* [Lý thuyết về những tình cảm luân lý], Smith nhấn mạnh sự thương cảm, thế nhưng 17 năm sau, tác phẩm *The Wealth of Nations* lại được viết dựa trên chủ đề “... một động lực phát triển lớn của toàn nhân loại, của mọi lợi ích, giai cấp, ở mọi thời đại, mọi quốc gia, là tính ích kỷ.” Thế là mọi người đều dựa vào đó mà cho rằng Adam Smith chỉ biết sùng bái lòng tham, chứ ít ai hiểu được rằng trước đó Smith cũng đã từng sùng bái tình thương người như thế nào. Buckle mô tả sự thay đổi quan điểm đột ngột của Smith như sau:

 Adam Smith đã thay đổi hoàn toàn những tiền đề mà ông đã dùng cho những nghiên cứu trước đây. Trước đây, ông cho rằng con người vốn có lòng thông cảm, nay thì lại cho rằng con người ích kỷ, luôn làm giàu vì những mục tiêu hèn hạ và bản thủ. Dường như lòng nhân từ và những cảm xúc của con người không còn ảnh hưởng gì đến hành động của chúng ta. Quả thực Adam Smith hầu như không hề thừa nhận có lòng nhân đạo trong lý thuyết về động lực phát triển của ông¹³.”

Có lẽ vì Buckle quá hâm mộ tác phẩm *The Wealth of Nations*, thậm chí còn đề cao nó như là “một tác phẩm quan trọng nhất từ trước đến nay”, nên ông không hề có định kiến gì về Adam

¹³ Henry Thomas Buckle, *History of Civilization in England*, quyển II, các trang 340-354.

Smith. Do đó, để giải thích cho sự thay đổi đột ngột trong cơ sở lý luận của Smith, ông cho rằng Smith cố gắng tìm hiểu cả hai mặt của vấn đề, rằng hai tác phẩm này “bổ sung cho nhau chứ không mâu thuẫn với nhau”, rằng trong mỗi chúng ta đều có chút vị tha và ích kỷ. Cho dù ý đồ thật sự của Smith là như thế nào thì cái hình ảnh về lòng tham mà ông mô tả trong tác phẩm *The Wealth of Nations* cũng đã đi vào tiềm thức của quần chúng. Chỉ có điều là tôi không rõ có bao nhiêu người lớn tiếng nhất lên án vấn đề này đã từng đọc qua tác phẩm đó.

Một trong những tác giả cùng thời với chúng ta, Richard C. Cornuelle, cũng đã từng cố gắng giải quyết cái song đề trái ngược này. Ông ta lấy dẫn chứng từ tác phẩm quen thuộc *Fable of the Bees* [Chuyện Ngụ Ngôn của loài Ong], do Mandeville xuất bản năm 1705, một câu chuyện châm biếm, mà ngay ở tiêu đề của quyển sách này đã chỉ rõ, nhằm chứng tỏ rằng “Thói xấu cá nhân làm lợi cho cộng đồng.” Vấn đề đáng bàn ở đây là liệu lòng tham của một cá nhân có giúp tạo ra phúc lợi xã hội hay không bằng cách kích thích hoạt động kinh tế và từ đó nâng cao mức sống cho mọi người. Quan niệm trước đây cho rằng không ai có thể thu lợi ngoại trừ có ai đó chịu thiệt thòi, rằng chúng ta chỉ có thể làm giàu bằng cách bần cùng hóa kẻ khác. Cornuelle viết:

“Mandeville chỉ đơn thuần đưa ra cái song đề trái ngược nhau ‘thói xấu cá nhân – lợi ích cộng đồng’. Chính Adam Smith mới là người đi tìm lời giải cho nó. Trong tác phẩm bất hủ *The Wealth of Nations*, ông đã giải thích một cách rõ ràng và đầy đủ cho cả thế giới nguyên nhân thành công của hoạt động thương mại. Giọng văn của ông chứa đầy sự ngạc nhiên, cứ như là ngay cả ông cũng không thể tin nổi vào những phát hiện của chính mình...”¹⁴

Smith vô cùng kinh ngạc khi phát hiện ra rằng lợi ích lâu dài thật sự của từng cá thể cũng chính là lợi ích chung của mọi người, rằng điều gì tốt cho một người cũng chính là điều tốt nhất cho tất cả. Nếu thật sự là thế thì dường như không hề có mâu thuẫn gì trong hệ tư tưởng trước đây của Adam Smith, dựa trên sự cảm thông hay là dựa trên lòng tham lam như ông đã viết trong tác phẩm *The Wealth of Nations* sau này. Smith cho rằng người buôn bán trong khi tìm cách kiếm lời, dưới sự điều khiển của một “bàn tay vô hình”, đã vô tình tạo ra phúc lợi xã hội, một kết quả mà anh ta không hề nghĩ đến¹⁵. Ý tưởng này thật thú vị: như vậy, cái gì tốt cho nhà nông thì đều tốt cho người tiêu dùng, cái gì tốt cho công nhân thì cũng tốt cho người quản lý, cái gì tốt cho nước Nga,

¹⁴ Richard C. Cornuelle, *Reclaiming the American Dream*, các trang 47-48.

¹⁵ Smith, tr. 423.

Trung Hoa Cộng Sản, Cuba, và những quốc gia láng giềng thân thiện hơn thì cũng tốt cho Hoa Kỳ và ngược lại. Nghe thì hay đấy, nhưng liệu có thật như thế không?

Nếu chúng ta cho rằng cái gì tốt cho mỗi người đều sẽ tốt cho mọi người, thì câu hỏi tiếp theo là liệu chúng ta có tự động nhận ra những điều đúng đắn để mà làm hay không. Dĩ nhiên chúng ta cần phải phân biệt giữa sự tham lam mù quáng và sự theo đuổi quyền lợi cá nhân có suy xét. Tuy nhiên, ngay cả khi có sự phân biệt đó, lịch sử cũng có rất ít bằng chứng cho thấy con người lúc nào cũng có đủ sáng suốt để làm những điều đúng. Thật đáng tiếc là sau khi tác phẩm này được phát hành, người ta có khuynh hướng tin rằng nếu người kinh doanh hành động một cách “tự nhiên” theo bản năng thì kết quả sẽ chắc chắn có lợi cho xã hội.

Cũng nên nhớ rằng Adam Smith sinh ra vào thời mà Newton đang làm cho cả thế giới chú ý đến “lý thuyết hợp nhất vật lý học và thiên văn học” nổi tiếng của ông, lý thuyết đưa ra giải pháp cho bài toán vũ trụ bí ẩn mà những công trình nghiên cứu của Copernicus, Kepler và Galileo đã đặt ra cho ngành thiên văn và vật lý học từ năm 1543. Hậu quả công trình đó là làm cho người ta bắt đầu có thói quen đi tìm các qui luật cơ học cho tất cả mọi thứ, từ các hành vi của con người, cho tới các hành vi của xã hội, của nhà nước, đến tất cả mọi phương diện của cuộc sống. Cứ như thể con người là một cỗ máy vậy. Điển hình là bài tiểu luận nổi tiếng vào năm 1798 của Malthus, trong đó ông cảnh báo rằng dân số sẽ không ngừng tăng và đến một lúc nào đó sẽ vượt quá mọi khả năng cung ứng thực phẩm, khiến cho việc cải thiện đời sống con người trở thành bất khả. Đây là lí do vì sao ông và người bạn tốt của mình là Ricardo đã làm cho ngành kinh tế học phải mang một cái tên nữa là “ngành khoa học sầu bi” (dismal science.)

Cuộc cải cách ở Anh quốc và thị trường tự do

Dù là vẫn tồn tại một số ít các trí thức thời đó có khuynh hướng phó mặc cho thiên nhiên, chủ trương “vô vi”, quan điểm mà quảng đại quần chúng gắn ghép với xã hội *laissez faire*, thì dù là trước và sau 1800, vẫn không thiếu những cố gắng cải tổ xã hội. Chính trong những thập niên giữa hai thế kỷ XVIII và XIX này, William Wilberforce và Clapham Sect đã cật lực đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ nô lệ. Quả thực điều kiện lúc đó hoàn toàn không thuận lợi cho cải cách xã hội vì Cách mạng Pháp bắt đầu vào năm 1789 và cuộc chiến giữa Napoléon và thế giới chỉ chấm dứt sau trận Waterloo vào năm 1815. Trong khoảng thời gian một phần tư thế kỷ đó, cho dù là không có xung đột liên tục, nhưng xã hội luôn xáo trộn do chiến tranh hay tin đồn sắp có chiến tranh. Bất chấp những bất ổn đó, Wilberforce và những cộng sự của ông đã vận động được người dân Anh

xoá bỏ luật buôn bán nô lệ (việc vận chuyển nô lệ từ Phi Châu đến Mỹ Châu) vào năm 1807. Sau cuộc chiến với Napoléon, chính phủ Anh và hải quân Hoàng gia Anh dốc toàn lực vào việc xoá bỏ tận gốc nạn buôn bán nô lệ, đồng thời làm áp lực để những quốc gia khác cùng hợp tác thực hiện. Sau cuộc Nội Chiến [ở Hoa Kỳ, 1860-1864], cùng với bản tuyên bố giải phóng nô lệ ở Hoa Kỳ, gần như đồng thời với việc xoá bỏ chế độ nô lệ ở những nước Mỹ la tinh, dường như nhân loại sắp sửa thật sự được hưởng tự do. Cải cách xã hội quả đã mang lại kết quả tốt.

Trong cuộc đấu tranh đòi giải phóng nô lệ kéo dài nhiều thập niên này, trong số những người không ủng hộ, có nhiều người tranh luận hùng hồn rằng điều tốt nhất có thể làm đối với nạn buôn bán nô lệ là phớt lờ nó; hy vọng một ngày nào đó nó sẽ tự biến mất. Theo họ thì thật là khó hiểu khi thấy người Anh chủ trương laissez faire trong sinh hoạt kinh tế nhưng lại tham gia tích cực vào việc xoá bỏ nạn buôn bán nô lệ ở những nơi xa xôi mà họ không hề có thẩm quyền. Dường như sẽ hợp lý hơn nếu như người Anh chỉ chuyên tâm vào công việc kinh doanh của mình, tức là kiếm tiền, và cứ để mặc cho chuyện buôn bán nô lệ dần dần “biến đi”.

Những nhà cải cách Anh quốc vào đầu và giữa thế kỷ XIX không chủ trương vô chính phủ – Đây là một yếu tố cực kỳ quan trọng. Họ tin tưởng vào một sự tự do trong khuôn khổ luật pháp – Luật của Thượng Đế. Đối với họ, buôn bán nô lệ trái với Luật của Thượng Đế, nên họ quyết đấu tranh xoá bỏ nó. Nếu như chúng ta cho rằng tất cả những luật lệ hay dàn xếp chính trị nào không hợp với đạo lý đều cần phải bị loại bỏ thì chắc là ngày nay chúng ta cũng cần phải làm một cuộc cách mạng. [Nhưng điều này không diễn ra] vì có lẽ chúng ta đã quá quen khuất phục trước quyền lực rồi. Sự áp bức của Chủ nghĩa Phát Xít và Cộng Sản suốt nửa thế kỷ qua đã chứng minh rằng quyền lực có thể trở nên tha hoá, rằng tiến bộ không phải là tất định, và rằng tự do không phải tự dung mà có.

Cuộc cải cách vĩ đại ở Anh vào thế kỷ XIX mặc dù đã đạt được những thành quả to lớn nhưng vẫn chưa được hiểu đúng và hầu như đã đi vào quên lãng. Wilberforce và đồng sự đã đạt được những thay đổi về mặt cơ cấu xã hội nhiều hơn bất kỳ một cuộc cải cách nào khác trong lịch sử¹⁶. Trong bối cảnh này, phong trào đòi tự do mậu dịch và tự do kinh doanh dưới triều nữ hoàng Victoria bắt đầu, những người đi đầu trong phong trào này là những tín đồ Thiên Chúa giáo rất sùng đạo, họ thậm chí xem đây như là một cuộc thánh chiến. Trước khi có phong trào này, người

¹⁶ Earle E. Cairns, *Saints and Society*, tr. 43.

Anh cũng đã xóa bỏ việc sử dụng nô lệ trong đồn điền của họ ở những nước thuộc địa (khi Wilberforce qua đời vào năm 1833, dự luật xóa bỏ nô lệ này vẫn còn đang được tranh cãi ở Quốc Hội Anh, nhưng ông cũng có đủ cơ sở để biết trước rằng dự luật này sẽ được thông qua); nhiều người Anh lúc đó tin rằng sau vấn đề xóa bỏ nô lệ thì mục tiêu tiếp theo của quốc gia sẽ là vấn đề tự do mậu dịch và tự do kinh doanh. Trong một tài liệu của Hội Tự Do Mậu Dịch vừa ra đời người ta thấy có câu “... tổ chức này được thành lập một cách chính đáng giống như Hội Chống Nô Lệ vậy.”¹⁷ Mặc dù ai cũng biết đây là thuộc lĩnh vực kinh tế, nhưng tư cách chính đáng và chủ trương cải cách của cuộc vận động này vẫn được thể hiện xuyên suốt.

Bãi bỏ Đạo Luật Ngô

Mục tiêu của những nhà vận động cải cách kinh tế là “Chương trình nông nghiệp Anh quốc,” Đạo Luật Ngô mà ai cũng biết, là một hệ thống thuế nhập khẩu rất phức tạp nhằm ngăn cản việc nhập khẩu hạt ngô, trừ phi giá ngô trong nước lên quá cao đến độ không ai mua nổi. Đối với Richard Cobden, John Bright và những thành viên khác của Liên đoàn chống Đạo Luật Ngô, việc cố tình làm cho thực phẩm trở nên khan hiếm và đắt đỏ một cách không cần thiết là tội lỗi và độc ác, và không có một thứ luật pháp nào có thể biện giải cho chủ trương phi đạo đức này. Ngay cả ngài Ashley, vị bá tước thứ bảy của dòng họ Shaftesbury, với tư cách là một quý tộc địa chủ thì ông hẳn sẽ phải mất nhiều hơn là được nếu như thị trường Anh quốc bị ngập tràn bởi nguồn nông sản dồi dào từ Hoa Kỳ, vẫn bỏ phiếu ủng hộ tự do mua bán thực phẩm chỉ vì ông tin rằng đó là việc làm đúng đắn. Còn ở Hoa Kỳ thì ngược lại, trong giai đoạn 40 năm sống dưới Chương Trình Nông Nghiệp Liên Bang, kể từ khi Henry Wallace “cắt bông giết lợn” [để giữ giá nông sản] vào mùa xuân 1933, nếu quý vị nào còn nhớ, hầu như không thấy có mấy nỗ lực muốn giải quyết vấn đề một cách phù hợp với đạo lý. Đó không phải là quan điểm của những người vào đầu thời Victoria. Sau cuộc hội nghị lớn của giới tăng lữ được tổ chức ở Manchester, các vị mục sư bắt đầu rao giảng rằng Đạo Luật Ngô là “phản đạo, phản Kinh thánh và đi ngược lại luật của Thượng Đế.” Nhờ thế, Liên đoàn chống Đạo Luật Ngô đã in và phát hành hàng tấn truyền đơn. Đến độ người ta tin rằng “cho đến cuối năm 1844, toàn bộ dân Anh, ngoại trừ những người mù chữ, đều đã từng đọc qua tài liệu về Liên đoàn này, cũng như những việc làm của nó”¹⁸, cuộc vận động có hiệu quả đến mức mà ngay cả thời nay cũng khó có thể đạt được.

¹⁷ George Barnett Smith, *The Life and Speeches of the Right Hon. John Bright, M.P.*, quyển I, tr. 133.

¹⁸ Dean Russell, *Frederic Bastiat: Ideas and Influence*, tr. 66.

Nỗ lực vận động phi thường này cuối cùng đã được đền bù xứng đáng. Đến năm 1846, Liên đoàn chống Đạo Luật Ngô đã loại bỏ được Đạo luật Ngô đáng căm ghét, và nông sản giá rẻ từ Hoa Kỳ bắt đầu tràn ngập thị trường Anh (và sau đó là thị trường Tây Âu), giúp cho người lao động tại Anh có được những bữa ăn tử tế với giá cả phải chăng. Những năm sau đó người Anh lần lượt bãi bỏ những chính sách thuế nhập khẩu còn lại mà những nước láng giềng cũng đang có khuynh hướng làm theo. Giao thương quốc tế vào cuối thời Victoria có được một môi trường phát triển cực kỳ thuận lợi, sự bùng phát của những hoạt động sáng tạo đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế và mang đến thịnh vượng cho cả thế giới cũng như tại Hoa Kỳ. Lòng tin của họ vào tự do hẳn có cơ sở rất vững chắc. Những người Anh được tự do mua bán tỏ ra rất lạc quan cho tương lai, “đồng thời chắc cũng thấy ngưỡng cho những dự đoán tiêu cực theo học thuyết kinh tế bi quan” mà Malthus và Ricardo đã đưa ra trước đó một thế hệ. Họ “đã có nhiệt tâm nắm bắt và chất lọc được những điều hữu ích từ học thuyết kinh tế của một người Pháp là Frederic Bastiat”¹⁹. Họ tin rằng hòa bình và tiến bộ chính là thành quả của một đường lối kinh tế đúng đắn, nhận định đó có vẻ đúng, ít ra là trong ngắn hạn. Những ai trong chúng ta còn phải chịu đựng và thất vọng vì những xung đột, xáo trộn cùng sự nghèo khổ gần như muôn đời của phần lớn các quốc gia trên thế giới, sẽ thấy khá hơn nếu chịu khó nghiên cứu thời kỳ Victoria.

Xưa và nay

Dĩ nhiên, những người đó và những giai đoạn lịch sử của họ sẽ là những đề tài lý thú cho chúng ta nghiên cứu, nhất là sự tương phản giữa thời đại trước và hiện tại. Có một tác giả đã viết “... ở đầu thế kỷ XIX, thành phần tinh hoa của tầng lớp trung lưu đã tin vào đạo lý, vào cải tổ hệ thống tôn giáo và nhà nước, vào hành động hợp đạo lý, và vào nền kinh tế laissez-faire”²⁰. Một sử gia công minh trong tương lai, nếu có so sánh những cải cách của người Anh thời Victoria trong bối cảnh của họ với những cải cách của chúng ta trong bối cảnh thời đại ngày nay, hẳn sẽ phải viết về những người Anh thời Victoria như sau: “Chưa từng bao giờ có ít chương trình hành động lại làm được nhiều điều với ít tốn kém như thế.” Còn đối với những cố gắng tốn kém hàng tỉ đô la của chúng ta nhằm thay đổi cả thế giới, thì nhà sử học đó hẳn phải viết là: “Chưa từng bao giờ có nhiều chương trình hành động với mức phí tổn khủng khiếp, nhưng lại làm được ít đến thế.” Phải chăng chủ nghĩa tư bản còn có thể mang lại nhiều thứ khác mà bấy lâu nay chúng ta chưa hề biết. Với

¹⁹ *Ibid.*, tr. 69.

²⁰ Robert Langbaum, *The Victorian Age*, tr. 9.

bao nhiêu chương trình thất bại của phe xã hội chủ nghĩa xung quanh ta, có lẽ đã đến lúc chúng ta nên tìm hiểu xem trong quá khứ chủ nghĩa tư bản đã vận hành tốt đến nhường nào.

Tín ngưỡng và tự do

Những ý kiến ủng hộ chủ trương kinh tế thời Victoria thường bị gán tội là tuyên truyền cho chủ nghĩa tư bản; và trong số những chỉ trích đó, có không ít đến từ phe theo chủ nghĩa xã hội. Một trong những đánh giá gây nhiều chú ý nhất về tự do mậu dịch và tự do kinh doanh mà tôi từng đọc vài năm trước đây là của một người Áo theo tư tưởng xã hội chủ nghĩa, Karl Polanyi. Ông ta viết rằng “cái thị trường có khả năng tự điều chỉnh này... đã tạo ra một lượng của cải vật chất lớn chưa từng có”²¹ có lẽ dùng từ như thế chưa đủ mạnh, ông ta còn viết thêm “Thế kỷ XIX làm nên một hiện tượng chưa từng có trong biên niên sử của nền văn minh phương Tây, chủ yếu là giai đoạn hòa bình 100 năm, 1815-1914”, tức là từ trận Waterloo đến “tiếng súng tháng Tám” năm 1914. (Ở đây tôi lướt qua đoạn ông có xem xét đến cuộc chiến Crimea hay xung đột Pháp-Phổ, nhưng ông cho đó là những bất ổn nhỏ. Riêng cuộc nội chiến ở Hoa Kỳ thì không tính vì nó không xảy ra ở Âu Châu.)

Sau những lời tán tụng chủ nghĩa tư bản, một áng văn bậc thầy có thể sánh với Hazlitt và von Mises viết vào những lúc thăng hoa nhất, Polanyi lại chuyển sang cảnh báo chúng ta rằng thị trường tự do “... sẽ tiêu diệt con người và biến môi trường quanh ta thành nơi hoang dã”. Điều khiến ông e ngại tự do là hành vi mà con người sẽ, mà thật sự là họ đã, làm khi họ được thả lỏng. Kiểm lại lịch sử nền tự do của nhân loại từ thời Cộng Hòa La Mã đến nay, ta hẳn cũng sẽ hiểu được những lo lắng của Polanyi không phải là vô cớ. Nói cách khác, trong suốt chiều dài lịch sử, tự do thật sự chỉ đến với những ai có trách nhiệm và đạo đức cao. Muốn thế, thị trường tự do và nhà nước tự do cần phải được xây dựng dựa trên cơ sở đạo lý vững chắc. Đây cũng chính là luận điểm mà Edmund Burke từng chỉ ra ngay từ những ngày đầu của Cách mạng Pháp:

“Con người chỉ nên được phép hưởng tự do trong chừng mực tương xứng với khả năng đức hạnh kiềm chế những cơn thèm khát của chính bản thân họ ... xã hội không thể tồn tại trừ phi ở đâu đó có một quyền lực kiểm soát ý muốn và sự thèm khát của con người, và họ sẽ ít phải chịu kiểm soát từ bên ngoài nếu như trong họ có đạo lý, và chịu nhiều hơn nếu họ không có. Đường

²¹ Karl Polanyi, *The Great Transformation*, các trang 3-5.

như tạo hóa đã có một thứ luật ngầm định không cho những ai ham muốn quá độ được hưởng tự do, bằng cách buộc họ phải trở thành tù nhân của những tham vọng của chính mình.”

5

Phục vụ tốt nhất, hưởng nhiều nhất

Paul L. Poirot

“Tấn công trước là cách phòng thủ tốt nhất” có thể là một chiến lược hiệu quả trong chiến tranh hay nhiều bộ môn thể thao tranh tài nhằm quyết định kẻ thắng và người thua. Tuy vậy thuật ngữ tấn công-phòng thủ này rất dễ gây hiểu lầm khi đề cập tới sự cạnh tranh trong thị trường tự do. Trao đổi tự nguyện không phải là một trò chơi và cũng chẳng là một trận chiến; nó chỉ là một hình thức hợp tác giữa người mua và kẻ bán để chia sẻ các lợi thế mà ai cũng có của mình. Vì vậy, quy luật của thị trường vận hành gần như theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất.” Các mức lợi nhuận mà một doanh nhân kiếm được là thước đo khả năng anh ta sử dụng hiệu quả những tư liệu sản xuất khan hiếm và có giá trị để đáp ứng những nhu cầu cấp thiết nhất của người tiêu dùng.

Khi đã có khả năng cạnh tranh thành công trên thị trường, người chủ cơ nghiệp cố gắng tìm cách bảo vệ thành quả của mình. Và thị trường tự do vẫn tiếp tục kiên trì với nguyên tắc “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Nói một cách khác, phương cách để bảo tồn lợi nhuận của bạn là phải tiếp tục phục vụ khách hàng một cách hiệu quả; và đó là phương pháp bảo vệ thành quả duy nhất mà thị trường tự do có thể cung ứng.

Chúng ta cần phải lưu ý ở đây rằng thị trường tự do công nhận và điều phối nhiều loại tài sản khác nhau. Nhưng có lẽ loại cốt yếu và quan trọng nhất là quyền sở hữu của cá nhân đối với chính bản thân mình – tức sự tự do sử dụng các ý tưởng, các loại năng lực, các quan năng và của cải của mình một cách thoải mái cho những mục tiêu hoà bình. Là một con người tự chủ và có trách nhiệm, anh ta hoàn toàn có quyền tự do chọn lựa giữa làm việc hay nghỉ ngơi, giữa tiết kiệm hay tiêu xài hoang phí, giữa chuyên môn hoá công việc rồi đem trao đổi hay tự cung tự cấp, giữa học hành qua trường lớp hay tự học, giữa cách sống nổi trội hay lối sống bình dị – tức lựa chọn bất kỳ thứ gì một cách hòa bình bằng cách hy sinh một thứ gì đó của mình. Trong mọi trường hợp, thị trường luôn túc trực để phục vụ cho anh ta ở mức độ anh ta phục vụ người khác, tức là theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”.

Ngoài quyền sở hữu chính bản thân mình, thị trường tự do còn công nhận và tôn trọng các loại tài sản cá nhân khác. Đó là đất đai – khoảng không gian mà một người chiếm hữu với quyền hạn loại trừ những kẻ khác không có phận sự hay không được mời đến để chia sẻ khoảng không gian đó. Đó là những công sở hay hãng xưởng và máy móc, dụng cụ do con người làm ra để dùng vào mục đích sản xuất. Đó là thực phẩm, quần áo, chỗ cư trú, phương tiện đi lại, bảo hiểm y tế, báo chí và thông tin, sách vở, giáo dục, nghỉ ngơi, giải trí, các dịch vụ thương mại và hạ tầng do những người lao động phổ thông cho đến những chuyên gia được đào tạo chuyên nghiệp cung cấp. Tất cả những thứ này là những loại tài sản tư hữu, những thứ do các cá nhân trong xã hội sở hữu hay quản lý thông qua quá trình sản xuất và trao đổi mua bán một cách hoà bình – những giao dịch tự nguyện trên thị trường theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”.

Một quốc gia giàu có

Những người khi nói về nước Mỹ như một quốc gia giàu có thực sự muốn nói rằng công dân của quốc gia này tương đối khá giả. Tuy nhiên, chúng ta nên điều chỉnh lại phát biểu này dưới những dạng chặt chẽ hơn sau đây: (1) Một số công dân Mỹ sở hữu nhiều tài sản hơn một số công dân khác, và (2) một công dân tiêu biểu của Mỹ sở hữu nhiều tài sản hơn một công dân tiêu biểu của các quốc gia khác.

Nếu không có những điều chỉnh này, khi nhắc đến một nước Mỹ giàu có, người ta có thể hiểu sai rằng chính quyền Mỹ có một nguồn tài nguyên không lồ không giới hạn – và đây là một quan niệm rất phổ biến.

Có lẽ chúng ta nên bỏ qua cho những người tại các quốc gia còn kém phát triển thuộc Thế giới Thứ ba khi những người này cho rằng của cải của nước Mỹ chủ yếu dưới dạng tài sản do nhà nước sở hữu và quản lý. Các công dân của những vùng đất đi theo chế độ cộng sản lâu năm lại càng không lặn tẩn về niềm tin rằng con đường đi tới thịnh vượng và hạnh phúc là phải thông qua sự sở hữu và quản lý của nhà nước đối với mọi tài nguyên đất nước. Nhưng điều gì có thể bảo chữa được cho những người Mỹ chúng ta, những người đóng thuế cho nước Mỹ, cũng nghĩ rằng chú Sam có một nguồn cung cấp tài nguyên vô tận? Nhà nước của chúng ta hoặc là tự giàu có và không cần tới người đóng thuế, hoặc là nhà nước của chúng ta phải lệ thuộc vào người đóng thuế để cung cấp nguồn ngân sách. Thật sự có cần thiết đặt ra một câu hỏi về điều này hay không (vì chúng ta đã biết thừa câu trả lời)?

Thật bất hạnh, nhiều công dân nước Mỹ coi bộ nghi ngờ về hai điều trên. Họ tự cho mình quyền đòi hỏi sự bảo trợ và phúc lợi tức thời, được trả bằng ngân sách quốc gia, cứ như thể là không có ngày mai, không có những gánh nặng thuế má kèm theo hay không khiến cho hoạt động kinh doanh, mua bán bị gián đoạn. Nhưng sự thật hoàn toàn ngược lại. Tin tức hằng ngày cho thấy có hàng tá thứ thuế được đánh thêm vào những mặt hàng mua sắm, hay những khoản khấu trừ mới trên chi phiếu lương được phát ra mỗi tuần hay nửa tháng, hay những khoản thuế mới được tính vào những mùa khai thuế cá nhân hàng năm. Chúng ta hoàn toàn biết thừa rằng mọi hoạt động của chính phủ đều được trả bằng thuế, cho dù đó là hoạt động bảo vệ sinh mạng và tài sản công dân hay để giữ gìn hoà bình, duy trì công lý, hay chuyển giao tài sản từ người này sang cho người khác, dù vì bất kỳ lý do nào.

Tại sao có những người giàu hơn những người khác

Vì thị trường tưởng thưởng cho từng cá nhân tùy theo mức độ cung cấp dịch vụ mà họ cung cấp, kết quả là một số người sẽ kiếm được và sở hữu nhiều tài sản hơn những người khác. Nói thẳng ra, một số cá nhân đã trở nên cực kỳ giàu có khi cung ứng những dịch vụ cho một số đông của nhân loại. Họ đã nắm giữ cương vị quản lý một khối lượng tài sản khổng lồ bởi vì họ đã chứng minh được khả năng của mình trong việc sử dụng những nguồn lực khan hiếm một cách hữu hiệu để tạo ra những hàng hoá hay những dịch vụ cần thiết và có giá trị cao nhất cho mọi người khác. Nhưng nếu như tới một lúc nào đó và vì một lý do nào đó, những người chủ hiện tại của những nguồn lực khan hiếm này mất đi sự nhạy bén, không còn đáp ứng được thị trường một cách hiệu quả, thì quá trình cạnh tranh liên tục của thị trường sẽ đem những tài sản kể trên vào tay của những người chủ mới có khả năng phục vụ tốt hơn.

Trong khi đó, diễn tiến của thị trường phải chịu đựng vô số kẻ trong chúng ta, những kẻ lừa phỉnh rằng mình biết nhiều hơn những gì mình làm, những kẻ cho rằng mình có một thứ trí tuệ không biểu hiện được trong công việc hàng ngày. Và một trong những phiên bản “trí tuệ” kiểu này cho rằng “chúng ta” biết nhiều hơn những kẻ giàu có trong việc làm sao để sử dụng và phân phối những tài sản của “họ”, và “chúng ta” cho rằng có một phương pháp phân phối những nguồn lực sản xuất khan hiếm và đáng giá này một cách nhân bản và công bằng hơn là để cho thị trường quyết định, thông qua quá trình cạnh tranh giữa những chủ nhân của các tài sản này. Nói một cách khác, tài sản và thành quả lao động nên được phân phối “theo nhu cầu”, và không nên tuân theo quy luật của thị trường: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Và nếu thế thì làm thế

nào để đóng cửa thị trường? Bằng bạo lực! Thay vì phải ủng hộ nhân phẩm và các quyền tư hữu của chủ nhân lựa chọn cách sống hoà bình, chính quyền sẽ can thiệp, lúc thì đẩy một nhà cung cấp chưa sẵn sàng vào thị trường, lúc thì ngăn cản, hay hạn chế anh ta tham gia thị trường; lúc lại bảo vệ tài sản của những chủ nhân hiện tại nào đó một cách lâu dài bất chấp sự đào thải của thị trường, và lúc thì cưỡng ép chuyển giao tài sản từ những người biết sử dụng tài sản đó một cách hiệu quả nhất đến tay những kẻ kém tài, những kẻ đã thất bại trầm trọng trong việc phục vụ những người khác dù ở bất kỳ phương diện nào.

Hệ thống tốt nhất

Vì thế chúng ta một lần nữa trở lại qui tắc duy nhất mà thị trường tuân thủ: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Dù có sự không đồng đều về tài sản do quy luật này đem lại, nhưng không ai có thể đưa ra một quy luật khác tốt hơn một cách thuyết phục cho hoạt động của con người trong xã hội. Không có gì sai trái và phi đạo đức khi phục vụ và đáp ứng nhu cầu những người khác một cách tự nguyện. Một người không nên lập luận một cách phi lý rằng anh ta trở nên nghèo là bởi vì những người khác đã lao động để phục vụ cho những nhu cầu bức thiết nhất của anh ta. Khi hai phía tự nguyện trao đổi những nguồn lực sản xuất hay tài sản cá nhân, thì mọi người đều được lợi – nếu không thì họ đã không trao đổi mua bán; và không có bên thứ ba không liên quan đến sự trao đổi này lại có thể bị thiệt hại bởi quá trình này.

Trong khi quy luật của thị trường cho phép những người phục vụ tốt nhất được hưởng nhiều nhất, nó cũng không thể đảm bảo cho họ được hưởng mãi những thành quả này trừ khi họ lại tiếp tục sử dụng nó một cách hữu hiệu để phục vụ những người khác. Nói cách khác, thị trường đảm bảo rằng những nguồn lực khan hiếm này sẽ được sở hữu bởi những người tài giỏi nhất trong việc đáp ứng những nhu cầu cho những khách hàng muốn sử dụng, và đó là cách thức tốt nhất nhằm giảm thiểu sự lãng phí trong việc phân phối của cải trong xã hội mà chúng ta có thể có được. Thay đổi cấu trúc quyền sở hữu được định đoạt bằng cơ chế thị trường theo cách thức độc tài và cưỡng bức sẽ dẫn đến lãng phí; và không có một bằng chứng lịch sử hay một lý thuyết kinh tế thuyết phục nào cho rằng sự lãng phí trong việc sử dụng nguồn lực sản xuất lại đem đến lợi ích cho xã hội. Và khi phân tích đến tận cùng thì bất cứ sự lãng phí nguồn lực sản xuất nào cũng là sự lãng phí đời sống của con người – đó là hậu quả không tránh khỏi khi chủ nghĩa tập thể can thiệp thô bạo hay thay thế quá trình cạnh tranh của thị trường tự do.

Thật là hạnh phúc và thoải mái khi được làm công dân một nước giàu có. Nhưng một quốc gia trở nên giàu có chỉ có thể dựa trên một nguyên lý bất di bất dịch duy nhất: các nguồn lực sản xuất được sở hữu và quản lý theo nguyên tắc: “ai phục vụ tốt nhất thì được hưởng nhiều nhất”. Và con đường duy nhất cho một nhà nước phục vụ một cách hữu hiệu trong xã hội này là duy trì thị trường tự do, ngăn chặn và trừng phạt những kẻ vi phạm nguyên tắc, ngoài ra thì hãy để cho mọi người tự do cạnh tranh.

Chủ nghĩa xã hội

Ludwig von Mises

Tôi tới Buenos Aires với tư cách là khách mời của Centro de Difusión de la Economía Libre [Trung tâm phát triển tự do kinh tế]. *Economía Libre* là gì? Hệ thống tự do kinh tế này nghĩa là gì? Câu trả lời rất đơn giản: đó là nền kinh tế thị trường, là hệ thống kinh tế mà sự hợp tác giữa các cá nhân trong phân công lao động xã hội đạt được nhờ thị trường. Thị trường ở đây không phải là một địa điểm, mà là một *quá trình*, đó là phương thức mà thông qua mua và bán, sản xuất và tiêu dùng, các cá nhân đóng góp vào tổng lao động của xã hội.

Để phân tích hệ thống tổ chức kinh tế này, tức nền kinh tế thị trường, chúng ta dùng thuật ngữ “tự do kinh tế.” Thường mọi người hay hiểu sai ý nghĩa cụm từ này, tin rằng tự do kinh tế là một thứ tách ra khỏi những quyền tự do khác và những quyền tự do khác đó – mà họ cho là quan trọng hơn – có thể được bảo tồn mà không cần tự do kinh tế. Ý nghĩa của tự do kinh tế là: mọi cá nhân đều có quyền *lựa chọn* cách mà anh ta muốn hội nhập với toàn thể xã hội. Cá nhân đó có thể lựa chọn nghề nghiệp cho mình, anh ta được tự do làm điều anh ta *muốn* làm.

Đây tất nhiên không phải nghĩa thông thường mà mọi người hiểu về từ tự do hiện nay; đúng hơn nó được hiểu theo ý hơi khác: nhờ tự do kinh tế, con người được giải thoát khỏi sự lệ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Trong tự nhiên, không có gì có thể được gọi là tự do; chỉ có sự chi phối của quy luật tự nhiên mà con người phải tuân theo nếu muốn đạt được điều gì đó.

Khi sử dụng từ tự do để áp dụng với con người, chúng ta thường chỉ nghĩ tới quyền tự do *trong xã hội*. Tuy nhiên, hiện nay, những quyền tự do xã hội đang được rất nhiều người cho rằng độc lập với nhau. Những người tự nói mình theo chủ nghĩa tự do hiện nay đang yêu cầu các chính sách trái ngược hoàn toàn với những chính sách mà người theo chủ nghĩa tự do vào thế kỷ XIX ủng hộ trong cương lĩnh tự do của mình. Những người được gọi là theo chủ nghĩa tự do hiện nay mang trong mình một suy nghĩ rất phổ biến là: tất cả các quyền tự do như tự do ngôn luận, tự do tư tưởng, tự do báo chí, tự do tôn giáo, quyền không bị tổng giam mà không qua quá trình xét xử tại toà án có thể được bảo tồn dù thiếu đi cái được gọi là tự do kinh tế. Họ không nhận ra rằng trong một chế

độ không có thị trường, nơi mà chính phủ điều hành mọi thứ thì tất cả những quyền tự do khác đều chỉ là hảo huyền, kể cả khi họ có đưa chúng vào luật và ghi trong hiến pháp.

Giả sử chúng ta có một quyền tự do là tự do báo chí. Nếu chính phủ sở hữu mọi nhà in, họ sẽ quyết định những gì được và không được phép in ra. Và nếu chính phủ sở hữu mọi nhà in, quyết định những gì được và không được phép in, thì khả năng in được bất cứ tranh luận trái chiều nào chống lại tư tưởng của chính phủ trên thực tế đều là bất khả thi. Tự do báo chí biến mất. Và cũng tương tự với những quyền tự do khác.

Tự do trong xã hội

Trong nền kinh tế thị trường, các cá nhân được tự do lựa chọn nghề nghiệp mà mình theo đuổi, lựa chọn hội nhập với xã hội theo cách riêng của mình. Nhưng trong chế độ xã hội chủ nghĩa, mọi chuyện không như vậy: nghề nghiệp của anh ta bị quyết định bởi nghị định của chính phủ. Chính phủ có thể sắp xếp những người mà họ không thích, những người mà họ không muốn để sinh sống ở nơi nào đó, đi đến nơi khác, khu vực khác. Và chính phủ luôn ở vị trí được biện minh và giải thích cho những thủ tục này bằng cách tuyên bố rằng những kế hoạch của chính phủ yêu cầu sự hiện diện của những công dân ưu tú này ở chỗ cách xa năm nghìn dặm với nơi mà anh ta có thể khiến các nhà cầm quyền khó chịu.

Đúng là quyền tự do mà một người có thể có được trong nền kinh tế thị trường không phải một sự tự do hoàn hảo theo quan điểm siêu hình. Nhưng không có gì gọi là tự do hoàn hảo. Tự do chỉ có ý nghĩa trong một khuôn khổ xã hội. Những tác giả của thế kỷ XVIII về “luật tự nhiên” – nổi bật là Jean Jacques Rousseau – tin rằng trước đây, trong quá khứ xa xưa, con người có một thứ gọi là tự do “tự nhiên.” Nhưng trong thời đại xa xưa ấy, các cá nhân không hề tự do, họ chịu ơn huệ từ những kẻ mạnh hơn mình. Câu nói nổi tiếng của Rousseau: “Con người sinh ra được tự do nhưng ở đâu anh ta cũng bị xiềng xích” nghe có vẻ đúng, nhưng con người, thực tế sinh ra *không* được tự do. Con người sinh ra yếu đuối chỉ biết bú mẹ. Nếu không có sự bảo vệ của cha mẹ, cha mẹ không có sự bảo vệ từ xã hội, anh ta có thể không bảo toàn được mạng sống của mình.

Tự do trong xã hội nghĩa là một người phụ thuộc vào những người khác cũng nhiều như những người khác kia phụ thuộc vào người đó. Xã hội trong nền kinh tế thị trường, trong điều kiện *economía libre*, nghĩa là một trạng thái các mối quan hệ mà trong đó mọi người phục vụ cho đồng bào của mình và được họ phục vụ lại. Mọi người tin rằng trong nền kinh tế thị trường có những ông chủ không phụ thuộc vào thiện chí và sự hỗ trợ của người khác. Họ tin rằng những người đi

đầu trong ngành công nghiệp, những thương gia, những doanh nhân là những ông chủ thực sự trong hệ thống kinh tế. Nhưng đây chỉ là một ảo tưởng. Những ông chủ thực sự trong hệ thống kinh tế chính là người tiêu dùng. Và nếu như người tiêu dùng không mua một loại hàng hóa nào đó, những người thương nhân này hoặc buộc phải từ bỏ vị trí xuất sắc của mình trong hệ thống kinh tế hoặc phải điều chỉnh hành vi theo mong muốn và yêu cầu của người tiêu dùng.

Một trong những nhà truyền bá chủ nghĩa cộng sản nổi tiếng nhất là Quý bà Passfield, tên thời con gái là Beatrice Potter, và nổi tiếng với tên của chồng bà, Sidney Webb. Quý bà này là con gái của một thương gia giàu có, và khi còn là một cô gái trẻ, bà làm việc với vai trò thư ký cho cha mình. Trong cuốn hồi ký của mình, bà viết: “Trong doanh nghiệp của cha tôi, mọi người phải tuân theo chỉ thị của cha tôi, ông chủ của doanh nghiệp. Một mình ông phải đưa ra mọi yêu cầu, nhưng không ai được đưa ra yêu cầu cho ông.” Đây là quan điểm thiên cận. Những yêu cầu *được* đưa ra cho ông từ các khách hàng, từ người mua. Tiếc là bà đã không thể nhìn thấy *những* yêu cầu này; bà đã không thể thấy những gì diễn ra trong một nền kinh tế thị trường, bởi bà chỉ quan tâm đến những chỉ thị được đưa ra trong văn phòng hay nhà máy của cha mình.

Người tiêu dùng tối thượng

Trong mọi vấn đề kinh tế, chúng ta luôn phải ghi nhớ trong đầu câu nói của nhà kinh tế học vĩ đại người Pháp Frédéric Bastiat, người đã đặt tiêu đề cho một trong những bài tiểu luận xuất sắc của mình: “*Ce qu'on voit et ce qu'on ne voit pas*” [Những gì bạn thấy và những gì bạn không thấy]. Để hiểu được hoạt động của một hệ thống kinh tế, chúng ta không chỉ phải đương đầu với những gì nhìn thấy mà chúng ta còn phải chú ý tới những thứ không cảm nhận được trực tiếp. Ví dụ, một chỉ thị ông chủ giao cho anh nhân viên có thể được mọi người có mặt trong phòng nghe thấy. Những gì không thể được nghe thấy là những chỉ thị được đưa ra cho ông chủ từ phía khách hàng.

Thực tế là, trong chế độ tư bản chủ nghĩa, ông chủ cuối cùng chính là người tiêu dùng. Sự tối thượng không phải là một trạng thái, nó là con người. Và bằng chứng con người là tối thượng được minh chứng bằng thực tế rằng con người có *quyền trở nên ngu ngốc*. Đây là đặc quyền của kẻ tối thượng. Con người có quyền mắc sai lầm, không ai có thể ngăn cản họ làm việc đó, nhưng tất nhiên họ phải trả giá cho những sai lầm của mình. Khi chúng ta nói người tiêu dùng là tối thượng hay người tiêu dùng là thượng đế, chúng ta không hề nói rằng người tiêu dùng không mắc sai lầm, rằng người tiêu dùng là người luôn biết cái gì là tốt nhất cho họ. Người tiêu dùng thường xuyên mua hoặc sử dụng những thứ mà họ không nên mua hay sử dụng chúng.

Nhưng quan niệm cho rằng chính phủ theo chế độ tư bản chủ nghĩa có thể ngăn cản việc con người tự làm tổn thương mình bằng cách kiểm soát sự tiêu dùng của họ là sai lầm. Suy nghĩ cho rằng chính phủ là cha mẹ, là người giám hộ cho tất cả mọi người là suy nghĩ của những người ủng hộ xã hội chủ nghĩa. Vài năm trước đây ở Hoa Kỳ, chính phủ đã thử áp dụng cái được gọi là “một thí nghiệm cao quý.” Thí nghiệm cao quý này là đưa ra đạo luật coi việc tiêu dùng đồ uống có thể gây nghiện trở thành bất hợp pháp. Chắc chắn là có nhiều người uống rất nhiều rượu brandy và rượu whisky, và rằng họ có thể làm hại chính mình khi làm như vậy. Một số nhà chức trách Hoa Kỳ thậm chí còn phản đối việc hút thuốc lá. Chắc chắn là có rất nhiều người hút thuốc quá nhiều và họ vẫn hút dù biết rằng sẽ tốt hơn cho họ nếu không hút thuốc lá. Việc này làm nảy sinh câu hỏi vượt xa một cuộc thảo luận kinh tế: nó cho thấy tự do thực sự nghĩa là gì.

Phải thừa nhận rằng việc giữ mọi người để họ không làm tổn hại bản thân do uống rượu hay hút thuốc lá quá nhiều là việc làm tốt. Nhưng một khi bạn thừa nhận việc này, những người khác sẽ nói: Có phải thể xác là tất cả? Không phải tư duy của con người quan trọng hơn nhiều sao? Không phải tư duy mới là nguồn vốn, là phẩm chất thực sự của con người? Nếu bạn cho chính phủ quyền được xác định mức tiêu dùng của cơ thể con người, được quy định một người nên hay không nên hút thuốc lá, uống rượu hay không uống rượu, bạn sẽ chẳng có câu trả lời hợp lý cho những người nói rằng: “Quan trọng hơn thể xác là trí tuệ và tâm hồn, và một người làm hại chính mình nhiều hơn bằng cách đọc những cuốn sách tồi, nghe nhạc tồi và xem những bộ phim tồi. Vì thế, bổn phận của chính phủ là ngăn chặn để mọi người không phạm phải những sai lầm này.”

Và, như bạn đã biết, hàng trăm năm qua, chính phủ và các nhà chức trách vẫn tin rằng đây thực sự là trách nhiệm của họ. Không phải việc này chỉ xảy ra ở thời đại xa xưa; không lâu trước đây, chính phủ Đức đã cho rằng nhiệm vụ của chính phủ là phân loại những bức tranh tốt và tranh xấu – mà dĩ nhiên là tốt hay xấu theo quan điểm của một kẻ mà, trong thời trẻ, đã trượt bài thi đầu vào tại Học viện Nghệ thuật ở Vienna; tốt hay xấu là theo quan điểm của một kẻ vẽ tranh bừa bãi. Và nó thành bất hợp pháp khi mọi người nói ra một quan điểm về nghệ thuật và những bức tranh khác với Lãnh tụ Tối cao (Supreme Führer).

Một khi bạn bắt đầu thừa nhận rằng bổn phận của chính phủ là kiểm soát sự tiêu dùng rượu của bạn, bạn có thể trả lời ra sao với những người nói rằng việc kiểm soát những cuốn sách và ý tưởng còn quan trọng hơn nhiều?

Tự do được mắc sai lầm

Tự do thực sự có nghĩa là *tự do được mắc sai lầm*. Đây là điều chúng ta phải ý thức được. Chúng ta có thể chỉ trích gay gắt về cách đồng bào mình đang sử dụng tiền và sống cuộc sống của họ. Chúng ta có thể tin rằng những gì họ đang làm là hoàn toàn tồi tệ và ngu ngốc, nhưng trong một xã hội tự do, có rất nhiều cách để mọi người thể hiện rộng rãi quan điểm của mình về việc người khác nên thay đổi cách sống của họ ra sao. Họ có thể viết sách; họ có thể viết báo; họ có thể diễn thuyết; họ thậm chí có thể thuyết giảng ở góc phố nếu học muốn – và những hiện tượng này đã diễn ra ở rất nhiều quốc gia. Nhưng họ *không được phép* kiểm soát người khác để ngăn họ không làm một việc gì đó, đơn giản bởi vì chính họ không muốn những người này có quyền tự do thực hiện điều đó.

Đây là sự khác biệt giữa nô lệ và tự do. Người nô lệ phải làm theo lệnh của kẻ cai trị, nhưng người công dân tự do – và đây chính là ý nghĩa của tự do – có quyền lựa chọn cách sống của riêng mình. Chấn chấn chế độ tư bản chủ nghĩa có thể bị lạm dụng và bị lạm dụng bởi một số người. Chấn chấn chế độ này có thể làm những việc không nên làm. Nhưng nếu những việc này được đại đa số mọi người đồng thuận, một người có ý kiến không tán thành luôn có cách để cố gắng thay đổi suy nghĩ của đồng bào mình. Anh ta có thể cố gắng khuyên nhủ, thuyết phục họ, nhưng anh ta không nên cố gắng ép buộc họ bằng cách sử dụng quyền lực của chính quyền.

Giai cấp và Đẳng cấp

Trong nền kinh tế thị trường, phục vụ đồng bào cũng là tự phục vụ chính mình. Đây là điều đã có trong tư tưởng các tác gia theo chủ nghĩa tự do của thế kỷ XVIII khi họ nói về sự hòa hợp giữa lợi ích được hiểu đúng nghĩa của mọi tầng lớp và của mọi cá nhân trong xã hội. Và chính học thuyết về sự hòa hợp lợi ích này đã bị những người theo chủ nghĩa xã hội phản đối. Họ đã nói về một “xung đột lợi ích không thể hóa giải” giữa nhiều giai tầng khác nhau.

Việc này có nghĩa là gì? Khi Karl Marx – trong chương đầu tiên của *Tuyên ngôn Cộng sản*, cuốn sách nhỏ mở màn cho phong trào cộng sản của ông – tuyên bố rằng có sự xung đột không thể hóa giải giữa các tầng lớp, ông không thể chứng minh cho luận điểm của mình bằng bất cứ ví dụ nào khác ngoài việc rút ra từ những điều kiện của xã hội tiền tư bản. Trong giai đoạn tiền tư bản, xã hội được chia thành những giai cấp cha truyền con nối, mà ở Ấn Độ gọi là “đẳng cấp.” Trong một xã hội có giai cấp, một người khi sinh ra không phải, ví dụ, là người Pháp, mà là một thành viên thuộc giai cấp quý tộc Pháp hay thuộc giai cấp tư sản Pháp hoặc thuộc giai cấp nông

dân Pháp. Trong hầu hết thời Trung Cổ, anh ta đơn giản chỉ là một nông nô. Và chế độ nông nô, ở Pháp, không hoàn toàn biến mất cho tới sau Cách mạng Mỹ. Ở những khu vực khác của châu Âu, nó còn biến mất muộn hơn.

Nhưng hình thái tồi tệ nhất mà chế độ nô lệ từng tồn tại – và vẫn tiếp tục tồn tại sau khi chế độ nô lệ bị thủ tiêu – là ở các thuộc địa hải ngoại của Anh. Các cá nhân kế thừa giai cấp từ cha mẹ, và anh ta duy trì nó trong suốt cuộc đời mình. Anh ta truyền lại cho con cháu mình. Mỗi tầng lớp có những đặc quyền và bất lợi riêng. Tầng lớp cao nhất chỉ có đặc quyền, tầng lớp thấp nhất chỉ có bất lợi. Và không có cách nào để một người có thể thoát khỏi những bất lợi mà luật pháp đã áp đặt lên anh ta theo giai cấp của anh ta, ngoài việc thực hiện đấu tranh chính trị chống lại những tầng lớp khác. Trong điều kiện đó, bạn có thể nói rằng có một “sự xung đột lợi ích không thể hóa giải giữa các nô lệ và chủ nô,” bởi vì những gì người nô lệ muốn là thoát khỏi chế độ nô lệ, thoát khỏi thân phận nô lệ của mình. Tuy nhiên, điều này có nghĩa là thiệt hại đối với chủ nô. Vì vậy, xung đột lợi ích không thể hóa giải giữa các thành viên thuộc những tầng lớp khác nhau là điều không phải nghi ngờ.

Không được quên rằng trong những thời đại này – thời đại mà giai cấp xã hội đang hưng thịnh ở Châu Âu, cũng như ở các thuộc địa do người Châu Âu lập ra ở châu Mỹ - mọi người không thấy mình được kết nối bằng bất cứ một cách đặc biệt nào với những người thuộc những tầng lớp khác trong đất nước của chính họ; mà cảm thấy gần bó hơn với những người cùng tầng lớp ở các quốc gia khác. Một nhà quý tộc Pháp không coi những tầng lớp người Pháp thấp kém hơn là đồng bào mình, họ chỉ là “những kẻ hèn hạ” mà anh ta không ưa. Anh ta chỉ coi những quý tộc ở các nước khác – ví dụ như quý tộc Ý, Anh, và Đức – là ngang hàng với mình.

Hiệu ứng dễ thấy nhất của trạng thái quan hệ này là thực tế rằng những nhà quý tộc trên toàn châu Âu dùng chung một loại ngôn ngữ. Và ngôn ngữ đó là tiếng Pháp, một thứ ngôn ngữ mà những nhóm dân cư khác bên ngoài ngoài lãnh thổ Pháp không thể hiểu. Tầng lớp trung lưu – giai cấp tư sản – có ngôn ngữ riêng của mình, trong khi tầng lớp hạ lưu – giai cấp nông dân – sử dụng tiếng địa phương, ngôn ngữ mà các tầng lớp khác không hiểu được. Điều tương tự cũng đúng với cách người ta ăn mặc. Khi bạn đi du lịch từ nước này sang nước khác vào năm 1750, bạn nhận ra rằng những tầng lớp thượng lưu, những nhà quý tộc, thường mặc giống nhau trên toàn châu Âu, và bạn nhận ra rằng tầng lớp hạ lưu ăn mặc rất khác nhau. Khi bạn gặp một người trên phố, bạn có

thể ngay lập tức nhìn thấy – thông qua cách ăn mặc của họ - là họ thuộc tầng lớp nào, có địa vị như thế nào.

Thật khó tưởng tượng nổi những điều kiện này khác với ngày nay đến mức nào. Khi tôi đi từ Hoa Kỳ tới Argentina và tôi gặp một người đàn ông trên đường, tôi không thể biết địa vị của ông ta. Tôi chỉ đoán rằng ông ấy là một người dân Argentina và ông không phải người bị hạn chế về mặt pháp lý. Đây chính là một điều mà chủ nghĩa tư bản mang lại. Tất nhiên, cũng có những sự phân hóa trong chủ nghĩa tư bản. Có sự phân hóa giàu nghèo, sự phân hóa mà những người theo Karl Marx đã hiểu sai và đánh đồng nó với sự phân hóa kiểu cũ, từng tồn tại giữa những con người trong xã hội có giai cấp.

Giàu có quý tộc

Sự phân hóa trong xã hội tư bản không giống như trong xã hội chủ nghĩa. Vào thời Trung Cổ - và ở rất nhiều quốc gia sau đó – một gia đình có thể là một gia đình quý tộc và sở hữu tài sản khổng lồ; đó có thể là một gia đình công tước trong hàng trăm năm, dù phẩm chất, tài năng, đặc điểm hay đạo đức của nó có như thế nào. Nhưng trong điều kiện xã hội tư bản hiện đại, được những nhà xã hội học mô tả một cách máy móc là “luu động xã hội.” Nguyên lý vận hành của sự lưu động xã hội này, theo nhà xã hội học và nhà kinh tế học người Ý, ông Vilfredo Pareto, là *la circulation des élites* (sự luân chuyển những người ưu tú). Điều này có nghĩa là luôn có những người đứng đầu trên nấc thang xã hội, những người giàu có, có vai trò chính trị quan trọng, nhưng những người này – những người ưu tú – đang liên tục thay đổi.

Điều này đúng một cách hoàn hảo trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Nhưng nó *không* đúng trong xã hội giai cấp tiền tư bản. Những gia đình được coi là gia đình quý tộc lớn của Châu Âu vẫn là những gia đình đó hiện nay; nói chính xác hơn, họ là những hậu duệ của những gia đình đã từng đứng đầu châu Âu, 800 hay 1000 năm hay nhiều hơn thế nữa trước đây. Gia tộc Bourbon của vương triều Capetians – những người đã thống trị ở đây, ở Argentina trong suốt một thời gian dài – đã là một hoàng gia từ thế kỷ X. Những ông vua này cai quản lãnh thổ được biết đến với tên Ile-de-France, kéo dài sự thống trị của họ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Nhưng trong xã hội tư bản chủ nghĩa, có một sự lưu động không ngừng – người nghèo trở nên giàu có và những hậu duệ của người giàu mất đi gia tài của mình và trở nên nghèo khó.

Giàu có trong xã hội tư bản Chủ nghĩa

Hôm nay, tôi thấy trong một hiệu sách ở con phố trung tâm của Buenos Aires tiểu sử của một doanh nhân rất nổi tiếng và quan trọng, rất đặc trưng trong giới đại gia vào thế kỷ XIX ở Châu Âu mà, thậm chí trên đất nước này, cách xa Châu Âu, hiệu sách vẫn có bản sao về tiểu sử của ông. Tôi tình cờ biết người cháu trai của ông. Anh có tên giống ông nội mình, và anh vẫn có quyền mang tước hiệu quý tộc mà ông anh ta – người khởi đầu là một thợ rèn – đã nhận được tám mươi năm trước. Bây giờ, người cháu trai này là một nhiếp ảnh gia nghèo ở thành phố New York.

Một người khác, vốn sống trong cảnh nghèo khổ vào thời điểm ông nội của nhiếp ảnh gia này là một trong những nhà tư bản công nghiệp lớn nhất Châu Âu, hiện nay đang là người đi đầu trong ngành công nghiệp. Mọi người được tự do thay đổi địa vị của mình. Điều này là sự khác biệt giữa hệ thống giai cấp và hệ thống tư bản có tự do kinh tế, đây là nơi mà mọi người chỉ có thể tự trách mình nếu họ không đạt được vị trí mà họ mong muốn.

Nhà tư bản công nghiệp nổi tiếng nhất thế kỷ XX tính đến nay là Henry Ford. Ông khởi nghiệp với vài trăm đô la vay mượn từ bạn bè, và trong một khoảng thời gian rất ngắn, ông đã phát triển được một trong những hãng kinh doanh lớn và quan trọng nhất trên thế giới. Và chúng ta có thể tìm được hàng trăm trường hợp như vậy mỗi ngày.

Hàng ngày, tờ *Thời báo New York* in một bản tin dài danh sách những người đã mất. Nếu bạn đọc tiểu sử của họ, bạn có thể bắt gặp tên của một thương gia nổi tiếng, người khởi nghiệp với nghề bán báo ở những góc phố của New York. Hoặc khởi đầu là một anh nhân viên văn phòng và khi mất, ông là chủ tịch của chính ngân hàng mà ông đã bắt đầu ở nấc thấp nhất trên bậc thang. Tất nhiên, không phải tất cả mọi người đều có thể đạt được vị trí như vậy. Và cũng không phải tất cả mọi người đều *muốn* đạt được vị trí đó. Có những người quan tâm hơn tới những vấn đề khác và, với những người này, những con đường khác mở ra hôm nay chưa từng được mở ra trong những ngày của xã hội phong kiến, vào thời của xã hội có giai cấp.

Chế độ xã hội chủ nghĩa, tuy nhiên, đã *cản trở* quyền tự do nền tảng này, quyền lựa chọn một nghề nghiệp riêng cho mỗi người. Trong môi trường xã hội chủ nghĩa, chỉ có một nhà cầm quyền kinh tế, và họ có quyền xác định mọi vấn đề liên quan đến sản xuất.

Kế hoạch tập trung

Một trong những đặc điểm nổi bật của thời đại chúng ta là mọi người dùng quá nhiều tên cho cùng một thứ. Một từ đồng nghĩa cho chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản là “lập kế hoạch.”

Nếu mọi người nói về “lập kế hoạch” thì tất nhiên, ý họ là kế hoạch hoá *tập trung*, tức là *một kế hoạch được thực hiện bởi chính phủ* – một kế hoạch không ai được phép lập lên ngoài chính phủ.

Một quý bà người Anh, đồng thời là thành viên của Viện Quý Tộc, đã viết một cuốn sách với tựa đề *Plan or No Plan* [Kế hoạch hay Không Kế hoạch], một cuốn sách khá nổi tiếng trên toàn thế giới. Tên cuốn sách của bà có ý nghĩa gì? Khi bà nói “kế hoạch”, ý bà chỉ là hình thức kế hoạch theo quan điểm của Lenin và Stalin và những người kế nhiệm họ, loại kế hoạch điều chỉnh hành động của tất cả mọi người trong một đất nước. Vì thế, ý bà là một kế hoạch tập trung loại trừ mọi kế hoạch riêng mà một cá nhân có thể có. Tựa đề *Kế hoạch hay Không Kế hoạch* của bà, do đó, chỉ là một cái tên ảo, một sự lừa dối; một cái tên thay thế đúng đắn sẽ không phải là kế hoạch tập trung hay không kế hoạch, mà phải là *kế hoạch tổng thể* của nhà cầm quyền trung ương *hay sự tự do* cho những cá nhân được lập kế hoạch cho riêng mình, được thực hiện những kế hoạch của chính họ, những cá nhân lên kế hoạch cho cuộc sống của họ hàng ngày, thay đổi kế hoạch hàng ngày bất cứ khi nào họ muốn.

Người tự do lên kế hoạch hàng ngày cho những nhu cầu của mình; ví dụ, anh ta nói: “Hôm qua tôi đã định làm việc cả đời ở Córdoba.” Bây giờ, họ thấy có những điều kiện tốt hơn ở Buenos Aires và thay đổi kế hoạch của mình, họ nói: “Thay vì làm việc ở Córdoba, tôi muốn tới Buenos Aires.” Và đó chính là ý nghĩa của tự do. Có thể anh ta đã chọn sai, có thể việc anh ta tới Buenos Aires là một sai lầm. Những điều kiện ở Córdoba có thể tốt hơn cho anh ta, nhưng chính anh ta đã lên kế hoạch cho mình.

Theo kế hoạch của chính phủ, anh ta giống như một quân nhân trong quân đội. Những người lính trong quân đội không có quyền được chọn trại của mình, được chọn nơi anh ta sẽ phục vụ. Anh ta phải tuân lệnh. Và chế độ xã hội chủ nghĩa – như Karl Marx, Lenin, và tất cả những nhà lãnh đạo xã hội chủ nghĩa đều biết và thừa nhận – là sự chuyển giao từ điều lệnh quân đội sang toàn bộ hệ thống sản xuất. Marx gọi là “những đội quân công nghiệp”, và Lenin kêu gọi “tổ chức mọi thứ - bưu điện, nhà máy, và những ngành công nghiệp khác, làm theo mô hình của quân đội.”

Vì vậy, trong chế độ xã hội chủ nghĩa, mọi thứ đều phụ thuộc vào trí tuệ, tài năng và năng khiếu của những người nắm trong cơ quan cầm quyền tối cao. Tức là điều mà những nhà độc tài tối cao – hay hội đồng của ông ta – *không* biết, thì sẽ không được chú ý tới. Nhưng kiến thức nhân loại đã tích lũy được trong suốt lịch sử dài thì một người không thể nắm được hết; chúng ta đã tích lũy

được một lượng khổng lồ kiến thức về khoa học và hiểu biết công nghệ trong suốt nhiều thế kỉ, nằm ngoài khả năng nắm bắt của bất cứ cá nhân nào, kể cả người tài năng nhất.

Và con người thì khác nhau; họ không giống nhau. Họ sẽ luôn là như vậy. Có một số người có năng khiếu hơn trong một lĩnh vực và kém hơn ở lĩnh vực khác. Và có những người có khả năng tìm ra những con đường mới, thay đổi xu hướng của kiến thức. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, tiến trình công nghệ và tiến trình kinh tế đạt được nhờ có những người như vậy. Nếu một người có ý tưởng, anh ta sẽ cố tìm những người đủ thông minh để nhận thức được giá trị ý tưởng của anh ta. Một số nhà tư bản, những người dám dấn thân vào tương lai, những người nhận ra được những giá trị nếu triển khai ý tưởng ấy, sẽ bắt đầu đưa ý tưởng thành thực tế. Những người khác, ban đầu, có thể nói: “Họ là những kẻ ngốc”; nhưng họ sẽ ngừng nói như vậy khi họ khám phá ra rằng doanh nghiệp này, cái họ cho là ngốc, đang phát triển thăng hoa, và mọi người rất vui khi mua những sản phẩm của họ.

Sự khác biệt giữa hệ thống người mua hàng làm chủ nhân ông và hệ thống “người lập kế hoạch” kiểm soát

Còn trong hệ thống kinh tế của các nhà Mác-xít, để theo đuổi và phát triển ý tưởng đó, thì trước hết nó phải thuyết phục được cơ quan tối cao của chính quyền cái đã. Đây có thể là một việc công việc rất khó khăn, bởi chỉ có một nhóm người đứng đầu – hoặc một mình nhà độc tài tối cao – có quyền ra quyết định. Và nếu những người đứng đầu này – do lòng biếng hay tuổi tác, hoặc do họ không thật sự sáng suốt và thiếu kinh nghiệm – không thể nắm được tầm quan trọng của ý tưởng mới đó thì dự án mới sẽ không thể được thực hiện.

Ở Hoa Kỳ, hầu như hàng tuần bạn đều nghe về một thứ gì đó mới mẻ, một cải tiến mới. Đó là những bước tiến mà các doanh nghiệp đã đạt được nhờ hàng nghìn, hàng nghìn doanh nhân đang ngày đêm cố gắng để tìm ra một sản phẩm mới làm cho người tiêu dùng thấy tốt hơn hoặc sản xuất với giá rẻ hơn, hoặc vừa tốt hơn *vừa* rẻ hơn sản phẩm đang có. Họ không làm điều này vì lòng vị tha; họ làm như vậy vì họ muốn kiếm tiền. Và điều này đã tạo ra được sự cải thiện trong mức sống ở Mỹ, một điều gần như kì diệu, khi so sánh với những điều kiện sống năm mươi hay một trăm năm về trước. Nhưng ở Liên bang Xô Viết, nơi không có một hệ thống như vậy, mức độ cải thiện cuộc sống kém hơn rất nhiều. Vì thế, những người bảo chúng ta rằng chúng ta nên áp dụng chế độ Xô viết đã mắc sai lầm nghiêm trọng.

Còn có một lưu ý khác cần được đề cập ở đây. Những người tiêu dùng Mỹ, những cá nhân, vừa là người mua vừa là ông chủ. Khi bạn rời khỏi một cửa hàng ở Mỹ, bạn có thể thấy tấm biển ghi “Cảm ơn bạn đã đến mua hàng. Hẹn gặp lại lần sau.” Nhưng khi bạn vào một cửa hàng ở một nước độc tài – như hiện nay [1959] ở Liên Xô hay ở Đức trong thời chính quyền Hitler – người trông hàng nói với bạn: “Nhờ ơn lãnh tụ vĩ đại, anh mới có được những vật phẩm này.”

Trong những quốc gia xã hội chủ nghĩa, người bán hàng không phải nói cảm ơn, ngược lại, người mua hàng phải cảm ơn. Các công dân *không* phải là ông chủ; ông chủ là Ủy ban Trung ương, là Văn phòng Trung ương. Những ủy ban, những nhà lãnh đạo, và những nhà độc tài trong các nước xã hội chủ nghĩa là những đẳng tối cao, và mọi người dân đơn giản là phải tuân theo họ.

Thị trường và đạo đức

Peter Hill

Hầu hết chúng ta đều đồng ý rằng chủ nghĩa tư bản tốt hơn các hệ thống kinh tế khác, chẳng hạn chủ nghĩa xã hội, về khả năng cung ứng hàng hóa và dịch vụ. Dù vậy, quyền tư hữu và nền kinh tế thị trường vẫn bị nhiều người chỉ trích. Họ cho rằng nên đưa thêm nhiều yếu tố xã hội chủ nghĩa hoặc chí ít là trao thêm nhiều quyền lực chỉ huy nền kinh tế cho chính phủ. Họ biện luận rằng mặc dù chủ nghĩa tư bản tạo ra nhiều hàng hóa theo nghĩa vật chất thuần túy, nhưng đức hạnh lại không song hành với quá trình này. Nghĩa là, chủ nghĩa tư bản không đáp ứng được những tiêu chuẩn cơ bản về công lý (justice).

Bài viết này phản bác lại quan niệm trên thông qua việc xem xét một số lĩnh vực mà tại đó các khía cạnh đạo đức phát triển song hành với thị trường. Lập luận này không có nghĩa là một xã hội dựa trên nền kinh tế thị trường tự do đồng nhất với một xã hội đạo đức; mọi người có thể hành xử một cách có đạo đức hay không có đạo đức trong một xã hội dựa trên thị trường tự do, giống như cách họ hành xử trong xã hội dựa trên các hệ thống khác. Tuy vậy, chủ nghĩa tư bản vẫn có một số ưu điểm đạo đức mà các hệ thống kinh tế khác không có.

Mặc dù nền kinh tế thị trường vẫn thường được xem như một phương thức quản lý đối chọi với phương thức quản lý tập trung hay mô hình sở hữu nhà nước về phương tiện sản xuất, nó không phải là một chế độ cứng nhắc như chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa cộng sản. Cái chúng ta vẫn gọi là chủ nghĩa tư bản hay một xã hội dựa trên thị trường tự do là một xã hội dựa trên các quyền tư hữu. Cá nhân có thể sở hữu, mua và bán tài sản của họ (gồm cả sức lao động của họ) miễn là họ không có hành vi lừa đảo. Và họ được tự do và toàn quyền sử dụng quyền tư hữu đó, miễn là các hành động của họ không gây hại cho người khác. Cá nhân có thể trao đổi hay chuyển nhượng tài sản của họ với người khác, nhờ đó thị trường được hình thành. Không có người nào điều khiển quá trình mua bán trên thị trường. Để vận hành, nó chỉ cần một cơ chế rõ ràng, đảm bảo các quyền tư hữu cho mọi người.

Chủ nghĩa tư bản mang trong mình khả năng đáp ứng quyền tự do chọn lựa, khuyến khích sự hợp tác, đề cao tính trách nhiệm, nâng cao mức sống cho hầu hết mọi người trong xã hội, và kiểm soát, hạn chế việc lạm dụng quyền lực.

Tự do lựa chọn

Hệ thống kinh tế thị trường hầu như không áp đặt một lối sống lý tưởng nào. Các chế độ xã hội khác có thể áp đặt hay cấm đoán các hình thức hợp tác xã, hình thức cộng đồng, hay tổ chức gia đình trong sản xuất kinh tế. Nhưng trong nền kinh tế dựa trên tư hữu, rất nhiều dạng thức tổ chức có thể cùng tồn tại song hành. Nếu ai đó thích hình thức hợp tác xã, họ có thể áp dụng; nhưng điều này không ngăn cản việc sử dụng các dạng thức tổ chức sản xuất khác. Và, nếu ai đó muốn phớt lờ thị trường hoặc muốn tạo dựng các thể chế khác thì anh ta cứ việc làm thế.

Lịch sử chỉ ra rằng tồn tại một số nhóm người lựa chọn phần lớn hoạt động kinh tế của họ nằm ngoài thị trường. Một nhóm như thế là cộng đồng người Hutterite sống ở phía Bắc vùng đồng bằng rộng lớn miền Tây nước Mỹ và Canada. Điều đáng lưu ý là có tới hơn 200 cụm người Hutterite sống bằng nghề nông. Họ đã thành công trong việc duy trì và mở rộng cộng đồng của mình. Nhưng họ lại hoàn toàn xa lạ với hình thức kinh tế tư bản. Tất cả tài sản, ngoại trừ những đồ vật cá nhân cơ bản, trên vùng đất của người Hutterite đều là của chung. Tất cả thu nhập được chia đều cho mọi người và mọi lao động đều không hưởng lương.

Người Hutterite đã thiết lập các cụm dân cư của mình mà không cần bất kỳ sự chấp thuận trước đó của bất cứ người nào trong xã hội. Chẳng cần ủy ban, chẳng cần cơ quan chính phủ, hay những công dân ưu tú nào phải ngồi lại với nhau để quyết định cấp phép cho cách sống của người Hutterite. Quyền tự do lựa chọn chính là một điểm độc đáo nhất của xã hội dựa trên nền kinh tế thị trường tự do.

Trái lại, trong một xã hội có nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, mọi người không được phép tự do tiến hành các giao dịch trên thị trường. Trao đổi tự nguyện bị khống chế vào các mục tiêu mà nhà nước cho là cần thiết. Và không nghi ngờ gì, nhà nước sẽ khống chế hoạt động của các cộng đồng như cộng đồng người Hutterite nếu như nhà cầm quyền không thích kiểu sống của cộng đồng người Hutterite.

Hợp tác đối nghịch với xung đột

Hệ thống tư hữu, thị trường tự do thường được gắn thêm nhãn cạnh tranh. Tuy thế, một trong những ưu điểm chính của nền kinh tế thị trường là khuyến khích sự hợp tác thay vì thuần túy cạnh tranh. Cạnh tranh dĩ nhiên tồn tại trong nền kinh tế thị trường, nhưng cạnh tranh là hiện tượng phổ biến ở bất kỳ xã hội nào có sự khan hiếm.

Trên thương trường, những kẻ cạnh tranh thành công phải hợp tác hay thỏa mãn được nhu cầu của khách hàng của họ. Trong hệ thống đảm bảo quyền tư hữu, các cá nhân phải đưa ra các đề nghị, thỏa thuận làm ăn hấp dẫn hơn đối thủ thì mới thành công. Họ không thể bắt ép người ta phải mua sản phẩm hay dịch vụ của họ. Họ phải tập trung trí tuệ và công sức để tìm cách thỏa mãn nhu cầu của khách hàng. Và ai là người làm tốt nhất sẽ là người thành công. Những người tham gia nền kinh tế thị trường – người bán và người mua – liên tục tìm kiếm những lĩnh vực mà họ có thể cùng song hành với nhau thay vì mất thời gian vào những lĩnh vực chỉ có bất đồng.

Trái lại, trong hệ thống kinh tế tập thể, phần thưởng thường là kết quả của đấu đá. Trong cái hệ thống đó, những kẻ có địa vị chính trị cao thường ít có động lực tìm kiếm những lĩnh vực đòi sự đồng thuận. Nói chung, họ dễ đạt được thành công hơn bằng cách hạ thấp uy tín đối thủ để củng cố địa vị của mình. Họ chỉ tìm kiếm sự đồng thuận khi các đối thủ mạnh hơn họ.

Sự chia rẽ gây ra bởi quyết định tập thể có thể thấy rõ qua minh họa về các cuộc tranh luận gay gắt xoay quanh việc giảng dạy nguồn gốc loài người. Hội đồng trường – vốn phải đưa ra các quyết định tập thể – phải quyết định xem dạy học sinh rằng loài người do Chúa trời tạo ra hay là do quá trình tiến hóa. Đây là các quyết định gây tranh cãi. Những người không đồng ý với quyết định của hội đồng trường bắt đầu viết bài lên các tờ báo, vận động hành lang, thuê luật sư, ... nói chung là trở nên rất bức xúc. Đây là điều không thể tránh khỏi khi phải đưa ra các quyết định tập thể về các vấn đề nhạy cảm, vì các quyết định tập thể, gồm cả quyết định đưa ra bởi đa số, luôn đối nghịch với mong muốn của nhóm thiểu số. Trong trường hợp này, những người ra quyết định bị kẹt trong tình huống bất phân thắng bại. Nếu hội đồng cho phép dạy thuyết Chúa sáng thế, những người ủng hộ thuyết tiến hóa sẽ nổi giận. Nếu hội đồng quyết định dạy thuyết tiến hóa thì những người ủng hộ thuyết Chúa sáng thế sẽ cảm thấy bị xúc phạm.

Bây giờ chúng ta xem xét quyết định trở thành người ăn chay hay người ăn mặn. Trong vấn đề này, một số người cảm thấy còn nặng nề hơn trường hợp tranh luận về nguồn gốc loài người. Tuy nhiên, khả năng gây tranh cãi của vấn đề này là rất ít. Chế độ ăn uống không cần tập thể quyết định. Vì vậy mọi người có thể sống với nhau thoải mái hơn. Một người tin việc tránh ăn mặn là

khỏe hơn và hợp đạo lý hơn cứ tiếp tục ăn chay mà không cần phản đối người ăn mặn. Họ có thể tìm những nhà cung cấp và siêu thị bán đồ ăn chay để thỏa mãn mong muốn của họ. Bạn có thể thấy người ăn chay và người ăn mặn mua hàng cùng một cửa hàng, đẩy xe hàng bên nhau mà không thấy sự xung đột nào. Mọi người có được cuộc sống yên vui chính là vì không có quyết định áp đặt của tập thể lên họ.

Hệ thống kinh tế thị trường tạo ra một xã hội hài hòa. Đây là một điều rất lý thú đối với những người quan tâm tới các vấn đề đạo đức. Trong hệ thống đảm bảo quyền tư hữu và thị trường tự do, những người dù khác nhau về văn hóa, giá trị, và thế giới quan vẫn có thể sống cùng nhau mà không có nhiều hiềm thù. Trật tự thị trường chỉ cần sự đồng thuận tối thiểu về các mục tiêu cá nhân hay đích cuối cùng cho toàn xã hội.

Trái lại, các thể chế quyền lực khác lại định hướng quá mức tới các mục tiêu được quyết định bởi chính quyền trung ương. Sự tồn tại của những thể chế như vậy đòi hỏi một sự đồng thuận sâu rộng về cái gì là “tốt” cho xã hội. Do hệ thống kế hoạch hóa tập trung không dựa trên việc trao đổi tự nguyện trong công việc, nó buộc phải chỉ đạo các cá nhân lao động để đạt được các mục tiêu chung; và các mục tiêu chung này thường không nhất thiết cũng là mục tiêu mà công nhân và người tiêu dùng mong muốn. Chẳng hạn như việc chọn nghề ở Liên Xô. Người dân có rất ít tự do trong lựa chọn nghề nghiệp và một khi đã được giao cho làm một việc rồi thì rất khó chuyển sang làm việc khác.

Một lý do nữa giải thích vì sao xã hội dựa trên nền tảng hệ thống đảm bảo quyền tư hữu lại có được sự hài hòa là: hệ thống này bắt buộc mọi người phải có trách nhiệm với việc mình làm. Trong chế độ tư hữu, một người gây thương tật cho người khác hoặc gây hại tới tài sản của người khác thì phải chịu trách nhiệm với những việc mình gây hại, và tòa án sẽ giám sát việc thực thi trách nhiệm đó. Quan niệm “phải trả giá cho thiệt hại mà mình gây ra” có tác dụng răn đe mọi người, làm cho mọi người thấy rằng phải sống cẩn thận và có trách nhiệm hơn. Khi mỗi người có ý thức trách nhiệm với hành động của mình, tự do cá nhân có thể được bảo đảm.

Trái lại, hệ thống kế hoạch hóa tập trung không hề đề cao trách nhiệm cá nhân. Mặc dù trên lý thuyết chính phủ chịu trách nhiệm đảm bảo các quyền cho dân chúng, nhưng các quyền trong hệ thống đó rất mập mờ, không rõ ràng. Chính phủ đó thực chất chỉ đáp ứng nguyện vọng, quyền lợi và đòi hỏi của thiểu số những người nắm quyền lực, và rất ít quan tâm đến quyền lợi và mong muốn của đa số không có quyền lực. Ngay cả trong các thể chế dân chủ, nếu chính phủ nắm quyền

ban phát đặc ân, những nhóm nắm trong tay nhiều quyền lực sẽ cố gắng lợi dụng điều đó để hưởng lợi. Thứ mà những nhóm này lấy đi có thể rất rất có giá trị đối với những người đã bị tước đoạt.

Thế giới quan tổng-bằng-không và thế giới quan tổng-dương

Rất nhiều các lý lẽ phản đối quyền tư hữu đều dựa trên luận điểm phân phối thu nhập. Những người có thiện ý thường nghĩ rằng thật là bất công khi có một số kẻ sống xa hoa trong khi những người còn lại sống trong bần hàn. Tôi cũng đồng tình với luận điểm rằng cho rằng những người giàu cần có trách nhiệm đạo đức trong việc chia sẻ của cải của họ với những người nghèo khổ. Nhưng điều đó không có nghĩa là nhà nước nên đứng ra thực hiện việc phân phối của cải đó.

Khá nhiều người phản đối tình trạng chênh lệch giàu nghèo bắt nguồn từ một hiểu lầm cơ bản về nguồn gốc của tài sản. Họ tin rằng những người có được cuộc sống xa hoa là vì có những người khác sống trong sự nghèo khổ. Về cơ bản điều này không đúng.

Thế giới chúng ta sống không phải là thế giới tổng-bằng-không. Nghĩa là, của cải trên thế giới không bị giới hạn đến mức phải lên kế hoạch phân chia nó cho tất cả, với một số người có nhiều hơn và một số có ít hơn. Chúng ta có thể có tài sản bằng cách lấy của người khác. Nhưng chúng ta có thể tạo ra của cải bằng cách làm việc tích cực thật sự. Khi đó, của cải sẽ là phần gia tăng đóng góp vào sự thịnh vượng của xã hội. Từ sau cuộc Cách mạng công nghiệp, tỉ lệ của cải trên đầu người đã gia tăng đáng kể. Điều đó chứng tỏ rằng của cải tăng lên chủ yếu là nhờ lao động chứ không phải lấy của người khác.

Trong một hệ thống, nơi các quyền tư hữu được xác định và bảo vệ, chỉ có một loại giao dịch *duy nhất* mà mọi người tham gia là các giao dịch tổng-dương hay các giao dịch tạo ra của cải vì tất cả các bên tham gia giao dịch đều tin rằng họ sẽ trở nên giàu có hơn. Trong một xã hội mà mọi người được đảm bảo quyền tư hữu, họ sẽ tiến hành việc trao đổi chỉ dưới hình thức tự nguyện, và họ sẽ chỉ làm thế khi họ thấy điều đó sẽ cải thiện đời sống của họ. Các bên đối tác cũng vậy, họ chỉ tham gia giao dịch khi họ tin rằng họ sẽ có lợi từ việc trao đổi.

Một thế giới tổng-bằng-không, nơi một người giàu có chỉ duy nhất bằng cách làm giảm tài sản của những người còn lại, chỉ xảy ra khi các quyền sở hữu *không* được đảm bảo. Trong thế giới như thế, tồn tại những kẻ – hoặc bằng cách cướp bóc hoặc bằng cách sử dụng quyền lực của chính phủ – có được tài sản bất chấp sự cho phép của người chủ tài sản.

Một vài người phê phán rằng rất nhiều giao dịch trên thị trường không phải là hoàn toàn tự nguyện, rằng có nhiều người bị hoàn cảnh thúc ép phải tham gia vào những giao dịch mà họ không hề muốn. Chẳng hạn, họ lập luận rằng người chủ bóc lột những người làm thuê bằng cách trả lương cho họ thấp nhất có thể. Tuy nhiên, ở một xã hội mà mọi người được làm việc tự nguyện, không có cưỡng ép, thì việc họ chấp thuận những việc làm như vậy có nghĩa là không có mức lương nào tốt hơn. Thậm chí không hề quá lời rằng người chủ đang mở ra cơ hội cho những người không may. Ví dụ, nếu luật quy định rằng tiền lương tối thiểu là 4 USD, thì người chủ sẽ không thể thuê người để làm những công việc chỉ đáng giá 2 USD. Đương nhiên là những người chỉ làm được việc đáng giá 2 USD sẽ mất đi cơ hội kiếm tiền từ sức lao động của chính mình.

Cách thức duy nhất chính phủ có thể trợ giúp những người kém may mắn kia là chia cho họ tài sản được lấy từ người khác; điều này trái ngược với cách làm của khu vực tư nhân là dựa trên sự đóng góp tự nguyện của các cá nhân. Ở trên ta đã công nhận việc của cải thường được tạo ra bởi những người hữu sản, chứ không phải lấy từ người khác, nên việc chính phủ phân phối lại của cải sẽ làm suy giảm nền tảng đạo đức xã hội. Một người nỗ lực sáng tạo tạo ra thêm của cải mà không làm giảm sự phồn thịnh của người khác thì xứng đáng được hưởng trọn thành quả của mình.

Hơn nữa, trong hệ thống tư hữu dựa vào cơ chế thị trường, lượng tài sản mà bạn tích lũy thêm phản ánh một cách tương đối lượng của cải bạn đã cung ứng cho người khác. Trong nền kinh tế thị trường, cách duy nhất để trở nên giàu có là phải làm hài lòng khách hàng. Và cách để trở nên cực kỳ giàu có là phải làm hài lòng số đông khách hàng. Henry Ford đã thành công trong việc cung cấp cho số đông loại xe ô tô thỏa mãn nhu cầu đi lại của họ với mức giá khá rẻ. Và ông ta đã trở nên giàu sụ. Trái lại, Henry Royce lại chọn chỉ phục vụ những người thu nhập cao với dòng sản phẩm ô tô đắt tiền. Và tài sản của ông ta đã bị suy giảm. Việc trừng phạt những người như Henry Ford bằng cách tước đoạt phần lớn tài sản của họ thật sự là một hành động bất công.

Thật đáng tiếc là thế giới quan sai lầm tổng-bằng-không vẫn khá phổ biến. Nhiều người thảo luận về sự nghèo khó của Thế giới Thứ ba tin rằng chỉ cần các nước giàu có không giàu như vậy thì những nước nghèo sẽ trở nên giàu hơn. Mặc dù đúng là có thể một số tài sản của một số người được lấy từ người khác, nhưng đây không phải là hiện tượng phổ biến. Và nếu như điều này thực sự xảy ra, giải pháp tốt nhất là chuyển đến một đất nước có chế độ bảo vệ quyền tư hữu.

Mĩa mai thay, cách nhìn thế giới tổng-bằng-không làm cho tình trạng thêm tồi tệ. Những người có cách nhìn đó thường ủng hộ chính sách sử dụng biện pháp chính trị để tái phân phối quyền sở

hữu trên qui mô rộng. Chính sách tái phân phối như thế khuyến khích, hay chính xác hơn là buộc, mọi người tham gia vào cuộc tranh giành. Chúng ta đều biết chiến tranh luôn luôn tốn công sức và tiền bạc cho dù nó xảy ra trên chiến trường hay trong hành lang Quốc hội. Khi chính phủ có thể cung ứng các ưu đãi thì sẽ có rất nhiều người dân tìm cách tranh giành những đặc ân đó, đồng thời những người khác lại cố hết sức vận động để giữ những thứ họ đang có. Kết quả là, của cải còn lại sau quá trình tái phân phối sẽ ít hơn so với trước khi tái phân phối.

Quyền lực

Những bi kịch lớn nhất trong lịch sử loài người đều xảy ra khi một vài người có quyền lực quá lớn so với người khác. Quyền lực này đôi khi là quyền lực kinh tế và đôi khi là quyền lực chính trị. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, quyền lực hạn chế quyền tự do lựa chọn của người khác là nguyên nhân của sự bất hạnh, đau đớn không gì diễn tả nổi. Vậy thì kiểu thể chế nào phân chia quyền lực tốt nhất và ngăn chặn những kẻ nắm quyền lạm dụng quyền lực của họ đối với cuộc sống của những người còn lại?

Câu hỏi trên cần phải được trả lời trong bối cảnh thể giới hiện thực này vận hành như thế nào. Bất kể một thể chế được hình thành ra sao thì luôn có một số người nắm giữ quyền lực nhiều hơn những người còn lại. Vấn đề thực sự ở đây không phải là tạo ra một thứ luật lệ có khả năng ngăn cản *tuyệt đối* một người kiểm soát một ai đó khác mà thay vào đó là tạo ra một thể chế hạn chế tốt nhất sự tập trung và lạm dụng quyền lực.

Lịch sử có đầy những thí dụ về sự lạm dụng quyền lực trong tay nhà nước. Bởi vậy ta nên nghi ngờ các thể chế dựa vào việc tập trung quyền lực lớn trong tay nhà nước, ngay cả khi mục tiêu mà nó tuyên bố là để hiệu chỉnh các bất công trong nền kinh tế tư nhân. Những xã hội không có quyền tư hữu thường tập trung rất nhiều quyền lực trong tay một số ít người. Và theo truyền thống, quyền lực đó thường bị lạm dụng một cách tồi tệ.

Một thể chế đáng được ủng hộ là một thể chế tại đó nhà nước có luật lệ rõ ràng nhằm ngăn chặn các cá nhân làm hại người khác, nhưng đồng thời nhà nước đó cũng phải bị giới hạn để không làm hại các cá nhân. Một xã hội với chính phủ có trách nhiệm trong việc xác lập và bảo vệ quyền tư hữu, đồng thời các chức năng của chính phủ bị giới hạn bởi hiến pháp là một kết hợp tốt. Một hệ thống như thế sẽ phân tán quyền lực và kiểm chế các cá nhân, không để họ làm hại những người khác.

Kết luận

Còn nhiều điều nữa để nói về tư hữu và hệ thống kinh tế thị trường. Một hệ thống được xem là có đạo đức hơn nếu như nó làm cho mọi người có trách nhiệm với hành động của mình và khuyến khích mọi người giúp đỡ người khác chứ không làm hại người khác.

Thế nhưng điều này không có nghĩa là hệ thống kinh tế thị trường có thể thay thế được cho một xã hội nơi mọi người sống trên nền tảng lương tâm, đạo đức. Đạo đức cá nhân tất nhiên sẽ làm cho chủ nghĩa tư bản tốt hơn như điều nó vẫn làm với bất kỳ hệ thống tổ chức xã hội nào khác. Sự trung thực, lòng trắc ẩn và sự đồng cảm làm cho thế giới này tốt đẹp hơn, bất kể chúng ta sống trong chính thể nào. Chủ nghĩa tư bản không hề phá hủy hay xóa bỏ những giá trị này. Khi xem xét các hệ thống kinh tế khác nhau trong khuôn khổ đạo đức và luân lý, thì hệ thống dựa trên thị trường và quyền tư hữu là hệ thống cho chúng ta nhiều lý do đáng mong muốn hơn. Thị trường và đạo đức có thể hỗ trợ lẫn nhau để duy trì một xã hội có công lý.

8

Yếu tố đạo đức trong xã hội tự do kinh doanh

F.A. Hayek

Hoạt động kinh tế tạo ra các phương tiện vật chất phục vụ mọi mục đích của chúng ta. Hầu hết nỗ lực riêng rẽ của mỗi chúng ta là làm ra các phương tiện nhằm phục vụ mục đích của người khác; đổi lại, ta sẽ nhận được các phương tiện tạo ra bởi họ để phục vụ các mục đích của mình. Chỉ bởi vì chúng ta được tự do lựa chọn các phương tiện nên chúng ta mới được tự do lựa chọn mục đích.

Tự do kinh tế do vậy là một điều kiện không thể thiếu để có các tự do khác, và tự do kinh doanh vừa là điều kiện cần vừa là hệ quả của tự do cá nhân. Do vậy, khi bàn về chủ đề “yếu tố đạo đức trong tự do kinh doanh”, bên cạnh các vấn đề đời sống kinh tế tôi còn đề cập đến cả các mối quan hệ rộng hơn giữa tự do và đức hạnh.

Khái niệm tự do được sử dụng ở đây là tự do theo truyền thống Anglo-Saxon, có nghĩa là sự độc lập khỏi ý chí độc đoán của người khác. Đây là khái niệm cổ điển về tự do theo luật, một trạng thái tại đó một người có thể bị cưỡng chế chỉ khi sự cưỡng chế được tuân thủ theo các qui tắc pháp trị chung, bình đẳng áp dụng cho tất cả, chứ không phải bởi quyết định tùy tiện của chính quyền.

Mối quan hệ giữa tự do và các giá trị đạo đức là tương hỗ và phức tạp. Do đó, tôi sẽ chỉ phác qua một số điểm quan trọng nhất của mối quan hệ này.

Một mặt, theo một phát hiện đã biết từ lâu, đức hạnh và các giá trị đạo đức chỉ thăng tiến trong môi trường tự do, và vì thế, các chuẩn mực đạo đức của con người và các tầng lớp xã hội nói chung chỉ cao khi họ thực sự được hưởng tự do trong một thời gian dài – mức độ cao thấp của chuẩn mực đạo đức tỷ lệ với mức độ tự do mà con người có được. Mặt khác, cũng theo một đức kết từ lâu đời thì một xã hội tự do sẽ vận hành tốt khi hành động tự do được dẫn dắt bởi những đức tin mạnh mẽ; tức là, chúng ta sẽ vui hưởng toàn bộ lợi ích của tự do chỉ khi tự do được tạo lập trên một nền tảng vững vàng. Ở đây, tôi muốn nói thêm rằng nếu muốn tự do đem lại nhiều lợi ích cho con người thì không những cần phải có các chuẩn mực đạo đức cao mà còn phải là các chuẩn mực đạo đức thuộc về một loại cụ thể; còn nếu dựa trên các chuẩn mực đạo đức chung chung thì trong xã hội tự do chúng sẽ bành trướng, làm hủy hoại tự do và nền tảng của toàn bộ các giá trị đạo đức.

Những chân lý bị lãng quên

Trước khi trở lại luận điểm tương đối khó nắm bắt trên, tôi muốn đề cập ngắn gọn hai chân lý kinh điển dù rất quen thuộc nhưng lại bị lãng quên. Trước hết, tự do là chất nền không thể thiếu để nuôi dưỡng cho các giá trị đạo đức phát triển, tức tự do không đơn thuần là một giá trị mà là

cái nôi của mọi giá trị. Đây là một chân lý gần như hiển nhiên. Chỉ ở nơi cá nhân được tự do lựa chọn và chịu trách nhiệm về lựa chọn của mình thì anh ta mới có điều kiện để khẳng định các giá trị hiện có, để đóng góp và thúc đẩy cho sự phát triển của các giá trị trong tương lai, và để nâng cao phẩm chất đạo đức. Sự tuân lệnh chỉ có giá trị đạo đức khi có hiện diện của tự do lựa chọn; và nó sẽ chẳng có giá trị đạo đức gì nếu là do bị cưỡng bức. Cảm nhận đạo đức của chúng ta được hình thành chính xác từ việc sắp đặt thứ bậc cho các mục đích khác nhau của chúng ta. Mỗi khi áp dụng các qui tắc đạo đức tổng quát cho các tình huống cụ thể, mỗi cá nhân luôn phải tinh thức để diễn giải các nguyên tắc chung đó. Và mỗi lần làm như vậy, anh ta đã tạo ra những giá trị cụ thể.

Có một thực tế mà tôi không có thời gian thảo luận kỹ. Đó là việc các xã hội tự do không chỉ về cơ bản là một xã hội tuân thủ luật pháp; trong thời đại ngày nay, chúng cũng là cái nôi của tất cả các phong trào nhân bản rộng khắp hướng, đến việc chủ động hỗ trợ những người nghèo khổ, ốm yếu, và thân cô thế cô. Những xã hội phi tự do thì ngược lại. Chúng thường sản sinh ra thái độ bất tuân luật pháp, thái độ vô cảm trước khổ đau của thiên hạ, và thậm chí đồng lõa với hành vi bạo ngược.

Giờ tôi phải chuyển sang mặt kia của tấm huy chương. Hiển nhiên là các thành quả mà tự do đem lại còn phụ thuộc vào các giá trị mà các cá nhân tự do theo đuổi. Ta không thể khẳng định tuyên bố được rằng một xã hội tự do sẽ luôn luôn và tất yếu thúc đẩy sự phát triển các giá trị mà chúng ta ưng thuận. Thậm chí, như chúng ta sẽ thấy, chúng ta cũng không thể đảm bảo được rằng xã hội tự do sẽ nuôi dưỡng các giá trị tương thích với việc gìn giữ tự do. Tất cả những điều chúng ta có thể tuyên bố là: các giá trị mà chúng ta có là sản phẩm của tự do; cụ thể hơn, các giá trị Kitô giáo đã tự khẳng định mình qua những con người đã chống lại thành công sự cưỡng bức của chính phủ; và mong ước theo đuổi những đức tin của mỗi người mới chính là công cụ tiên nhằm bảo vệ cho tự do cá nhân của chúng ta. Có lẽ chúng ta nên bổ sung thêm một ý nữa. Đó là chỉ các xã hội nuôi dưỡng các giá trị đạo đức về cơ bản tương tự như của chính chúng ta thì mới tiếp tục tồn tại như là những xã hội tự do, còn trong những xã hội khác thì tự do bị tàn lụi.

Đây là những lý lẽ có trọng lượng giải thích tại sao điều quan trọng nhất đối với một xã hội tự do là nó phải dựa trên những đức tin vững chắc và tại sao để gìn giữ tự do và đức hạnh thì chúng ta phải nỗ lực hết mình để truyền bá các đức tin phù hợp. Nhưng điều tôi lo lắng nhất là quan niệm

sai lầm rằng con người trước tiên phải sống có đức hạnh trước khi họ có thể được hưởng quyền tự do.

Đúng là một xã hội tự do nhưng thiếu một nền tảng đạo đức vững chắc sẽ là một xã hội khiến chúng ta cảm thấy không thoải mái khi sống ở đó. Nhưng đây vẫn là xã hội tốt đẹp hơn một xã hội mà không có tự do và phi đạo đức; và chỉ ít nó vẫn cho chúng ta hy vọng về sự xuất hiện từ từ của các đức tin mà một xã hội phi tự do sẽ ngăn cản. Về điểm này, tôi rất không đồng ý với John Stuart Mills khi ông cho rằng với những ai chưa có năng lực tự hoàn thiện bản thân bằng đức tin và tín ngưỡng thì “chẳng có gì cho họ ngoài việc mặc nhiên phải phục tùng một Akbar hay Charlemagne (một vị minh quân – ND), nếu may mắn họ tìm thấy được người như thế”. Về điểm này thì tôi tin T.B. Macaulay đã thông thái hơn hẳn lối suy nghĩ truyền thống trước đó khi ông viết “nhiều chính trị gia trong thời đại chúng ta có thói quen coi một mệnh như sau là hiển nhiên: không ai được quyền tự do cho tới khi họ xứng đáng được sử dụng tự do của mình. Câu cách ngôn có giá trị chỉ với kẻ ngốc trong câu chuyện cổ, rằng kẻ kiên định (resolved) sẽ không nhảy xuống nước cho tới chừng nào anh ta biết bơi. Nếu con người chờ đợi hưởng tự do cho tới khi họ trở nên thông minh và đức hạnh, họ sẽ đợi cho đến hết đời”.

Lựa chọn cơ sở đạo đức

Giờ là lúc tôi chuyển sang các vấn đề gây tranh cãi hơn sau khi thuần túy nhắc lại những lời hay ý đẹp của cha ông. Tôi đã nói rằng tự do, để phát huy tác dụng, đòi hỏi không chỉ sự tồn tại của đức tin vững chắc mà cả sự chấp nhận các quan điểm đạo đức cụ thể. Nhưng khi nói thế tôi *không* hàm ý rằng trong một chừng mực nhất định chúng ta có thể cân nhắc các nguyên lý vị công lợi nhằm tác động để thay đổi các quan điểm đạo đức về các vấn đề cụ thể. Tôi cũng không có ý cho rằng, như Edwin Cannan phát biểu, “trong hai nguyên lý Bình đẳng và Kinh tế, Bình đẳng rốt cục luôn là nguyên lý yếu thế hơn... Phán xét của loài người về cái gì là bình đẳng luôn có xu hướng thay đổi, và... nguyên nhân chính của sự thay đổi này là con người liên tục phát hiện ra rằng cái điều từng được coi là thực sự công bằng và bình đẳng trong một vấn đề cụ thể nào đó là, hoặc có lẽ luôn luôn là, phi kinh tế.”

Phát biểu trên của tôi cũng mang một chân giá trị và có ý nghĩa quan trọng, mặc dù không phải tất cả mọi người đều đồng tình. Thực ra, tôi quan tâm đến những quan niệm tổng quát hơn, tức là những quan niệm mà tôi coi là điều kiện không thể thiếu của một xã hội tự do và nếu thiếu thì nó không thể tiếp tục tồn tại được. Với tôi có hai nguyên lý tổng quát như vậy. Đó là niềm tin vào

trách nhiệm cá nhân và chấp nhận thể chế công bằng sau: thể chế cho phép cá nhân hưởng phần thưởng vật chất tương ứng với giá trị của các dịch vụ cụ thể mà anh ta cung cấp cho đồng loại của mình *chứ không phải* tương ứng với mức độ kính trọng mà anh ta nhận được từ phẩm chất đạo đức của mình.

Trách nhiệm cá nhân

Tôi buộc phải đi lướt nguyên lý đầu tiên, dù rất không muốn. Quá trình phát triển hiện đại là một phần của câu chuyện giá trị đạo đức bị phá hủy bởi sự lầm lẫn của khoa học. Đây là vấn đề tôi thực sự quan tâm trong thời gian gần đây. Và với một học giả quan tâm đến thời cuộc thì đây là một chủ đề quan trọng nhất trên thế giới. Nhưng tôi chỉ nói ngắn gọn một vài dòng về chủ đề này.

Những xã hội tự do luôn là những xã hội tại đó niềm tin vào trách nhiệm cá nhân được giữ vững. Chúng cho phép các cá nhân hành động dựa trên hiểu biết và niềm tin của *chính họ* và thừa nhận các thành quả đạt được từ các hành động của họ. Mục đích là khiến mọi người thấy hữu ích khi hành động một cách duy lý và thuyết phục họ rằng cái mà họ đạt được chủ yếu phụ thuộc vào chính họ. Rõ ràng là niềm tin cuối này không phải hoàn toàn đúng, nhưng thực sự nó đã thúc đẩy mạnh mẽ tính chủ động sáng tạo và khả năng phát hiện cơ hội.

Với việc con người ngày càng hiểu biết về các loại nguyên nhân ảnh hưởng đến các hiện tượng nói chung và hành động của con người nói riêng, người ta bắt đầu nghĩ rằng niềm tin vào trách nhiệm cá nhân này đã trở nên lỗi thời. Đây là quan điểm sai lầm và cần được minh định. Có thể đúng là chúng ta ngày càng hiểu biết hơn về *các loại* hoàn cảnh ảnh hưởng tới hành vi của con người – nhưng chỉ đến vậy mà thôi. Hiển nhiên chúng ta không thể nói rằng một hành động có chủ đích cụ thể của bất kỳ một người nào là kết quả tất yếu của các hoàn cảnh cụ thể mà chúng ta có thể xác định – tức bỏ qua cá tính tích lũy từ thừa ấu thơ của anh ta. Dựa trên kiến thức tổng hợp về những yếu tố ảnh hưởng đến hành động của con người, chúng ta đưa ra lời ngợi ca và trách móc; chúng ta làm thế để khiến mọi người hành động theo chiều hướng mong muốn. Chính dựa trên quyết định luận hạn chế (limited determinism) – ở mức nhiều nhất mà kiến thức của chúng ta có thể biện minh trên thực tế – mà niềm tin về trách nhiệm cá nhân được hình thành. Còn nếu chỉ căn cứ vào tư biện siêu hình, tách khỏi chuỗi phân tích nhân quả thì người ta mới có thể biện minh cho nhận định bác bỏ đòi hỏi cá nhân phải chịu trách nhiệm cho các hành động của mình.

Áp lực của dư luận

Áp lực của dự luận làm cho mọi người để ý đến các luật chơi. Đây là phương tiện chính yếu giúp duy trì hành vi ứng xử đúng đắn trong xã hội. Dù thế, nó đã bị những nguy biến thô thiển mang màu sắc khoa học phản đối và đánh phá. Và thái độ thù địch này đã bị đặt dấu chấm hết như là một *Huyền thoại về chứng bệnh tinh thần* (Myth of Mental Illness) do nhà phân tâm học nổi tiếng, bác sĩ T.S. Szasz, viết một cách trau chuốt trong cuốn sách cùng tên. Có lẽ chúng ta đã không tìm ra được cách thức tốt nhất để dạy mọi người sống theo luật lệ, thứ vốn giúp cuộc sống của họ và bè bạn trở nên đỡ khắc nghiệt hơn. Nhưng với trình độ nhận thức như của chúng ta hiện nay, tôi tin rằng chúng ta sẽ không thể xây dựng thành công được một xã hội tự do nếu thiếu đi áp lực cổ vũ và chê bai, làm cho các cá nhân phải chịu trách nhiệm cho hành vi ứng xử của mình và cũng làm cho anh ta phải gánh chịu các hậu quả, thậm chí cả của những sai lầm do vô tình.

Trong một xã hội tự do, sự kính trọng mà một cá nhân nhận được từ cộng đồng phụ thuộc vào mức độ tuân thủ qui tắc đạo đức của anh ta. Bên cạnh nguyên lý đó, còn có một nguyên lý tối quan trọng khác đối với một xã hội tự do là cần tách biệt phần thưởng vật chất *khỏi* các ý kiến của cộng đồng về phẩm chất đạo đức của anh ta. Phần thưởng vật chất phải dựa trên giá trị mà cộng đồng trả cho các dịch vụ cụ thể mà anh ta cung cấp. Điều này đưa tôi đến điểm quan trọng thứ hai: quan niệm về công bằng xã hội cần phải phổ biến nhằm duy trì xã hội tự do. Đây là điểm mà những người bảo vệ xã hội tự do và những người cổ vũ cho hệ thống dựa trên chủ nghĩa tập thể chia rẽ nhất. Và về điểm này, trong khi những người cổ vũ cho khái niệm xã hội chủ nghĩa về công bằng trong phân phối thường nói toạc luôn quan điểm của mình thì những người giữ quan điểm tự do lại thường ngần ngại bày tỏ thẳng thắn nội dung lý tưởng của họ.

Tại sao tự do?

Lý do rất đơn giản là: chúng ta muốn cá nhân tự do bởi vì chỉ khi anh ta là người quyết định cần phải làm gì thì anh ta mới có thể sử dụng tổng hợp tất cả thông tin, kỹ năng, và năng lực mà không ai có thể thực sự biết. Để tạo điều kiện cho cá nhân phát huy hết khả năng của mình, chúng ta cũng phải cho phép anh ta hành động dựa trên các tính toán của chính anh ta về vô số cơ hội và khả năng. Do chúng ta không biết anh ta thực sự biết gì, chúng ta không thể xác định các quyết định của anh ta; chúng ta cũng không thể biết liệu sự thành công hay thất bại của anh ta là do nỗ lực và khả năng tiên đoán của anh ta hay do yếu tố may mắn. Nói cách khác, chúng ta phải nhìn vào các kết quả, chứ không phải vào ý định hoặc động cơ, và để cho phép anh ta hành động dựa trên hiểu biết của mình thì chúng ta cũng phải cho phép anh ta được hưởng cái mà cộng đồng sẵn

sàng trả cho anh ta vì các dịch vụ mà anh ta cung ứng, không phụ thuộc vào việc chúng ta nghĩ phần thưởng đó có tương ứng với phẩm chất đạo đức của anh ta hoặc sự kính trọng mà chúng ta dành cho anh ta hay không.

Khoản thù lao trả tương ứng theo giá trị của các dịch vụ mà ai đó cung cấp dứt khoát khác hẳn cách chúng ta đánh giá về phẩm chất đạo đức của người đó. Tôi tin rằng đây là căn nguyên chính khiến người ta bất mãn với hệ thống kinh tế tự do và quay sang ủng hộ cho “công bằng trong phân phối”. Sự khác biệt giữa một bên là phần thưởng đạo đức và sự kính trọng mà một người có được từ các hành động của mình và bên kia là giá trị các dịch vụ mà chúng ta trả cho anh ta là điều thật khó bác bỏ. Chúng ta tự đặt mình vào một vị trí hoàn toàn sai nếu chúng ta cố gắng bưng bít hoặc che dấu thực tế này.

Phần thưởng vật chất

Với tôi, một trong những phẩm tính tuyệt vời nhất của xã hội tự do là việc phần thưởng vật chất *không* phụ thuộc vào ý thích cá nhân hay sự kính trọng mà đa số người trong cộng đồng giành cho chúng ta. Điều này có nghĩa là, chừng nào chúng ta còn chưa đi quá các qui tắc được xã hội chấp nhận thì áp lực đạo đức đến với chúng ta chỉ từ sự kính trọng của những người mà bản thân chúng ta quý trọng, chứ không phải từ phần thưởng vật chất do một cơ quan xã hội phân bổ. Điều cốt yếu của xã hội tự do chính là chúng ta phải được bù đắp về mặt vật chất cho việc cung cấp những cái mà những người khác muốn chứ không phải cho việc thực hiện những thứ mà họ ra lệnh cho chúng ta. Tất nhiên chúng ta nên hành xử với thái độ tôn trọng họ. Nhưng chúng ta tự do bởi vì các nỗ lực hàng ngày của chúng ta có thành công hay không không phụ thuộc vào việc những người cụ thể có thích chúng ta, hoặc các nguyên lý của chúng ta, hoặc tôn giáo của chúng ta, hoặc phong tục của chúng ta hay không; và chúng ta tự do bởi vì *chúng ta* có thể quyết định liệu mức bù đắp vật chất mà những người khác phải trả cho các dịch vụ của chúng ta có thực sự thỏa đáng khiến chúng ta phải cung cấp chúng hay không.

Hiếm khi chúng ta biết liệu một ý tưởng tuyệt vời đem lại lợi ích to lớn cho đồng loại mà một người bất chợt nhận ra là kết quả của nhiều năm nỗ lực và đầu tư tiền của, hay liệu đó là một cảm hứng bất chợt có được từ sự kết hợp ngẫu nhiên từ tri thức và hoàn cảnh. Nhưng chúng ta biết rằng, nếu là trường hợp đầu thì không đáng để gánh chịu rủi ro nếu người khám phá không được phép hưởng lợi. Và vì chúng ta không biết cách phân biệt trường hợp này với trường hợp kia nên chúng ta cũng phải cho phép một người được hưởng thành quả ngay cả khi anh ta gặp may.

Phẩm chất đạo đức của một người

Tôi không muốn phủ nhận, mà thực ra tôi muốn nhấn mạnh, rằng trong xã hội của chúng ta, được kính trọng về nhân cách và thành công vật chất có mối quan hệ rất chặt chẽ với nhau. Nhưng chúng ta phải ý thức được rằng việc chúng ta thừa nhận ai đó xứng đáng được hưởng phần thưởng vật chất cao không đồng nghĩa với việc tôn kính anh ta. Và, dù chúng ta thường nhầm lẫn về điểm này thì cũng không có nghĩa là sự nhầm lẫn giữa phần thưởng vật chất và sự tôn kính giành cho ai đó là kết quả tất yếu của hệ thống tự do kinh doanh – hoặc không có nghĩa là nói chung hệ thống tự do kinh doanh là duy vật chất hơn các hệ thống xã hội khác. Thực ra đối với tôi, xét trên nhiều khía cạnh, hệ thống tự do kinh doanh lại kém duy vật chất hơn.

Trên thực tế, tự do kinh doanh đã thúc đẩy phát triển chỉ một kiểu xã hội cho phép cá nhân tự do lựa chọn giữa phần thưởng vật chất và phi vật chất, trong khi vẫn chu cấp cho chúng ta lượng phương tiện vật chất gấp bội, nếu đây là cái chúng ta mong muốn nhất. Sự nhầm lẫn mà tôi nói tới – giữa giá trị mà các dịch vụ của một người cấp cho đồng loại và sự kính trọng mà anh ta có được từ phẩm chất đạo đức của mình – *hoàn toàn có thể* làm cho một xã hội tự do kinh doanh trở thành duy vật chất. Nhưng để ngăn chặn xu hướng này, tất nhiên, chúng ta không cần đến phương thức đòi hỏi phải có sự kiểm soát tất cả các phương tiện vật chất bởi một cơ quan chỉ huy duy nhất, không cần phương thức khiến việc phân phối hàng hóa vật chất trở thành mối ưu tư chính của cộng đồng và khiến chính trị và kinh tế lẫn lộn với nhau không cách nào gỡ ra được.

Nhiều cơ sở để phán xét

Chí ít là xã hội tự do kinh doanh dễ trở thành xã hội đa nguyên không dựa trên một hệ thống thứ bậc duy nhất nào. Đó là nơi dựa trên nhiều nguyên lý khác nhau để hình thành sự tôn kính; nơi mà sự thành công trên phạm vi toàn cầu không phải là một bằng chứng duy nhất hoặc được coi như là một bằng chứng mặc nhiên của phẩm giá cá nhân. Đúng là có hiện tượng vào các thời kỳ có sự tăng trưởng nhanh về của cải, khiến nhiều người lần đầu tiên được hưởng lợi từ sự thịnh vượng, người ta thường có xu hướng quan tâm nhiều hơn đối với tiến bộ vật chất. Trước khi Châu Âu trỗi dậy, nhiều thành viên thuộc các tầng lớp phong lưu ở đó đã dè bủ những giai đoạn kinh tế tương đối thịnh vượng là quá duy vật chất, dù rằng đó là những thời kỳ họ có được tiện nghi vật chất giúp họ dễ dàng hướng cuộc sống của mình vào những mục tiêu khác.

Tiến bộ văn hóa theo sau

Những thời kỳ văn hóa phát triển rực rỡ và sáng tạo thường xuất hiện sau, thay vì đồng thời, với những thời kỳ gia tăng nhanh về của cải vật chất. Theo tôi, điều này không phải là một chỉ dấu rằng xã hội tự do phải bị chi phối bởi các ưu tư vật chất. Đó là chỉ dấu cho thấy, nhờ có tự do nên chính bầu không khí đạo đức cởi mở, chính các giá trị mà mọi người nắm giữ sẽ tạo ra định hướng chủ đạo cho các hành động của họ. Các cá nhân cũng như cộng đồng, khi họ cảm thấy rằng những thứ khác trở nên quan trọng hơn lợi ích vật chất, có thể chuyển sang những hướng phát triển đó. Tất nhiên, điều khiến chúng ta có thể tự bảo vệ mình khỏi trở nên quá duy vật chất không phải đến từ nỗ lực làm cho phần thưởng vật chất tương ứng với phẩm chất đạo đức, mà là nhờ việc chúng ta tự nhận ra rằng có những mục tiêu khác quan trọng hơn thành công vật chất.

Nếu ai đó đổ lỗi cho một hệ thống xã hội là quá duy vật chất bởi vì nó để cho cá nhân quyết định liệu anh ta thích lợi ích vật chất hay là những thứ cao cả khác thay vì xác định trước cho anh ta, thì chắc hẳn đó là một lời qui kết thiếu cân nhắc. Thực ra, việc trở thành người duy tâm sẽ chẳng nâng thêm nhiều phẩm giá nếu như để theo đuổi những mục tiêu duy tâm đòi hỏi phải có những phương tiện vật chất mà phải được cung phụng bởi những người khác. Chỉ khi một người có thể tự lựa chọn hy sinh vật chất để đạt mục tiêu phi vật chất thì anh ta mới xứng đáng được kính trọng. Đòi hỏi hạn chế sự lựa chọn và hạn chế yêu cầu phải hy sinh cá nhân thực sự không phải là con đường duy tâm.

Tôi phải nói rằng, dưới mọi góc độ, bầu không khí của Nhà nước phúc lợi tiên tiến có hơi hướng duy vật chất hơn rất nhiều so với bầu không khí của xã hội tự do kinh doanh. Nếu xã hội tự do kinh doanh tạo cho cá nhân khoảng không gian rộng lớn hơn để phục vụ đồng loại của mình bằng cách theo đuổi các mục đích thuần túy duy vật chất thì nó cũng cho họ cơ hội để theo đuổi bất kỳ mục đích nào mà họ coi là quan trọng hơn. Tuy nhiên, bạn cần phải lưu ý rằng duy tâm hóa thuần túy một mục tiêu nào đó là điều đáng ngờ bất cứ khi nào phương tiện vật chất cần thiết để hoàn thành mục tiêu đó phải được tạo ra bởi người khác.

Phương tiện và mục đích

Để kết luận, tôi muốn quay lại điểm xuất phát ban đầu. Khi chúng ta bảo vệ hệ thống tự do kinh doanh, chúng ta phải luôn nhớ rằng nó chỉ giải quyết vấn đề phương tiện. Chúng ta làm gì với tự do của chúng ta là việc của chúng ta. Chúng ta không nên nhầm lẫn giữa hiệu năng của phương tiện với các mục đích mà chúng đáp ứng. Một xã hội mà không có tiêu chuẩn khác ngoài tiêu chí

hiệu năng thì thực ra sẽ làm phí phạm hiệu năng đó. Nếu con người được tự do sử dụng các kỹ năng của mình để cung cấp cho chúng ta các phương tiện mà chúng ta muốn, chúng ta phải bù đắp cho họ tương ứng với giá trị mà những phương tiện này giúp chúng ta. Tuy nhiên, chúng ta chỉ kính trọng họ ở mức tương ứng với độ hữu dụng mà họ làm ra các phương tiện từ *chính cái họ có*.

Chúng ta khuyến khích mọi người làm điều tốt cho người khác bằng mọi phương tiện, nhưng đừng có nhầm lẫn điều này với tầm quan trọng của các mục đích mà con người thực sự hướng đến. Đó chính là sự kỳ vĩ của hệ thống kinh doanh tự do khiến cho mỗi cá nhân trong khi phục vụ đồng loại của mình vẫn có thể theo đuổi được các mục đích của mình. Nhưng bản thân hệ thống chỉ là phương tiện, và những khả năng vô hạn của nó phải được sử dụng để phục vụ cho những mục đích khác nhau.

Những phẩm hạnh của nền kinh tế tự do

Bill Anderson

Trí óc con người ta thường lúng túng và lẫm lẫn trước vấn đề tự do kinh tế. Trong suốt hai thế kỉ qua, phương Tây đã là nơi thể hiện tính ưu việt của tự do kinh tế, nhưng như nhà thần học Michael Novak đã chỉ ra: “Trong lịch sử trí tuệ phương Tây, thóa mạ chủ nghĩa tư bản là một trong số ít đề tài được nhiều người thảo luận nhất”²². George Gilder, trong tác phẩm khá uyên bác: *Wealth and Poverty* [Giàu và nghèo], đã buồn bã nhận xét rằng nhiều người có tư tưởng ủng hộ tự do kinh doanh không phải là vì họ đồng ý với bản tính của nó (họ cho rằng đây là sự suy đồi về mặt đạo đức) mà đơn giản là vì lí do công lợi: nó tạo ra nhiều của cải hơn là chủ nghĩa tập thể có thể làm²³.

Nhưng, nếu chủ nghĩa tư bản tiếp tục là cái phần đầy sức sống của trật tự thế giới thì ngoài khả năng sản xuất vô cùng to lớn, nó còn phải được coi là có đức hạnh nữa. Những ai muốn coi tự do kinh tế là mục tiêu của sự tiến bộ của nhân loại, mục tiêu của công lý, của việc diệt trừ nạn đói trên thế giới, của bản thân nền tự do, thì họ phải coi chủ nghĩa tư bản không chỉ là nơi thể hiện lòng tham của con người mà chủ yếu là nơi thể hiện những hành vi mang tính đạo đức. Chủ nghĩa tư bản là cách sống không chỉ có thể giúp thúc đẩy sự thịnh vượng về mặt vật chất mà còn thúc đẩy sự thịnh vượng về mặt tinh thần nữa.

Tuy nhiên, hiện nay người ta, trong khi tìm kiếm những giá trị mà họ cho là xứng đáng, lại đang từ bỏ con đường dẫn tới tự do kinh tế và thay vào đó, ủng hộ những biểu hiện của chủ nghĩa tập thể. Nhưng đây là con đường, như Walter Lippmann từng viết: “Sẽ dẫn tới vực thẳm của chế độ chuyên chế, đói nghèo và chiến tranh liên miên”²⁴. Mục đích của tiểu luận này là khảo sát sự ruồng

²² Michael Novak, “The Economic System: The Evangelical Basis of a Social Market Economy,” *The Review of Politics*, quyển 43 (tháng bảy, 1981), tr. 355.

²³ George Gilder, *Wealth and Poverty* (New York, 1981), tr. 4.

²⁴ Walter Lippmann, *The Good Society* (Boston, 1937), tr. 204.

bỏ chủ nghĩa tư bản ở phương Tây và chứng minh rằng nền kinh tế tự do - phương án thay thế cho chủ nghĩa tập thể - là lựa chọn đầy đức hạnh và xứng đáng cho từng cá nhân cũng như cho các dân tộc.

Nghịch lý của tự do

Nền kinh tế tự do là một đối tượng đầy mâu thuẫn. Người ta chống lại nó trong những cuộc thăm dò dư luận và ủng hộ nó khi cầm một nắm tiền trong tay. Các chính phủ theo đường lối tập thể để nó đứng đầu danh sách những kẻ thù không đội trời chung nhưng lại quay sang nhờ nó cứu chữa những căn bệnh trong nền kinh tế của mình²⁵. Giới tăng lữ bảo rằng tinh thần của chủ nghĩa tư bản là vô luân, nhưng chính nền tảng của thị trường tự do lại phụ thuộc vào cái mà Novak gọi là “việc áp dụng một số tiêu chí đạo đức”²⁶. Thị trường tự do dường như đã trở thành một con điểm xã hội: những người có mức thu nhập khác nhau, trình độ học vấn và văn hóa khác nhau cùng công khai lên án nó vì những tội lỗi mà họ quy kết cho nó, đồng thời lại tìm kiếm nó khi có nhu cầu về mặt kinh tế.

Đây có lẽ không phải là điều đáng ngạc nhiên. Xét đến cùng thì nền tảng pháp lý và tri thức của chủ nghĩa tư bản, rằng cá nhân là người tự do, có khả năng (và trách nhiệm) thực hiện những lựa chọn đạo đức và có một số quyền mà chính phủ không thể tước đoạt, đã đi ngược lại với những giáo lý đã ăn sâu bén rễ vào tư duy phiếm thần cổ truyền vốn từng thống lĩnh tâm trí của con người kể từ ngày xuất hiện nền văn minh. Cốt lõi của tư duy cổ truyền này - dù nó có được phát ngôn hay không bởi Plato, Khổng Tử, Rousseau, Castro hay Mao - là khẳng định rằng bản tính của một người không phải bắt đầu từ chính anh ta mà bắt đầu từ cộng đồng, phường hội, bộ lạc, giai cấp xã hội định trước của anh ta, hay nói theo ngôn ngữ hiện đại, từ nhà nước của anh ta²⁷.

Trong khi đúng là Thiên chúa giáo (và đặc biệt là đạo Tin lành) đã làm suy yếu tư duy cổ truyền – và đã tạo cảm hứng cho sự vùng lên của chủ nghĩa tư bản – thì trong thời Trung Cổ, hệ tư tưởng

²⁵ Chính sách Kinh tế mới của Lenin năm 1923, việc Stalin áp dụng mức lương khác nhau và những cách làm khác của “chủ nghĩa tư bản vào năm 1931, và việc khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân qui mô nhỏ ở nước CHND Trung Hoa hiện nay là những ví dụ dễ thấy của việc các chính phủ độc tài, theo đường lối tập thể, tìm kiếm sự trợ giúp của thị trường tự do.

²⁶ Novak, tr. 365.

²⁷ J. Kautz thể hiện lý tưởng truyền thống trong tác phẩm *Die geschichtliche Entwicklung der Nationökonomik* xuất bản năm 1860, khi ông mô tả những quan điểm phiếm thần của Hindu giáo. “Trước hết”, Kautz viết, “nền tảng của toàn bộ lý thuyết kinh tế và xã hội của Ấn Độ là sự tự chế và hi sinh, thừa nhận vô điều kiện và đề cao chế độ chuyên chế tuyệt đối, sự phủ nhận giá trị của chính con người...”

mang tính phiếm thần của cộng đồng nhấn mạnh “tính chất quý phái”, trật tự xã hội và những quyền và đặc quyền đặc lợi dành cho người thuộc các đẳng cấp khác nhau đã được chính thức hóa cùng với Thiên chúa giáo. Cuộc cải cách của đạo Tin lành cũng như những học thuyết mà nó tạo ra cũng không thay đổi được ngay lập tức quan niệm về “quý” và “tiện” đã tồn tại trong xã hội từ bao đời nay²⁸.

Quý là giới tăng lữ, giáo sư đại học, hoàng thân quốc thích, chính khách và sĩ quan cao cấp; còn tiện là nông nô, thương nhân (những người bị khinh khi nhất) và những thị dân không thuộc tầng lớp quý tộc. Người ta có thể tưởng tượng được rằng trật tự “đạo đức” như thế rất được những tầng lớp trên ưa chuộng, vì ngoài việc là những người thừa kế tự nhiên địa vị lãnh đạo đối với quần chúng, họ còn có quyền tự do áp đặt những giá trị “cao quý” của họ cho các thần dân và điều đó có nghĩa là áp đặt những đạo luật hạn chế chi tiêu và hàng ngàn điều luật chi phối hoạt động kinh doanh khác²⁹.

Nhà sử học Arthur M. Schlesinger Jr. chắc chắn đã đồng cảm với trật tự tiền tư bản khi ông viết về nước Anh thời theo thuyết trọng thương như sau: “Năm quyền lực là để áp đặt trách nhiệm, và tất cả các giai tầng trở nên gắn bó trong một cộng đồng hài hòa nhờ ý thức về nghĩa vụ đối với nhau”³⁰. Tuy nhiên, như đã thấy, hàng loạt cuộc nổi dậy của nông dân thường xuyên đe dọa nền tảng của chế độ phong kiến. Rõ ràng là quần chúng không chấp nhận quan điểm đầy hào hứng của Schlesinger về tình trạng khốn khó của họ. Họ cảm thấy bất mãn, số phận của họ thật là đáng thương. Các tầng lớp dưới lúc đó cũng nghèo xơ xác chẳng khác gì những người nhà quê nghèo khổ nhất trong các nước thuộc Thế Giới Thứ Ba cùng quần hiện nay.

Rất nhiều điều luật nhằm kiềm chế giá cả, ngăn chặn nguồn cung và quá trình sản xuất – mà trước hết là cản trở cạnh tranh – đã trở thành rào cản hữu hiệu trong việc ngăn chặn sự phát triển về mặt kinh tế. Chỉ có giới quý tộc mới có thể là những người giàu có; nói cho cùng thì tầng lớp thượng lưu tin rằng tài sản là cố định, chỉ có thể đem ra chia chứ không thể gia tăng được. Người ở tầng lớp hạ lưu không thể nào tưởng tượng được là anh ta có thể có của cải. Cho nên trong thế

²⁸ Tác phẩm của phái Calvin Westminster Confession *Faith* [Niềm tin], được viết từ năm 1643 đến năm 1648, bàn về Lời răn thứ 5 (Kính trọng cha mẹ) đã tìm cách mở rộng khái niệm cha mẹ để đưa vào đó cả “những người đứng đầu” xã hội nữa.

²⁹ Thí dụ trong chế độ quân chủ Pháp từ năm 1666 đến năm 1730 ngành công nghiệp dệt Pháp phải đương đầu với một núi luật lệ chứa trong 4 tập sách dày 2.200 trang và 3 cuốn phụ lục nữa.

³⁰ Arthur M. Schlesinger, Jr., “Neo-Conservatism and the Class Struggle,” *The Wall Street Journal*, 2 tháng sáu, 1981, tr. 30.

giới cũ, “thế giới trần tục”, như Lippman viết, muốn giàu có thì “phải cướp bóc”³¹. Hàng xóm cướp của hàng xóm, thành phố này cướp của thành phố kia, còn các dân tộc thì thường xuyên cướp bóc lẫn nhau.

Chẳng có gì lạ là các giai cấp thượng lưu quý tộc trong giai đoạn hậu-trọng-thương ở châu Âu không những không lường được mà còn không hiểu được cuộc cách mạng xã hội và cách mạng kinh tế tư bản chủ nghĩa. Nói cho cùng, khi đọc tác phẩm *The Wealth of Nations* [Tài sản của các quốc gia] người ta hiểu rằng Adam Smith phát triển quan niệm của Quyền tự do Tự nhiên là để làm lợi cho người nghèo chứ không phải làm lợi cho người giàu. Giới quý tộc, như Lippmann viết, không hiểu được một thực tế rằng “Nguyên tắc vàng là nguyên tắc có cơ sở vững chắc về mặt kinh tế”³². Họ không tưởng tượng được lợi ích mà thương nhân tạo ra khi họ được tự do phục vụ những người khác, họ cũng không chấp nhận việc thương nhân không chỉ làm giàu mà còn có cả địa vị xã hội nữa. Trên thực tế, Cách mạng Công nghiệp là cuộc cách mạng của người bình dân, còn những người có thời từng có tiếng nói quyết định ở chốn công cộng thì nay, trong chủ nghĩa tư bản dân chủ, lại bị tụt lại phía sau.

Và mặc cho sự gia tăng khủng khiếp về mặt tài sản và sức mạnh mà chủ nghĩa tư bản đã đem lại cho thế giới phương Tây, mặc cho những bước tiến vĩ đại trong việc xóa bỏ cảnh nghèo đói từng là hiện tượng phổ biến trong các nước đã công nghiệp hóa, thị trường tự do vẫn bị nhiều người bên ngoài lĩnh vực kinh doanh nguyên rủa – họ là giai cấp mới, đây là nói theo lời của Kristol, là những người đang tìm cách quyết định “chương trình nghị sự xã hội”. Đây là những người có thái độ thù địch đối với việc kinh doanh, nhưng theo tôi, lí do của lòng thù hận lại ít liên quan tới những bất bình đẳng về mặt kinh tế và xã hội hiện đang tồn tại trong xã hội chúng ta. Nói cho cùng, những xã hội truyền thống mà nhiều người phê phán chủ nghĩa tư bản có cảm tình lại thường là những xã hội nghèo xác xơ, còn bất bình đẳng là chuyện bình thường. Như Kristol đã nói, họ ghét thị trường tự do là vì chế độ tư bản tự do, cá nhân chủ nghĩa, không cho họ nhiều quyền lực chính trị và xã hội³³. Trong xã hội mà thị trường tự do có thể tồn tại được, quyền lực

³¹ Lippmann, tr. 194.

³² Tác phẩm đã dẫn.

³³ Irving Kristol, *Two Cheers for Capitalism* (New York, 1978), tr. 28.

nằm ngay tại thị trường, và “được phân tán trong rất nhiều người dân chứ không chỉ tập trung trong tay tầng lớp tinh hoa nắm quyền”³⁴.

Novak, trong khi bình luận về lòng căm thù chủ nghĩa tư bản mà dường như giới tăng lữ đang nuôi trong lòng, đã viết:

Trong những xã hội cổ truyền, người đứng đầu nhà thờ (dù ở Rome hay ở Geneva thì cũng thế) có quyền áp đặt những giá trị của họ lên toàn thể xã hội dân sự. Trong một xã hội đã phân hóa, người đứng đầu nhà thờ khó mà có thể đóng được vai trò như thế. Vì vậy mà ta mới thường thấy sự thèm khát bí mật, thấy lòng hoài cổ còn rơi rớt lại về một xã hội được kế hoạch hóa, tức là cái xã hội lại cho phép những người đứng đầu nhà thờ liên kết với những người lãnh đạo dân sự nhằm buộc toàn bộ xã hội phải chấp nhận những giá trị của họ. Quan điểm của ông vua La Mã thế kỉ thứ IV (vua Constantine - ND) lại tái xuất với tên gọi là chủ nghĩa xã hội và nhà nước tập quyền trong nền kinh tế hỗn hợp³⁵.

Chế độ dân chủ trên thương trường

Những người phê phán hệ thống tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là những người có những thành kiến mang tính gia trưởng của giai cấp mới mà Kristol nói tới, đơn giản là không thích chế độ dân chủ vốn là một thành phần cố hữu trong hệ thống thị trường. Giới quý tộc không bao giờ tin các định chế dân chủ, đặc biệt là trong thời kì tiền tư bản; hậu duệ của họ - mặc dù có thể phải chấp nhận niềm tin vào quyền bình đẳng trong chế độ dân chủ - giống như cha ông họ, cũng không mấy tin tưởng vào quyền tự do lựa chọn. Vì vậy, khi họ nói về quyền bình đẳng thì họ không nói về sự bình đẳng trước pháp luật mà nói về sự bình đẳng do pháp luật *tạo ra*. Tôn giáo của họ đòi hỏi rằng bình đẳng là do giới tinh hoa cầm quyền ban phát.

Quan điểm như thế về pháp luật – ngăn chặn một số người và thả lỏng một số người khác – không phải xuất phát từ tinh thần bình đẳng được chủ nghĩa tự do thế kỉ XIX tuyên xưng, mà là xuất phát từ nỗi trăn trở chuyên chế của tinh thần bộ lạc cổ xưa. Vì vậy, kết quả của hệ thống pháp luật bình đẳng do dùi cui tạo ra – trong đó có thuế lũy tiến, tái phân phối thu nhập, trợ cấp nhà ở, tem phiếu lương thực thực phẩm và những chương trình phúc lợi xã hội khác hay kết quả khủng khiếp của chủ nghĩa tập thể mà ta chứng kiến trong suốt 50 năm qua ở Liên Xô và ở châu Á – phản

³⁴ Robert Heilbroner, trích dẫn từ *Time*, 21 tháng 4, 1980, “Is Capitalism Working?” Heilbroner là người ủng hộ một xã hội được kế hoạch hóa.

³⁵ Novak, *Toward a Theology of the Corporation* (Washington, D.C., 1981), các trang 11-12.

ánh không phải là lòng từ bi xã hội hiện đại mà là cú nhảy giật lùi trở về thời đại của những ông vua tự cho mình là đang cai trị bằng luật lệ của Chúa trời³⁶. Cần phải nhấn mạnh rằng não trạng như thế đã bác bỏ quan điểm của chủ nghĩa tự do về quyền bình đẳng trước pháp luật. Vì ở đâu mà bất bình đẳng trước pháp luật trở thành hiện tượng phổ biến thì ở đó bóng ma của chế độ chuyên chế, của bạo ngược, nghèo đói, và mất tự do cá nhân sẽ trở thành phổ biến.

Henry Hazlitt, Gilder, Kristol và những người khác đã khẳng định một cách đầy trí tuệ rằng những chương trình chống nghèo đói của chính phủ dựa trên sự bất bình đẳng hợp pháp thực ra là rào cản trước những lợi ích kinh tế tiềm tàng mà người nghèo có thể nhận. Nhưng họ vẫn chưa chỉ ra được mối liên hệ giữa sự tập trung vào tay nhà nước và tinh thần gia trưởng của thời cổ đại. Đây chính là điều mà các nước có thể học được từ quá khứ, vì bằng chứng lịch sử rõ ràng là bất bình đẳng trước pháp luật, tình trạng cô lập ép buộc về kinh tế (gọi là tự cấp tự túc) và điều tiết thị trường đã dẫn đến không phải là những mục tiêu đáng mong ước mà ngược lại. Chỉ có phân công lao động một cách tự do, thị trường tự do và bình đẳng trước pháp luật mới có thể dẫn người ta tới tự do và phát triển kinh tế mà thôi. Con người truyền thống đã phải đấu tranh rất lâu trước việc lựa chọn giữa tự do và bánh mì, nhưng trải nghiệm tự do đã cho thấy điều ngược lại. Tự do làm cho người ta có nhiều bánh mì hơn và có nhiều thứ khác nữa.

Cuối cùng, cả tự do lẫn thịnh vượng, tức là những tính chất cốt lõi của chế độ dân chủ tư sản, đã làm cho những người vẫn bám vào những lí tưởng xưa cũ của xã hội không tin vào thị trường tự do. Vì tự do trong chế độ này tạo điều kiện cho những người đã từng phải làm việc dưới quyền của những bạo chúa được tự cai quản lấy mình, còn thịnh vượng do thị trường tự do mang lại thì tạo điều kiện cho những người đã từng là những người khổ rách áo ôm tự nuôi sống được mình và không còn phụ thuộc vào thói đồng đẳng mang tính gia trưởng của tầng lớp quý tộc nữa. Lippmann nhận xét về những người đang đi tìm trật tự cũ như sau:

. . công cụ thúc đẩy tiến bộ duy nhất mà họ tin tưởng là những biện pháp cưỡng bức của chính phủ. Họ không thể tưởng tượng nổi một cái gì khác hơn, họ cũng không thể nhớ được rằng rất nhiều điều mà họ coi là tiến bộ lại là kết quả của sự giải phóng khỏi quyền lực

³⁶

Xem: "Inside North Korea, Marxism's First 'Monarchy,'" *Reader's Digest*, tháng 2, 1982.

chính trị, của sự giới hạn quyền lực, của việc giải phóng năng lực cá nhân khỏi uy quyền và sự cưỡng bức mang tính tập thể³⁷.

Và Frederic Bastiat đã tiên đoán một cách đầy thuyết phục kết quả sẽ đến với những người tìm kiếm cường bức dưới chiêu bài tự do:

Đồng vốn - dưới tác động của học thuyết đó – sẽ ẩn nấp, chôn tránh và bị phá hủy. Còn người công nhân, những người làm việc cho những kẻ thề nguyện là yêu thương họ một cách chân thành và sâu sắc nhưng vô minh đó, sẽ như thế nào? Họ có được ăn uống tốt hơn khi sản xuất nông nghiệp ngưng trệ hay không? Họ có được mặc tốt hơn khi không còn ai nghĩ đến việc xây nhà máy nữa hay không? Họ có nhiều công ăn việc làm hơn khi đồng vốn không còn hay không?³⁸

Cho và nhận

Người cho bao giờ cũng được tôn trọng hơn là người nhận, và quan điểm truyền thống bao trùm thời đại là chủ nghĩa tư bản đơn giản là nền kinh tế nhận, nghĩa là người nghèo thì làm còn người giàu thì nhận. Do đó quan điểm của ông John C. Bennett, chủ tịch danh dự của Trường thần học, là nền kinh tế tự do, nếu không được chính phủ cải tạo, là “không thể chấp nhận được về mặt đạo đức”³⁹.

Tự do kinh tế, như đã được chứng minh suốt hai thế kỉ qua, đã đưa đến sự phát triển chưa từng có về mặt tài chính, đã mang tới cho các dân tộc thực hành nó số tài sản vượt xa ngay cả những vương triều giàu có nhất thời cổ đại. Nhưng những người chỉ trích vẫn coi tinh thần của tự do kinh tế là “lòng tham kiếm lời vô giới hạn của các doanh nhân”⁴⁰. Schlesinger, một người ủng hộ nổi tiếng cho nền kinh tế kế hoạch hóa, coi triết lí tự do kinh doanh là tín điều vô chính phủ: “mọi người phải tự lo và khôn sống mỏng chết”⁴¹. Còn Ronald J. Sider, tác giả cuốn *Of Rich Christians in an Age of Hunger* [Về những người Thiên chúa giáo giàu có trong thời đại đói nghèo], thì cho

³⁷ Lippmann, tr. 5.

³⁸ Trích trong William H. Peterson, “Creating a ‘Negative-Sum’ Society,” *Business Week*, 11 tháng 11, 1981, tr. 32.

³⁹ John C. Bennett, “Reaganethics,” *Christianity and Crisis*, 14 tháng 12, 1981, tr. 339.

⁴⁰ “The New Deal in Review, 1936-1940,” *The New Republic*, 102 (20 tháng 5, 1940), tr. 707.

⁴¹ Schlesinger, tr. 30.

rằng sự phát triển của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đơn giản chỉ là sản phẩm của lòng tham mà thôi:

Người ta không thể đọc câu chuyện ngụ ngôn về một người ngu ngốc giàu có [trong Kinh Tân Ước] mà không nghĩ tới xã hội của chúng ta. Chúng ta hăm hở làm ra thật nhiều món đồ tinh xảo, xây những ngôi nhà cao hơn và to hơn, chế ra những phương tiện vận tải nhanh hơn không phải vì những đồ vật đó làm cho cuộc sống của chúng ta phong phú hơn mà vì chúng ta bị ám ảnh là phải sở hữu ngày một nhiều hơn. Lòng tham – phần đầu để ngày càng có nhiều đồ vật hơn – đã trở thành thói xấu chủ yếu của nền văn minh phương Tây⁴².

Những lời kết án như thế – nhiều lời kết án đến nỗi người ta buộc phải đặt ra những câu hỏi hiển nhiên như sau: Sự cải thiện to lớn về mặt vật chất, những loại thuốc cứu người, nền giáo dục đại chúng, không còn nạn đói, việc xóa bỏ những cơ cấu đã từng nô dịch những người nghèo khổ và quan niệm về quyền tự do cá nhân, đều xuất phát từ lòng tham, từ sự thèm muốn, từ ước muốn làm hại những người đồng bào của mình hay sao? Phải chăng lợi ích kinh tế do hậu duệ của những người đã từng là nô lệ thu được trong hai trăm năm qua chỉ là vết chàm về mặt đạo đức?

Xin để cho độc giả tiểu luận này tự trả lời những câu hỏi đó. Nhưng quan điểm của tôi là: Chủ nghĩa tư bản đã mang lại những cải thiện kinh tế to lớn cho những dân tộc thực hành nó, đấy là điều không thể tranh cãi. Nhưng, nếu nhiều người – đặc biệt là những người có quyền đưa ra chương trình nghị sự cho xã hội – coi thị trường là môn bài của lòng tham, là sự đồi bại và phá sản về mặt đạo đức, thì các dân tộc sẽ tiếp tục lao vào chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa nhà nước can thiệp và thị trường tự do sẽ thoái hóa thành lừa đảo, hối lộ và tham nhũng, đấy là chợ đen⁴³.

Trong khi thiết lập những tiêu chí đánh giá chủ nghĩa tư bản, tôi tin rằng thị trường tự do phải vượt qua được hai cuộc kiểm nghiệm. Thứ nhất, nó phải phù hợp với Nguyên tắc Vàng được vinh danh từ thời cổ đại; thứ hai, xã hội tạo ra hệ thống tư bản chủ nghĩa phải là xã hội đức hạnh đáp ứng được một số nguyên tắc đạo đức nhất định.

Sống với Nguyên tắc Vàng

⁴² Ronald J. Sider, *Rich Christians in an Age of Hunger* (Downers Grove, Illinois, 1977), tr. 123.

⁴³ Muốn tìm hiểu kĩ về nền kinh tế bị nhà nước bóp nghẹt sinh ra thị trường chợ đen như thế nào, xin đọc Antonio Martino, "Measuring Italy's Underground Economy," *Policy Review* (Spring, 1981), và mô tả của Ken Adelman về thị trường chợ đen ở nước Tanzania xã hội chủ nghĩa trong "The Great Black Hope," *Harper's*, tháng bảy, 1981.

Trong nền kinh tế cướp bóc, khó mà thực hiện được Nguyên tắc Vàng: “*Cái mình không muốn, chớ làm cho người*”. Nếu chỉ có thể giành được tài sản bằng cách moi của người khác thì rõ ràng là người ta không thể trở thành giàu có mà vẫn có thể sống theo Nguyên tắc Vàng được. Người ta hoặc là phải ăn cắp (mặc dù không ai muốn bị gọi là kẻ cắp) hoặc là phải sống trong cảnh nghèo nàn (đấy là lí do vì sao nghèo lại được tư tưởng tôn giáo cổ truyền coi trọng đến như thế). Tư duy cổ truyền tuyên bố rằng xã hội được chi phối bởi Nguyên tắc Vàng phải là xã hội nghèo nàn; và dễ hiểu vì sao một đầu óc bị chi phối bởi những tư tưởng như thế sẽ coi xã hội tư bản là xã hội cướp bóc.

Nhưng như Lippmann, Mises, Gilder và những người khác đã khẳng định, sự thịnh vượng của thị trường tự do không phải là kết quả của trộm cắp mà là kết quả của sự hợp tác và lòng tin giữa các cá nhân với nhau. Luận điểm của Lippmann về *xã hội tốt đẹp* là xã hội đức hạnh, xã hội hợp tác, một xã hội *chỉ* có thể trở thành hiện thực khi thực hành những nguyên tắc của thị trường tự do. Ông viết như sau:

Tất cả chuyện này [sự thịnh vượng của phương Tây] không phải là do sự khai sáng tự phát hay cơn bốc đồng của lòng tốt. Bản tính của con người không thể thay đổi một cách đột ngột được... Đây là lần đầu tiên trong lịch sử loài người, con người tìm được biện pháp làm giàu, trong đó vận may của tha nhân lại làm gia tăng vận may của chính họ. Khi David Hume có thể nói (1742) ... “Tôi xin đánh bạo mà nói rằng, không chỉ như một người bình thường mà như một thần dân của nước Anh, tôi cầu nguyện cho nền thương mại thịnh vượng của nước Đức, nước Tây Ban Nha, nước Italy và thậm chí của chính nước Pháp nữa” thì đấy là khoảnh khắc vụt sáng trong đêm dài lịch sử của chinh phục, cướp bóc và áp bức. Trước khi Nguyên tắc Vàng trở thành hợp lí về mặt kinh tế, nhiều người đã không nghĩ như thế⁴⁴.

Muốn làm giàu trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, như Gilder nhận xét, trước tiên người ta phải *cho* chứ không phải là *nhận*. “Quà tặng của chủ nghĩa tư bản tiên tiến trong nền kinh tế tiền tệ được gọi là đầu tư Món quà đó sẽ chỉ thành công trong chừng mực nó mang tính vị tha và xuất phát từ việc nhận thức được nhu cầu của tha nhân”⁴⁵. Mises viết:

⁴⁴ Lippmann, các trang 193-194.

⁴⁵ Gilder, các trang 24, 27.

Phục vụ người tiêu dùng là cách làm giàu duy nhất. Nếu không đầu tư vào những dây chuyền có thể phục vụ tốt nhất nhu cầu của xã hội thì nhà tư sản sẽ đánh mất vốn liếng ngay lập tức⁴⁶.

Trong hệ thống tự do như thế, người ta chỉ nhận được thù lao khi người bên cạnh cũng nhận được thù lao. “A” được chỉ lợi — đây là nói khi tự do lựa chọn thắng thế — bằng cách cung cấp cho “B” sản phẩm hoặc dịch vụ mà “B” cảm thấy là đáp ứng được nhu cầu hay sở thích của mình⁴⁷. Nếu tương tác này không còn thì mạng lưới hợp tác phức tạp làm nhiệm vụ củng cố hệ thống tư bản cũng sụp đổ ngay lập tức. Nếu không tin vào nhà sản xuất thì người bán sẽ không bán, nếu không tin vào sản phẩm hoặc dịch vụ hiện có thì người tiêu dùng sẽ không mua. Không thể đầu tư nếu những người có thể tiết kiệm và đầu tư không còn tin, cũng như chẳng còn quan tâm tới tương lai nữa.

Như Leonard Read đã chứng minh trong bài báo “I, Pencil” [Tôi, một chiếc bút chì], công bố hồi năm 1958, rằng ngay cả những sản phẩm sơ đẳng được sản xuất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa cũng là kết quả của sự hợp tác của hàng ngàn người, thậm chí kể cả những người do tín ngưỡng hoặc chỉ nhìn thấy thôi mà có thể ghét nhau rồi. Đây là sức mạnh của thị trường tự do. Không phải ngẫu nhiên mà, như Hans Sennholz đã chỉ rõ, thế kỉ XIX, một thế kỉ từng bị những người phê phán coi là một trăm năm bóc lột lại là thế kỉ hòa bình nhất trong lịch sử loài người⁴⁸.

Nền tảng của đạo đức

Vào năm 1776, khi Adam Smith trình bày luận điểm của ông trong tác phẩm *The Wealth of Nations*, ông đã nhận ra rằng trật tự thị trường tự do không xuất phát từ những người háms lợi, tham lam và ác ý mà xuất phát từ xã hội, trong đó những giá trị đạo đức được coi là quan trọng, xuất phát từ xã hội, nơi óc sáng tạo, sự đồng cảm, tính tiết kiệm và trì hoãn thỏa mãn trong hiện tại để được tưởng thưởng trong tương lai, được mọi người coi là đức hạnh. Trật tự như thế đã được hình thành ở khu vực New England, theo Thanh giáo, đây là nơi mà đức hạnh - có vai trò sống còn đối

⁴⁶ Ludwig von Mises, *The Anti-Capitalistic Mentality* (South Holland, Illinois, 1972), tr. 2.

⁴⁷ Trong xã hội kế hoạch hóa, tức là xã hội mà chính phủ thực hiện việc chọn lựa về mặt kinh tế cho các công dân của họ thì người dân phải “chọn” bất cứ thứ gì chính phủ cho họ. Nhưng trong những điều kiện như thế sản phẩm và dịch vụ thường không đáp ứng được ước muốn và kết quả là người tiêu dùng bị chèn ép, bất mãn.

⁴⁸ Hans Sennholz, “Welfare States at War,” *The Freeman* (tháng 1, 1981).

với sự hình thành thị trường tự do – đã trở thành nền tảng cho khu vực tạo ra tinh thần Tự lực cánh sinh của Mỹ.

Thanh giáo coi việc theo đuổi những lợi ích như thế (làm việc, tiết kiệm và kinh doanh) là ý Chúa Trời và chỉ rõ rằng việc làm theo ý chúa này qua công việc hàng ngày của mỗi người sẽ mang lại lợi ích cho xã hội nói chung... Đây là do người Thanh giáo... sẵn sàng trì hoãn sự thỏa mãn mà tư bản mới được tích lũy còn đầu tư thì tạo ra những sản phẩm mới⁴⁹.

Ngược lại, người ta có thể nói rằng những xã hội chỉ muốn trục lợi và có ít những phẩm chất đạo đức được mô tả bên trên cũng là những xã hội có ít, thậm chí không có tương lai kinh tế nào. Vì như Novak đã tuyên bố một cách đầy thuyết phục rằng chủ nghĩa tư bản không phải là kết quả chung cuộc của chủ nghĩa duy vật. Chủ nghĩa duy vật là thứ chủ nghĩa khát khao vô độ, muốn được thỏa mãn ngay lập tức, trái ngược với thị trường tự do. Ông viết như sau:

Phát triển kinh tế một cách bền vững không chỉ là sự dư thừa về mặt vật chất; nó xuất phát từ và tiếp tục đòi hỏi người ta phải có một số phẩm hạnh. Nếu những phẩm hạnh như thế không còn thì phát triển bền vững cũng sẽ tiêu ma. Nền văn hóa hưởng lạc, chỉ nghĩ đến mình, có vẻ như sẽ không đầu tư cho tương lai của chính nó hoặc không chịu thực hiện những hi sinh cần thiết cho sự thịnh vượng của chính nó⁵⁰.

Phát triển kinh tế là kết quả của tự do

Mặc dù tốc độ phát triển kinh tế ngoạn mục đã xảy ra cách đây hơn 200 năm, nhưng nếu đặt hai thế kỉ đó trong dòng chảy hàng nghìn năm của lịch sử nhân loại thì đây cũng chỉ như là một chớp mắt mà thôi. Mức sống của những con người mà số phận là phải sống trong đói nghèo và áp bức đã gia tăng nhanh chóng, có thể là quá nhanh đối với phần đông những người đã tham gia hay bị lôi kéo vào trật tự tư bản chủ nghĩa. Tự do kinh tế mang đến cho người ta nhiều lợi ích, nhưng ít người hiểu được vì sao sự thịnh vượng lại gia tăng một cách bất ngờ đến như thế. Những người sẵn sàng đi theo những triết lí cổ truyền, vốn đã bám chặt vào đầu óc của họ, dễ dàng trở thành

⁴⁹ James T. Laney, "The Other Adam Smith," *Economic Review*, tháng 10, 1981, tr. 28.

⁵⁰ Novak, "The Evangelical Basis of a Social Market Economy," các trang 365-366.

miếng mồi ngon cho những kẻ rao bán giải pháp cưỡng chế và chủ nghĩa tập thể, coi đây là con đường dẫn tới tương lai tốt đẹp hơn.

Nhưng bóng ma của tự do đã thoát ra rồi và con người, ngay cả khi không hiểu rõ làm sao mà tự do lại tạo cho họ cơ hội kinh tế, cũng đã được ném hoa thơm trái ngọt của nó. Vì từng cá nhân đã được tự do, gông xiềng - từng một thời trói buộc người nô lệ, và thậm chí trói buộc cả những ông vua chuyên chế của họ nữa – trong thời tiền tư bản ít nhất là đã tạm thời được tháo bỏ. Vì thế mà người ta có thể ước mơ về một đời sống tốt đẹp hơn ở ngay chính nơi mà tổ tiên của họ từng phải chấp nhận tình cảnh nghèo khổ.

Kinh nghiệm của nền kinh tế tự do làm cho người ta vừa lạc quan lại vừa bi quan. Lạc quan là vì, như đã thấy trong suốt hai trăm năm qua, tự do mang đến cho tất cả mọi người một cuộc sống tốt đẹp hơn, và không còn thế lực có thể làm người ta phải sợ hãi. Nhưng người ta cũng bi quan vì có quá nhiều người không hiểu được những đức tính tốt đẹp của nền kinh tế tự do và vì vậy mà họ quay sang chủ nghĩa tập thể và chủ nghĩa quốc gia với hi vọng rằng áp chế sẽ giúp họ thực hiện được những giấc mơ của mình.

Nền kinh tế tự do tạo điều kiện cho người ta trở thành những người đức hạnh, tạo điều kiện cho người ta thể hiện tinh thần trách nhiệm và lòng trung thực và được tưởng thưởng vì có những đức tính tốt đó, làm cho những người đồng bào của mình có một đời sống tốt đẹp, giúp cho thế giới thoát khỏi dịch bệnh, đói nghèo và những tai họa khác đang sẵn đợi những kẻ yếu đuối nhất trong chúng ta. Nó thúc đẩy hợp tác chứ không phải là xung đột, nó khuyến khích hòa bình chứ không phải là chiến tranh.

Khi Lippmann hô hào những đồng sự của mình quay lưng lại với cuộc vận động trở về với chủ nghĩa quốc gia trong những năm 1930, ông đã bị nhiều bạn bè, thuộc phái “tự do” chế giễu và tuyên bố là “tên phản động”. Nhưng hóa ra nhiều quan điểm thấu triệt của ông lại là đúng đắn và nhiều dự đoán của ông về cuộc chiến tranh sắp tới là chính xác. Hiện nay cũng vẫn còn đúng.

Thông điệp của Lippmann và cũng là thông điệp mà hai trăm năm tự do từng tuyên bố là: Xã hội tốt, một xã hội trong đó người dân có thể đấu tranh cho công lí, đức hạnh và một đời sống tốt đẹp hơn cho tất cả mọi người chỉ có thể trở thành hiện thực khi người ta hành động nhằm “bảo vệ và đấu tranh nhằm hoàn thiện sự tự do của thị trường”⁵¹.

⁵¹ Lippmann, p. 207.

Đây không phải là một giấc mơ không tưởng vì những người tin vào không tưởng thì cũng là những người tin rằng có thể ép buộc con người để họ trở thành hoàn thiện hơn. Tôi không thể chấp nhận ý tưởng cho rằng vì một lí do nào đó con người sống trong cái thế giới mà chúng ta đang thấy sẽ không còn muốn phạm tội nữa. Nhưng thị trường tự do sẽ giúp đỡ con người – với tất cả những bất toàn của họ – xây dựng được một thế giới thịnh vượng hơn, dễ chịu hơn, công bằng hơn và đức hạnh hơn.

Suy nghĩ kĩ trước khi chê bai chủ nghĩa tư bản

Perry E. Gresham

“Mọi người đều vì bản thân mình,” một con voi nói vậy khi nó nhảy múa quanh những con gà. Câu nói đã kích chủ nghĩa tư bản này xuất phát từ một chính trị gia người Canada. Cụm từ “chủ nghĩa tư bản” đã bị mang tiếng xấu. Nó bị gán với những từ mang nghĩa xấu như “mèo béo”, “doanh nghiệp lớn”, “liên minh quân sự - công nghiệp”, “các nhà tư bản công nghiệp tham lam”, “các chính trị gia bảo thủ” (standpatters), “những kẻ phản động” và “những giá trị vật chất không đếm xỉa đến những giá trị nhân bản”. Nhiều học giả nghiêm túc coi chủ nghĩa tư bản là một hệ thống quá độ giữa chế độ phong kiến cũ và chủ nghĩa xã hội tất yếu.

Adam Smith đã bị người ta gán với cụm từ “chủ nghĩa tư bản” ngay cả khi ông không sử dụng cụm từ này. Khi nói về vốn (capital) ông đã không dùng cái tên đó; ông đã dùng từ “dự trữ” (stock) để miêu tả thứ mà chúng ta gọi là vốn. Karl Marx đã trả lời cuốn *Wealth of Nations* [Sự giàu có của các quốc gia] của Adam Smith và gọi tác phẩm đầy ý nghĩa của ông là *Das Kapital* [Tư bản luận]. Những ý tưởng về nền kinh tế thị trường tự do bị chê bai và khinh thường – thậm chí là ghét bỏ. Từ đó, đối với nhiều người, cụm từ chủ nghĩa tư bản đã trở nên ít lôi cuốn hơn, mặc dù họ biết rất ít về nội dung của cuốn sách về kinh tế chính trị học gắn liền với tên tuổi của Marx.

Một số nhà kinh tế chính trị học yêu chuộng tự do cá nhân và thị trường tự do đã gợi ý rằng nên tìm ra một cái tên mới để mô tả tự do kinh tế và trách nhiệm cá nhân. Tuy nhiên, cho tới khi một cái tên mới xuất hiện, người ta nên thận trọng suy nghĩ kĩ trước khi chê bai nền kinh tế thị trường với tất cả những hàm ý trong cụm từ chủ nghĩa tư bản, bởi vì hiện tại không có ngôn từ thay thế nào sẵn có cho từ hợp lí này.

Hệ thống này có lỗi thời không?

Nhiều công dân kĩ tính của nước Mỹ coi chủ nghĩa tư bản của thời kỳ khởi đầu nền công nghiệp Mỹ như một vết tích cổ đang dần biến mất. Với sự bùng nổ dân số, đô thị hóa và công nghiệp hóa, họ cho rằng chủ nghĩa tư bản đã biến mất. Họ chưa thật sự sẵn sàng đi theo chủ nghĩa xã hội, nhưng họ chân thành ủng hộ kế hoạch hoá và sự can thiệp của chính phủ. John Kenneth Galbraith, phát ngôn viên sắc sảo của lực lượng khai phóng, kêu gọi mọi người cởi mở hoan nghênh một chủ

nghĩa xã hội mới mà ông tin là vừa thức thời vừa cần thiết. “Không còn lựa chọn khả dĩ nào ngoài chủ nghĩa xã hội mới; không thể không chấp nhận nó nếu muốn tránh những bất an nghiêm trọng, những rối loạn xã hội lớn, và cả những tổn hại đáng kể về nhân mạng, sức khỏe và phúc lợi. Chủ nghĩa xã hội mới không phải là ý thức hệ; nó là do hoàn cảnh bắt buộc.”⁵²

Thoạt đầu, giả định của chủ nghĩa Mác về thuyết định mệnh kinh tế khá là hợp lí, nhưng tôi không tin là nó có thể đứng vững khi xem xét kỹ càng kinh nghiệm lịch sử. Nghiên cứu về lịch sử của tôi khiến tôi chia sẻ với rất nhiều đồng nghiệp kĩ tính nhận định rằng những người tự do có thể, trong một giới hạn nhất định, lựa chọn những hệ thống kinh tế chính trị riêng cho mình. Điều này đúng với những gì đã diễn ra ở Tây Đức vào thời của Ludwig Erhard. Người Đức đã chọn chủ nghĩa tư bản chứ không phải chủ nghĩa xã hội vốn được nhiều nhà kinh tế và chính trị người Mỹ, Anh và các nước châu Âu đề nghị. Theo ý kiến cá nhân tôi là người Mỹ có thể và nên kêu gọi đổi mới chủ nghĩa tư bản hơn là theo đuổi một chủ nghĩa xã hội mới.

Phần lớn người Mỹ hiện đại hiểu không đúng, cũng như có cái nhìn thiếu thiện cảm về chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống cấp tiến và hấp dẫn của kinh tế chính trị học và cần được xem xét theo cách mới, với thái độ thân thiện hơn. Chủ nghĩa xã hội mới chưa bao giờ được thử nghiệm. Chủ nghĩa xã hội cũ không thực sự hấp dẫn. Hãy xem xét Nga, Trung Quốc, Cuba, Chi-lê, và nước Anh bây giờ [năm 1977- ND]. Chủ nghĩa tư bản đã được thử nghiệm và đạt được những thành công tuyệt vời nhất trong lịch sử nhân loại. Bản chất nào của hệ thống chính trị và kinh tế đã làm những người nghèo của Mỹ sung túc hơn những người giàu có ở nhiều quốc gia hoạt động dưới sự quản lí của Nhà nước? Dưới đây là những đoạn văn khen ngợi chủ nghĩa tư bản của tôi. Chúng có phần trữ tình nhưng dựa trên thực tế và sẵn sàng đón nhận các phê phán.

Một bản thành tích đáng mong muốn

Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống kinh tế chính trị đã hoạt động, đang hoạt động và có cơ hội sẽ tiếp tục hoạt động. Hệ thống thay thế là chủ nghĩa xã hội. Chủ nghĩa xã hội có sức lôi cuốn về mặt lí thuyết, nhưng trên thực tế, có khuynh hướng thiên về chuyên chế và đưa xã hội về thời kỳ nô lệ.

Chủ nghĩa tư bản không được sinh ra nhờ cuốn *The Wealth of Nations*, cũng như sẽ không chết bởi cuốn *Das Kapital*. Nó xưa cũ như lịch sử và mới mẻ như nghề giao báo với một cậu bé. Chủ

⁵² John Kenneth Galbraith, *Economics and the Public Purpose* (Boston: Houghton Mifflin Company, 1973), tr. 277.

nghĩa tư bản là một quan điểm và một cách sống. Những nguyên tắc của nó được đưa vào cuộc sống bất kể chúng có được hiểu, tán thành và yêu chuộng hay không.

Chủ nghĩa tư bản không có dấu tích của người Mỹ thuộc địa. Một khi nó có thể giải phóng mình khỏi những rào cản can thiệp của các nhóm lợi ích luôn có khuynh hướng mở rộng chính phủ và chi tiêu một cách không cần thiết, nó sẽ mang trong mình gen tự do để thay đổi cùng thời gian và để đối mặt với những thách thức từ những ngành công nghiệp lớn, các công đoàn lớn và chính phủ lớn. Hãy để thị trường vận hành, và tham vọng của mỗi cá nhân sẽ phục vụ lợi ích chung của xã hội.

Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống kinh tế mang niềm tin, giống như của Locke và Jefferson, rằng cuộc sống, tự do và của cải là một trong số những quyền bất khả nhượng của con người.

Chủ nghĩa tư bản phủ nhận sự phân chia sâu rỗng giữa giá trị tài sản và giá trị con người. Giá trị tài sản *là* giá trị con người. Hãy tưởng tượng sự phân chia đó khi nó được áp dụng đối với một người lắp chân tay giả hay một thiết bị điều hòa nhịp tim. Người thợ sống với những công cụ và người nông dân sống với mảnh đất của mình là ví dụ rõ ràng nhất cho sự đồng nhất giữa con người và tài sản của anh ta.

Chủ nghĩa tư bản là niềm tin vào con người – một giả định rằng sự thịnh vượng và hạnh phúc đạt được tốt nhất khi mỗi người sống theo ý muốn và trí thông minh của riêng mình. Mỗi người là một công dân có trách nhiệm.

Chính phủ hạn quyền

Chủ nghĩa tư bản thừa nhận sự chuyên chế tiềm tàng của bất kỳ chính phủ nào. Chính quyền được lập ra vì dân, không phải là dân vì chính quyền. Vì vậy, chính quyền nên được giới hạn về quy mô và chức năng, vì nếu không, các cá nhân tự do sẽ đánh mất bản sắc của riêng mình và trở thành người của chính phủ. Frederic Bastiat đã gọi Nhà nước là một “tổ chức hư cấu lớn, trong đó mọi người tìm cách sống bằng chi phí của những người khác.”

Chủ nghĩa tư bản phủ nhận niềm tin chất phác và thần bí vào Nhà nước rằng nhà nước phải kiểm soát tiền lương và giá cả. Một mức giá hợp lý là số tiền thỏa thuận giữa người mua và người bán. Cạnh tranh trên thị trường tự do đáng tin cậy hơn bất kỳ một quan chức chính phủ nào. Chính quyền là một cơ quan bảo vệ có trọng lượng chống lại việc sử dụng vũ lực và gian lận, nhưng thị trường lại thích hợp hơn trong việc bảo vệ chống lại độc quyền, lạm phát, giá cả tăng vọt, tiền

lương thấp và các vấn đề khan hiếm. Chủ nghĩa tư bản hoạt động vì lợi ích của cả người tiêu dùng và người lao động.

Chủ nghĩa tư bản phủ nhận quyền của chính phủ trong việc tự tiện chiếm đoạt tài sản của công dân, hoặc tự tiện đánh thuế sinh kế của một người, hoặc nói anh ta phải làm việc khi nào và ở đâu hay anh ta phải sống thế nào và ở đâu. Chủ nghĩa tư bản được xây dựng trên nền tảng vững chắc của tự do cá nhân.

Chủ nghĩa tư bản tin rằng tất cả mọi người đều xứng đáng có cơ hội. “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng” về mặt cơ hội, nhưng con người không bình đẳng – cũng như không nên bình đẳng. Thế giới sẽ trì trệ như thế nào nếu không ai được chạy nhanh hơn người khác! Cạnh tranh là điều tốt, dù có bao nhiêu người cố gắng tránh nó đi chăng nữa. Bình đẳng và tự do mâu thuẫn với nhau. Chủ nghĩa tư bản lựa chọn tự do!

Bình đẳng về cơ hội

Chủ nghĩa tư bản cho người nghèo cơ hội trở nên giàu có. Nó không kìm hãm con người trong tình trạng nghèo đói. Nó kêu gọi mỗi cá nhân giúp đỡ người hàng xóm của mình, nhưng không bản cùng hóa anh ta bằng cách khiến anh ta trở thành phụ thuộc. Sự độc lập cho tất cả mọi người là lý tưởng của chủ nghĩa tư bản.

Khi một người kí kết hợp đồng làm việc trong một ngày, một tuần, hay một tháng trước khi anh ta được trả lương, anh ta đang thực thi chủ nghĩa tư bản. Đó là một loạt các hợp đồng giao dịch sẽ được hoàn thành trong tương lai. Chủ nghĩa tư bản là đưa ra lời hứa và thực hiện lời hứa.

Chủ nghĩa tư bản cung cấp công ăn việc làm đầy đủ cho những người muốn làm việc. Người lao động được tự do chấp nhận một công việc với mức lương bất kì mà anh ta có thể nhận được. Anh ta có thể cùng với các đồng nghiệp tham gia vào hiệp hội tự nguyện nhằm cải thiện tiền lương và điều kiện làm việc. Anh ta có thể thay đổi công việc hoặc bắt đầu kinh doanh riêng. Anh ta dựa vào khả năng của mình để làm việc hơn là dựa vào sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước để cưỡng ép người khác làm việc.

Chủ nghĩa tư bản mù màu. Da đen, da nâu, da vàng, da đỏ và da trắng đều giống nhau trên thị trường. Một người được coi trọng vì khả năng chứ không phải vì chủng tộc của anh ta. Lợi ích kinh tế trên thị trường, như danh dự và sự ngợi ca trên sân chơi, tương xứng với hiệu suất làm việc. Người có nhiều kỹ năng, khả năng và sự khéo léo nhất trong sản xuất được trả công phù hợp bởi những người coi trọng và cần hàng hóa và dịch vụ của anh ta.

Niềm tin vào Thị trường

Chủ nghĩa tư bản cho ta một niềm tin rằng không một ai đủ khôn ngoan và hiểu biết để kiểm soát cuộc sống của những người khác. Khi mỗi người tùy ý mua, bán, tiêu thụ, sản xuất, tiết kiệm, và chi tiêu, mà Leonard Read gọi là “phép lạ của thị trường” cho phép tất cả mọi người được hưởng lợi.

Chủ nghĩa tư bản coi thị trường như là phương tiện hiệu quả và công bằng duy nhất trong việc phân bổ những hàng hóa khan hiếm. Thị trường tự do phản ứng lại tình trạng khan hiếm và thúc đẩy sản xuất bằng cách tăng giá. Những biện pháp kiểm soát mang tính chuyên chế chỉ đơn thuần là chấp nhận và duy trì thiếu hụt. Giá tăng sẽ thôi thúc trí tuệ của người phát minh và sản xuất thêm hàng hoá; và khi hàng hóa được cung cấp nhiều hơn, giá sẽ giảm.

Không ai đủ hiểu biết để lắp một cái máy bay hay một cái máy vi tính, nhưng hàng trăm người cùng làm việc với nhau tạo nên những sáng tạo tuyệt vời đó. Đây là thành tích đáng chú ý của con người mà Adam Smith đã gọi là “Phân công lao động.”

Tên gọi chủ nghĩa tư bản bắt nguồn từ sự thật rằng vốn/tư bản là cần thiết cho sự thành công của bất kì doanh nghiệp nào cho dù đây là một cá nhân, một công ty, hay một quốc gia. Vốn được hình thành từ tiết kiệm. Người tích lũy vốn được hưởng lợi và, cùng lúc đó, là một nhà hảo tâm cho cộng đồng.

Chủ nghĩa tư bản biến mọi người thành người tín thác với những gì anh ta có. Nó bổ nhiệm anh ta làm người quản lí tối cao cho cuộc sống và tài sản của chính anh ta, và nó khiến anh ta có trách nhiệm về sự ủy thác đó.

Nhà thờ và những ràng buộc gia đình

Chủ nghĩa tư bản là một đồng minh tự nhiên của tôn giáo. Các học thuyết Do thái–Cơ đốc giáo về quản gia và nghề nghiệp được phản ánh trong nền kinh tế thị trường tự do. Các nhà thờ và giáo đường được tự do giảng đạo và trở nên phát triển trong chủ nghĩa tư bản. Khi các nhà thờ mất quyền lực, sức mạnh tinh thần của chủ nghĩa tư bản bị giảm sút.

Chủ nghĩa tư bản phụ thuộc phần nhiều vào nền tảng gia đình để tạo dựng sức mạnh xã hội và đạo đức. Khi gia đình tan rã, trật tự tư bản rơi vào tình trạng hỗn loạn và lộn xộn. Động lực để theo đuổi cuộc sống, tự do, và tài sản nằm trong tình yêu giữa con cái và cha mẹ trong một gia đình gồm có tổ tiên và con cháu.

Chủ nghĩa tư bản cho phép các nghiệp chủ là những người tự do, chấp nhận những rủi ro và gặt hái những phần thưởng của riêng mình.

Công việc là một đặc ân và một đức tính trong chủ nghĩa tư bản. Giải trí được tôn trọng, nhưng lười nhác thì bị nghi ngờ. Ý tưởng cho rằng công việc là một sự trừng phạt và một lời nguyền không có chỗ đứng trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản coi lợi nhuận thu được từ việc chấp nhận rủi ro và đầu tư cũng xứng đáng như tiền lương hay tiền thuê. Cổ tức trả cho những người đầu tư vốn vào một công ty cũng xứng đáng như lãi trả cho người gửi tiền tại một ngân hàng tiết kiệm. Ý tưởng phổ biến rằng vốn rủi ro không hiệu quả rõ ràng là sai.

Con đường tự nguyện

Chủ nghĩa tư bản tôn vinh và khuyến khích từ thiện và đức hạnh. Từ thiện đích thực không thể bị ép buộc. Các trường đại học, bệnh viện, cơ quan xã hội sẽ hài lòng hơn và vui vẻ hơn khi nhận được hỗ trợ tự nguyện. Số tiền lấy được từ sự ép buộc và ban tặng bằng kế hoạch hóa thì không phải là một món quà.

Người tiêu dùng có quyền lực tối cao trong chủ nghĩa tư bản. Không quan chức, chuyên gia tiếp thị, người quảng cáo, chính trị gia hay người bảo vệ tự phong nào có thể bảo anh ta mua, bán hay làm gì.

Chủ nghĩa tư bản khuyến khích sáng chế, đổi mới và tiến bộ công nghệ. Sáng tạo không thể luật hóa mà có. Chỉ những người tự do mới có thể đem tới khám phá đáng kể cho xã hội. Thomas A. Edison không phải cam kết gì với chính phủ.

Khái niệm về kinh doanh tự do và mang tính cá nhân có thể áp dụng vào hoạt động học tập và sinh hoạt cũng như sản xuất hàng hóa và dịch vụ. Khi một học sinh học bất cứ điều gì thì đó là của riêng anh ta. Không ai, chứ đừng nói là nhà nước, dạy ai bất cứ điều gì. Nhà nước có thể bắt ép học một số thứ, nhưng học hành chân chính là việc của mỗi cá nhân – một công việc tự do và có tính khám phá.

Tôn trọng cá nhân

Chủ nghĩa tư bản tôn vinh tự do và phẩm giá của mọi người. Công dân không bị coi là nô lệ thơ và ngu dốt, dễ bị những kẻ gian trá và bội tín lừa gạt. Anh ta được coi là người công dân tự do trước Chúa và luật pháp – có thể có những lựa chọn của riêng mình; không phải là tai mắt của Nhà nước, đòi hỏi phải được những kẻ bề trên tự phong hay những quan chức chính phủ bảo vệ.

Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống phân phối quyền lực cho công nhân, giới trẻ, người tiêu dùng và những người gặp khó khăn bằng cách tạo dựng môi trường tự do cho tổ chức tự nguyện, bất đồng ý kiến, thay đổi, lựa chọn và ưu tiên chính trị, không có cản trở từ lực lượng cảnh sát của chính quyền.

Đổi mới chủ nghĩa tư bản có thể là sự đổi mới nước Mỹ; không có gì có thể triệt để hơn, kịp thời hơn, hoặc có lợi ích hơn cho người dân bình thường có trách nhiệm và đáng tin cậy, những người đang bị đánh lừa bởi những lời hứa nhẹ nhàng và hấp dẫn của chủ nghĩa xã hội mới.

Không có hệ thống chính trị và kinh tế nào là hoàn hảo. Nền *Cộng hòa* của Plato là ở trên trời – không phải dưới mặt đất. Nếu tất cả mọi người đều hào phóng và tốt bụng thì hệ thống nào cũng vận hành được. Bởi vì con người làm trung tâm, họ sẽ tự do và hạnh phúc hơn trong một hệ thống cho phép tính tham lam và hung hăng của mỗi người đem lại lợi ích tốt nhất cho tất cả mọi người. Chủ nghĩa tư bản là một hệ thống như vậy. Nó đem lại hiệu quả, dù khiếm tốn, ngay cả khi bị xiềng xích. Đã tới thời điểm giải thoát chủ nghĩa tư bản khỏi xiềng xích và một lần nữa mở mắt cho thế giới thấy khả năng sáng tạo và năng suất của những người tự do!

Một vài đồng nghiệp khoa bảng của tôi có lẽ sẽ phủ nhận, tranh cãi hoặc khinh thường các ý kiến tán dương nói trên về chủ nghĩa tư bản. Họ sẽ nói rằng chủ nghĩa xã hội mang lại lợi ích cho người nghèo, giới trẻ, người tiêu dùng, các nhóm thiểu số, và rằng chủ nghĩa tư bản bảo vệ người giàu và người có quyền. Tuy nhiên, khi tham gia thảo luận, họ sẽ tranh cãi về chính trị hơn là về kinh tế, về tư tưởng hơn là về bằng chứng thực tiễn, và họ sẽ đổ lỗi cho tôi vì cũng làm như vậy. Khi đưa ra lập luận thuyết phục nhất mà không thuyết phục được, thì điều này có nghĩa là không thể thay đổi được các quan điểm chính trị bằng lập luận lí tính.

Một lời kêu gọi đổi mới

Những người ưa thích ý thức hệ xã hội chủ nghĩa thường tỏ ra khó chịu; họ kiêu ngạo và xem thường sự đánh giá trung thực như vậy về chủ nghĩa tư bản như tôi vừa trình bày. Tuy nhiên những học giả, như Ludwig von Mises, Friedrich Hayek, và Milton Friedman, đã khám phá ra mối ràng buộc giữa chủ nghĩa tư bản với tình trạng khó khăn hiện tại của chúng ta, sẽ tham gia vào công cuộc đổi mới hệ thống để làm cho nó hiệu quả hơn. Những người, như Joseph Schumpeter quá cố, đã theo dõi sự tan rã không ngừng của chủ nghĩa tư bản và kết luận rằng chủ nghĩa xã hội sẽ hoạt động dù có những khó khăn và gian nan, sẽ ráng thở dài tiếc nuối về sự tan biến dần dần của con đường tư bản chủ nghĩa hạnh phúc và thịnh vượng. Họ sẽ, giống như mọi người có trách

nhệm, chấp nhận những viễn cảnh mà họ cho là tất yếu, và cố gắng làm tốt nhất cho cuộc sống màu xám và giai tầng của chủ nghĩa xã hội.

Tuy nhiên, Schumpeter không theo tư tưởng chủ bại. Ông là một nhà phân tích sâu sắc về các vấn đề của con người. Trong lời nói đầu kiệt tác trong lần xuất bản thứ hai của mình, ông viết, “Cuối cùng, điều này đã dẫn đến cáo buộc ‘học thuyết chủ bại’. Tôi hoàn toàn phủ nhận tác phẩm của tôi có chỗ phân tích nào đó dính dáng đến thuật ngữ này. Học thuyết chủ bại miêu tả một trạng thái tâm lý nào đó mà chỉ có ý nghĩa khi đề cập đến hành động. Tự bản thân các số liệu và những suy luận từ đó không bao giờ có thể là chủ bại hoặc phản bác lại bất cứ thứ gì có thể bị cáo buộc như thế. Bản báo cáo rằng một con tàu nào đó đang chìm là không có thuộc tính chủ bại. Chỉ có tinh thần mà bản báo cáo ghi nhận là có thể có tính chủ bại: Thủy thủ có thể ngồi xuống và uống nước. Nhưng mọi người cũng có thể đổ xô đi tìm máy bơm.”⁵³

Những người bạn của sự tự do, hãy đi tìm máy bơm!

Những người yêu tự do hơn bình đẳng, những người không thoả mái với chính quyền không bị giới hạn quyền lực, những người có niềm tin vào khả năng của con người trong việc quyết định vận mệnh của mình, những người đã ngạc nhiên trước sự kì diệu của thị trường sẽ tham gia cùng tôi vào công cuộc kêu gọi đổi mới hệ thống chủ nghĩa tư bản vốn dĩ đơn giản, hợp lí, linh hoạt và cởi mở; nó đã, đang và sẽ hoạt động nếu được giải thoát khỏi xiềng xích của sự can thiệp vô hạn của nhà nước. Tôi tin rằng lựa chọn đúng sẽ thuộc về chúng ta. Còn lựa chọn thay thế sẽ đẩy đất nước vào tù túng.

⁵³ Joseph Schumpeter, *Capitalism, Socialism and Democracy* (New York: Harper and Row, 1950), tr. xi.

Thị Trường Xấu Xa

Israel M. Kirner

M

ột trong những nghịch lý thú vị nhất xung quanh chủ nghĩa tư bản hiện đại là sự căm ghét, nỗi sợ hãi và sự khinh rẻ; đây là những điều được đề cập thường xuyên nhất khi nói về chủ nghĩa tư bản. Trong xã hội đương đại, người ta đổ mọi tiếng xấu cho hoạt động kinh doanh, cho việc doanh nghiệp theo đuổi lợi ích riêng của mình, và cho hình thức tổ chức sở hữu tư nhân. Còn những người nhìn xuyên thấu qua lớp vỏ bọc của sự căm ghét và ngu dốt do các nhà chỉ trích thị trường tạo nên hẳn sẽ tự vấn bản thân: một thiết chế xã hội gắn liền với sự căm ghét và khinh rẻ ở khắp mọi nơi nhưng vẫn được duy trì thì có giá trị đến mức nào. Đây cũng là một câu hỏi khoa học thật kì thú. Tuy nhiên, câu hỏi này còn mang ý nghĩa sâu xa hơn sự hiếu kì mang tính khoa học nhỏ nhặt đó. Mises đã chỉ ra rằng, “Một hệ thống xã hội, mặc dù có ích lợi đến đâu, cũng không thể hoạt động được nếu như nó không được dư luận ủng hộ.”⁵⁴

Đối với những người chấp nhận quan điểm cho rằng hệ thống thị trường là hệ thống duy nhất có khả năng huy động và phát triển một cách trung thực nhất các nguồn tài nguyên sẵn có nhằm phản ánh những mong muốn của các thành viên trong xã hội, trong khi vẫn bảo vệ và nuôi dưỡng được các quyền tự do chính trị và kinh tế, thì từ lâu đã nhận thức được tính đúng đắn đầy bất hạnh của luận đề này. Những công kích nhiều cấp độ của những người thuộc hệ tư tưởng đối lập cũng như sự yếu thế của công chúng khi chống lại những công kích đó đã và đang làm suy yếu khả năng phục vụ xã hội của thị trường. Công chúng đã bị gieo vào đầu khuynh hướng chống lại sự phát triển theo định hướng thị trường. “Náo trạng bài chủ nghĩa tư bản” đã xâm chiếm suy nghĩ của số đông công chúng. Đó là những người được hưởng lợi chính từ thị trường, bao gồm cả những bậc trí giả, nhà nghiên cứu khoa học xã hội vốn đóng vai trò chính trong việc diễn giải thị trường, và cả những nghiệp chủ và những nhà lãnh đạo doanh nghiệp, những người đóng vai trò chính trong

⁵⁴ Ludwig von Mises, *Human Action* (Yale, 1949), tr. 861.

việc vận hành nó. Tuy phải đối mặt với sự nghi kỵ sâu sắc cũng như phải chịu sự can thiệp ồ ạt và gần như méo mó của nhà nước, nhưng hệ thống thị trường vẫn tiếp tục hỗ trợ rất nhiều cho quá trình phân công lao động theo mức độ phức tạp của công việc cũng như tạo ra số lượng hàng hóa và dịch vụ cao chưa từng thấy. Chắc chắn rằng, hệ thống thị trường cần phải được vinh danh vì sự bền bỉ và sức mạnh phi thường đó. Liệu điều này có thể kéo dài được bao lâu, khi ngày càng nhiều người mất lòng tin về năng suất và đạo lý của hệ thống. Đây hẳn phải là mối quan tâm, là vấn đề rất trầm trọng mang tính chất sống còn đối với hệ thống này.

Hiểu biết về bản chất tự nhiên cũng như nguồn gốc của nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản là vô cùng quan trọng. Muốn xóa bỏ nỗi trạng này thì cần phải chỉ rõ những đặc trưng cơ bản cũng như xác định rõ nguồn gốc của nó. Một số học giả đã tự nguyện làm công việc này. Một loạt những tác phẩm nghiên cứu của rất nhiều tác giả đã được Hayek biên tập và xuất bản từ hai thập kỉ trước⁵⁵. Tác phẩm này đã thu hút được sự quan tâm của nhiều sử gia có thành kiến với chủ nghĩa tư bản, và đã chỉ ra mối quan hệ của nỗi trạng này với thái độ thù địch đối với sự xuất hiện của chủ nghĩa tư bản trong thế kỉ XVIII và XIX của tầng lớp quý tộc và giới trí thức lúc bấy giờ. Gần bốn thập kỉ trước đây, Hutt đã có những phân tích tuyệt vời không chỉ về những nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại của nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản, mà còn xem đó như là nguyên nhân dẫn đến sự bất lực đáng ngạc nhiên của các nhà kinh tế học trong việc tác động để dư luận nhận ra được lợi ích của hoạt động của thị trường cạnh tranh. Gần đây, cả Mises⁴ và Stigler⁵ đã nỗ lực giải thích sự xuất hiện của những ác cảm mạnh mẽ đối với hệ thống thị trường của rất nhiều người, trong đó có cả giới trí thức vốn được trông đợi là người ủng hộ nhiệt thành nhất. Các nhà sử học về tư tưởng kinh tế chắc chắn có thể vẽ được biểu đồ về những thay đổi thất thường trong thái độ của bản thân các nhà kinh tế học trước những lợi ích xã hội của hệ thống ra quyết định phi tập trung dựa trên sở hữu tư nhân.

Phản thảo luận dưới đây về nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản sẽ cố gắng chỉ rõ ba tầng nhận thức của tư tưởng này. *Trước tiên*, ta sẽ xem xét những cáo buộc chống chủ nghĩa tư bản được đưa ra công khai. Chính nhờ những cáo buộc, chỉ trích, và đầu tố này mà nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản

⁵⁵ F. A. Hayek (ed.), *Capitalism and the Historians* [Chủ nghĩa tư bản và những sử gia] (Chicago, 1954).

³ W. H. Hutt, *Economists and the Public, A Study of Competition and Opinion* [Các nhà kinh tế và công chúng, một nghiên cứu về cạnh tranh và dư luận] (London, 1936).

⁴ Ludwig von Mises, *The Anti-Capitalistic Mentality* [Nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản] (Van Nostrand, 1965).

⁵ George J. Stigler, "The Intellectual and the Market Place," *National Review* (tháng 12, 1963).

mới được thể hiện công khai. *Thứ hai*, ta sẽ xác định và phân tích các tiền đề góp phần hình thành (hoặc hình thành sai hướng) những chỉ trích công khai biểu hiện nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản. Bất cứ nỗ lực nào đáp trả lại những phê phán ở cấp độ đầu, không sớm thì muộn, cũng sẽ phải tìm đến những điểm yếu của các cơ sở phân tích tại cấp độ hai. *Thứ ba*, chúng ta sẽ lưu ý những quan điểm ở tầng sâu hơn đã góp phần hình thành nên các dạng thức khác nhau của nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản. Bất kể những bản án tố cáo chủ nghĩa tư bản có cụ thể và công khai như thế nào, bất kể những nguy hiểm về kinh tế ẩn chứa trong những tố cáo ấy, thì việc tìm hiểu kỹ lưỡng nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản cũng không thể tránh khỏi một cuộc chiến giáp la cà với các định kiến đã găm sâu vào trong thói quen suy nghĩ, cả trong tiềm thức lẫn tâm thức, ác cảm đối với hệ thống thị trường. Bây giờ, chúng ta sẽ lần lượt xem xét ba cấp độ của nỗi trạng mà ta vừa mới nhận diện trên đây.

Những chỉ trích công khai

Có một danh sách dài và được nhiều người biết đến về những lời tố cáo hệ thống thị trường. Những lời tố cáo này trải dài từ những cáo buộc hệ thống thị trường về các vấn đề đức hạnh cho đến cáo buộc về khía cạnh kinh tế. Chúng ta không cần phải làm gì nhiều hơn ngoài việc cố gắng trích dẫn lại từ danh sách này. Mục đích chính của chúng ta ở đây không phải là để vật lộn mổ xẻ những chỉ trích này. Chúng ta liệt kê danh sách này để chỉ ra các loại nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản được phát ngôn ra, và quan trọng hơn, là để phân biệt những lời phê bình công khai này với các nền tảng lý thuyết của chúng, và với những thái độ, tuy không được công bố, nhưng được xem như có quan hệ mật thiết với chúng.

Hệ thống thị trường bị cáo buộc là nhân tố nuôi dưỡng và chịu trách nhiệm cho các *lỗi sống thiên về vật chất* trong xã hội hiện đại. Nó bị buộc tội là thúc đẩy và cho phép sự hiện diện của *tính ích kỷ* và *lòng tham*. Nó bị qui kết là *kích thích hành vi lừa đảo*. Nó bị lên án là *làm giảm thị hiếu của người dân* thông qua các hoạt động quảng cáo, lừa đảo và đổi trắng thay đen, khiến người dân có nhu cầu về các loại hàng hóa và dịch vụ mà trên thực tế gây hại và làm cho người dân thoái hóa, biến chất. Hệ thống này cũng chịu trách nhiệm cho việc *phá hủy môi trường*. Nó bị tố cáo là làm tổn hại *lòng tự trọng* của những người công nhân, vì tạo ra *sự tha hóa*, *sự chán nản* và *sự thất vọng* trong xã hội, cũng như cảm giác *bất an* và *sợ hãi*. Sự *bất bình đẳng về thu nhập* cùng với các hệ quả của nó được xem như là đặc thù của các nước tư bản chủ nghĩa và cũng bị coi là tội ác và xấu xa. Sự bất bình đẳng này được bêu ra như là một ví dụ minh họa cho sự *bất công* cơ bản của

hệ thống thị trường; nó được nhìn nhận như là sự phóng chiếu của tình trạng *áp bức* và *bóc lột* kinh tế. Hệ thống thị trường này chịu trách nhiệm cho *những mâu thuẫn chủng tộc, phân biệt đối xử do giới tính, và chủ nghĩa đế quốc*. Thị trường sẽ nhận điểm trượt nếu xét một cách chặt chẽ chức năng kinh tế. Nó sản xuất các thứ hàng hóa giả mạo, nguy hiểm vì *lợi ích của doanh nghiệp hơn là lợi ích của người tiêu dùng*. Nó là nguyên nhân của các đợt bùng phát, biến động lớn như *khủng hoảng thừa, thất nghiệp và khủng hoảng tiền tệ*. Nó được xem như là lực lượng *phá hoại sự vận hành của nền chính trị dân chủ*. Nó là nguyên do dẫn đến tham nhũng trong chính phủ và dẫn đến sự *tập trung quyền lực kinh tế vào những doanh nghiệp lớn*.

Chắc chắn rằng đây là một danh sách chưa được đầy đủ. Tuy nhiên, nó thực sự thể hiện được một dải các luận điệu chống chủ nghĩa tư bản mà chúng ta đều quá quen thuộc. Sớm hay muộn, nào trạng chống chủ nghĩa tư bản sẽ được hiện ra dưới hình thức của một trong những cáo buộc, tổ cáo và chỉ trích trên.

Trước khi xem xét *nền tảng lý thuyết* của những chỉ trích này, chúng ta cần để ý đến một nhận xét quan trọng. Đó là, trong hầu hết các trường hợp những lời cáo buộc có thể có ý nghĩa chỉ trong ngữ cảnh của những quan điểm lý thuyết cụ thể (như thế thì việc chỉ ra các nguy hiểm ẩn chứa trong những lý thuyết đó sẽ khiến cho những lời cáo buộc kia trở nên vô hại) thì bản thân những lời cáo buộc lại thường được đưa ra mà không dựa vào bất cứ khung lý thuyết *rõ ràng* nào cả. Người ta quan sát thấy một khía cạnh không hay trong đời sống thực tế của chủ nghĩa tư bản, như sự lừa đảo hay thất nghiệp tràn lan, hay sự phân biệt chủng tộc hay những biểu hiện của lòng tham. Khía cạnh này sau đó được gán thành một thuộc tính của chủ nghĩa tư bản mà không có sự cân nhắc kỹ càng nào. Nhưng nếu như, xét về bản chất của các sự vật, các khía cạnh không hay trong đời sống thực tế của chủ nghĩa tư bản – hoặc của bất cứ thực tế nào – nhan nhản khắp nơi thì chắc hẳn những lời cáo buộc trước đây về chủ nghĩa tư bản phải liên tục xuất hiện dưới những hình hài mới dù cho chúng đã bị phủ định trước đó.

Lý thuyết chống chủ nghĩa tư bản – Luận đề Stigler- Zweig

Bây giờ chúng ta hãy chuyển sang xem xét những nền tảng lý thuyết nuôi dưỡng những lời cáo buộc công khai hệ thống thị trường được liệt kê trong phần trước. Ở đây chúng ta giới hạn chỉ xem xét những quan điểm chống chủ nghĩa tư bản (thường là chưa tường minh) kém vững chắc nhất khi chúng được xem xét cẩn thận. Phải nhắc lại rằng, mục đích của chúng ta ở đây không phải là

để giải đáp tất cả những lời phản đối chủ nghĩa tư bản được liệt kê trong phần trước. Và trên thực tế, chúng ta cũng không nhất thiết phải làm vậy khi không bị bắt buộc. Tuy nhiên, khi phân tích về “tầm nhìn” trong não trạng bài chủ nghĩa tư bản, chúng tôi nhận thấy quyết định chỉ tập trung vào một số khía cạnh nhất định của não trạng này là đúng đắn và thiết thực; đó là những khía cạnh mà chúng tôi tin là có thể vạch trần những nguy hiểm bằng các lập luận không thiên vị. Thực ra, mục đích của chúng tôi trong việc đặt ra những nền tảng lý thuyết về não trạng bài chủ nghĩa tư bản là để minh họa cho những nội dung nằm dưới cái tên luận đề Stigler- Zweig.

Luận đề này là: chương trình đào tạo truyền thống mà nhà kinh tế học chuyên nghiệp phải trải qua hướng ông ta đến với quan điểm kinh doanh tự do về các vấn đề kinh tế. Luận đề này nhận được sự ủng hộ từ hơn một phần tư dải các ý thức hệ. Trong một bài nghiên cứu nổi tiếng nhiều năm trước đây, Stigler đã cải tiến luận đề này: “nghiên cứu chuyên nghiệp về kinh tế khiến người ta có quan điểm bảo thủ về mặt chính trị” (ở đây một “người bảo thủ” được định nghĩa là người luôn “mong muốn các hoạt động kinh tế được thực hiện bởi doanh nghiệp tư nhân, và cũng là người tin rằng việc lạm dụng quyền lực cá nhân thường sẽ bị kiểm soát bằng các lực lượng cạnh tranh, và cạnh tranh cũng là cách để tạo ra hiệu quả và tiến bộ”)⁵⁶. Gần đây Michael Zweig, đại diện cho phe Cánh Tả Mới, đã bày tỏ một quan điểm tương tự vốn đã được biết đến từ lâu bởi các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa về kinh tế học chính thống: những phân tích cận biên (mà kinh tế học chính thống phải sử dụng để định danh cho mình) không chỉ “phi thực tế”, mà còn có thể “có hại”, đến mức có thể nói “chủ nghĩa cận biên về cơ bản là phản cách mạng”.⁵⁷ Trong một bài tiểu luận giới thiệu tuyển tập các bài đọc, bao gồm rất nhiều các bài của cả hai phe Cánh Tả Mới và Cũ, Lekachman, người cũng có bài viết trong đó, đã thể hiện quan điểm của ông về chủ nghĩa cận biên là “một biểu tượng bảo thủ cao độ”.⁵⁸

Tổng luận của chúng tôi về nền tảng lý thuyết của não trạng bài chủ nghĩa tư bản sẽ xác nhận luận đề này. Nghĩa là, chúng ta sẽ thấy rằng nhãn quan lý thuyết này không nhất quán (chỉ ít là thế) với nhãn quan nằm ẩn trong các phân tích kinh tế. Vì thế tại *cấp độ thảo luận này* về não trạng

⁵⁶ G. J. Stigler, "The Politics of Political Economists," *Quarterly Journal of Economics* (tháng 11, 1959); in lại trong *Essays in the History of Economics* (Chicago, 1965), các trang 52-53.

⁵⁷ M. Zweig, "A New Left Critique of Economics," trong D. Mermelstein, (Ed.) *Economics: Mainstream Readings and Radical Critiques* (New York, 1970), tr. 25.

⁵⁸ R. Lekachman, "Special Introduction" trong Mermelstein, *như trên*, tr. xi.

bài chủ nghĩa tư bản, như Mises đã liên tục nhấn đi nhấn lại, chúng ta phải coi luận đề này là sự *phủ nhận khoa học kinh tế*.

Luận đề Stigler- Zweig hay những biến thể của nó đóng vai trò không chỉ là nền tảng lý thuyết cho những luận điệu bài tư bản chủ nghĩa, vốn hoàn toàn thuộc về khía cạnh kinh tế, mà còn là cơ sở cho những lời tố cáo về khía cạnh đạo đức của hệ thống thị trường. Phân tích kinh tế tạo ra những thói quen suy nghĩ cho phép người ta tránh được việc đưa ra những đánh giá về đạo đức không nhất quán với nhau hoặc dựa trên những tiền đề không hợp lệ về mặt logic.

Nếu như phần trước trình bày danh sách những lời cáo buộc quen thuộc về tư bản chủ nghĩa, những trang tiếp theo sẽ đưa ra một danh mục các nguy hiểm mà các giáo viên lý thuyết kinh tế cơ sở luôn thấy tự mình phải có trách nhiệm gỡ mặt nạ.

(a) *Nếu người này được thì người khác phải mất*: việc từ chối chấp nhận luận điểm cho rằng trao đổi tự do là hành động đem lại lợi ích (chí ít là viễn cảnh) cho cả hai bên là biểu hiện rõ ràng nhất của việc hiểu biết non kém về kinh tế học. Quan điểm sai lầm cho rằng việc người này hưởng lợi trên thị trường ắt phải dẫn đến việc người khác chịu thua thiệt là nguyên nhân dẫn đến phần lớn các lời lên án thị trường. Trong đó có cả các cáo buộc về sự bóc lột của người bán đối với người mua (như trong trường hợp sức lao động) và sự bóc lột của người mua đối với người bán (như trong trường hợp các mối quan hệ thuê mướn đất đai). Lỗi nguy hiểm này phải chịu trách nhiệm cho việc những người phê phán chủ nghĩa tư bản không ngừng đưa ra đòi hỏi phải cấm các loại trao đổi mà họ thấy là một trong các bên gạt hái được lợi ích bất thường. Hơn nữa, lỗi nguy hiểm này cũng đóng vai trò là một trong những nền tảng cho lời cáo buộc theo đuổi các mục tiêu lợi nhuận nói chung, và vì vậy là cáo buộc toàn bộ hệ thống thị trường chừng nào hệ thống này còn thúc đẩy xã hội theo đuổi các mục tiêu lợi nhuận.

(b) *Đổ lỗi gây béo phì cho người hầu bàn*: Việc không nhận ra được mức độ biểu hiện quyền lực tối cao của người tiêu dùng trên thị trường dẫn đến lời cáo buộc mà Stigler gọi là đổ lỗi bệnh béo phì cho người hầu bàn. Hình thức giản đơn nhất của lỗi nguy hiểm này là việc cáo buộc hệ thống thị trường đã tạo ra hằng hà sa số các loại thị hiếu tiêu dùng mà những người phê phán không chấp nhận. Ở mức độ lớn hơn, việc cáo buộc chủ nghĩa tư bản kích thích “lối sống vật chất” phản ánh nhận thức sai lầm này. (Hãy nhớ rằng không chỉ thị trường bị lên án vì mang tính chủ nghĩa duy vật, mà các nhà kinh tế học cũng bị cáo buộc vì chủ đề nghiên cứu của họ thiên về khía cạnh

vật chất trong đời sống con người). Ở mức độ thấp hơn, lời cáo buộc hoạt động kinh doanh tạo ra các loại sản phẩm độc hại và nguy hiểm phản ánh sự thất bại trong việc hiểu rằng người tiêu dùng đơn giản không sẵn sàng hy sinh mức đáng ra phải là để tận hưởng một mức sống chất lượng cao hơn và an toàn hơn. Không nghi ngờ gì rằng những lời cáo buộc chủ nghĩa tư bản hiện nay gây ra các ảnh hưởng đến môi trường, ở một phương diện nào đó, cần phải được nhìn nhận như là việc phản ánh một giá trị liên quan đến chất lượng môi trường cao hơn mức giá trị mà người tiêu dùng nói chung đang chấp nhận.

Ở một mức độ nhất định, các lời cáo buộc phân biệt chủng tộc và phân biệt giới tính chống lại chủ nghĩa tư bản thuộc về cùng loại mù quáng theo hướng qui kết các nguyên nhân và các kết quả cho quá trình thị trường. Ở một mức độ tranh luận sâu hơn, lỗi nguy biện “đổ lỗi gây béo phì cho người hầu bàn” tái hiện hình thức tấn công vào nỗ lực quảng cáo và bán hàng. Nếu không phải bản thân người hầu bàn là thủ phạm thì ánh đèn nê-ông ở bên ngoài khách sạn, hoặc hương vị quyến rũ của thức ăn bay ra từ đó, sẽ bị qui tội là nguyên nhân. Có lẽ là bởi vì kinh tế học đại cương nói chung đã thất bại trong việc làm sáng tỏ nỗ lực bán hàng của nghiệp chủ trong quá trình phục vụ thị trường, khiến cho hình thức cụ thể của lỗi nguy biện béo phì được nhiều nhà kinh tế kém hiểu biết sử dụng lan tràn khắp nơi.

(c) *Bực mình với các chi phí (hay việc phủ nhận sự khan hiếm)*: Ở một phạm vi đáng ngạc nhiên, các lời chỉ trích chống chủ nghĩa tư bản trở thành việc phản ánh đơn thuần sự thiếu kiên nhẫn đối với các chi phí không thể tránh khỏi để đạt được những mục tiêu đáng mong muốn. Các khía cạnh không mong muốn trong địa hạt kinh tế liên tục được lôi ra như là bằng chứng cho sự thất bại của thị trường. (Nhân đây cũng phải nói rằng những người ủng hộ chủ nghĩa tư bản, phê phán chủ nghĩa xã hội cũng thường mắc phải lỗi nguy biện tương tự). Ở đây, không hẳn là người chỉ trích phớt lờ hoặc không đồng ý với các giá trị của người tiêu dùng. Đơn giản là anh ta không chịu thừa nhận rằng tính hiệu quả của việc đạt được các mục tiêu có giá trị cao hơn đòi hỏi phải chủ động hy sinh những mục tiêu quan trọng khác nhưng kém phần cấp bách hơn. Thời gian làm việc dài, điều kiện lao động tồi, làm mất mỹ quan môi trường, như kinh tế học đại cương dạy chúng ta, không phải là bằng chứng cho sự thất bại của hệ thống kinh tế (bất kể chủ nghĩa tư bản hay chủ nghĩa xã hội), mà thực chất là bằng chứng cho thấy hệ thống kinh tế phân bổ nguồn lực hiệu quả từ những mục tiêu kém ưu tiên hơn sang những mục tiêu đáng giá hơn. Các khía cạnh vốn chịu nhiều chỉ trích như sự tha hóa của người công nhân, hay nỗi lo âu và cảm giác bất an của những

người tham gia thị trường chắc chắn cần được đánh giá khác đi, ví dụ như coi chúng là những chi phí không thể tránh khỏi của quá trình phân công lao động hoặc của một hệ thống xã hội mà tại đó tự do gia nhập thị trường là động lực chính thúc đẩy cạnh tranh. Ở một mức độ nhẹ nhàng hơn, hoạt động quảng cáo lờ loẹt và tràn lan khắp nơi, thay vì bị lên án, cần được nhìn dưới góc độ khác, chẳng hạn như là chi phí xã hội cần thiết phải bỏ ra để giúp người tiêu dùng trong xã hội tư bản lựa chọn trong vô số các sản phẩm. Hóa ra là, một xã hội tư bản càng giàu có thì lại nảy ra chiêu trò khan hiếm mới – thiếu thông tin nên tiêu dùng cái gì trong vô số những thứ sẵn có. Như thế nghĩa là những nhà phê phán chủ nghĩa tư bản đã không nắm được nội dung kinh tế học đại cương này.

(d) *Sợ hãi tình trạng vô chính phủ*: Như Hayek đã chỉ ra hết lần này đến lần khác, trong thời đại chúng ta, người ta luôn coi bất cứ thứ gì mà “không được chủ ý định hướng một cách tổng thể” là một thiếu sót, nghĩa là điều này là “một bằng chứng của sự thiếu lí tính và cần phải thay thế nó hoàn toàn bằng một cơ chế được thiết kế một cách có chủ ý”.⁵⁹ Cụ thể, lỗi ngụy biện này liên quan đến “sự bất lực, do thiếu vắng một lý thuyết đa hợp về các hiện tượng xã hội, nhằm tìm hiểu bằng cách nào hành động độc lập của nhiều người có thể tạo ra được những tổng thể nhất quán, với các cấu trúc quan hệ bền vững, đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng các nhu cầu của con người mà không đòi hỏi phải được thiết kế vì mục đích đó.”⁶⁰

Không nghi ngờ gì rằng chính sự “thiếu vắng một lý thuyết đa hợp về các hiện tượng xã hội” là nguyên do tạo ra vô số các chỉ trích chống chủ nghĩa tư bản. Nào trạng bài chủ nghĩa tư bản rõ ràng là đồng hành với sự thiếu hiểu biết, hay cố tình không muốn biết, về các nguyên lý của hệ thống *thị trường*, vốn dĩ được lý thuyết kinh tế phát hiện ra. Một khi người ta mặc nhiên cho rằng một xã hội không được những nhà lãnh đạo cấp cao hoạch định ắt dẫn đến rối loạn, người ta sẽ trở nên dễ dãi chộp lấy những vấn đề trước mắt để minh họa cho sự rối loạn đó. Ngay cả khi những người chỉ trích chủ nghĩa tư bản thừa nhận vai trò mang tính quyết định của lực lượng thị trường thì họ vẫn coi chúng không là gì khác ngoài sự hỗn loạn; tức chúng là những lực lượng đẩy xã hội đi theo những hướng không đáng mong muốn.

⁵⁹ F A Hayek, *The Counter-Revolution of Science* (Free Press, 1955), tr. 87

⁶⁰ Như trên, tr. 80. Cũng xem, F. A. Hayek, *Individualism and Economic Order* (London, 1949), tr. 7 và kế tiếp.

(e) *Sợ hãi những hậu quả của lòng tham*: Có mối quan hệ chặt chẽ với thành kiến được phân tích ở trên là khuynh hướng gán các hậu quả không mong muốn cho thị trường đơn giản là vì thị trường cho phép các cá nhân tham lam hoặc ích kỷ hành động một cách tự do. Bởi tự do giao thương nghĩa là tự do hành động một cách tham lam hoặc ích kỷ, nên người ta tin rằng tự do kinh tế ắt dẫn đến ô trọc, hung hãn và rùng rú. Điều mà bị lơ đi ở đây là khả năng của thị trường trong việc kiềm chế lòng tham của những người tham gia nhằm phục vụ ước muốn của những người khác. Cổ tình không nhìn nhận những ràng buộc mà thị trường áp đặt lên hành động của các cá nhân khiến những người chống chủ nghĩa tư bản diễn giải những khía cạnh của nền kinh tế mà họ thương cảm như là những hệ quả tai hại, không thể tránh được của một hệ thống xã hội dựa trên ích kỷ và lòng tham.

(f) *Đổ lỗi cho thị trường về những hệ quả của chính sách can thiệp*: Hệ thống thị trường thường bị chỉ trích vì những khía cạnh kinh tế-xã hội đương đại mà thực chất là do *sự can thiệp* của nhà nước vào thị trường gây ra. Dĩ nhiên là nếu phê phán chỉ giới hạn nhằm vào chủ nghĩa tư bản *đương đại* thì chẳng cần phản bác lại làm gì. Tuy nhiên, những chỉ trích chủ nghĩa tư bản kiểu như thế thường là quay hướng sang tấn công vào chính hệ thống thị trường thay vì là vào chính sách can thiệp của nhà nước vào quá trình vận hành của thị trường. Ở đây, chúng ta mắc phải lỗi phân tích sơ đẳng trong việc phân biệt giữa các hệ quả do các yếu tố thị trường tạo ra với các hệ quả của các lực lượng phi thị trường trong xã hội tư bản hiện đại đầy phức tạp. Lỗi phân tích này được chuyển thành rất nhiều các phản bác chống lại chủ nghĩa tư bản, mà thực chất liên quan đến sự thiếu vắng cạnh tranh do các rào cản không cho người mới tham gia vào những ngành sản xuất do chính phủ dựng lên (hoặc từ các hạn chế đối với thương mại quốc tế), hoặc liên quan đến những điều chỉnh méo mó xuất phát từ các chính sách kiểm soát giá của chính phủ dưới vô số hình thức, hoặc liên quan đến các điều chỉnh méo mó có tính chu kỳ (bao gồm cả thất nghiệp với qui mô lớn) gây ra bởi chính sách nói lòng tiền tệ ở qui mô lớn của chính phủ. Trong tất cả các phê phán như thế, điều đáng tranh biện là quan điểm được khẳng định (có lẽ dưới dạng ngụ ý) bởi những người phê phán, theo đó những đặc điểm không đáng muốn mà chúng ta quan sát thấy là do sự vận hành không bị cản trở của bản thân hệ thống thị trường, chứ không phải từ những chính sách xa rời thị trường.

(g) *“Lỗi nguy biện Niết Bàn”*: lỗi nguy biện cuối cùng (tất nhiên là chưa liệt kê đầy đủ) trong danh sách của chúng ta là “lỗi nguy biện Niết Bàn” – một khái niệm được giáo sư Demsetz đặt

tên.⁶¹ (Thực ra chúng ta sẽ trình bày lỗi nguy hiểm này theo nghĩa rộng hơn chứ không phải giống hệt như của giáo sư Demsetz). Demsetz lý giải rằng “những người theo quan điểm Niết Bàn có xu hướng khám phá sự khác biệt giữa trạng thái lý tưởng và trạng thái thực tế, và nếu phát hiện ra sự khác biệt, họ đưa ra kết luận là trạng thái thực tế không hiệu quả”.⁶² Không nghi ngờ gì rằng nhiều phê phán chủ nghĩa tư bản đánh giá tính hiệu quả hay yếu tố đạo đức của nó dựa trên so sánh với một chuẩn mực lý tưởng nào đó vốn dĩ chẳng mấy liên quan đến thế giới thực. Khi làm như thế, họ bỏ qua thực tế là việc cải thiện thế giới thực chưa hoàn hảo phải diễn ra trên nền của thế giới không hoàn hảo đó; nghĩa là, đơn giản chúng ta không thể tái tạo lại toàn bộ tổng thể các hệ thống; và ngay cả khi có thể thì chi phí để làm điều đó có thể khiến cho việc chấp nhận trạng thái không hoàn hảo trở nên hấp dẫn và hiệu quả hơn.

Những người chống chủ nghĩa tư bản thể hiện quan điểm niết bàn của mình dưới nhiều hình thức. Họ thường đổ lỗi cho thị trường về sự phân phối thu nhập bất bình đẳng mà không đoái hoài đến thực tế là đã có sự phân bổ nguồn lực khác nhau ngay từ ban đầu (đặc biệt là các nguồn lực về vốn con người). Hay, khi người ta cáo buộc việc sử dụng phương pháp phân tích cận biên ví lý do không xem xét đến cấu trúc thể chế (bao gồm cả hệ thống quyền tài sản hiện hành) bao quanh các điều chỉnh cận biên, người ta đã không nhìn thấy trong lập luận của những người phê phán các *chi phí* (giao dịch hoặc làm chính sách) để tái dựng lại hệ thống xã hội từ các nền móng ban đầu. Hay, như Demsetz chỉ ra, những người phê phán viện dẫn đến các yếu tố ngoại ứng hoặc các tình huống tương tự dẫn đến phi hiệu quả là những người thường xuyên phớt lờ trong tính toán của mình chi phí về các nguồn lực cần phải huy động để hiệu chỉnh các yếu tố phi hiệu quả đó.

Cội nguồn của não trạng bài chủ nghĩa tư bản

Chúng ta đã xem xét các phê phán thị trường của những người bài chủ nghĩa tư bản cũng như chỉ ra các sai lầm thường gặp trong phân tích dẫn đến các phê phán trên. Còn bây giờ đã tới lúc chúng ta xem xét các thái độ và định kiến mang tính tâm lý nuôi dưỡng não trạng đó. Các nhầm lẫn diễn ra nhan nhản trong hệ thống lý thuyết ẩn phía dưới các phê phán chủ nghĩa tư bản khiến chúng ta nhận ra rằng phải có những giá trị và định kiến nằm ở sâu hơn nữa bên dưới chúng. Từ các nguồn tài liệu tham khảo đã đề cập trong bài viết này, cộng với một vài nguồn tư liệu khác,

⁶¹ H. Demsetz, "Information and Efficiency: Another Viewpoint," *Journal of Law and Economics* (tháng 4, 1969).

⁶² *Như trên*, tr. 1.

chúng tôi đưa ra một loạt các yếu tố tâm lý làm nguồn nuôi dưỡng cho não trạng bài chủ nghĩa tư bản này nờ.

- (a) Mises đã phân tích rất sâu *nỗi oán hận* có thể khởi nguồn từ những *tham vọng bất thành* của một bộ phận trí thức hoặc giới công nhân cổ trắng *có máu đổ kị* với sự thành công của những nghiệp chủ thành đạt.
- (b) Một yếu tố có mức độ quan trọng không kém cần phải xem xét là quan điểm phổ biến cho rằng sự bất bình đẳng kinh tế là cái gì đó phi đạo đức và hẳn là điều không ai mong muốn. Ở đây, thái độ hằn học với người giàu và thương cảm với người nghèo cần phải được xem như là mầm mống khiến những người quan sát thấy sự bất bình đẳng trong xã hội tư bản sẽ có xu hướng đưa ra những diễn giải thiếu thiện ý về nguồn gốc của những bất bình đẳng này.
- (c) Thái độ khinh miệt sâu đậm đối với các hoạt động gắn với tính tham lam hoặc ích kỷ là nguyên nhân khiến người ta dễ dàng tin vào những điều xấu xa khi nói về chủ nghĩa tư bản.⁶³
- (d) Thái độ khinh thường thị hiếu thấp kém của đại chúng và do đó đối với các doanh nhân đáp ứng các thị hiếu thấp kém đó là nguyên nhân dẫn đến việc người ta coi *thị trường* như là cái gì đó xô bồ và tầm thường. Thực tế, điều này dẫn đến việc người ta dễ dàng đổ lỗi cho giới doanh nhân đã tạo ra thị hiếu tầm thường của đại chúng.
- (e) Liên quan mật thiết với thái độ coi thường thị hiếu của đại chúng là việc con người thường có thái độ yêu thích những thứ từ thiên nhiên hơn những thứ nhân tạo, yêu thích những thứ đơn giản và thoáng đãng hơn là tình trạng chật chội và phức tạp của đô thị. Bởi sự thành công ngoạn mục của xã hội tư bản công nghiệp gắn liền với quá trình biến mất của đời sống dân dã vốn được khá nhiều người trong chúng ta yêu thích, nên tự thân chủ nghĩa tư bản đã cấu thành nhân vật phản diện.⁶⁴
- (f) Và một lần nữa, sự yêu thích cái đơn giản có mối quan hệ gần với việc con người có tâm lý không sẵn sàng cho những công việc gò bó nhưng hiệu quả. Người ta nguyên rủa và sợ hãi chủ nghĩa tư bản bởi nó thành công trong việc huy động các nguồn lực sẵn có để phục vụ cho các mục đích mà xã hội cần.

⁶³ Có thể liên tưởng cụ thể đến Ruskin.

⁶⁴ Xem trong cuốn *Capitalism and the Historian* đã trích dẫn ở trên.

- (g) Nỗi e sợ rộng khắp đối với quyền lực kinh tế cần được xem như là một trong những thái độ dẫn đến hành động chống chủ nghĩa tư bản. Trong khi điều mà Giáo sư Petro gần đây gọi là “hội chứng quyền lực kinh tế” thường theo sau sự xuất hiện của lý thuyết công khai phủ nhận vai trò quyền lực tối cao của người tiêu dùng, thì khá rõ ràng là trong nhiều trường hợp hội chứng này trên thực tế là *nguồn cơn* để hình thành lý thuyết nhằm hỗ trợ nó. Do đó, sự thành công rất lớn của chủ nghĩa tư bản trong việc tổ chức hiệu quả hoạt động sản xuất tại các đơn vị sản xuất có qui mô lớn trên thực tế lại khiến cho người ta nghi ngờ và công kích nó một cách đầy cay nghiệt.
- (h) Giáo sư Hutt đã chỉ ra là những người bài bác kinh tế học thường là nạn nhân của cái mà ông gọi là “tư-duy-thói-quen”⁶⁵ – trạng thái trì trệ về trí tuệ. Tư duy thói quen hiển nhiên có thể biểu hiện theo nhiều cách. Nhưng một danh sách dài những nguy hiểm kinh tế mà những người chống chủ nghĩa tư bản vấp phải, như trình bày ở phần trên cho thấy tình trạng trì trệ trí tuệ có lẽ đóng vai trò không phải là không đáng kể trong nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản.
- (i) Cuối cùng chúng tôi lưu ý tới vai trò của tình trạng “ngại đưa ra ý kiến vì lý do lợi ích” như là một lời giải thích cho sự tồn tại bền vững của những lỗi nguy hiểm rất sơ đẳng bên trên. Giáo sư Hutt⁶⁶ đã có một bài viết điềm lại đầy đủ vai trò của “tư duy quyền lực” đối với khía cạnh này. Tất nhiên, một lần nữa, yếu tố lợi ích có thể làm giảm việc đưa ra quan điểm theo nhiều hướng. Nhưng khi nghĩ đến việc những doanh nhân có thể hưởng lợi từ sự bảo hộ của chính phủ chống lại cạnh tranh từ nước ngoài hoặc từ doanh nghiệp trong nước, và đồng thời nghĩ đến việc nhiều người mà, dù đúng hay sai, tin rằng nếu đảo ngược lại chiều bảo hộ thì họ sẽ là bên hưởng lợi, thì khó có thể bác bỏ được rằng yếu tố lợi ích chính là một cội nguồn quan trọng trong việc chống lại chủ nghĩa tư bản.

Tranh đấu với nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản

Theo truyền thống, những người biện hộ cho chủ nghĩa tư bản thường chú tâm vào các bài bác và lời cáo buộc cụ thể được đưa ra bởi những người miệt thị nền kinh tế thị trường. Để làm điều đó, họ dĩ nhiên cần phải tìm ra những lỗi nguy hiểm mang tính logic ẩn dưới những lời cáo buộc đó. Nhưng với việc phát hiện ra rằng những thành kiến ở tầng sâu mới là nguyên nhân dẫn đến sự tồn tại bền bỉ của nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản, thì chúng ta cần phải nghi ngờ liệu chiến lược

⁶⁵ Xem Sylvester Petro, “The Economic-Power Syndrome,” trong *Toward Liberty* (Mises Festschrift), tập II, tr. 274.

⁶⁶ *Như trên*, chương III và IV.

bảo vệ lý tưởng của nền kinh tế thị trường theo cách truyền thống trên có hiệu quả hay không. Việc nhận ra ba tầng của não trạng bài chủ nghĩa tư bản trình bày trong bài viết này có thể giúp chúng ta xác định được đối tượng mà chúng ta phải đối mặt. Ở tầng những cáo buộc được phát biểu tường minh, rõ ràng có vô số các biểu hiện của não trạng này. Việc bác bỏ một cáo buộc cụ thể ở dưới hình thức này hay hình thức khác không ngăn cản được sự xuất hiện của nó dưới những hình thức khác. Vì lý do này, rõ ràng là lý thuyết đóng một vai trò quan trọng trong việc bác bỏ các lỗi nguy biến phân tích nằm phía dưới các tập hợp các cáo buộc thị trường. Tuy nhiên, mức độ khái quát cao của thảo luận lý thuyết có thể dẫn đến việc những người phê phán chủ nghĩa tư bản không nhận ra được mối liên quan giữa các lý thuyết và các đặc điểm *cụ thể* của nền kinh tế thị trường, và vì thế lại kích thích họ tiếp tục phê phán. Tất nhiên, áp dụng chính xác lý thuyết, vì nhiều lý do khác nhau, còn khó hơn cả việc xây dựng lý thuyết.

Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau, lý thuyết kinh tế không thích ứng được với nhiệm vụ chiến đấu chống lại những kẻ bài chủ nghĩa tư bản. Các lý thuyết gia, vốn là những nhà khoa học luôn cố gắng duy trì *thế giới không thành kiến* (value freedom) trong công việc, dường như không sẵn sàng nhập cuộc trong vai trò những người biện hộ cho một hệ thống tổ chức xã hội cụ thể. Một lần nữa, sự phức tạp của lý thuyết hiện đại khiến chúng hầu như không giúp được gì nhiều trong việc hiệu chỉnh những hiểu biết chưa chuẩn xác của quần chúng. (Vì lý do này, chúng tôi ủng hộ ý tưởng của Edwin Cannan về xây dựng kinh tế học *đơn giản*). Có cơ sở để tin rằng nội dung của đa phần lý thuyết (kinh tế học) đương đại, đặc biệt trên khía cạnh quá coi trọng các điều kiện cân bằng, không thích hợp để làm sáng tỏ chức năng xã hội của thị trường.⁶⁷ Ở tầng tư tưởng, việc bảo vệ khỏi não trạng bài tư bản có lẽ đòi hỏi phải tiếp tục áp dụng lý thuyết nền tảng theo cách thức mới cho những tình huống mới.

Nhưng mặt khác, nhận thức của chúng ta về vai trò của các lỗi nguy biến lý thuyết và về ảnh hưởng của các tác động của rất nhiều những lời kết tội cụ thể đối với thị trường khiến chúng ta phải cẩn thận để tránh ảo tưởng rằng não trạng bài chủ nghĩa tư bản có thể bị đánh bại bằng một phương tiện hời hợt nào đó mà không tiến sâu vào từng tầng của não trạng này. Bất kể việc chúng ta có thành công trong việc vô hiệu hoá một hoặc vài thành kiến chống chủ nghĩa tư bản thì khả

⁶⁷ Về điểm này, hãy lưu ý đến lời khẩn thiết của Giáo sư Buchanan rằng kinh tế học được hiểu như là một khoa học về sự tương tác đầy phức tạp - đó là lý thuyết về sự trao đổi và về các thị trường. Xem bài nghiên cứu của ông "What Should Economists Do?", *Southern Economic Journal* (tháng 1, 1964).

năng xuất hiện các nguy hiểm logic khác vẫn còn đó và những đặc điểm không đáng muốn của xã hội tư bản vẫn tiếp tục hiện hữu và khó có thể bị loại trừ. Hơn nữa, danh sách không đếm xuể của các thành kiến bài chủ nghĩa tư bản làm nảy sinh nghi ngờ về khả năng vô hiệu hoá chúng bằng một phương cách giản đơn nào đó. Hiển nhiên, bất kỳ bước tiến nào cũng đáng quý, miễn mà chi phí thực thi chúng là chấp nhận được. Nhưng qui mô tiến hành bất kỳ bước tiến nào để tiêu trừ nỗi trạng bài chủ nghĩa tư bản cũng cần phải xem xét cẩn thận các chi phí liên quan.

Nhiều nhà nghiên cứu chủ nghĩa tư bản đã chỉ ra rằng bất kể sự tiến bộ của nó, vẫn có những cơ sở vững chắc để tiên đoán rằng nó sẽ bị thay thế bởi những hệ thống tổ chức xã hội khác. Luận điểm của Schumpeter về điều này rất đáng chú ý. Ông cho rằng chủ nghĩa tư bản là một hệ thống sản sinh ra dư luận tiêu cực lớn đến mức báo hiệu cái chết tất yếu của nó, và đó là một lý do có trọng lượng cho lập luận chủ nghĩa tư bản không bền vững. Bài viết này đã cố gắng xác định cội nguồn của xu hướng này. Chỉ bằng cách nhận ra bản chất và sức mạnh của những thế lực này chúng ta mới có thể hy vọng, qua quá trình giảng dạy và trao đổi đầy kiên nhẫn, xua tan được sự thù hận và sự thiếu hiểu biết xung quanh hệ thống thị trường tự do.

Liệu chủ nghĩa tư bản có một nền tảng đạo đức?

Charles Dykes

Bản cáo trạng đương đại về chủ nghĩa tư bản thường có hai dạng thức cơ bản. Thứ nhất, đó là bản cáo trạng kinh tế. Những người tấn công chủ nghĩa tư bản dựa trên quan điểm này cho rằng chủ nghĩa tư bản không khả thi bởi vì nó ẩn chứa trong lòng những mâu thuẫn không thể vượt qua, dẫn đến tình trạng liên tục khủng hoảng, hoặc có những vấn đề chỉ có thể được giải quyết tạm thời bằng các biện pháp tức thời. Thứ hai, đó là bản cáo trạng *đạo đức*. Theo cách nhìn này, chủ nghĩa tư bản là sự bóc lột giữa người với người, là động cơ lợi nhuận và quy luật tiền bạc ngự trị trên tất cả, và là sự bất công tàn nhẫn không thể tránh khỏi, diễn ra khắp mọi nơi.

Niềm tin vào chủ nghĩa tư bản tạo ra một nền tảng kinh tế tốt nhất nhằm hỗ trợ đạo đức phát triển thực sự đã hiện diện từ lâu trong đời sống của người Mỹ. Tuy nhiên, ngày nay niềm tin này đang bị các chính trị gia, nhà báo, giáo sư đại học, và các nhà thần học nhạo báng. Các giáo sĩ ngày đêm phấn nộ chống lại “tệ nạn” và “bất công” của thị trường cạnh tranh. Chủ nghĩa tư bản “thực chất là vô đạo đức” – chúng ta vẫn thường được nghe thế. “Linh hồn thì chết, chỉ có cái bụng là sống khoẻ”, đây là lời nhận xét của Thomas Carlyle về hệ thống thị trường, và tất cả những kẻ khinh miệt nền văn minh thương mại đều nồng nhiệt tán thành lời nhận xét này.

Người ta nói với chúng ta rằng cơ chế thị trường thúc đẩy lối sống thiên về vật chất. Emerson đã từng cay đắng nói “các đồ vật được chất lên yên cương và cưỡi lên nhân loại.” Hình thức tổ chức kinh tế kiểu tư bản chủ nghĩa được cho là đang làm mất tính người. Owen Chadwick đã tóm tắt xuất sắc quan điểm của Karl Marx về vấn đề này cho chúng ta: “Cấu trúc xã hội hình thành từ lao động của con người. Trong xã hội tư bản, người công nhân tạo ra hàng hóa, nhằm phục vụ cho không chỉ nhu cầu của con người mà còn cả của thị trường. Sau đó, thay vì kiểm soát hàng hóa, con người lại bị chúng kiểm soát; vì thế, người lao động sản xuất càng nhiều, khoảng cách giàu nghèo càng rộng. Cơ chế tệ hại này có thể được gọi là “sự tha hoá” lao động của con người. Lao động của con người là ‘tự nhiên’, là một phần cấu thành sự sống. Do đó, sự tha hoá lao

động khiến con người tha hoá khỏi tự nhiên, khỏi đồng nghiệp, và thậm chí khỏi chính bản thân anh ta. Đời sống kinh tế vô nghĩa lý đã làm cho tất cả các mối quan hệ trở thành méo mó. Đàn ông và phụ nữ trở thành đồ vật và cũng đối xử với nhau hết như đồ vật.”⁶⁸

Thái độ thù địch đối với chủ nghĩa tư bản

Nhiều nhà thần học có thái độ đặc biệt gay gắt đối với chủ nghĩa tư bản. Michael Novak chỉ ra một ví dụ không hiếm gặp: “Jurgen Moltmann miêu tả chủ nghĩa tư bản như thể một cái gì đó ngoài vòng pháp luật, phá hoại cộng đồng chân chính, qui giản tất cả các mối quan hệ thành những quan hệ tiền bạc vô cảm, xúi giục sự thù địch như bầy sói giữa người với người và mù quáng khi theo đuổi tăng trưởng chỉ vì tăng trưởng và làm việc chỉ vì làm việc”.⁶⁹

Viết trong cuốn *The Christian Century* [Thế kỷ Công giáo] năm 1976, Bruce Douglas thừa nhận hầu hết bình luận về kinh tế và chính trị của các nhà thần học mang hơi hướng chủ nghĩa xã hội. Sau đó, ông tiếp tục nhấn mạnh rằng những người bảo vệ chủ nghĩa tư bản đang tham gia vào cái chẳng khác gì một lời biện hộ cho sự bất công, ích kỷ và những hình thức tội lỗi khác; và chúng ta cần phải hiểu rằng, chủ nghĩa xã hội về cơ bản gắn với công lý, vì vậy là một sự đối lập hoàn toàn.

Những lời cáo buộc đó có ý nghĩa gì? Phải chăng chủ nghĩa tư bản “mang đến thế giới tự do cho những kẻ có tội”, đồng thời không ngừng làm cho con người bị tha hoá khỏi đồng loại và chính bản thân mình, thậm chí khiến con người ta không còn nhân tính? Phải chăng nó coi trời cho tính ích kỷ, tham lam vô tội vạ, và sau đó lại ngợi ca đó là đức hạnh? Phải chăng nó lãng quên, mà đúng ra là phá hoại, những đòi hỏi công lý trong mối quan hệ của con người? Phải chăng nó, tóm lại, không thể được biện minh về mặt đạo đức, và do đó, mang đầy tội lỗi như là cái gì đó bị cáo buộc có tính vô đạo đức về bản chất?

Chúng tôi tin rằng những cáo buộc này hoàn toàn là nguy biện. Không chỉ vậy, chúng tôi còn vững tin rằng nền kinh tế thị trường hoàn toàn gắn liền với giáo lý của Ki-tô-Do Thái giáo. Những bức tranh biếm họa của kẻ thù hay sự lung lạc tư tưởng của các tín đồ không thể thay đổi được thực tế này.

⁶⁸ Owen Chadwick, *The Secularization of the European Mind in the Nineteenth Century* (Cambridge University Press, 1975), tr. 64.

⁶⁹ Michael Novak, *The Spirit of Democratic Capitalism* (New York: Simon & Schuster, 1982), tr. 262.

Một hệ thống các mối quan hệ

Các nhà phê bình hoàn toàn đúng khi yêu cầu hệ thống kinh tế của chúng ta cần dựa trên nền tảng đạo đức vững chắc. Nếu có thể chỉ ra được rằng hệ thống kinh tế của chúng ta không có điều đó, thì chúng ta nên từ bỏ nó ngay lập tức và tìm cách thiết lập một trật tự tốt hơn. Tuy nhiên, ngay từ đầu, chúng ta cần làm rõ một số điểm quan trọng. Arthur Shenfield kêu gọi chú ý đến một trong những điều hệ trọng nhất, đó là, “Hệ thống kinh tế được gọi là chủ nghĩa tư bản là một hệ thống các mối quan hệ. Nó là một tập hợp các thị trường, và thị trường, theo định nghĩa, là một hệ thống các mối quan hệ, chứ không phải những cá nhân có mục đích. Từ đó suy ra rằng, chúng ta chỉ có thể tiến hành kiểm tra đức hạnh của chủ nghĩa tư bản bằng cách xem xét hành vi của các cá nhân hoạt động trong đó, chứ không phải xem xét một hệ thống tự thân nó có đạo đức hay vô đạo đức.”

Luận điểm của Shenfield là: vì chủ nghĩa tư bản là “một hệ thống các mối quan hệ nên nó không thể có đạo đức hay vô đạo đức theo nghĩa giống như một cộng đồng người có mục đích có thể có...” Tuy vậy, ông phủ nhận một hệ thống như vậy là trung lập về mặt đức hạnh. “Nếu các đặc tính cơ bản của nó, sau khi cân nhắc bù trừ, mà tích cực nuôi dưỡng hay thúc đẩy cá nhân có hành vi đạo đức hay vô đạo đức, thì đó là một hệ thống có đạo đức hoặc vô đạo đức xét trên khía cạnh ảnh hưởng của nó.”⁷⁰

Hơn nữa, chúng ta phải phủ nhận xu hướng sai lầm của các nhà phê bình khi gán chữ ‘tư bản chủ nghĩa’ cho những hiện tượng kinh tế, hành vi con người, tệ nạn xã hội hoặc tội ác chính trị mà lịch sử đã chứng kiến trước khi hệ thống tư bản chủ nghĩa ra đời. Và một lần nữa, kẻ thù của chủ nghĩa tư bản có thiên hướng đồng nhất nền kinh tế thị trường với xã hội nói chung. Đối với họ, chủ nghĩa tư bản hình thành và thâm nhập vào toàn bộ xã hội, và vì thế, phá hoại và làm đồi bại các mối quan hệ giữa người với người, chứ không phải là chỉ bó hẹp trong phạm vi các mối quan hệ thuần túy có mục đích kinh tế. Nhưng sự thật là, thị trường cạnh tranh chỉ là một phần hoặc một khía cạnh của bất cứ xã hội nào.

John Davenport chính xác khi nhận xét: “Thị trường không có mục đích tự thân; nó là phương tiện để đạt được các mục đích cao hơn.” Thị trường chỉ là một cấu phần trong một xã hội luôn thăng tiến và mở rộng xa hơn. Nhưng thị trường là phương thức lưu lại sở thích của người

⁷⁰ Arthur Shenfield, *Imprimis*, "Capitalism Under the Tests of Ethics," quyển 10, số 12, tháng 12, 1981, các trang 1, 2, 5.

tiêu dùng và phân bổ nguồn lực, là một hệ thống thông tin truyền tải kiến thức một cách tự nhiên, thông qua các tín hiệu được gửi đi qua giá cả.

Phân bổ nguồn lực khan hiếm

Tất cả hàng hóa kinh tế, theo định nghĩa, đều khan hiếm, trong khi ham muốn của con người đối với chúng gần như là vô hạn. Vì vậy, một hệ thống kinh tế có tính khả thi quan tâm đến việc phân bổ nguồn lực khan hiếm – chẳng hạn, lao động, tài nguyên, hoặc vốn – theo nhu cầu của con người. Chủ nghĩa xã hội giao cho một nhà nước, được giả định là toàn năng, nhiệm vụ quyết định mọi người *cần* gì, và sau đó thực hiện việc triển khai một kế hoạch tổng thể để sản xuất hàng hóa nào, với số lượng bao nhiêu. Trái lại, trong nền kinh tế thị trường, người tiêu dùng trả cho cái họ *muốn* thông qua cơ chế giá cả.

Việc xã hội sử dụng hệ thống nào để tổ chức đời sống kinh tế của nó không quan trọng, miễn là các quyết định chung phải được thực thi. Ví dụ, mọi nền kinh tế phải quyết định sản xuất cái gì, và những thành quả của sản xuất được phân phối như thế nào. Tất cả các hệ thống kinh tế đều kết nối con người và nguyên liệu để đưa ra những quyết định đó theo một số cách nào đó. Hệ thống kinh tế thị trường thực hiện các quyết định này và đạt được sự kết nối này thông qua hệ thống thể chế tư hữu và giao dịch tự nguyện.

Từ thời đại của Adam Smith, những người ủng hộ thị trường tự do đã lập luận rằng các quá trình thị trường có xu hướng mạnh mẽ trong việc cân bằng lợi ích công cộng và lợi nhuận tư nhân. Tiếp nối quan điểm của Bernard Mandeville trong *Fable of the Bees* [Ngụ ngôn về loài ong], Smith cho rằng những tính xấu xa của cá nhân – chẳng hạn, lòng tham – có thể chuyển đổi được thành lợi ích công cộng.

Sự hài hòa lợi ích

Trong thị trường tự do, tồn tại sự hài hòa lợi ích giữa khu vực công và khu vực tư. Phải chăng điều này hàm ý rằng, theo một số cách nào đó, thị trường tự do nuôi dưỡng hoặc hỗ trợ hành vi bất công thay vì hành vi đúng đắn? Không phải thế. Nền kinh tế thị trường tự do là hình thái tổ chức hoạt động kinh tế năng suất nhất chỉ bởi nó phù hợp nhất với các nguyên tắc đạo đức vĩnh cửu. Nền kinh tế của bất kỳ xã hội nào đều gắn kết sâu sắc với những nguyên lý đạo đức và các giá trị dựa trên những nguyên lý đó, đây là những thứ mà xã hội cam kết và trung thành. Hoặc,

như Paul Johnson nói, “Ý thức đạo đức của xã hội có mối quan hệ trực tiếp với hiệu năng của nền kinh tế.”⁷¹

Hãy suy nghĩ về lời chứng thực của Wilhelm Roepke, một trong những nhà kinh tế học xuất sắc nhất thế kỷ XX. Ông đã viết: “Một trong những sai lầm nguy hiểm nhất của thời đại chúng ta là tin rằng tự do kinh tế và xã hội dựa trên tự do kinh tế hầu như không tương thích với các chuẩn mực đạo đức của quan điểm Ki-tô giáo nghiêm ngặt.” Theo quan điểm của Roepke, “sự thật hoàn toàn trái ngược với niềm tin phổ biến này: những lập luận có sức mạnh nhất để bảo vệ tự do kinh tế và kinh tế thị trường chính xác thuộc về khía cạnh đạo đức. Chính tự do kinh tế và kinh tế thị trường mới là những thứ mà chuẩn mực đạo đức Ki-tô giáo yêu cầu chứ không phải hệ thống kinh tế đối lập. Đồng thời, chúng ta cũng cần phải tuyên bố rằng, tự do kinh tế và kinh tế thị trường tương tự đòi hỏi các chuẩn mực đạo đức. Tức cái này là điều kiện tồn tại cho cái kia.”

Roepke hiểu rằng “sự phân biệt giữa tư tưởng xã hội chủ nghĩa và tư tưởng phi xã hội chủ nghĩa được dựa trên sự khác biệt căn bản về quan niệm về cuộc sống và ý nghĩa của cuộc sống. Cách chúng ta phán xét vị trí của con người trong vũ trụ rốt cuộc sẽ quyết định việc chúng ta tin tưởng những giá trị cao nhất của chúng ta sẽ được hiện thực hoá tại các cá nhân hay tại cộng đồng, và việc chúng ta lựa chọn loại trước hay loại sau sẽ là khởi nguồn cho quan điểm chính trị của chúng ta. Một lần nữa, chúng ta nhận thấy tuyên bố nổi tiếng của Đức Hồng Y Manning là đúng đắn: ‘Mọi sự khác biệt của con người rốt cuộc đều là những thứ thuộc về tôn giáo.’” Kết luận: “Chúng ta nên đứng về phía nền kinh tế tự do ngay cả khi điều đó đòi hỏi phải hy sinh vật chất, và ngay cả khi chủ nghĩa xã hội hứa hẹn mang đến sự gia tăng của cải vật chất. Đó là sự may mắn không phải bỗng dưng mà chúng ta có; điều ngược lại mới là đúng.”⁷²

Đơn vị gia đình

Trong khi vẫn ghi nhớ rằng nền kinh tế thị trường chỉ là một phần hoặc một lát cắt của xã hội, chúng ta vẫn thấy rằng chủ nghĩa tư bản không đơn thuần chỉ là một hệ thống kinh tế của những mối quan hệ tự nguyện. Cụ thể, nó là một hệ thống kinh tế dựa trên quyền tư hữu về tài sản, và là một thị trường hàng hóa, dịch vụ tự do, tương thích với bảng thứ hai của giáo luật luân lý (the second table of the moral law).

⁷¹ Paul Johnson, *Enemies of Society* (New York: Atheneum, 1977), tr. 191.

⁷² Những trích đoạn về phát biểu của Roepke có thể tìm thấy trong "The Moral Necessity of Economic Freedom," Intercollegiate Studies Institute, Inc., ISI Brief Essay Series, No. 1. Trích dẫn lại với sự đồng ý của *Christian Economics*.

Điều răn thứ 5 trong Mười Điều Răn, “Hãy tôn kính cha mẹ,” ám chỉ rằng gia đình, chứ không phải nhà nước, là đơn vị kinh tế xã hội cơ bản của xã hội, và phải là cái vững mạnh nhất. Rushdoony đã lưu ý “xuyên suốt lịch sử, cơ quan phúc lợi xã hội cơ bản là gia đình. Gia đình, bằng việc chu cấp cho các thành viên khi đau ốm hoặc thiếu thốn, bằng việc giáo dục trẻ em, chăm sóc cha mẹ, và đương đầu với những tình huống khẩn cấp và thiên tai, đã và đang làm được nhiều hơn những gì nhà nước đã và có thể làm.”⁷³ Một xã hội được xem như là có mức độ tự do kinh tế đáng kể luôn là một xã hội có những đơn vị gia đình vững mạnh, có thể tự lo liệu cho chính mình. Với chủ nghĩa xã hội thì ngược lại: mục tiêu cơ bản mà nó muốn hướng đến là phá hủy nền tảng gia đình vì lợi ích của tập thể lớn.

Điều răn thứ 6, “Không được sát sinh”, theo John Chamberlain, “đơn giản là mặt kia của quyền sống bất khả xâm phạm mà Locke và Jefferson đưa ra”.⁷⁴ John Calvin đã lý giải điều răn này như sau: “điều răn này tựu trung có ý nghĩa như sau: chúng ta không nên vô cớ có hành động bạo lực với bất cứ ai.” Vì lẽ đó, “không được sát sinh” là sự biểu đạt chung cho việc nghiêm cấm gây thương tích, đe dọa bạo lực, và thực hiện bất kỳ ép buộc bất công nào từ phía cá nhân, nhóm, hoặc nhà nước, tóm lại là nghiêm cấm những hành động ngăn cản quyền tự do hợp pháp của con người.

Tự do kinh tế chỉ hình thành và phát triển mạnh ở những quốc gia hoặc cộng đồng nơi mà đa số coi sự tôn trọng cuộc sống của mọi người là giá trị tối cao, nơi mà sự an toàn cá nhân của hàng xóm và gia đình mỗi người thường được coi là thiêng liêng bất khả xâm phạm, và nơi khuyến khích những người nhân từ, làm một mình hay thông qua các hiệp hội thiện nguyện, hỗ trợ người nghèo và thiếu thốn. Điều này khác hoàn toàn với xã hội chỉ huy của chủ nghĩa xã hội, nơi mà những người trung thành với chế độ xã hội đó không chỉ thường xuyên nhận được mệnh lệnh mà còn tích cực thúc đẩy bạo lực, khủng bố, và tàn phá tầng lớp trung lưu. Trong những xã hội như vậy (bao gồm cả trường hợp nhà nước phúc lợi) “tù bí” được thể chế hóa, và trở thành độc quyền của nhà nước.

Điều răn thứ 7, “Không được ngoại tình”, dạy chúng ta, giống như điều răn thứ 9, rằng giao ước phải được tôn trọng và khinh bỉ trò hai mặt. Gary North viết “mối quan hệ lịch sử giữa tư tưởng kinh thánh về thoả thuận ràng buộc (binding covenant) và tư tưởng phương Tây về hợp

⁷³ R. J. Rushdoony, *The Institutes of Biblical Law* (Nutley, N.J.: The Craig Press, 1973), tr. 81.

⁷⁴ John Chamberlain, *The Roots of Capitalism* (Princeton, N.J.: D. Van Nostrand Company, Inc., 1965), tr. 46.

đồng ràng buộc (binding contract) là tương đối rõ ràng.”⁷⁵ Ý tưởng ký kết hợp đồng vì những lợi ích chung ngầm giả định có sự liên chính và tin cậy ở mức độ cao giữa tất cả các bên tham gia giao dịch.

Trong chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước gia trưởng tìm cách dùng quyền kiểm soát và mệnh lệnh toàn năng của mình để thay thế vị trí thiêng liêng của các giao ước. Bằng biện pháp này, nhà nước đã đè nén cơ hội phát triển đạo đức và gia tăng niềm tin giữa những người tự do. Trên khía cạnh này, dễ dàng minh họa đạo đức xã hội chủ nghĩa qua thái độ của các quốc gia khối xã hội chủ nghĩa đương thời đối với việc thực hiện hiệp ước. Liên bang Xô Viết là ví dụ vi phạm mọi hiệp ước mà nước này từng kí kết. Không có một nền tảng đạo đức vững bền thì chẳng còn gì trong hệ thống đạo đức chủ nghĩa xã hội để lên án những hành động như vậy.

Sở hữu tư nhân

Quyền sở hữu tư nhân dựa trên điều răn thứ 8, “Không được ăn cắp.” Theo Giáo lý ngắn gọn hơn của Westminster, điều răn này yêu cầu “mua sắm hợp pháp và thúc đẩy hơn nữa sự giàu có và tài sản bên ngoài của chính chúng ta và những người khác.” Điều răn nghiêm cấm “làm bất cứ cái gì hoặc có thể cản trở một cách bất công sự giàu có và tài sản bên ngoài của chính ta hay người xung quanh ta.” Điều răn thứ 8 “hàm ý rằng Kinh thánh ủng hộ sở hữu tư nhân – vì nếu một vật lúc đầu không được sở hữu bởi ai đó, nó khó có thể bị ai đó đánh cắp.”⁷⁶

Harold Lindsell, trong quá trình giải thích sự hận thù của các trí thức theo trường phái xã hội chủ nghĩa đối với sở hữu tư nhân, đã vạch trần thói đạo đức giả thường thấy của họ. Ông nhận xét rằng “các ý tưởng cũng là tài sản. Các giáo sư viết sách để trình bày ý tưởng của mình luôn tìm kiếm sự bảo hộ bản quyền tác giả để bảo vệ ngôn từ của họ trước nạn đạo văn. Tư bản luận của Các-Mác đã được bảo vệ nhờ luật bản quyền! Sự thật đơn giản là chủ nghĩa xã hội liên tục vi phạm tiền đề cơ bản của họ về sở hữu tư nhân trong các lĩnh vực như lĩnh vực bản quyền để kiếm lợi từ những người lao động của họ!”⁷⁷

Điều răn thứ 9 cấm nói dối. Toàn bộ ý tưởng về thị trường tự do ngụ ý rằng các bên tham gia trao đổi tự nguyện sẽ không lừa dối lẫn nhau. Học thuyết về sự hài hoà lợi ích trong tình trạng

⁷⁵ Gary North, *Chalcedon Report*, "The Yoke of Co-operative Service," số 123, tháng 11, 1975.

⁷⁶ Chamberlain, *như trên*, tr. 46.

⁷⁷ Harold Lindsell, *Free Enterprise* (Wheaton, Illinois: Tyndale House Publishers, Inc., 1982), pp. 52-53.

tự do, để trở thành hiện thực, phụ thuộc nhiều vào sự tuân thủ gần như tự nguyện Điều răn này. Nói dối là điều không thể tránh khỏi trong chế độ xã hội chủ nghĩa. Chẳng hạn, những người xã hội chủ nghĩa luôn phải lên án lợi nhuận và động cơ lợi nhuận. Nhưng sự thật là, các quốc gia xã hội chủ nghĩa cũng có đầu óc theo đuổi lợi nhuận như các quốc gia tư bản. Sự khác nhau là: ở các nước tư bản, cá nhân gặt hái lợi nhuận và tự mình quyết định sử dụng chúng như thế nào; còn ở các nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước thu lợi nhuận và quyết định sẽ phải làm gì với chúng. Đối trá, ngay cả về những điều cơ bản nhất, là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội.

Điều răn thứ 10, “Không được thèm muốn,” “có nghĩa là ngay cả ngấm ngấm việc chiếm đoạt hàng hóa của người khác cũng là tội lỗi – đó là điều mà những người xã hội chủ nghĩa, dù có theo Ki-tô giáo hay không, chưa bao giờ lấp liếm thành công.”⁷⁸ Sự thèm muốn là gốc rễ của mọi tội ác xã hội.

Thói ghen tị tàn phá

Thói ghen tị, một khía cạnh trung tâm của lòng tham, liên quan đến không chỉ mong muốn chiếm hữu tài sản của người khác, mà còn – và có lẽ đáng tởm hơn – khao khát muốn chứng kiến sự giàu có hoặc địa vị của người khác bị giảm xuống mức của chính mình. “Ghen tị là thứ không thể tránh khỏi, không đội trời chung và không thể hòa giải được, là thứ bị kích động từ những khác biệt nhỏ nhất, là thứ độc lập với mức độ bất bình đẳng, là thứ xuất hiện với hình hài tồi tệ nhất trong quan hệ xã hội hoặc trong những quan hệ gần gũi, là thứ tạo ra động lực cho tất cả các cuộc cách mạng xã hội, nhưng lại là thứ không thể tự sản sinh ra bất kỳ cương lĩnh cách mạng thống nhất nào.”⁷⁹

Rushdoony chỉ ra rằng điều răn thứ 10 “nghiêm cấm việc chiếm đoạt tài sản của hàng xóm láng giềng bằng các hình thức gian lận hoặc lừa dối. Vì thế, điều răn thứ 10 không chỉ tổng kết các điều răn từ 6 đến 9, mà còn bổ sung thêm một quan điểm. Các điều răn khác rõ ràng liên quan đến những hành vi phi pháp rõ ràng, nghĩa là, có thể thấy ngay là vi phạm luật lệ. Điều răn thứ 10 có thể được phân nhỏ trong các luật lệ này.” Luật cấm trục lợi bất chính “được Chúa Trời ban xuống, không chỉ hướng tới cá nhân, mà còn xuống nhà nước và các tổ chức. Nhà nước có thể phạm tội và thường xuyên phạm tội như bất kỳ cá nhân nào, và nhà nước thường sử dụng những phương tiện pháp lý để lừa gạt những người khác, nhằm chiếm đoạt tài sản của họ.”⁸⁰ Chủ nghĩa xã hội,

⁷⁸ Chamberlain, *như trên*, tr. 46.

⁷⁹ Helmut Schoeck, *Envy* (New York: Harcourt, Brace & World, Inc., 1970), tr. 247.

⁸⁰ Rushdoony, *như trên*, pp. 634-5.

thông qua việc sử dụng lực lượng cảnh sát quốc gia nhằm mục đích tước đoạt tài sản của nhà sản xuất để chuyển giao cho những người không sản xuất, là một hình thức thể chế hóa sự ghen tỵ

Chúa Giê-Su đã tóm tắt Bảng 2 của giới luật như thế này: “Người phải yêu hàng xóm láng giềng như chính mình.” Shenfield nhận thấy rằng chúng ta thường hiểu đây là yêu cầu phải yêu người xung quanh ta “theo nghĩa chữa chạy cho người ốm đau, cứu giúp người nghèo, xoa dịu nỗi đau khổ của con người, và những việc tương tự như vậy.” Tiếp đó, ông suy luận, bất kể tình yêu mang ý nghĩa gì khác, “Nó phải có nghĩa là một người cầu chúc cho hàng xóm của mình cũng có được những thứ mà chính bản thân anh ta thấy có giá trị nhất ...” Cuối cùng, ông phân tích, “điều mà chúng ta muốn có trên hết thảy, và vì vậy cũng là điều mong muốn cho những người xung quanh mình, chính là tự do theo đuổi mục đích của riêng mình.”⁸¹

Do vậy, kết luận của chúng tôi là: việc cho rằng chủ nghĩa tư bản mang bản chất vô đạo đức không chỉ sai, mà điều ngược lại mới là đúng. Chỉ có chế độ tư bản chủ nghĩa luôn bị chỉ trích, dưới mọi hình thái tổ chức các hoạt động kinh tế đương đại, là được thành lập dựa trên và phù hợp với một nền tảng đạo đức vững bền.

⁸¹ Shenfield, *như trên*, p. 6.

Bộ áo giáp của vua Saul

John K. Williams

Một trong những câu chuyện ấn tượng nhất trong Kinh thánh là câu chuyện giữa David và Goliath. Goliath, cao tới gần mười feet (khoảng 2,6 m – ND), có dung mạo rất đáng sợ. Mỗi sáng và tối, anh ta, nhà vô địch của các chiến binh Philistine, lại thách đấu với quân đội Israelite: Hãy đưa một chiến binh đến đây đánh lại ta! Nếu người đại diện của quân đội Israelite thắng, Goliath sẽ trở thành nô lệ của người Israelite. Nếu Goliath thắng, người dân Israelite sẽ trở thành nô lệ của người Philistine.

David, chỉ là một thanh niên mới trưởng thành, đến gặp nhà vua. Anh xin được tham gia vào trận chiến – chẳng phải anh, trong lúc trông nom đàn cừu cho cha, đã từng giết một con sư tử và một con gấu hay sao? Chẳng lẽ anh không đủ dũng mãnh để hạ gục gã khổng lồ?

Cảm động trước sự chân thành của chàng trai, vua Saul đã đồng ý. David có thể giao chiến với Goliath. Thật vậy, David có thể chiến đấu trong bộ áo giáp của nhà vua. Nhưng sau khi mặc chiếc áo giáp, chàng trai trẻ đã quyết định cởi bỏ nó và trả lại đức vua. Nó quá nặng và cản trở những chuyển động của anh. Bộ áo giáp của nhà vua chỉ cản trở chứ không hề giúp anh trong trận chiến.

Lòng dũng cảm của David được tăng lên chỉ nhờ vào sự thông thái của anh. Nếu có cơ hội chiến thắng, anh sẽ không để mình bị kìm hãm bởi một bộ áo giáp không cần thiết khi giao đấu. Đánh bại một gã khổng lồ cần lòng can đảm, nhưng bị vướng víu vì bộ áo giáp của vua Saul thì thật nực cười.

Rất nhiều người ủng hộ học thuyết tự do đã không có được sự thông thái của chàng trai trẻ David. Họ tham gia trận chiến bị kìm hãm bởi những thứ tương tự như bộ áo giáp vua Saul. Họ tự khoác vào mình những thứ cản trở thay vì giúp ích cho việc đạt được mục tiêu mà họ quan tâm. Họ tự gây khó cho mình bằng cách chấp nhận những đề xuất không hề liên quan tới xã hội tự do hay thị trường tự do.

“Chúng ta nên quay lại với thị trường tự do”

Việc biện hộ cho đề xuất chúng ta nên quay lại với thị trường tự do chứa đựng một nhận định về lịch sử rằng theo dòng thời gian con người, cả nam lẫn nữ, có thể bị tha hoá. Nó khơi gợi một sự rút lui. Nó gợi lên một bức tranh. Bức tranh về thời điểm ngày xưa ngày xưa khi tự do kinh tế là chuẩn mực. Qua năm tháng, loài người tiến theo những phương hướng mới, sáng tạo và sản sinh ra những thử nghiệm mới lạ trong quản lý kinh tế. Những nhà hoạch định tập trung đã điều phối và chỉ đạo những thứ cho đến nay chưa được phối hợp với nhau và thiếu định hướng. Trong khi nên “dùng tay” để điều chỉnh chiếc đồng hồ báo sai thời gian, thì việc “quay về quá khứ” là một việc làm mà con người, cả nam lẫn nữ, không có hứng thú. Họ có xu hướng ủng hộ những ai can đảm tiến về phía trước, tới những vùng đất mới, chưa được khai phá. Chúng ta cần thận trọng trước những ai thôi thúc chúng ta “quay về quá khứ” để trải nghiệm, bởi họ thực ra là những người luyến tiếc quá khứ ngay từ trong thâm tâm.

Đúng ra lợi thế thuộc về phía những người biện hộ cho thị trường tự do trong một xã hội tự do. Xét trên phương diện lịch sử, việc nền kinh tế được hoạch định và chèo lái bởi những “chuyên gia” đã từng được coi là chuẩn mực. Những quốc vương biết điều gì là tốt nhất cho thần dân và chỉ cho họ biết phải làm gì. Các lãnh chúa phong kiến biết điều gì là tốt nhất cho những người nông dân và dẫn dắt mọi hoạt động của họ. Các nhà quý tộc biết điều gì là tốt cho đám đông quần chúng và chỉ đạo những người này hàng ngày nên làm những gì.

Xem xét nước Pháp dưới thời vua Louis XIV. Mọi người dân đều có vị trí trong xã hội và gắn chặt với vị trí đó. Nền kinh tế được lên kế hoạch cẩn thận. Công chức nhà nước quyết định những ngành công nghiệp nào được thành lập, đặt trụ sở tại Pháp hay các thuộc địa. Xuất khẩu và nhập khẩu được điều tiết cẩn thận. Giá cả được quyết định bởi các nhà chính trị. Hội đồng chính phủ còn quyết định mẫu hình nào được dệt trên các tác phẩm bằng tấm thảm thuộc sở hữu của nhà nước tại Aubusson; cần tới 4 năm thương lượng trước đó để có được sự đồng ý cho phép đưa “sợi dọc nền” (backwarp) vào các tấm vải. Để liệt kê những luật lệ và quy định về kiểm soát ngành dệt trong giai đoạn từ năm 1666 đến 1730 phải cần đến hơn hai ngàn trang giấy. Những nhà xã hội chủ nghĩa thời nay hẳn sẽ thấy cực kỳ quen thuộc ở trong một môi trường như vậy!

Chính những người xã hội chủ nghĩa, chứ không phải những người ủng hộ tự do mới là những người hoài cổ! Nhà nước phúc lợi đang nhanh chóng quay trở về với nước Pháp thời Louis XIV.

Trong tháng 2 năm 1982, một bản báo cáo đặc biệt đã được đệ trình lên Nghị viện Anh. Dưới tiêu đề *Administrative Forms in Government* [Các biểu mẫu hành chính của chính phủ], bản báo cáo cung cấp tư liệu về sự nẩy nở của các biểu mẫu và tờ đơn của chính quyền tại nước Anh. Khi mang ra so sánh thì hơn hai nghìn trang luật lệ và quy tắc cho một ngành công nghiệp tại Pháp cách đây 3 thế kỷ thật là khiêm tốn! Hơn 2.000 triệu biểu mẫu và tờ đơn của chính phủ được các cơ quan công quyền của Anh sử dụng mỗi năm - có nghĩa rằng, mỗi người đàn ông, phụ nữ và trẻ em trong cả nước phải dùng tới 36 mẫu biểu! Những mẫu biểu này, vốn dĩ nhằm giúp chính phủ hoàn thành nhiệm vụ, rất khó điền chuẩn xác và đầy đủ; “thường thì tỉ lệ sai sót lên tới hơn 30%, kể cả từ phía [quan chức chính phủ] lẫn công chúng”. Bản báo cáo đưa ra kết luận bằng cách liệt kê ra thêm mười “bản báo cáo về các mẫu biểu” - những thứ chẳng mang lại ý nghĩa gì ngoài việc đọc.

Chính trị kiểm soát trở thành chuẩn mực

Chính trị điều khiển nền kinh tế của một quốc gia đã trở thành tình trạng rất thường gặp. Những người yêu thích chủ nghĩa tự do thế kỉ XVIII đã từng là những người rất cấp tiến. Họ tấn công những dấu vết tàn dư của chế độ phong kiến, đấu tranh cho sự thủ tiêu giai cấp và đặc quyền, đấu tranh cho sự mở rộng quyền sở hữu để sao cho những người có quyền lực không còn có thể cướp bóc một cách tùy tiện; vận động chống lại các hình thức độc quyền cổ hữu, do nhà nước ban phát và các hình thức thuế nhập khẩu mang tính bảo hộ – những thứ có lợi cho một ít người nhưng lại làm bản cùng hóa rất nhiều người khác; và mơ ước về một trật tự kinh tế được kiểm soát không phải bởi những sắc lệnh của chính phủ mà bằng những nỗ lực tự nguyện của số đông tự do sản xuất và trao đổi bất kỳ hàng hóa nào họ lựa chọn.

Và họ đã chiến thắng! Một hiện tượng chưa từng ai biết cho đến thời điểm đó xuất hiện: tăng trưởng kinh tế bền vững. Năm 1780, hơn 80% công dân Pháp chỉ hơn 90% thu nhập của họ chỉ để mua bánh mì sống qua ngày. Năm 1800, tuổi thọ trung bình của người Pháp, ở nữ là 27 tuổi, ở nam là 24 tuổi. Đa phần dân chúng tại Châu Âu và Bắc Mỹ đã phải lao động quần quật để tồn tại. Nạn đói kém thường xuyên diễn ra và được cho là hiển nhiên. Nhưng mọi việc đã thay đổi. Lực lượng lao động tại Anh đã tăng gấp 4 lần trong khoảng thời gian từ 1800 đến 1900. Thu nhập khả dụng thực trên đầu người đã tăng gấp đôi từ 1800 đến 1850, và tăng gấp đôi một lần nữa từ 1850 đến 1900. Mức tăng tổng lượng hàng hóa và dịch vụ khả dụng tới 1600% đã làm thay đổi hoàn toàn tình trạng nghèo nàn của xã hội; và những thứ vốn được coi là đồ xa xỉ, chỉ một ít được hưởng thụ, nay trở thành những vật dụng sở hữu hàng ngày của hầu như tất cả mọi người.

Dù thế, vẫn có những người hoài cổ. Vẫn có những người muốn quay ngược lại chiều kim đồng hồ. Họ là những người muốn dùng quyền lực của chính phủ nhằm bảo vệ quyền sở hữu liên tục của cải của họ hơn là bảo vệ quyền sở hữu phụ thuộc vào sự sử dụng của cải này theo cách tốt nhất và thỏa mãn hiệu quả nhất cho nhu cầu và mong muốn của những người khác. Dù họ tìm cách dẫn dắt đất nước trở về thế kỉ XVII và XVIII, họ vẫn ngạo mạn tự xưng là “những người cấp tiến”. Họ đã nói lên mong ước cho một xã hội theo chủ nghĩa xã hội “mới” - nhưng sự thật những mong mỏi của họ là nuôi tiếc quá khứ.

Những người yêu tự do không thúc giục bất kỳ ai “quay lại” với những cách vận hành xưa cũ. Họ thả thúc giục con người, cả nam lẫn nữ, tiến về phía trước, dù không biết sự sáng tạo được mở ra bởi thị trường tự do trong một xã hội tự do sẽ dẫn dắt họ tới đâu. Nói “quay trở lại” với thị trường tự do là đang tự kìm hãm mình bởi bộ áo giáp của vua Saul.

“Chủ nghĩa tư bản tuy kém đạo đức hơn chủ nghĩa xã hội nhưng lại có hiệu suất cao hơn”

Những người yêu thích tự do hay thừa nhận đối thủ của họ là những người có lý tưởng. “Vâng, tôi ngưỡng mộ những lý tưởng của bạn. Nhưng nó thật không thực tế. Thị trường vận hành. Chúng ta phải là những người thực tế!”

Vậy đạo đức hay lý tưởng về chủ nghĩa xã hội là gì? Kể cả trên phương diện thuần túy vật chất, thì đạo đức ở đâu khi 30% lực lượng lao động trong lĩnh vực nông nghiệp của Nga không có đủ khả năng cung cấp lương thực cho một đất nước đã từng xuất khẩu lúa mì, trong khi chỉ 4% lực lượng lao động trong ngành nông nghiệp của Mỹ có thể đồng thời nuôi sống tất cả người dân và cả một phần lớn còn lại của thế giới? Đạo đức ở đâu khi mức lương thực tế của những người công nhân Xô viết vào năm 1963 mới chỉ đạt được mức lương vào 1913?⁸² Đạo đức ở đâu khi rất nhiều nước Châu Phi như Tanzania, vốn đã từng kiêu hãnh về nền nông nghiệp trù phú, nhưng lại đi nghe lời khuyên của những trí thức Châu Âu, tiếp nhận lòng căm thù bệnh hoạn đối với chính hệ thống đã từng cứu giúp họ thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, tiến hành tập thể hoá nền nông nghiệp (dưới cái tên “cải cách ruộng đất”), và để bây giờ phải phụ thuộc vào nguồn viện trợ nước ngoài cho các thực phẩm thiết yếu? Phải chăng gợi ý của triết gia “Pháp mới” Jean Francois Revel là

⁸² J. Pavlevski. *Economies et Sociétés* (Journal of the Institute of Applied Sciences, Gevena, tháng 2, 1969)

không đúng khi cho rằng những “chuyên gia Châu Âu” nên “suy tư về cái nhìn chằm chằm của những đứa trẻ sắp chết trong những bức hoạ [từ Thế giới thứ 3]”⁸³ và tự vấn lương tâm mình?

Nhưng các vấn đề đạo đức còn sâu sắc hơn thế. Nền kinh tế thị trường, xét đến cùng, hết sức đơn giản. A có kỹ năng đánh bắt cá. B có kỹ năng trồng chuối. A sẵn lòng từ bỏ một số cá của mình để có được vài quả chuối, và B sẵn lòng từ bỏ một vài quả chuối để đổi lấy vài con cá. Thế nên họ trao đổi! Mỗi người đổi lấy vật họ định giá thấp hơn để thu được những thứ anh ta định giá cao hơn. Mỗi người đều được lợi. Không ai bị thiệt.

Tuy nhiên giả sử người thứ ba, C, tham gia tình huống này. Anh ta sử dụng hoặc đe dọa sẽ sử dụng vũ lực và ép buộc A đưa cá cho B và cho chính anh ta. B và C sẽ được lợi nhưng A tội nghiệp lại bị thiệt. *Sự trao đổi ép buộc không và không thể đem lại lợi ích cho tất cả.*

Khi Nhà nước quên mất rằng nhiệm vụ của nó chỉ là ngăn không để người ta sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực, trộm cắp, hay lừa đảo để giành lấy của cải vật chất, và bắt đầu quyết định ai “xứng đáng” với điều gì và sử dụng vũ lực để áp đặt kiểu “phân phối chính đáng” này, thì khi đó sẽ có những người bị thua thiệt. Bất chấp những suy nghĩ mơ mộng của những người theo chủ nghĩa xã hội, “những người hưởng lợi” *không hẳn* luôn là người nghèo. (Kể cả nếu người nghèo là “những người hưởng lợi”, việc sử dụng vũ lực để tước đoạt hàng hóa từ những người sản xuất chúng là điều vô đạo đức, nhưng có thể những người theo chủ nghĩa xã hội có thể an ủi lương tâm họ bằng việc núp sau những nguyên tắc mà những kẻ ác thường chia sẻ: “Mục đích biện minh cho phương tiện”.) Nhưng sự thật, phần lớn “sự chuyển nhượng” của cải, trực tiếp và không trực tiếp, nhắm biệt đãi những người có quyền lực, chứ không phải những người nghèo. Thuế quan, các chương trình trợ giá nông sản, trợ cấp sức khỏe (phần lớn rơi vào tay giới y bác sĩ), hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ đào tạo cao học – đều là những thứ không làm lợi cho người nghèo. Chúng gây thiệt hại cho người nghèo và làm lợi cho những người giàu. Sau đó, dĩ nhiên, là phải duy trì đội quân hùng hậu những nhà quản lý, công chức và nhân viên phúc lợi để điều khiển hệ thống : đa phần trong số họ được hưởng lợi và khó có thể gọi họ là những “người nghèo”.

Nhà nước phúc lợi

⁸³ J.F. Revel “The View from Paris” , *Encounter* (12/1980)

Dĩ nhiên, phần lớn những người theo chủ nghĩa xã hội thừa nhận rằng “cần phải gạt cơ chế quan liêu sang một bên”. Phiên bản chủ nghĩa xã hội mới và chưa được áp dụng *của họ* sẽ đưa ra các biện pháp để ngăn không cho xảy ra chuyện này. Nhưng cách đây gần bốn thập kỷ, Ludwig von Mises đã nhận thấy rằng nạn quan liêu ngày càng bành trướng là điều không thể tránh được trong một nhà nước phúc lợi.⁸⁴ Lý do thật đơn giản. Trên thị trường, các cá nhân cam kết trao đổi tự nguyện chỉ có thể gia tăng lợi ích của bản thân bằng cách làm cho lợi ích của những người khác tăng lên. Tuy nhiên, trong thế giới chính trị, điều nay không đúng nữa. *Chính khách có thể làm tăng thêm lợi ích của bản thân anh ta bằng cách nào?* Câu trả lời thật rõ ràng: Bằng cách chuyển của cải đến cho những nhóm lợi ích có tổ chức! Chính khách có thể tập trung lợi ích, nhưng phân tán phí tổn. Những người dân thường đơn giản không thể có đủ thời gian để tìm ra thông tin về nơi mà tiền thuế của họ đi đến. Vì thế những nhóm có quyền lực “được hưởng lợi”, còn những cá nhân không có quyền lực “chịu thua thiệt”. Và để quản lý các hoạt động chuyển nhượng đòi hỏi nhiều công sức hơn. Tầng lớp những người sống nhờ thuế sẽ phình ra; còn tầng lớp những người trả tiền thuế lại co vào.

"Luật rừng" xuất hiện. Những trao đổi tự nguyện và hoà bình trên thị trường bị thay thế bởi cuộc tranh đấu giành được sự ưu ái của chính phủ. Nhóm lợi ích này sẽ tức giận khi thấy nhóm khác nhận được "ưu đãi". Như thế, liệu việc sử dụng quyền lực gây chia rẽ này để tranh giành phần lợi ích vốn dĩ trước đó là khoản đánh cắp từ người khác là có tính đạo đức hay không?

“À! Chúng tôi, những người xã hội chủ nghĩa, không thích tính ích kỉ. Thị trường tự do lại cổ súy điều này!”

"Tính ích kỉ" là một cụm từ tế nhị. "Theo đuổi lợi ích cá nhân" có thể chính xác hơn. Nhưng chính xác nhất có lẽ là nói về nhãn quan của cá nhân về "cuộc sống tốt" và nỗ lực của anh ta để thực hiện nó. Trong một xã hội tự do, mọi người đều có quyền tự do hình thành nhãn quan riêng của mình về cuộc sống tốt và cố gắng để đạt được mong ước ấy một cách phi bạo lực. Người này có thể muốn có một cuộc sống đơn giản – với nhiều thời gian nghỉ ngơi, phơi nắng dưới ánh mặt trời, hân hoan ngắm nhìn vẻ đẹp của thế giới, và suy nghĩ. Người khác có thể mơ về một đồng vô số của cải. Mỗi người được tự do theo đuổi những gì anh ta mong muốn. Nhưng cái người bị cáo buộc “ích kỉ” – tức người muốn kiếm được một đồng của cải – chỉ có thể đạt được mong ước đó

⁸⁴ L. von Mises, *Bureaucracy* (nhà xuất bản Libertarian in lại).

bằng cách cung cấp cho những người khác những điều họ mong muốn với chi phí thấp hơn so với chính những người này tự làm.

Adam Smith, năm 1776, đã nói về “tính tham lam tầm thường” của một số “nhà buôn và nhà sản xuất” và có lẽ khá tàn nhẫn khi nhận định rằng những con người này “hiếm khi gặp nhau, kể cả chỉ để bông đùa; câu chuyện của họ thường kết thúc dưới dạng thông đồng chống lại công chúng”⁸⁵. Đây chính xác là lý do tại sao Smith mong mỗi xây dựng thị trường tự do trong một xã hội tự do. Bị chế ngự bởi nguyên tắc pháp trị, những con người "tầm thường" và "tham lam" sẽ phải phục vụ cộng đồng nhằm cải thiện tình trạng của bản thân mình. Thật vậy, nếu ai đó hỏi chế độ kinh tế và chính trị cần được thiết kế như thế nào để sao cho những kẻ hoàn toàn hèn hạ, luôn muốn có nhiều tiền bạc hay địa vị chính trị, chỉ có thể làm tổn thương đồng bào của họ ở mức thấp nhất, và câu trả lời chỉ có thể là “xã hội tự do và thị trường tự do”.

Chấp nhận quan điểm cho rằng những người xã hội chủ nghĩa là những người có lý tưởng đạo đức, còn những người theo triết lý tự do là những người thực dụng, là tiến vào trận chiến với cơ thể bị đè nặng bởi bộ áo giáp của vua Saul.

"Đúng là lợi nhuận rất thấp. Nhưng kinh doanh thành công không cần quá tham lam!"

Một công ty lớn gần đây chạy một quảng cáo "phân rã chi tiết 1 USD doanh thu của doanh nghiệp". Tính trên 1 USD doanh thu, 95 cent chi cho lương, tiền công, chi phí nguyên vật liệu, v.v.. *Lợi nhuận chỉ có 5 cent* "!" Trong khoản này thì 3 cent được đầu tư trở lại doanh nghiệp để mua máy móc và thiết bị nhằm tạo ra việc làm mới (với tổng chi phí lớn hơn 30.000 USD), và chỉ có 2 cent là trả cho cổ đông.

Tôi thực sự cảm thông với mẫu quảng cáo này. Một cuộc khảo sát gần đây đã chỉ ra rằng phần lớn người Úc tin rằng các doanh nghiệp kiếm được khoản lợi nhuận sau thuế "khoảng 40%". Một cuộc thăm dò ý kiến được tiến hành bởi U.S Opinion Research Corporation năm 1975 cho thấy rằng phần lớn người Mỹ ước tính rằng nhà sản xuất hưởng lợi nhuận sau thuế 33%. Thật vậy, báo chí Úc – và tôi đoán rằng phần lớn báo chí Anh và Mỹ cũng thế – hiếm khi sử dụng từ "lợi nhuận" mà

⁸⁵ A. Smith, *An Inquiry Into the Nature and Causes of the Wealth of Nation* (Random House, Modern Library), tr. 250.

không kèm theo một tính từ đằng sau như "lợi nhuận bản thủ", "lợi nhuận cực lớn", "lợi nhuận khổng lồ", và vân vân.

Tuy nhiên, dù có cảm thông, thì tôi vẫn không chấp nhận mẫu quảng cáo đó cũng như nội dung mà nó thể hiện. Nó “thể hiện” cái gì? Một sự ăn năn hối lỗi! Một sự thừa nhận rằng “lợi nhuận” là một cái gì đó không đáng muốn và xấu xa! Cách thể hiện kiểu ăn năn hối lỗi hay kiểu thừa nhận như thế chẳng khác gì hành động khoác bộ áo giáp gò bó của vua Saul.

Lợi nhuận là tốt. Chúng "tốt" không chỉ đối với các cổ đông, mà còn “tốt” cho vô số những người khác. Giải thích điều này như thế nào cho những người xung quanh mình là một công việc khó khăn đối với những người theo tư tưởng tự do, *nhưng chắc chắn đó không phải là tìm cách củng cố một quan niệm sai lầm phổ biến.*

Có lẽ điều đập vào mắt đầu tiên là câu khẩu hiệu hoàn toàn ngớ ngẩn gắn trên nhiều hàng quán ở Úc: “Con người trước, lợi nhuận sau!” Khẩu hiệu này không gì khác là biến thể của một khẩu hiệu trước đây: “Sản xuất để phục vụ nhu cầu, không sản xuất vì lợi nhuận”.

Có một sự thật hết sức đơn giản là người nào sản xuất hàng hoá hay dịch vụ cho những người coi chúng chẳng có một chút giá trị gì thì cũng sẽ chẳng tạo ra được một chút lợi nhuận nào! Rốt cục, vấn đề này thực chất chỉ có vậy. Tóm lại, sau khi chỉ ra $1+1=2$ thì gần như chẳng còn gì để nói thêm nữa. Dĩ nhiên là, trừ phi bạn muốn làm gì đấy trong lĩnh vực kinh tế học điều tương tự như A.N. Whitehead và Bertrand Russell – hai tác giả của cuốn *Principia Mathematica*⁸⁶ – bỏ công phân tích sâu hơn về mối quan hệ logic ẩn sâu dưới những điều mà người bình thường coi là hiển nhiên. Thực ra, Ludwig von Mises đã làm công việc đó trong kiệt tác *Human Action* [Hành động con người]⁸⁷ của mình. Tuy nhiên, với những vấn đề thông thường, chúng ta chỉ cần chỉ ra, và như vậy là đủ, rằng một công ty sản xuất ra thứ hàng hoá mà người ta, kể cả nhẹ dạ hay dễ dãi, không muốn sở hữu thì sẽ *không thể* gặt hái được lợi nhuận khổng lồ!

Packard là một loại xe tốt, và tôi không nghi ngờ điều đó. Nhưng người Mỹ lại không thích nó. Nhiều công ty khác làm ra những loại xe ô tô khiến công chúng thích hơn. Nếu không tính đến các yếu tố khác thì xe Packard đắt hơn so với các dòng xe khác với chức năng tương tự. Vì thế, người

⁸⁶ A. N. Whitehead et al., *Principia Mathematica*, ba tập (Nhà xuất bản đại học Cambridge 1910 - 1913)

⁸⁷ L. von Mises, *Human Action* (Công ty Henry Regnery, tái bản lần thứ 3, 1986).

ta nói “Không, xin cảm ơn” đối với những nhà sản xuất xe Packard và mua những dòng xe họ muốn từ nơi khác. Những nhà sản xuất xe Packard không thể nào tạo ra được lợi nhuận khổng lồ! Loại sản phẩm đem lại lợi nhuận lớn nhất phải là loại sản phẩm mà người mua hàng cho là hữu ích nhất. Giả sử tôi dùng bàn tay vụng về của mình để nặn ra các bức tượng bằng đất sét quý cô Piggy thì tôi e rằng chỉ có rất ít người hâm mộ quý cô thanh lịch này sẽ mua sản phẩm của tôi. Họ muốn một mẫu tượng phải giống quý cô Piggy cơ! Nhu cầu của người tiêu dùng sẽ quyết định ai là người làm ra “lợi nhuận” và ai thì không.

Sự lựa chọn của khách hàng

Nhưng ý nghĩa của câu chuyện này còn lớn hơn thế. Ngày xưa người ta thường bỏ rác trực tiếp vào thùng đựng rác hoặc dùng báo gói rác lại rồi bỏ vào thùng rác. Sau này, một ai đó, ở một nơi nào đó, nghĩ ra là nếu dùng túi nhựa lót vào bên trong hộp rác thì sẽ tiện lợi hơn và giúp hộp đựng rác đỡ mùi hơn! *Câu hỏi đầu tiên mà người đó đặt ra là gì?* Anh ta sẽ hỏi là liệu người ta có sẵn sàng trả tiền cho những cái túi nhựa đó không! Liệu người ta có sẵn sàng bỏ ra 10 USD? Không – người ta thà giữ lại 10 USD đó hay đi mua hai cuốn tiểu thuyết bìa mềm thay vì bỏ số tiền đó để mua một cái túi nhựa để đựng rác. Họ có sẵn lòng trả 1 USD? Có lẽ thế – nhưng đa phần mọi người có thể sẽ thích mua gói thuốc lá thay vì sở hữu chiếc túi nhựa. Họ có sẵn lòng trả 30 cent? Có vẻ hợp lý đấy. Bây giờ thì nhà sản xuất túi nhựa đựng rác dùng một lần sẽ phải làm gì? (Dĩ nhiên là anh ta có thể tìm đến giới chính trị gia thay vì thị trường tự do và thuyết phục họ áp dụng chính sách bắt buộc mọi người phải mua và sử dụng túi nhựa, nhưng đây là giải pháp loại bỏ cả xã hội tự do và thị trường tự do. Ở đây chúng ta hãy bỏ qua hành động bất chính này!) Điều anh ta phải làm là tìm ra cách sản xuất những cái túi như thế với mức giá “thấp hơn” mức mà người tiêu dùng mong muốn. Nếu anh ta nghĩ ra cách sản xuất những cái túi như thế với giá thành 1 cent anh ta sẽ kiếm được lợi nhuận “cao”. Điều đáng buồn, ít nhất là đối với nhà sản xuất, là lợi nhuận cao như thế sẽ tạo ra tín hiệu để người khác nhảy vào sản xuất và khiến cho giá của những cái túi đó giảm xuống, và điều này khiến cho lợi nhuận bị giảm xuống đáng kể! Tuy nhiên, điều đáng lưu ý ở đây là các mức lợi nhuận cho ta thấy rằng các nhà sản xuất đã tìm ra những cách thức sử dụng nguồn lực để tạo ra sản phẩm với mức chi phí *thấp hơn* giá trị mà người tiêu dùng gán cho nó. *Lợi nhuận là phần dư*. Nó biểu thị không phải là cho cái gì đó “xấu xa” thêm vào mức giá, mà là phần chênh giữa mức giá theo suy xét của người tiêu dùng và mức chi phí dùng để sản xuất ra một loại hàng hoá nào đó.

Một lần nữa, đây chỉ là một phần của câu chuyện. Thời gian, sức lao động, và các nguồn lực dùng để sản xuất túi nhựa *có thể* được sử dụng để tạo ra một loại hàng hoá nào đó khác. Làm thế nào một người biết được là dùng những nguồn lực này để sản xuất túi rác hay một sản phẩm nào đó khác thì tốt hơn? *Câu trả lời nằm trong cụm từ ma thuật "lợi nhuận"*. Bởi lợi nhuận đơn giản chỉ ra rằng mọi người *muốn* những chiếc túi nhựa đựng rác dùng một lần hơn là, chẳng hạn, dép nhựa đi trong nhà! Công ty tạo ra lợi nhuận lớn – trong một thị trường thực sự tự do – thực chất là công ty sử dụng các nguồn nguyên liệu, thời gian, nhân lực và trí tuệ theo cách thoả mãn nhu cầu của con người tốt hơn những cách thức mà sử dụng cùng những “đầu vào” như thế nhưng *không* tạo ra được sản phẩm thoả mãn nhu cầu của con người. Nguồn lực hữu hạn đang được phân bổ theo cách thức có trách nhiệm hơn để phục vụ con người.

Lời xin lỗi không cần thiết

"Xin lỗi" vì kiếm lợi nhuận là khoác vào mình chiếc áo giáp nặng nề của vua Saul. Khi đụng đến cụm từ “lợi nhuận”, những người ủng hộ tư tưởng tự do mang trong mình định kiến và nhằm lẫn về cuộc chiến đấu với Goliath. Họ không cần phải tự gò bó mình bằng cách mang theo gánh nặng không cần thiết. Họ cần phải giải thích lợi nhuận là gì và tại sao đó không phải là “điều xấu xa” theo một cách thức cẩn thận, chắc chắn, và không nôn nóng. Không còn cách nào khác.

David đã chiến thắng. Goliath hùng mạnh bọc trong chiếc áo giáp bằng đồng, bị đánh bại bởi một chàng trai trẻ mang theo 5 viên đá, một chiếc túi của người chăn cừu, và với niềm tin rằng mình đang dấn thân vào cuộc chiến đại diện cho "Chúa tể của muôn loài."

Sự thật là sức mạnh, và nó *sẽ* thắng. Cuộc chiến thật không dễ dàng, nhưng sự thật thì chủ nghĩa xã hội đã thua cuộc rồi. Rất nhiều cuộc thử nghiệm của họ đã thất bại. Tuy vậy, tiếng nói của họ, giống như của Goliath, vẫn gầm vang như sấm sét, khiến cho nhiều người thót tim sợ hãi. Đây là một trận chiến đáng để chiến đấu, và những người bảo vệ tự do phải đối diện với nhiều khó khăn. Do vậy, người bảo vệ tự do phải dám nói “Không” với bộ áp giáp của vua Saul. Anh ta không cần phải khoác lên mình thứ khiến mình yếu thế đi. Anh ta không cần mang trên mình những gánh nặng mà mình quả thực không cần mang. Những cố vấn của anh ta, giống như vua Saul, “có ý tốt”. Nhưng như chàng trai trẻ David, anh ta cần cân nhắc cẩn thận.

"Đức vua Saul khoác lên David chiếc áo giáp của ông, rồi đặt một chiếc mũ đồng lên đầu anh, đưa anh tấm giáp che ngực để mặc, và cài chiếc gươm của mình lên phía trên chiếc áo giáp của David;

nhưng ... David nhận ra anh không thể bước được. ‘Tôi không thể cất bước với những thứ này’, anh nói với vua Saul....Rồi họ cùng cởi bỏ tất cả mọi thứ ra.”⁸⁸

⁸⁸ Samuel, chương 17, tiết 38-39.

Về tư hữu và quyền lực kinh tế

Hans F. Sennholz

Khi lên án trật tự xã hội của chúng ta [tức, chế độ tư bản chủ nghĩa – ND], những người theo chủ nghĩa xã hội thường sử dụng hai cách tấn công sau. Một số mô tả những cái tốt đẹp đáng mong ước của chủ nghĩa xã hội bằng những lời ca tụng có cánh, còn một số mô tả những điều khủng khiếp được gán ghép cho hệ thống tư doanh. Trong cuốn *Moral Man and Immoral Society* [Con người đạo đức và xã hội đồi bại], Reinhold Niebuhr đã sử dụng phương pháp thứ hai để biện hộ cho chủ nghĩa xã hội. Cuốn sách này gần như đã “làm nên” Niebuhr khi xuất hiện vào năm 1934. Nó đưa ra nhiều lăng kính mà thậm chí đến tận ngày nay nhiều người vẫn sử dụng để xem xét các vấn đề xã hội.

Chúng ta đồng ý với Niebuhr rằng quyền lực là xấu xa và không đáng tin cậy. Nhưng “chỉ có người vô sản Mác-xít”, theo Niebuhr, “mới nhìn thấy vấn đề này một cách thấu đáo. Nếu người vô sản Mác-xít có mắc phải sai lầm khi lựa chọn phương tiện để đạt được mong muốn của mình, thì anh ta không hề phạm sai lầm khi đề ra mục tiêu đúng đắn, mục tiêu về công lý bình đẳng (equal justice), mà xã hội cần phải hướng tới, cũng như khi thấu hiểu các nền tảng kinh tế của công lý” (tr. 164-165). Chỉ có người vô sản Mác-xít mới nhận ra được điều này.

Khi Niebuhr nói về “các giai cấp thống trị” – tức là những nhóm bảo vệ chủ nghĩa tư bản – ông sử dụng những từ cực cần như “thành kiến”, “đạo đức giả”, và “bất lương.” Cách tư duy, tôn giáo và văn hóa của họ, theo Niebuhr, “là sản phẩm của, hoặc ít nhất cũng bị nhuộm màu bởi, đời sống cục bộ của giai cấp này” (ctr. 140-141). Nói cách khác, bất kỳ ai bảo vệ tự do cá nhân, tư hữu, và tư doanh, đều bị coi là kẻ ủng hộ các đặc quyền và lợi ích của giai cấp tư sản.

Theo triết lý kiểu Niebuhr thì: xã hội được chia ra làm các giai cấp kinh tế có lợi ích hoàn toàn khác nhau; nhưng chỉ có người vô sản Mác-xít mới đấu tranh cho các mục tiêu đúng đắn mà xã hội cần phải hướng tới; và hệ thống tư doanh là thối nát và bất công vì nó được xây dựng dựa trên các đặc quyền và đặc lợi của giai cấp tư sản.

Cả ba nhận định trên đều nguy tạo. Hoàn toàn không có giai cấp cũng như quyền lợi của giai cấp trong xã hội mà các nhà kinh tế và triết gia cổ điển (mong muốn) tạo dựng. Trước pháp luật, mọi người đều bình đẳng. Các đặc quyền tạo ra bởi địa vị xã hội, bất động sản hay giai cấp của thời kỳ cổ đại đã bị các đạo luật trong thế kỷ XVIII và XIX bãi bỏ.

Tài sản tư bao gồm cả vốn sản xuất

Tư hữu không phải là đặc quyền mà chỉ riêng tầng lớp tư sản được hưởng. Nó là thiết chế tự nhiên nhằm hỗ trợ quá trình sản xuất và phân công lao động diễn ra một cách có trật tự. Tư hữu tư liệu sản xuất là vì lợi ích của tất cả mọi người, vì nó đảm bảo việc sử dụng một cách kinh tế nhất các nguồn tài nguyên hữu hạn. Một doanh nhân kinh doanh hiệu quả sẽ sản xuất ra được sản phẩm đáp ứng nhu cầu của mọi người một cách hiệu quả nhất, và sẽ giành được quyền kiểm soát các nguồn vốn sản xuất. Của cải của anh ta chủ yếu bao gồm các nguồn vốn được sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm cho mọi người.

Những người phê phán chủ nghĩa tư bản, trong khi lên án cách biệt giàu nghèo lớn giữa nhà tư bản công nghiệp và công nhân, thường bỏ qua khía cạnh đặc trưng này của tài sản của nhà tư bản công nghiệp. Của cải của anh ta không bao gồm các đồ xa xỉ phẩm vô ích, mà là các nhà máy, máy móc và các thiết bị được dùng để sản xuất hàng hóa cho con người, tạo ra công ăn việc làm với mức lương bổng cao. Tất nhiên, người lãnh đạo doanh nghiệp thường được hưởng mức sống cao hơn là nhân viên. Ông ta có thể đi xe hiện đại hơn. Quần áo ông ta mặc có thể được cắt may ở hiệu may nổi tiếng, và căn nhà ông ta ở có thể được trải thảm. Tuy vậy, điều kiện sống của ông ta không hẳn khác biệt về chất so với cuộc sống của các công nhân.

Quyền lực kinh tế có tính phái sinh (derivative)

Quyền lực của một doanh nhân được phái sinh từ quyền lực tối cao mà người tiêu dùng nắm giữ. Khả năng quản lý một cách khôn ngoan các yếu tố sản xuất mang lại cho ông ta sự ủng hộ của người tiêu dùng. Cái này không bắt nguồn từ đặc quyền pháp lý, phong tục hay truyền thống, mà từ khả năng phục vụ người chủ tối cao duy nhất của nền kinh tế tư bản: người tiêu dùng. Doanh nhân, cho dù sức mạnh có lớn thế nào đi chăng nữa, vẫn phải phục vụ các nhu cầu và thị hiếu cá nhân của người tiêu dùng. Nếu không chú ý đến các nhu cầu và thị hiếu này thì tai họa sẽ đến với ông ta.

Một ví dụ nổi tiếng sau sẽ minh họa cho việc này. Henry Ford đạt được danh vọng, sự giàu sang, và quyền lực khi ông ta sản xuất ra được hàng triệu chiếc xe ô tô mà người tiêu dùng ưa thích và mong muốn. Tuy nhiên, vào cuối những năm hai mươi của thế kỷ XX, thị hiếu và nhu cầu của người dùng bắt đầu thay đổi. Họ muốn có các chủng loại xe đa dạng hơn, tốt hơn và to hơn, nhưng Ford không chịu sản xuất những loại xe này. Hậu quả là, trong khi các công ty khác như General Motor và Chrysler phát triển đến chóng mặt thì Ford lâm vào tình trạng thua lỗ nặng nề. Kết cục là, có thời kỳ thế lực và danh tiếng của Henry Ford đã giảm xuống rất nhanh ngang bằng với tốc độ đi lên trong các thập kỷ trước đó.

Tất nhiên có khả năng xảy ra trường hợp một doanh nhân phớt lờ hay bỏ qua nhu cầu của một người tiêu dùng cá thể nào đó. Nhưng ông ta sẽ phải trả giá bằng việc doanh số hoặc mức lãi sẽ bị giảm đi. Nếu ông ta tiếp tục làm người mua thất vọng, ông ta sẽ sớm bị loại ra khỏi hàng ngũ những nhà doanh nghiệp.

Và tất nhiên cũng có thể có trường hợp một doanh nhân đối xử bất công và thô lỗ với một nhân viên nào đó. Nhưng ông ta sẽ phải trả giá đắt cho tính độc đoán của mình. Nhân viên của ông ta sẽ bỏ công ty của ông ta và chuyển sang làm việc cho các đối thủ cạnh tranh. Để thu hút đủ nhân công, một doanh nhân có tiếng là đối xử xấu với nhân viên sẽ phải trả thêm một số tiền nhất định cao hơn mức lương mà đối thủ cạnh tranh có tiếng là chu đáo hơn với nhân viên sẽ phải trả. Và việc chi phí đầu vào cao sẽ làm ông ta phá sản. Còn nếu ông ta trả lương thấp đi, ông ta sẽ bị mất những nhân viên giỏi cho các đối thủ cạnh tranh của ông ta, tức là cũng dẫn tới con đường diệt vong của ông ta.

Một doanh nhân thành công thường là một người đáng tin cậy và công minh. Ông ta cố gắng chiếm được lòng tin và sự tín nhiệm của khách hàng cũng như của nhân viên làm việc cho mình. Trên thực tế, quá trình giành lấy sự tín nhiệm của mọi người có thể biến doanh nhân thành người thiếu cá tính. Để tránh xung đột và căng thẳng, thông thường doanh nhân sẽ hạn chế hoặc thậm chí tránh không đưa ra ý kiến của mình về các vấn đề chính trị hoặc kinh tế. Đa số các doanh nhân thường bày tỏ lập trường trung dung đối với các vấn đề gây tranh cãi.

Chủ nghĩa tư bản – thiên đường của người lao động

Xã hội tư bản là thiên đường đối với người lao động, những người được hưởng lợi nhiều nhất từ trật tự này. Chúng ta chỉ cần so sánh đơn thuần cuộc sống của một công nhân Mỹ với những đồng nghiệp trong các quốc gia không theo chủ nghĩa tư bản như Ấn Độ hoặc Trung Quốc là thấy

rõ ngay. Anh ta là hoàng tử trong giới lao động trên thế giới; thời gian làm việc ngắn nhất, và lương của anh ta lại cao hơn đáng kể so với những người còn lại.

Đời sống của các triệu phú trong xã hội tư bản chủ nghĩa ít đáng thèm muốn hơn là đời sống của các triệu phú trong các xã hội không theo chủ nghĩa tư bản. Sự giàu có của anh ta chủ yếu nằm ở các vốn khoản đầu tư mà anh ta phải bảo vệ liên tục trước sự cạnh tranh của các doanh nhân khác. Số tài sản dành cho chi tiêu hưởng thụ của anh ta thường là rất ít, chỉ là một phần rất nhỏ trong tổng tài sản của anh ta. Nhưng triệu phú Ấn độ, thường là một tiểu vương, sẽ không quan tâm lắm đến sản xuất hay cạnh tranh. Ông ta sống trong những tòa nhà lớn, được bao quanh bởi hậu cung của mình và được phục vụ bởi rất nhiều người hầu chăm chỉ. Ông ta chắc chắn không thèm muốn cuộc sống của các nhà tư bản công nghiệp Mỹ, cho dù tài sản của những người này có lớn đến đâu đi chăng nữa.

Chủ nghĩa xã hội, cho dù là dưới các nhãn hiệu Mác-xít, Fabian, Quốc xã hay là Phát xít, đều không nâng đỡ quyền bình đẳng, mà ngược lại, tạo ra sự bất bình đẳng ghê gớm. Nó tạo ra một tầng lớp mới những nhà quản lý chính trị và kinh tế với quyền lực quản lý kinh tế vô hạn và tuyệt đối. Nó loại bỏ quyền lực tối cao của người tiêu dùng và các quyền lực phái sinh của doanh nhân. Nó loại bỏ quyền tự do lựa chọn và phán xét của người dân và thay vào đó bằng những kẻ cai trị độc đoán và nhà nước theo chế độ toàn trị.

Có thể đúng là nhà vô sản Mác-xít đang nỗ lực để hiện thực hóa xã hội XHCN; nhưng trái với niềm tin của Niebuhr, các nỗ lực của ông ta rõ ràng là đã không mang lại lợi ích cho xã hội hay cho chính bản thân ông ta. Bị bịt mắt và lừa phỉnh bởi tam đoạn luận XHCN, ông ta ủng hộ một trật tự xã hội sẽ nô dịch hóa và bần cùng hóa chính ông ta. Vì thế, ông ta đang phá hủy chính cái trật tự đã giải phóng ông ta thoát khỏi chế độ nô lệ và bần hàn.

Kinh tế học cho người ham học hỏi

Leonard E. Read

Người ham học hỏi (the teachable) – người mong muốn được nâng tầm hiểu biết – là người ý thức được rằng bản thân mình hiểu biết vẫn còn rất ít.⁸⁹ Để tránh nhầm lẫn người ham học hỏi với người có năng lực tầm thường hay thấp kém, hãy lưu ý đến trường hợp về mối quan hệ giữa người ham học hỏi và người thông thái.

Socrates đã từng nói, “Người đàn ông này nghĩ rằng anh ta biết điều gì đó trong khi thực tế anh ta không biết. Còn tôi, vì tôi không biết cái gì, nên tôi cũng không cho rằng tôi biết”. Đối với những lời thừa nhận về tính khả sai đó, Socrates được ca tụng là một người thông thái. Ông và nhiều nhà khoa học khác như Lecomte du Nouy và Robert Milliken và các nhà khoa học trong thời đại của chúng ta đã phát hiện ra rằng khi họ mở rộng kho tàng kiến thức của riêng mình, họ sẽ càng thấy có nhiều điều họ chưa biết. Edison với cái đầu đầy thực tế, tò mò và chịu khó quan sát từng kết luận rằng “Chúng ta không biết một phần một triệu của một phần trăm của bất cứ thứ gì. Chúng ta mới chỉ thoát khỏi giai đoạn vượn người”. Những người ham học hỏi này dần nhận ra rằng bản thân họ biết quá ít và đó có lẽ là thước đo của sự thông thái.

Đối với sinh viên kinh tế học, điều này đặt ra cho họ một câu hỏi thú vị: Liệu có thể xây dựng một nền kinh tế hiệu quả, khả thi trên nền một xã hội gồm những cá nhân ham học, những người ý thức được rằng bản thân mình còn biết quá ít?

Chúng ta có thể hình dung một nền kinh tế như vậy sẽ khác rất nhiều so với một xã hội hoạch định của những con người tự cao hoặc cho rằng mình biết tất cả mọi thứ, những người ở đầu kia trong dải phân bố tri thức, những người không gặp bất cứ khó khăn nào trong việc sắp xếp cuộc sống của tất cả những người khác theo thiết kế của họ. Hơn nữa, họ còn sẵn sàng dùng đến vũ lực là phương án cuối cùng để thực hiện các kế hoạch cải tiến xã hội bằng cách quốc hữu hóa xã hội.

⁸⁹ *The teachable shall inherit the earth* [những người ham học hỏi sẽ tiếp quản trái đất] dường như là cách diễn giải hợp lý lời công bố của Kinh thánh "The meek shall inherit the earth." [kẻ nhu mì sẽ tiếp quản trái đất]. Hiển nhiên là “kẻ nhu mì” không có liên quan gì tới những kẻ nhu nhược trong xã hội.

Chẳng hạn, một nhóm gồm bảy nhà kinh tế học gần đây đã lên tiếng bày tỏ quan điểm này: “Chính phủ liên bang là công cụ duy nhất có khả năng dẫn đường, chỉ lối cho vận mệnh kinh tế của quốc gia”.⁹⁰

Một số vấn đề tiêu biểu

Một chính phủ, trong vai trò kẻ trên, chắc chắn sẽ bao gồm những người không ý thức được rằng bản thân mình biết quá ít, những người không e sợ về khả năng lập kế hoạch và điều tiết tốc độ tăng trưởng kinh tế quốc gia, quy định mức lương, số giờ làm và giá thành cho mọi mặt hàng, quyết định số lượng cần sản xuất hoặc gia tăng, mở rộng hoặc thu hẹp nguồn cung tiền một cách độc đoán, quy định các mức lãi suất và tô lợi, trợ cấp bất cứ hoạt động nào mà họ muốn bằng tiền thu nhập của người dân, cho vay các khoản trị giá hàng nghìn tỷ dù không nhận được sự đảm bảo tự nguyện, tự ý phân chia thành quả lao động của người dân cho các chính phủ nước ngoài; hay nói một cách ngắn gọn, họ sẽ là người quyết định lấy gì từ anh Peter nào đó và trả lại bao nhiêu trong số đó cho anh Paul nào đó.

Sự kiểm soát và sở hữu của chính phủ đối với các phương tiện sản xuất là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội, hay còn gọi là “chủ nghĩa can thiệp nhà nước” hoặc “chủ nghĩa cộng sản”, tùy thuộc vào mục đích chủ định của người nói. Mô hình này dựa trên giả thuyết cho rằng một số người có trí tuệ sẽ am hiểu và dẫn dắt toàn bộ hành động của con người. Chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa can thiệp của nhà nước thường được ủng hộ bởi những kẻ không muốn phát triển bản thân, bởi những người ngại thơ ủng hộ cho những kẻ phát ngôn tuyên bố trên, bởi những kẻ tranh giành quyền lực, bởi những kẻ thấy lợi ích bản thân trong hoạt động đó, và bởi “những người tốt bụng” không thể phân biệt đâu là của bố thí lấy từ cưỡng đoạt và đâu là những hành động từ thiện dựa trên các nguyên lý của đạo Do thái-Thiên Chúa giáo. Tóm lại, nhóm người này là một con số đáng kể, nhưng vẫn chỉ chiếm thiểu số trong số hàng chục triệu người mà cuộc sống của họ bị điều khiển bởi nhóm người trên.

Điểm quan trọng nhất cần ghi nhớ chính là chủ nghĩa xã hội luôn giả định rằng chính phủ hay giới viên chức là người nắm giữ, phân phát, và cội nguồn của mọi quyết định đúng đắn cho mọi người, đồng thời là người hướng dẫn, điều khiển và chỉ đạo nguồn năng lượng của nhân loại. Đây chính là đỉnh điểm của lòng ích kỷ: Nhà nước là chúa trời và chúng tôi chính là Nhà nước!

⁹⁰ Tham khảo *First National City Bank Letter*, tháng 8, 1959, tr. 90.

Chúng ta hãy cùng xem xét tính cách của một kẻ tự cao điển hình trong xã hội. Không quan trọng người bạn chọn là ai, đó có thể là giáo sư, chính khách chuyên nghiệp, Napoleon, Hitler, Stalin, nhưng kẻ đó càng hống hách bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu⁹¹. Đơn giản là hãy nghĩ đến một kẻ tự cao tốt độ nào đó và đánh giá anh ta. Hãy nghiên cứu cuộc sống riêng tư của anh ta. Bạn sẽ phát hiện ra rằng vợ anh ta, con cái anh ta, hàng xóm của anh ta, nhân viên của anh ta sẽ không bao giờ đáp ứng các mệnh lệnh của anh ta theo cách mà bản thân anh ta cho là phù hợp⁹². Nói cách khác, trong mắt của những người mà anh ta cảm thấy thân thiết và hiểu rõ nhất, anh ta chỉ luôn là kẻ thất bại mà thôi. Nhưng thật phi lý khi anh ta lại kết luận rằng mình được sinh ra để quản lý toàn bộ xã hội – hay thậm chí cả thế giới! Thật nực cười khi cho rằng một đồ vật nhỏ bé có thể chiếm giữ một con người bình thường!

Sự bất tài của nhà hoạch định

Chúng ta hãy cùng kiểm tra sự hiểu biết của một kẻ tự cao. Anh ta muốn lập kế hoạch sản xuất? Anh ta biết gì về việc này? Chẳng hạn, một công ty ở Mỹ sản xuất trên 200.000 mặt hàng riêng biệt. Không một nhân viên nào trong công ty có thể biết toàn bộ các mặt hàng và không một người nào trên trái đất có đủ năng lực để tự chế tạo các mặt hàng của công ty⁹³. Chắc chắn kẻ tự cao mà chúng ta đang xem xét chưa từng hiểu rõ công ty này. Tuy nhiên, hắn ta sẽ đặt bộ máy vận hành phức tạp và tự nguyện này dưới sự kiểm soát cứng nhắc của chính phủ và sẽ không chần chừ tiếp nhận vị trí trưởng ban điều hành. Rồi hắn ta sẽ tùy tiện phân bổ và định giá tất cả các vật liệu thô và nguồn nhân lực. Sau khi tiến hành thống kê phức tạp và dài dòng các số liệu cũ, hắn ta sẽ phân phối và định giá tùy tiện hơn 200.000 mặt hàng mà phần lớn trong số đó anh ta không bao giờ biết là từng tồn tại trên đời. Chỉ riêng việc vận hành công ty này – một công việc vô cùng nhỏ bé trong nền kinh tế Mỹ – đòi hỏi vô vàn sự trao đổi năng lượng, hàng tỷ hoạt động mỗi năm; nhưng kẻ tự cao sẽ thực hiện quản lý những điều này chỉ bằng vài cử chỉ của kẻ máu mặt! Hãy nhớ rằng sự

⁹¹ “Một chiếc chân cao là một chiếc chân thấp cộng với tính kiêu căng”, H.G. Wells đã nói vậy.

⁹² Chuyện gia đình của Napoleon là một mớ bòng bong. Gia đình đông người đã khiến ông bị phân tâm; Hitler là một thợ dán giấy thờ ơ; Stalin từng là tín đồ của thuyết thần học và hành nghề trộm cướp trước khi được bầu vào bộ máy chính quyền và trở thành kẻ độc tài; các viên chức có các vấn đề phức tạp như trên thường không mấy thành công trong cuộc sống.

⁹³ Đọc cuốn “I, pencil” (Tôi, chiếc bút chì) của tác giả để hiểu tại sao không ai làm được những đồ vật vô cùng đơn giản, ví dụ như chiếc bút chì gỗ.

quan tâm qua loa đó sẽ được hấn ta dùng để điều khiển cuộc sống, kể sinh nhai và hoạt động của hàng triệu cá nhân không trực tiếp liên quan đến công ty này.

Tiếp đến, hãy cùng tìm hiểu xem kẻ tự cao này biết gì về quá trình trao đổi? Trong một nền kinh tế chuyên môn hóa hay phân công lao động như nền kinh tế của chúng ta, việc trao đổi không thể được tiến hành dựa trên sự đổi trác như thời kỳ nguyên thủy. Trao đổi thường kèm theo vô số sự đổi trác có tác động qua lại lẫn nhau, với sự hỗ trợ của phương thức trao đổi được chấp nhận rộng rãi – đó là tiền bạc. Theo triết lý xã hội của những kẻ tự cao thì luôn tồn tại những người có khả năng điều tiết và kiểm soát số lượng và giá trị của tiền và tín dụng. Song, chắc chắn không một ai hay tổ chức nào có đủ năng lực để thao túng nguồn cung tiền và tín dụng hơn việc chế tạo một chiếc xe ô tô hoặc sản xuất một chiếc bút chì nhằm đạt được một mục tiêu cụ thể!

Một nền kinh tế được xây dựng trên giả thuyết biết rõ mọi chuyện là hoàn toàn ngớ ngẩn.

Nhưng liệu có thể tồn tại một nền kinh tế hợp tình, hợp lý, được xây dựng trên giả thuyết mọi người chỉ biết chút ít thôi không? Một nền kinh tế tiên tiến hơn chế độ xã hội chủ nghĩa? Tóm lại, liệu có tồn tại một phương thức tổ chức cuộc sống cho năng suất cao hơn mà không cần phải đòi hỏi con người phải có trí tuệ siêu việt, luôn đúng, và người khác phải làm theo ý mình? *Có một con đường như thế!*

Đáng sáng tạo là đáng tối cao

Đối lập với chủ nghĩa xã hội là phương thức tổ chức cuộc sống của những người ham học hỏi, tức những người sẵn sàng thừa nhận sai lầm, những người phủ nhận chính phủ – vốn được xây dựng dựa trên những con người có khả năng mắc sai lầm – là cội nguồn của các quyết định đúng đắn cho mọi người. Hình thức tổ chức cuộc sống này cho rằng con người “được Đáng sáng tạo ban phát một số quyền bất khả xâm phạm mà một số trong đó là quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Để đảm bảo các quyền trên của con người, xã hội lập ra chính phủ...” Lấy điều này làm tiền đề nghĩa là quyền lực tối cao thuộc về Đáng sáng tạo; chính phủ chỉ là phương tiện được con người tạo ra để bảo vệ sự sắp đặt giữa con người và Đáng sáng tạo. Khi người ta cho rằng sự Sáng Thế là cái gì đó vượt quá lý trí con người thì sẽ xuất hiện một khái niệm hoàn toàn mới về mối quan hệ giữa con người với nhau. Con người, một khi ý thức được bản thân trong ngữ cảnh trên, sẽ hiểu rằng anh ta không phải là người biết mọi thứ mà khả dĩ nhất chỉ là người có khả năng học hỏi. Sự thật vĩ đại nhất trong cuộc đời anh ta là nhận thức được những điều mình chưa từng biết.

Để minh họa điều này, chúng ta hãy quan sát cách anh ta xây dựng chính ngôi nhà của mình. Anh ta không nghĩ anh ta đã thực sự xây dựng ngôi nhà đó. Không một người đang sống nào có thể suy nghĩ như vậy. Thay vào đó, anh ta nghĩ mình đang làm công việc lắp ráp. Anh ta ý thức được những điều kiện cần thiết khi phải xây ngôi nhà đó và 2 trong số điều kiện đó là:

1. Cung cấp vật liệu xây nhà: Những người khác chặt cây, xẻ thành các tấm ván, sau đó mang phơi khô, bào, bào xoi, phơi khô và tiến hành vận chuyển. Một số khác khai thác quặng, sau đó nung trong lò để lấy kim loại làm cửa, bào, ống dẫn, bình chứa, đinh, đồ ngũ kim. Có những người lắp máy móc để khai thác quặng và có những người lại lắp các công cụ để chế tạo máy. Có những người dành dụm thành quả lao động và mang thành quả đó cho vay hoặc đầu tư mà trong ngữ cảnh này, có thể là để tạo ra các công cụ lao động. Có những người trồng lanh và đỗ tương, người tách dầu, nhà hóa học, thợ sơn. Một số khác viết sách về cách trộn bê tông, về kiến trúc, về kỹ thuật và xây dựng. Có những người làm nhà xuất bản, thợ sắp chữ - làm sao một người có thể chế tạo máy in Lino?- và vô số những vật dụng khác, nghị lực sáng tạo và trao đổi năng lượng xuyên thời gian và không gian, vô cùng vô tận!

2. Sự thiếu hụt hợp lý của nguồn năng lượng hủy diệt. Không một tên trộm nào lại đi đánh cắp chính nguồn cung cấp cho bản thân. Những người cung cấp cho anh ta không lừa gạt anh ta, cũng không bóp méo món hàng của mình. Bạo lực, giống như việc ngăn cản không cho con người làm việc tại nơi họ đã chọn (các cuộc đình công) hoặc cũng giống như việc ngăn cản con người tự do trao đổi các sản phẩm lao động (chế độ bảo hộ), đã không ngăn cản được việc cung ứng những dịch vụ này cho anh ta. Tóm lại, mọi hoạt động can thiệp vào những nỗ lực và trao đổi sáng tạo chưa đạt tới mức khiến cho việc xây dựng ngôi nhà là bất khả.

Một người nếu ý thức được rằng bản thân biết quá ít sẽ ý thức được năng lượng sáng tạo và những trao đổi năng lượng sáng tạo tạo ra những phép màu nếu chúng không bị ngăn cản. Bằng chứng là tất cả những thứ anh ta có. Đó là xe ô tô của anh ta, cà phê anh ta uống, loại thịt anh ta ăn, quần áo anh ta mặc, bản nhạc giao hưởng anh ta nghe, quyển sách anh ta đọc, bức họa anh ta xem, nước hoa anh ta dùng, và quan trọng nhất là sự hiểu biết, nguồn cảm hứng hay ý tưởng đến với anh ta – từ nơi mà anh ta không hề hay biết.

Tôn trọng những điều chưa biết

Người ham học hỏi sẽ luôn kính sợ những điều liên quan tới Đấng sáng tạo⁹⁴. Anh ta đồng ý rằng “chỉ có Chúa mới tạo ra cây.” Và anh ta cũng hiểu rằng suy cho cùng, chỉ có Chúa mới có thể xây một ngôi nhà. Đấng tự nhiên, Đấng sáng tạo, Chúa Trời – tùy theo cách gọi của bạn – nếu không bị can thiệp, sẽ kết hợp nguyên tử thành phân tử để sau đó cấu thành cây, bằng cách này hay cách khác, sẽ tạo ra lá cỏ và bằng cách nào khác tạo ra hoa hồng – bí ẩn nối tiếp bí ẩn! Và vây quanh anh ta là những ý nghĩ cho rằng năng lượng sáng tạo của con người nếu không bị can thiệp sẽ xuyên không gian và thời gian tạo thành nhà cửa, bản nhạc, thực phẩm, quần áo, máy bay – với số lượng dồi dào nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu và khát vọng của con người.

Người ham học hỏi có khả năng cảm nhận một sức mạnh to lớn nào đó tại nơi làm việc – một bức họa, sức hấp dẫn và sự quyến rũ – tạo nên sự sáng tạo bất tận. Anh ta cũng có thể hình dung bản thân là nhân tố trung gian và sức mạnh này sẽ chảy qua nhân tố đó, và tùy theo phạm vi, điều này xảy ra và mức độ anh ta có cơ hội để đóng góp vào trong quá trình sáng tạo. Là nhân tố trung gian, vấn đề tâm lý của anh ta là học cách rũ bỏ những ảnh hưởng kìm hãm bản thân – nỗi sợ hãi, sự mê tín, tức giận và những ảnh hưởng tương tự – để sức mạnh đó có thể tuôn chảy tự do. Anh ta hiểu rằng không thể ra lệnh cho nó, điều khiển nó, hoặc thậm chí đạt kết quả bằng cách đưa ra mệnh lệnh, “giờ tôi phải được truyền cảm hứng” hoặc “giờ tôi phải sáng tác một bản nhạc” hoặc “giờ tôi phải tìm ra cách chữa bệnh cảm lạnh thông thường” hoặc “giờ tôi phải làm cho người khác nhớ kỹ rằng những điều họ biết còn ít lắm”. Anh ta thấy rằng anh ta không được cản trở sức mạnh này vì nó còn gắn liền với bản thân anh ta.

Là người khôn ngoan trong xã hội, người ham học hỏi nhận thấy anh ta là nhân tố trung gian và sức mạnh bí ẩn và sự sáng tạo tiềm tàng sẽ tuôn chảy qua anh ta. Bởi thế anh ta cũng nhận ra rằng sức mạnh đó đồng thời tuôn chảy quanh những người khác; rằng sự cuộc sống của anh ta, kể sinh nhai của anh ta, cơ hội của anh ta khi là người trung gian của sức mạnh sẽ *phụ thuộc* vào việc những người khác làm việc sáng tạo như thế nào. Anh ta nhận ra rằng anh ta không thể điều khiển dòng chảy sức mạnh bên trong những người khác ngoại trừ chính anh ta. Anh ta chỉ biết rằng anh ta không được cản trở sức mạnh đến với những người khác và rằng đó là vì lợi ích của anh ta, vì

⁹⁴ “Nếu có thể tạo ra một từ mới trong tiếng Anh để dịch một từ Hy Lạp cổ ý nghĩa hơn, ‘wanting-to-know-it-ness’ (sự khao khát hiểu biết) sẽ là đặc trưng của chúng; tò mò...là mẹ đẻ của triết học”. *The challenge of Greek* của T.R.Glover (New York: The Macmillan Company, 1942), trang 6-7.

lợi ích của họ và của toàn xã hội, rằng không ai có quyền ngăn cản sức mạnh đó đến với những người khác. Hãy để sức mạnh đó tự do và tạo ra phép lạ!

Ngăn cản hoạt động sáng tạo

Hoạt động sáng tạo không thể được tạo ra bởi chủ nghĩa độc đoán, và càng không phải là mệnh lệnh nhằm vào bản thân hay những người khác. Tuy nhiên, bất kỳ kẻ ngốc nào cũng có thể ngăn cản hoạt động sáng tạo của chính bản thân hắn hoặc của những người khác, nói chính xác là hắn có thể ngăn cản các lực lượng sáng tạo hiện thân thành một cái cây. Hắn ta có thể ngăn không cho cây cối tồn tại, nhưng không thể làm ra cây cối. Lực lượng cưỡng bức chỉ có thể hạn chế, cản trở, trừng phạt, phá hủy. Nó không thể tạo ra!

Người ham học hỏi không áp đặt sự hạn chế, cản trở hoặc hình phạt lên các hoạt động sáng tạo. Anh ta để họ tự do theo đuổi con đường màu nhiệm của họ.

Một người nếu ý thức được rằng bản thân biết quá ít sẽ muốn xóa bỏ tất cả chương ngại gây phá hủy dòng chảy của năng lượng sáng tạo và trao đổi năng lượng. Nhưng thậm chí ngay cả khi muốn vậy, anh ta cũng không biết cách để đạt được mong muốn đó. Anh ta sẽ chủ yếu dựa vào sự hiểu biết về các Quy tắc vàng, Mười điều răn của Chúa và các nguyên tắc đạo đức và đạo lý nhất quán khác. Anh ta hi vọng rằng cuối cùng sẽ ngày càng có nhiều người nhận ra rằng lợi ích của họ sẽ không được đáp ứng bằng cách phá hủy hoạt động sáng tạo của những người khác, hoặc sống như những kẻ ăn bám.

Giới hạn quyền lực của chính phủ

Nói tóm lại, người ham học hỏi cảm thấy mãn nguyện khi giữ nguyên những năng lượng sáng tạo và sự trao đổi của họ; và anh ta sẽ dựa chủ yếu vào những lời dạy bảo đạo lý và thực hành đạo đức để duy trì những năng lượng này khỏi bị xâm chiếm và phá hoại. Bộ máy nhà nước sẽ chỉ hỗ trợ những lời dạy bảo và việc thực hành đạo đức bằng cách bảo vệ cuộc sống và tài sản của tất cả công dân một cách công bằng; bằng cách bảo vệ sự trao đổi tự nguyện và cản trở sự trao đổi cưỡng bức; bằng cách đàn áp và trừng trị tất cả sự gian lận, xuyên tạc, bạo lực, hành vi cướp bóc; bằng cách sử dụng pháp luật để tạo sự công bằng chung; và ngoài ra, bằng cách lưu trữ những ghi chép bổ sung.

Thật tốt. Theo lý thuyết, các năng lượng hoặc hoạt động sáng tạo và sự trao đổi của chúng sẽ không bị cản trở. Các hành động phá hoại sẽ phải tự kiểm chế hoặc, nếu không, sẽ bị các cơ quan luật

pháp và lực lượng bảo vệ của xã hội ngăn cản. Liệu vấn đề chỉ như vậy? Không phải là người ý thức được bản thân mình còn biết quá ít sẽ phải biết thật nhiều về kinh tế ư?

Tại sao cần trả tiền cho mọi thứ?

Người đàn ông, được đề cập phía trên, đã tự “xây” chính ngôi nhà của anh ta. Anh ta có sự am hiểu kinh tế cần thiết. Anh ta đã suy nghĩ cẩn thận về vô số những công việc tiền đề để có thể lắp ghép một ngôi nhà hoàn chỉnh. Ban đầu, tất cả các hạng mục này có nguồn gốc từ Tự nhiên. Chúng đã ở đó khi người da đỏ vẫn còn đang khai phá vùng lãnh thổ này. Khi ở dạng thô, chúng không có giá trị. Chúng được sử dụng hoàn toàn miễn phí. Song anh ta đã phải chi trả, chẳng hạn, \$10.000 để có thể sử dụng chúng.

Mục đích của việc trả tiền này là gì? Nào, khi chúng ta cắt nghĩa các thuật ngữ kinh tế thì thấy anh ta đã trả tiền cho hành động của con người mà tất yếu phải được áp dụng đối với những đồ vật khác trên trái đất. Anh ta trả tiền cho các hành động và năng lượng mà bản thân đã và đang không sở hữu, không chọn sử dụng. Nếu anh ta chỉ sử dụng những năng lượng của bản thân để tạo ra các công việc tiền đề để giúp anh ta lắp ráp thì dù trong ngàn đời anh ta cũng không thể xây xong ngôi nhà đó.

Những hành động của con người mà anh ta trả tiền tồn tại ở những dạng sau. Nhìn chung, số tiền \$10.000 của anh ta bao gồm tiền công và tiền lương để trả cho việc đánh giá, dự báo, kỹ năng, sáng kiến, kinh doanh, nghiên cứu, quản lý, sáng chế, nỗ lực thể chất, phát hiện cơ hội, bí quyết; lãi suất để trả cho sự hy sinh; cổ tức để trả cho sự mạo hiểm; phí thuê để trả cho lợi thế vị trí; nói tóm lại, toàn bộ số tiền \$10.000 gồm các khoản thanh toán cho dạng này hoặc dạng kia của hành động của con người. Theo nghĩa đen thì hàng triệu người đều tham gia vào quá trình này.

Hãy để thị trường tự quyết định

Vấn đề kinh tế chính yếu - cũng là gốc rễ gây ra các cuộc tranh cãi – được qui giản về câu hỏi: số tiền mỗi người nhận được trong khoản \$10.000 đó là như thế nào. Bình đẳng kinh tế nên được quyết định như thế nào? Phần tiền nào nên trả cho người trồng đậu, cho nhà đầu tư vào nhà máy cưa, cho người đã vận hành máy đổ đinh vào thùng gỗ, cho người phát minh máy, cho chủ sở hữu của nhà máy sơn? *Ai sẽ là người đưa ra câu trả lời?*

Một người cần có hiểu biết về kinh tế học như thế nào để có thể giải quyết bài toán này? Và trong suy nghĩ của họ thì bình đẳng kinh tế nên được lý giải như nào và ai nên là người tiến hành? Anh ta chỉ cần biết điều này: *Hãy để đóng góp của mỗi người được quyết định bởi số tiền mà đối tác*

của họ đã đề nghị trả thông qua việc trao đổi tự nguyện. Đó là tất cả những điều cần thiết đối với một nền kinh tế của những người nhận thức được rằng họ không biết gì. Chỉ đơn giản vậy thôi⁹⁵.

Phải tới năm 1871, khái niệm về nền kinh tế vận hành như trên mới được hình thức hóa và hiện nay được mọi người biết đến là thuyết giá trị hữu dụng cận biên. Nó còn được gọi bằng hai cái tên khác: “thuyết giá trị chủ quan” và “thuyết thị trường tự do về giá trị”. Eugen von Bohm-Bawerk, một trong những lý thuyết gia nổi tiếng đã công nhận tính đơn giản của thuyết trên như sau:

Và việc lao động trí óc mà mọi người phải thực hiện để ước tính giá trị chủ quan không còn gây ngạc nhiên như bề ngoài...Thật tình cờ, nếu thậm chí đây là một công việc khó khăn hơn rất nhiều so với thực tế thì một người vẫn có thể tự tin giao phó cho “John Doe và Richard Roe.”...Trong hàng thế kỷ, trước khi khoa học hình thành học thuyết hữu dụng cận biên, con người đã quen với việc tìm kiếm rồi từ bỏ...Con người đã sử dụng thuyết hữu dụng cận biên trước khi khoa học kinh tế khám phá ra nó⁹⁶.

Về phương diện học thuật, học thuyết lao động về giá trị thịnh hành trước học thuyết thị trường tự do về giá trị. Theo thuyết này, giá trị lao động được quyết định bởi nỗ lực bỏ ra hoặc công sức tiêu tốn. Chẳng hạn, một số người làm bánh đất, một số khác làm bánh thịt. Giả sử, hai bên cùng phải mất chi phí nỗ lực như nhau để thực hiện mỗi loại. Theo thuyết giá trị lao động thì những người làm bánh đất sẽ nhận được số tiền lãi cho công sức bỏ ra giống như những người làm bánh thịt. Cách duy nhất để đạt được điều này – nếu người tiêu dùng không muốn trao đổi thành quả lao động để đổi lấy bánh đất – là chính phủ phải trợ cấp cho người làm bánh đất bằng cách lấy từ người làm bánh thịt. Karl Marx đã phát triển và giúp hệ thống hóa học thuyết này; Chính phủ đã lấy từ khu vực năng suất cao để trợ cấp cho khu vực kém năng suất hơn.

Lý thuyết lao động về giá trị ngày càng tỏ ra là kẻ thù của cả công lý lẫn kinh tế học đúng đắn, dù cho vẫn được nhiều người tiếp tục chấp nhận. Những phản ứng cảm xúc đối với nỗ lực bỏ ra và công sức tiêu tốn không phải là nguyên nhân. Những suy nghĩ uỷ mị, như “có những người nông dân chăm chỉ nhưng nghèo khổ”, khiến giới chính khách hỗ trợ nông nghiệp. Tương tự như vậy,

⁹⁵ Một số ý kiến cho rằng một người phải có hiểu biết về tiền, phương tiện trao đổi. Thực tế đây là một yêu cầu không thể. Để tìm hiểu thêm các ý kiến về quan điểm này, bạn đọc có thể tìm cuốn *Government: An Ideal Concept* (Irvington-on-Hudson, N.Y.: Foundation for Economic Education, Inc., 1954), các trang 80-91.

⁹⁶ Các trang 203-4, tập II, *Capital and Interest* của Eugen von Bohm-Bawerk.

sự cảm thông bắt nguồn từ lối suy nghĩ lỗi thời và sai lầm như “người lao động bị trả đũa” là điều kiện khiến nhiều người chấp nhận những tổ chức công đoàn được phép có quyền lực cưỡng bức.

Việc thực hành lý thuyết lao động về giá trị được hợp lý hoá bởi những kẻ tiêu tiền, người theo chính sách lạm phát, người theo thuyết Keynes, và những kẻ tự cao trên cơ sở cho rằng nó trao sức mua vào tay của những người tiêu nó. Như đã nói ở trên, hệ thống điều khiển cưỡng bức hoạt động sáng tạo của con người do con người bày đặt ra – như chủ nghĩa can thiệp, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản – luôn giả định rằng có những viên chức biết tất cả mọi thứ, nhưng đến tận bây giờ, vẫn chưa thể tìm được bất kỳ ai như vậy, thậm chí là một bản sao khả dĩ.

Trong khi đó, thị trường tự do là môi trường dành cho những người ham học hỏi – những người biết được những hạn chế của bản thân, không cưỡng bách làm theo lời Chúa, và biết đặt niềm tin vào sự trao đổi tự nguyện; thị trường tự do là phương cách quan hệ giữa người với người nhằm tạo ra những thành tựu kinh tế mà không cần mưu hại người khác.

Giá trị đạo đức của chủ nghĩa tư bản

E. Barry Asmus và Donald B. Billings

Chủ nghĩa tư bản đã cho ta một bằng chứng hùng hồn rằng, nhờ theo đuổi mô hình cạnh tranh, với hệ thống thiết chế chính yếu của nó dựa trên tư hữu và những thoả ước xã hội tự nguyện, nó đã đạt được sự phát triển kinh tế phi thường chưa từng thấy. Ngay cả Karl Marx, trong *Tuyên ngôn Cộng sản*, đã tuyên bố rằng chủ nghĩa tư bản là một “guồng máy phát triển” vĩ đại. Dầu vậy, hệ thống thị trường tự do của chủ nghĩa tư bản vẫn tiếp tục bị đa số người trên toàn thế giới xem là thiên về vật chất, thiếu đạo lý, và vì thế, vô đạo đức. Quan điểm này đặc biệt thịnh hành trong phần lớn của tầng lớp được xem là trí thức.

Lịch sử cho thấy rằng những thể chế khác với chủ nghĩa tư bản đã đè bẹp tự do, lập ra những cơ chế chính trị chuyên chế, cắt giảm cơ hội và biến hiệu năng kinh tế thành trò hề; chính sách kế hoạch hóa tập trung và cào bằng kinh tế đã khiến nhà nước can thiệp vào những chuyện riêng tư cũng như dẫn đến chế độ độc tài tàn ác. Đây là những điều có lẽ không cần thiết phải nhắc lại. Dù vậy, những kẻ trung thành với chủ nghĩa xã hội, cả thiên hữu lẫn thiên tả, vẫn tin rằng liệu pháp chủ nghĩa xã hội một ngày nào đó sẽ đưa loài người đến đỉnh vinh quang.

Điều đáng nói là, ngày càng có nhiều trí thức tinh hoa của Mỹ, những người được biết đến qua những niềm tin của họ về “nền kinh tế hỗn hợp”, “chủ nghĩa trung dung” hoặc “nền dân chủ về kinh tế”, xuất hiện sau tám bình phong xã hội chủ nghĩa. Họ công nhận mình là những người theo chủ nghĩa xã hội hay ít ra, thể hiện xu hướng thiên về một cơ chế hỗn hợp thay cho thị trường tự do. Không kể những động cơ đằng sau, luận điểm của họ là chủ nghĩa tư bản từ bản chất đã không công bằng. Nếu không có một nền tảng đạo đức, như lời những kẻ chỉ trích, thì tư hữu và thị trường tự do sẽ không bao giờ được dung thứ.

Trong quá khứ, những người bảo vệ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh cũng có lỗi như mọi người khác vì đã nuôi dưỡng quan điểm sai lầm này. Họ đã bỏ quá nhiều thời gian để ca ngợi thành quả tốt đẹp của chủ nghĩa tư bản, thị trường tự do, và những thông tin xã hội hữu ích tạo ra được từ giá

cả, lương bổng, lãi suất, lợi nhuận và thua lỗ. Chủ quan về tính hiệu quả của chủ nghĩa tư bản, những người ủng hộ nó đã không đầu tư đủ thời gian và tâm trí đến khía cạnh đạo đức của hệ thống này. Nếu đạo đức của chủ nghĩa tư bản không được chứng tỏ, hoặc bằng cách so sánh nó với những thể chế khác trong thực tế hoặc dựa trên những nguyên lý căn bản, thì khả năng sống còn của nước Mỹ tự do thật sự sẽ còn rất nhỏ.

Vấn đề đạo đức của chủ nghĩa tư bản

Thật ra, điều chính yếu nhất đáng để tranh biện cho nền kinh tế tự do không phải vì hiệu quả kinh tế phi thường của nó trong việc làm gia tăng của cải và phúc lợi kinh tế, mà đúng hơn, là vì chủ nghĩa tư bản nhất quán với những nguyên tắc đạo đức căn bản của cuộc sống. Đây là điều chúng ta cần nắm rõ. Những nguyên tắc này bao gồm: tôn trọng giá trị và cá tính của mỗi cá nhân; không tìm cách điều khiển con người như những vật thể, mà công nhận những quyền và giá trị của họ, và sử dụng phương cách thuyết phục và tự nguyện trao đổi hơn là ép buộc và vũ lực. Tóm lại, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh phát triển dựa trên những nguyên tắc không xâm hại đến quyền tự do của con người.

Điều kiện của những trao đổi trong hệ thống thị trường dựa trên tự hữu phải có tính tự nguyện, đảm bảo rằng quyền tự chủ về tinh thần và vật chất của con người được bảo vệ khỏi sự tấn công bằng bạo lực của kẻ khác. Bạo lực không được chấp nhận trong quan hệ giữa người với người trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Tự do cá nhân, và do đó, tự do kinh tế và chính trị, không phải là thứ “không can hệ gì đến đạo đức”, mà là một điều kiện cần thiết của đạo đức. Sử dụng bạo lực nhằm chống lại những cá nhân khác là một hành động khước từ yếu tố cơ bản nhất của quyền tự do, sự an toàn và tài sản của con người, và điều này đi ngược với nguyên tắc đạo đức. Đạo lý sống đòi hỏi con người phải được hành động và lựa chọn mà không bị đe dọa và cưỡng ép từ bên ngoài. Friedrich Hayek nhắc nhở chúng ta về những điều kiện căn bản cụ thể cho đạo lý sống: “Chỉ khi nào con người có quyền chọn lựa, và chịu trách nhiệm về sự chọn lựa của mình, thì họ mới có dịp khẳng định những giá trị hiện hữu, nhằm góp phần làm cho những giá trị đó tiếp tục thăng hoa, và trở thành người có phẩm hạnh đạo đức.” Tính đạo đức của quyền lựa chọn ngầm giả định về quyền tự do nhất thiết phải có nhằm thực thi những bổn phận của chúng ta.

Hệ thống thị trường tự do, nơi cho phép sự trao đổi tự nguyện và cùng có lợi, nhất quán với quyền tự do lựa chọn, và vì thế, tạo ra môi trường tốt nhất để hành đạo, theo đó, việc theo đuổi tín

ngưỡng cá nhân được tôn trọng. Hayek, khi cảnh báo chúng ta về những hệ quả xấu của hệ thống kế hoạch hoá xã hội chủ nghĩa, đã viết trong cuốn *the Road to Serdom* [Đường về nô lệ] rằng, chỉ:

“... khi nào chúng ta chịu trách nhiệm cho những quyền lợi của chính mình ... thì khi đó quyết định của chúng ta mới có giá trị đạo đức. Quyền tự do chấn chỉnh hành vi của mình trong một môi trường mà những hoàn cảnh vật chất bắt buộc chúng ta phải chọn lựa, và trách nhiệm trong việc điều chỉnh cuộc sống bản thân theo đúng lương tâm của chúng ta, là môi trường duy nhất cho phép ý thức đạo đức được phát triển và cho phép những giá trị đạo đức được tái tạo hằng ngày bởi quyền được tự do quyết định của mỗi cá nhân. Bồn phận phải gánh chịu những hậu quả từ những quyết định của chính bản thân mình là tính chất cốt yếu của bất kỳ hệ thống luân lý hằng được biết đến nào.”

Người ta liên tục khẳng định rằng những yếu tố duy vật chất của chủ nghĩa tư bản là phi luân lý. Tuy nhiên, thật sai lầm khi đổ lỗi cho một hệ thống xã hội là quá quan tâm đến vật chất đơn giản chỉ vì người dân trong xã hội đó được tự do quyết định theo đuổi những mục đích mà mình mong muốn.

Việc đổ lỗi cho chủ nghĩa tư bản là duy vật chất đã đi lạc đề. Đa số đều đồng ý rằng chủ nghĩa tư bản lập kỷ lục trong việc sử dụng tài nguyên một cách hiệu quả. Điều quan trọng đáng lưu ý nữa là có rất ít người bị nghèo đói dưới thể chế này. Nếu đem so sánh thì chủ nghĩa xã hội đều thất bại trong cả hai việc trên. Tuy thế, người ta vẫn phải thừa nhận rằng sự dồi dào vật chất là một trong những nhân tố tích cực của cuộc sống. Trong đa số các xã hội mà ta từng biết, chỉ có một bộ phận nhỏ là không quan tâm đến phát triển kinh tế và hưởng thụ vật chất mà thôi. So với các nền kinh tế thị trường, những quốc gia xã hội chủ nghĩa, thiên hữu hoặc thiên tả, chú trọng ngang bằng hoặc thậm chí nhiều hơn đến việc phát triển kinh tế, đến sản xuất công nghiệp, và cả sự hi sinh cá nhân nhằm theo đuổi những mục tiêu vật chất.

Thật không may cho những người không muốn theo định hướng vật chất trong những xã hội được kế hoạch hoá, chẳng hạn như những người ước mong có một cuộc đời ảm đạm, thê lương khổ hạnh, hoặc theo đuổi một mục đích tâm linh: họ bị kỳ thị. Tự do có vẻ còn quan trọng hơn đối với thiểu số những người không theo đuổi mục tiêu vật chất so với những người theo đuổi nó. Chỉ trong một chính thể phân quyền, đa nguyên, tư hữu thì những quyền bất khả xâm phạm của những người ấy mới được đảm bảo. Bất kể những mục đích của con người là gì, cho dù chúng thiên về phẩm hạnh, vật chất hoặc gì đi nữa, dường như thị trường tự do vẫn là phương cách nhân bản nhất

mà loài người đã tìm được để đối phó với những vấn đề kinh tế liên quan đến việc phân bổ nguồn lực khan hiếm một cách hiệu..

Những tác dụng nhân bản của tự do

Một trong những tiến bộ vĩ đại của một hệ thống xã hội đặc trưng bởi sự hợp tác xã hội thông qua việc trao đổi vì lợi ích của nhau là nó tạo ra cơ hội và mở rộng phạm vi cho sự đồng cảm, từ thiện, và tình người. Thật vậy, học giả của chủ nghĩa tự do cá nhân (libertarian) Murray Rothbard nhắc nhở chúng ta rằng "... những cảm nhận về tình bằng hữu và sự san sẻ dường như là những hệ quả của một chế độ dựa trên hợp tác xã hội bằng hợp đồng thay vì là nguyên nhân hình thành chế độ đó." Mỗi cá nhân có một đặc điểm riêng. Trong nghĩa đó, để ai đó nói rằng cái gì sẽ hoặc không đem đến hạnh phúc cho một người khác là một điều hết sức khó khăn.

Lẽ tự nhiên là khi ta không đồng ý với một hành động của ai đó, ta có xu hướng muốn cứu vớt kẻ ấy ra khỏi vũng lầy. May mắn là chủ nghĩa tư bản có khuynh hướng ủng hộ những ai tôn trọng tính bất khả xâm của quyền tự quyết của người khác bởi vì nó tôn trọng và củng cố quyền sở hữu tư nhân. Sự suy thoái những qui ước hữu ích cho xã hội, cùng với sự phá huỷ nền tảng đạo đức mà con người đã trải nghiệm trong thời gian gần đây phần nào là hậu quả của việc chúng ta chuyển hướng suy nghĩ từ trách nhiệm cá nhân sang trách nhiệm xã hội. Khi người ta được bảo rằng hành vi và tác động [xấu] của họ không phải là do lỗi của chính họ thì hành vi [cá nhân] được bào chữa, xã hội bị kết án, và chính phủ được xem là cơ quan duy nhất có thể giải quyết được vấn nạn này.

Đạo đức nghề nghiệp, được khuyến khích bởi chế độ tư hữu, là biểu trưng cho nguồn gốc quan trọng của trách nhiệm đạo đức; và nó cũng liên tục nhắc nhở chúng ta rằng những hành động của chúng ta luôn có giá của chúng. Những thành tố cốt lõi của một trật tự thị trường tự do định ra một hệ thống thể chế xã hội nhằm khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau giữa các cá nhân vì mình và vì mọi người. Tương phản với tất cả những chế độ kinh tế khác, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh hoạt động dựa trên một hệ thống luật pháp khuyến khích sự tôn trọng lẫn nhau với những người mà ta tiếp xúc.

Cái quá trình, trong đó chúng ta thoả mãn được những đòi hỏi vật chất của mình thông qua hợp tác xã hội, không làm kiệt quệ những mục tiêu riêng mà mỗi cá nhân đang theo đuổi. Việc theo đuổi hạnh phúc riêng tư và sự bình an nội tâm phải được khám phá bởi chính cá nhân ấy. Nói chung, trong chế độ tư hữu và tự do kinh doanh, những mối quan hệ xã hội của loài người ổn định hơn nhiều. Khoảng thời gian giữa những cuộc chiến tranh của Napoléon và Thế chiến I, thời kỳ

thịnh vượng của chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, đã cho thấy một thế kỷ ít nhiều không có những cuộc chiến tranh tàn bạo. Hơn thế nữa, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh là hệ thống xã hội đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã nhắm vào ước vọng làm giàu của mỗi cá nhân bằng cách cung cấp nhiều hàng hoá và dịch vụ cho những cá nhân khác một cách hoà bình.

Sự tiến triển của thị trường tự do đã rất thành công trong việc nâng cao đời sống của tầng lớp lao động và người nghèo. Đáng tiếc là không có giải pháp thay thế cho việc chu cấp cho những đòi hỏi của con người thông qua trao đổi tự nguyện ngoài việc điều khiển vận mệnh của họ bằng bạo lực. Bất cứ nơi nào mà chủ nghĩa xã hội chiếm ưu thế, nó luôn tìm cách hạ thấp điều kiện sống của mọi người dân và làm cho đa số quần chúng bị thống trị bởi một thiểu số đặc quyền. Một đất nước xã hội chủ nghĩa, thiên hữu hoặc thiên tả, chỉ trừ một số ít trường hợp cá biệt, là một thể chế độc tài toàn trị, trong đó những quyền tự do cá nhân và dân sự biến mất và một hình thức nô lệ được hình thành.

Chủ nghĩa tư bản và tôn giáo

Đạo đức và công lý của hệ thống tư bản chủ nghĩa dựa trên mối tương quan mật thiết giữa tư hữu, thoả thuận tự nguyện, và chủ quyền của một cá nhân đối với vận mệnh của mình. Chúng ta có khuynh hướng coi khái niệm giá trị cá nhân là cái gì đó hiển nhiên, nhưng trên thực tế, sau khi chủ nghĩa tư bản xuất hiện thì sự quan tâm đến quyền lợi cá nhân mới trở thành hiện thực.. Thật ra, thị trường tự do không những không làm mất đi nhân tính của con người, mà còn cho phép anh ta phát triển đầy đủ tính cách cá nhân của mình. Lương tâm con người và vai trò của nó trong việc nhận thức thiện và ác, vốn được xác nhận trong thời kỳ man khai của Thiên chúa giáo, đã thăng hoa dưới thể chế tư bản cạnh tranh.

Thời kỳ “bình minh của lương tâm”, cột mốc lịch sử mà trong đó những cá nhân ban đầu đấu tranh để được tự do về đạo đức và từ đó chịu trách nhiệm cho hành vi của mình, đã xuất hiện trước tiên tại Ai Cập và sau đó được người Do Thái vay mượn và phát triển. Sau đó Chúa Jesus và Thánh Paul đưa ra quan điểm công nhận cá tính riêng biệt của mỗi con người. Điều quan trọng là giải thích này đại diện cho quan điểm cá nhân chủ nghĩa về con người, nó khẳng định rằng linh hồn của mỗi cá nhân là thứ quan trọng nhất. Thiên chúa giáo đã tạo ra một môi trường, trong đó, để được cứu rỗi, các cá nhân được tự do lựa chọn theo ý mình.

Thiên chúa giáo không những khám phá ra rằng linh hồn của mỗi cá nhân đáng được cứu rỗi, mà còn đưa ra khái niệm “pháp trị.” Mối quan tâm về khái niệm pháp luật cũng đã chứng tỏ rằng

điều này rất quan trọng trong việc phát triển khái niệm tự do sở hữu và khế ước đất đai trong các nước phương Tây. Phải công nhận rằng những đóng góp này chủ yếu chỉ để bảo vệ tài sản của nhà thờ khỏi quyền lực của Nhà nước thế tục. Nhưng qua thời gian, những nguyên lý của “pháp trị” và quyền tư hữu tài sản đã phát triển mạnh mẽ trong quan hệ giữa người và người. Có một mối liên hệ rõ nét và khăng khít giữa nền đạo đức của Do Thái – Ki Tô giáo và nền kinh tế thị trường tự do. Mối liên hệ này dựa trên quan điểm chính thức về vị trí trung tâm của cá nhân trong việc phân tích những mối quan hệ xã hội.

Hệ thống thị trường mở và tự do gần như là một môi trường hoàn hảo, hay ít ra là một bước tiến đảm bảo cho con người có được tự do ý chí. Nó cho phép người ta có thể thực hành hành vi đạo đức. Một người chỉ có thể học cách sửa đổi hành vi của mình khi người ấy được phép phạm sai lầm và hi vọng sẽ học hỏi từ những sai lầm ấy. Nói cho cùng, người ta sẽ khôn ra sau khi phạm phải sai lầm. Điều đáng tiếc là khi ảnh hưởng của chính phủ đối với cuộc sống người dân càng nhiều, thì cơ hội cho việc rèn luyện năng lực đạo đức một cách tự do càng ít đi.

Bản thân xã hội không thể có hoặc không có đạo đức; chỉ có cá nhân là phần tử có đạo đức. Dựa theo lập luận của Arthur Sheffield, ta thấy rằng trong một hệ thống kinh tế, “. . . nếu những đặc điểm cốt yếu của nó quả thực nuôi dưỡng hay củng cố hành vi cá nhân có đạo đức hoặc vô đạo đức, [thì] . . . hệ thống đó kết cục hoặc là một hệ thống có đạo đức hoặc là một hệ thống vô đạo đức.” Chủ nghĩa tư bản cạnh tranh, dưới chế độ pháp trị, tích cực nuôi dưỡng hành vi có đạo đức và vì thế, kết cục, nó có thể sẽ là một xã hội có đạo đức. Khi những quyền tư hữu, công bằng được bảo vệ, khi những cam kết được đảm bảo thực thi, và khi pháp trị được áp dụng, thì “bản chất tự nguyện trong những giao dịch tư bản chủ nghĩa sẽ thúc đẩy chúng ta tôn trọng người khác.”

Đạo đức và thị hiếu cá nhân

Dĩ nhiên, ta không thể khẳng định rằng nền tư bản cạnh tranh luôn phát sinh những giá trị và tư cách mà mọi người đều đồng ý. Dù thế, việc quan trọng là chúng ta có lòng khoan dung đối với cách hành xử được cho là “không thể chấp nhận được”, không ai ưa thích hoặc khó chịu miễn là nó không phương hại ai. Một cá nhân không nên vi phạm điều mà nhà xã hội học thế kỷ XIX, Herberd Spencer, gọi là “điều luật tự do bình đẳng,” trong đó nói rằng “. . . một người có quyền tự do làm bất cứ điều gì mình muốn, miễn là anh ta không xâm phạm đến quyền tự do tương tự của người khác.” Vì thế, những hành vi có tính hoà bình, bất bạo động của con người không phải là một tội lỗi. Những ai thật sự tin yêu tự do phải phản đối những hành động cưỡng ép, phủ nhận

khả năng sống một cuộc đời đạo đức bằng cách ngăn cản quyền tự do lựa chọn mà đạo đức yêu cầu. Vì người ta vốn khác nhau, những mục đích mà họ theo đuổi cũng khác nhau, chúng ta phải chấp nhận những hành động được cho phép trong một xã hội tự do dù chúng gây khó chịu đối với thị hiếu cá nhân của chúng ta.

Lysander Spooner, một người đấu tranh đầy nhiệt huyết cho quyền tự do cá nhân trong thế kỷ XIX, đã thấy được một đặc điểm quan trọng: hành vi xâm phạm và/hoặc dùng bạo lực đối với thân thể hoặc tài sản của một cá nhân khác hẳn với hành vi, “. . . trong khi có thể là vô đạo đức theo quan niệm chung, nhưng lại phải được phép tự do nảy nở, và thậm chí cần được luật pháp bảo vệ.” Không thể có được đạo đức trừ phi con người được tự do lựa chọn những hướng đi khác nhau mà không bị kẻ khác ép buộc. Nhà nhân văn học vĩ đại Albert Schweitzer đã nói rằng văn minh nhân loại chỉ có thể phục hồi khi một số người có thể phát huy một nếp nghĩ mới, độc lập và trái ngược với trào lưu chung của số đông còn lại – một quan điểm sẽ dần chiếm ảnh hưởng đối với nếp nghĩ chung và từ đó đi đến xác định vị trí của nó.

Chỉ có phong trào bắt nguồn từ một quan điểm đạo đức cách tân mới có thể cứu rỗi chúng ta khỏi việc trượt dài đến chủ nghĩa tập thể. Như là một điều kiện cần, quan điểm đạo đức cách tân sẽ trở thành hiện thực *chỉ nhờ sự lựa chọn cá nhân*. Một lần nữa, chúng ta lại xác định được rằng chỉ có nền kinh tế thị trường tự do với hệ thống tư hữu và tự nguyện trao đổi mới có thể phát huy tối đa tiềm năng để sống một cuộc đời đạo đức.

Những tác động và hệ quả của quá trình cạnh tranh trong chủ nghĩa tư bản nói chung đồng nhất với trật tự đạo đức. Nhưng ngay cả khi chúng không nhất quán, việc phản đối những hạn chế mang tính cưỡng bức đối với những hành vi của con người không vi phạm qui luật tự do, bình đẳng vẫn cực kỳ quan trọng. Phong cách sống đa dạng và quan điểm khác biệt là một trong những luận cứ chính của quyền tự do của con người. Dưới thể chế tư hữu và thị trường tự do đôi khi những hành động gây khó chịu hay thậm chí ghê tởm vẫn được bảo vệ bởi luật pháp của xã hội tự do.

Đạo đức và những lựa chọn khác

Nói tóm lại, cái hệ thống được gọi là “chủ nghĩa tư bản,” một ám chỉ đầy thị phi đối với nhiều người, chắc chắn là đồng nhất với đạo đức và công lý trong hệ thống xã hội của chúng ta hơn bất kỳ những hệ thống nào khác mà ta đã biết. Tính chất vô đạo đức quá rõ ràng của những thể chế xã hội chủ nghĩa độc tài tại Ba Lan, Cu Ba, Đông Đức, Trung Quốc, Liên Xô, Iran, và những thể chế phát xít cánh hữu độc trị ở những quốc gia như Argentina và Chile, nơi mà quyền tự do căn bản

nhất của con người bị chà đạp, nơi mà hàng triệu người bị giết hại trên nhân danh trật tự xã hội mới, đã chứng minh cho tính ưu việt của chính thể phân quyền tự do và cởi mở.

Nghèo đói và tàn bạo thật đáng ghê tởm. Trên bất cứ quan điểm nào, thật đau lòng khi nhìn thấy trẻ em bị đói khát. Vậy thì chúng ta hãy đặt câu hỏi rằng nền kinh tế nào cho phép đa số dân chúng đủ ăn, tự do lựa chọn ngành nghề và mức độ độc lập cao về tinh thần cũng như vật chất? Ở quốc gia nào người dân có cơ hội được tự do, tự do thật sự? Những quốc gia xã hội chủ nghĩa có đem đến tự do, năng động, và độc lập như vậy không? Hay là trên thực tế, những quyền lợi ấy được nuôi dưỡng trong một cơ chế xã hội của thị trường tự do, tư hữu, và chính quyền bị giới hạn?

Bên trong những giới hạn về quyền

Những câu hỏi trên đã được giải đáp. Liên Bang Xô Viết nói về “tự do” và “dân chủ”, nhưng dường như họ không gặp phải khó khăn trong vấn đề nhập cư. Cộng sản Đông Đức, bên cạnh đó, đã phải xây một bức tường bê tông khổng lồ và canh giữ nó ngày đêm để chống lại việc dân chúng bỏ xứ ra đi. Ngay cả trong những thể chế “dân chủ xã hội”, việc xây dựng một hệ thống yên ổn và quân bình cũng đang bị thất bại. Trong những năm gần đây, nền kinh tế đang xuống dốc của Pháp, dưới mô hình xã hội mạnh mẽ của Mitterand, đang là trò cười cho cả thế giới. Câu chuyện thần thoại về một xã hội utopia của Thụy Điển đã bộc lộ bản chất thật sự trong cuốn *The New Totalitarians [Những Người Toàn Trị Mới]* của Roland Huntford.

Frederic Bastiat, nhà kinh tế học và phê bình xã hội nổi tiếng người Pháp trong thế kỷ thứ XIX, đã tìm ra những đặc điểm cần thiết của một thể chế thật sự công lý và đạo đức. Ông đã hỏi một câu hỏi vô cùng quan trọng:

“... người dân ở nước nào đạo đức nhất, hoà bình nhất và hạnh phúc nhất? Ta thấy những người dân này sống trên những đất nước có nền luật pháp ít can thiệp nhất vào vấn đề riêng tư; nơi chính quyền có ảnh hưởng ít nhất; nơi mà cá nhân phát huy được hết khả năng của mình, và được tự do bày tỏ chính kiến đối với thể lực lớn nhất; nơi quyền lực quản lý ở mức tối thiểu và đơn giản nhất; nơi có chính sách thuế nhẹ nhất và hầu như là công bằng; ... nơi những cá nhân và tổ chức tích cực nhất gánh vác trách nhiệm của mình, và vì thế mà đạo đức của ... con người liên tục tiến triển; nơi thương mại, đoàn thể, và hiệp hội ít bị giới hạn nhất; ... nơi hầu hết mọi người đều theo đuổi xu hướng tự nhiên của họ; ... nói tóm lại, những người hạnh phúc nhất, đạo đức nhất và ôn hoà nhất là những người hầu như đều đi theo một nguyên tắc: Mặc dù nhân loại không hoàn hảo, mọi niềm hi vọng đều dựa trên những hành động tự do và tự nguyện

của con người bên trong những giới hạn nhất định về quyền; luật pháp hoặc bạo lực không được dùng đến trừ phi để thi hành công lý chung cho mọi người.”

Vì hiểu rằng vấn đề chúng ta đưa ra về nền tảng đạo đức của chủ nghĩa tư bản cần phải tiếp tục tinh lọc, ta hãy tìm hiểu lời dạy của Thánh Augustine. Ngài lập luận rằng sự sung túc về vật chất không nhất thiết sẽ đem lại những lựa chọn tốt hơn, một giá trị đạo đức cao cả hơn, hoặc nhiều hạnh phúc hơn. Đề cập đến trái đất và tình trạng khó khăn của con người, Ngài viết: “Những điều trần gian mong muốn không thể bị coi là xấu xa, vì trong bản chất cõi trần gian đã tốt đẹp hơn những sản phẩm khác của con người. Vì rằng trần gian mong muốn một sự bình an thể tục để tận hưởng những sản phẩm thể tục. Con người có quyền theo đuổi những thứ này, vì chúng là những thứ tốt đẹp, và không còn gì nghi ngờ, chúng là món quà từ Thượng đế. Nhưng còn có những thứ tốt đẹp hơn và chúng ở cõi địa đàng và được bảo vệ bởi sự vinh hiển muôn đời và nền hoà bình vô tận.” Loại giá trị đạo đức ấy nằm giữa mỗi cá nhân và Thượng Đế của anh ta. Việc được cứu rỗi lại là một vấn đề khác.

Sự hưng phấn khi tìm hiểu tự do

Bỏ qua những lập luận của Bastiat, Hayek, Shenfield và những người khác, một câu hỏi lý thú và quan trọng cần được nêu lên. Tại sao một cơ chế xã hội đã tạo ra những điều kiện sống ngày càng cao chưa từng thấy trong lịch sử của những quốc gia ứng dụng những nguyên tắc trên, và đồng thời cũng đã xoá đi tính bất nhân giữa người với người bằng uy lực của nó, lại chiếm một vị thế thấp kém trong suy nghĩ của hàng triệu con người? Hayek đã rất đúng khi ông nhấn mạnh rằng chúng ta một lần nữa phải biến việc nghiên cứu về tự do trở thành một đề tài trí tuệ đầy cảm hứng. Không chỉ vì những lý do kinh tế, triết học hoặc lịch sử mà là vì hàng tỉ người dù biết hay không, ít nhất họ phải hiểu rằng tư tưởng có những hệ lụy của chúng, và đời sống của họ sẽ bị ảnh hưởng rất nhiều bởi những gì các triết gia viết ra. “Tự do,” Alexis de Tocqueville nói, “không thể có nếu như không có đạo đức, cũng giống như không thể có đạo đức nếu như không có đức tin.”

Nếu nước Mỹ muốn tồn tại, những nhân tố hiện đại đầy thuyết phục của nó phải được liên kết với những gì mà Russell Kirk gọi là “những vấn đề vĩnh cửu,” và George Nash gọi là “. . . những vấn đề tâm linh và những thể chế nuôi dưỡng chúng.”

CÁC TÁC GIẢ

Mark W. Hendrickson

Học luật tại trường đại học Michigan, văn học tại Oxford, giáo dục luân lý tại Havard, và nghiên cứu kinh tế dưới sự hướng dẫn của nhà kinh tế học trường phái Áo Hans F. Senholz. Ông là tác giả của cuốn sách *America's March Toward Communism* (Libertarian Press, 1987). Hiện tại ông là giáo sư bán thời gian (Adjunct Professor) về kinh tế học tại trường Grove City; là thành viên nhóm Chính sách kinh tế và xã hội của Ceter for Vision & Values, nơi ông thường xuyên viết các bài bình luận về các vấn đề kinh tế, chính trị và luân lý.

V. Orval Watts

Đã từng giảng dạy kinh tế học tại các trường đại học trong nhiều thập niên và hoạt động với vai trò là Chủ tịch Khoa Xã hội học tại Học viện Northwood, Midland, Michigan. Hiện tại ông đang nghỉ hưu ở California.

Edmund A. Opitz

Tác giả của cuốn sách *Religion and Capitalism: Allies, Not Enemies* [Tôn giáo và chủ nghĩa tư bản: Đồng Minh, không phải là thù địch], là nhà văn và là giảng viên nổi tiếng, đồng thời cũng là thành viên của đội ngũ nhân sự cao cấp của Quỹ giáo dục kinh tế từ năm 1955.

Garet Garrett (1878-1954)

Là tác giả của hơn 12 cuốn sách và nắm giữ rất nhiều chức vụ bao gồm phóng viên tài chính cho *The Wallstreet Journal* và là thư ký biên tập cho *The Saturday Evening Post*.

Edward Coleson

Là giáo sư kinh tế trong nhiều năm tại Spring Arbor College ở Michigan. Ông thường xuyên viết bài cho *The Freeman*. Hiện ông đã nghỉ hưu và sống tại Puerto Rico.

Paul Poirot

Biên tập viên danh dự của *The Freeman*. Ông đã viết rất nhiều bài cho Freeman trong thời gian làm biên tập viên tại đây từ 1956 đến 1985. Ông đã nghỉ hưu và sống ở Pennsylvania.

Ludwig von Mises (1881-1973)

Là người dẫn dắt trường phái kinh tế học Áo cũng như Foundation of Economic Education trong những năm đầu tiên. Mises đã đi trước thời đại của mình rất nhiều, và những bài học được viết

trong nhiều cuốn sách của ông – đặc biệt là hai cuốn *Socialsim* và *Human Action* – vẫn đang có tầm ảnh hưởng lớn.

Peter J. Hill

Là giáo sư George F. Bennett về kinh tế học tại Wheaton College (Illinois). Ông cũng là Senior Associate của Political Economy Research Center tại Bozeman, Montana.

F. A. Hayek (1899-1992)

Môn đồ của Ludwig von Mises và là một trong những tư tưởng gia xuất chúng trong thế kỷ XX. Ông là tác giả của nhiều tác phẩm kinh điển như *The Road to Serfdom* và *The Constitution of Liberty*. Ông được giao giải Nobel kinh tế học năm 1974.

Bill Anderson

Giảng dạy kinh tế học tại Covenant College ở Tennessee.

Perry E. Gresham

Làm Hiệu trưởng Bethany College ở Tây Virginia trong nhiều năm, và đảm nhận chức Chủ tịch thường trực của FEE trong một năm. Bây giờ ông đã nghỉ hưu và đang sống ở Miền Bắc Carolina.

Israel M. Kirzner

Là Giáo sư kinh tế tại Đại học New York. Ông là tác giả của những công trình quan trọng như *Competition and Entrepreneurship* và *The Economic Point of View*. Ông cũng thường tham gia giảng dạy cho FEE.

Charles Dykes

Hay viết cho *The Freeman* nhiều bài báo có giá trị. Ông là một doanh nhân năng động tại Mississippi.

John K. Williams

Một tác giả, giảng viên, và triết gia nổi tiếng, đã từng là học giả giảng dạy tại FEE năm 1985. Ông tiếp tục giương cao ngọn cờ tự do tại quê hương, nước Úc, của mình.

Hans F. Sennholz

Là trưởng khoa kinh tế tại Grove City College, Pennsylvania, trong 37 năm. Tác giả của nhiều cuốn sách và hàng trăm bài báo. Hiện ông đang là chủ tịch của FEE (năm 1992).

Leonard Read (1898-1983)

Thành lập Tổ chức Giáo dục Kinh tế (Foundation for Economic Education-FEE) năm 1946. Là một nhà lãnh đạo có tầm nhìn và khả năng truyền cảm hứng, ông giữ chức vụ chủ tịch FEE cho tới khi qua đời. Là một nhà văn với nhiều sáng tác, ông vượt trội trong việc sử dụng văn chương hoa mỹ và giải thích các nguyên lý phi thời gian bằng ngôn ngữ đời thường dễ hiểu.

Barry Asmus

Là kinh tế gia cao cấp tại National Center for Policy Analysis.

Don Billings

Đã từng giảng dạy kinh tế học ở bậc đại học và bây giờ là chuyên gia tư vấn ngân hàng tại Pacific Northwest.

CÁC DỊCH GIẢ

Cuốn sách này được dịch bởi một số thành viên của F-Group – một nhóm các cá nhân cùng chia sẻ các giá trị về thị trường tự do. Các dịch giả hiện đang làm tại nhiều lĩnh vực khác nhau.

Đinh Tuấn Minh (*dịch giả các chương 4, 5, 7, 8, 11, 13, 14 và 16 và hiệu đính các chương còn lại*) tham dự chương trình Tiến sỹ Kinh tế về đổi mới công nghệ phối hợp giữa trường Đại học Tổng hợp Maastricht, Hà Lan và trường Đại học Liên hiệp quốc (United Nations University) từ năm 1999 đến 2005. Ông nhận bằng Thạc sỹ công nghệ tại Học viện Công nghệ châu Á (AIT), Thái Lan. Lĩnh vực nghiên cứu chính của ông là Kinh tế học trường phái Áo, kinh tế công, kinh tế học thể chế, kinh tế đổi mới công nghệ và kinh tế tổ chức ngành. Đinh Tuấn Minh được biết đến trong giới kinh tế với tư cách một người cổ vũ mạnh mẽ cho kinh tế thị trường bằng nhiều phương thức và cách tiếp cận khác nhau.

Đinh Tuấn Minh đã trực tiếp dịch nhiều tác phẩm và bài tiểu luận của Friedrich von Hayek (Cuộc cách mạng ngược trong khoa học, Kinh tế học và tri thức; Sử dụng tri thức trong xã hội; Sự nguy tạo tri thức; Dân chủ đi về đâu?; Chủ Nghĩa cá nhân: chân và giả; Giới trí thức và chủ Nghĩa xã hội) và Karl Popper (Biện chứng là gì?) ra tiếng Việt. Ông cũng tham gia hiệu đính dịch thuật nhiều tác phẩm về các vấn đề kinh tế và xã hội) như *Đường về nô lệ* (của F.A. Hayek, do Phạm Nguyên Trường dịch), *Hiểu kinh tế học trong một bài học* (của H. Hazlitt, do Phạm Việt Anh dịch), *Cuộc đời và sự nghiệp của F.A. Hayek* (của A. Ebenstein, do Nguyễn Anh Hùng dịch)...

Lê Nguyễn Thái Sơn (*Dịch giả chương 1*) tốt nghiệp đại học Ngoại thương năm 2014, chuyên ngành Kinh tế đối ngoại.

Trần Thị Hồng (*Dịch giả chương 2*) tốt nghiệp khoa tiếng Anh quan hệ quốc tế tại Học viện Ngoại giao Việt Nam năm 2013. Trần Thị Hồng đã từng là sỹ quan liên lạc cho Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 16 và hội nghị thường niên ADB lần thứ 44 được tổ chức tại Việt Nam. Hiện chị đang công tác tại Tổng công ty Xây dựng Hà Nội.

Nguyễn Thị Kiều Linh (*Dịch giả chương 3*) cử nhân trường Đại học Hà Nội chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng. Từng đạt giải nhất Cuộc thi Khởi nghiệp và giải ba cuộc thi Hành trang kinh tế xanh.

Dương Thị Thu Hằng (*Dịch giả chương 6*) tốt nghiệp Đại học Kinh tế Quốc dân chuyên ngành Kinh tế Quốc tế năm 2013 (loại giỏi). Trong quá trình học tập tại trường, đã được nhận 4 học bổng dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc của Viện Thương mại & Kinh tế Quốc tế. Hiện đang là Chuyên viên Marketing Sản phẩm Kinh doanh Quốc tế trong lĩnh vực phần mềm.

Phạm Nguyên Trường (*dịch giả chương 9*) đã dịch một số tác phẩm như: *Đường Về Nô Lệ, Ảnh Hưởng Của Sức Mạnh Trên Biển Đối Với Lịch Sử, Những Mô Hình Quản Lí Nhà Nước Hiện Đại, Chủ Nghĩa Tự Do Truyền Thống...* Được giải thưởng dịch thuật Phan Châu Trinh 2013.

Chu Diệu Hiền (*Dịch giả chương 10*) tốt nghiệp cử nhân 2 ngành Ngôn ngữ Anh và Tài chính Ngân hàng trường Đại học Hà Nội. Hiện tại chị đang làm việc cho công ty TNHH SyPanel Vina của Hàn Quốc.

Trần Thị Ngọc Bích (*Dịch giả chương 12*) tốt nghiệp loại Giỏi chuyên ngành Kinh tế chính trị năm 2012, Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm 2013 nhận học bổng toàn phần 2 năm, DIGS (Distinguished International Graduate Students), tham dự chương trình Thạc sĩ quản trị kinh doanh quốc tế, tại trường Đại học Trung Nguyên, Đà Loan. Từng nhận học bổng "Kotex vì nữ sinh tài năng Việt Nam" (2005), giải thưởng Lý Tự Trọng và bằng khen của Trương ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh (2008), học bổng Shinnyo-en 3 năm liên tiếp (2010 - 2012) của tổ chức Shinnyo, Nhật Bản, học bổng K-T của Đại học Quốc gia Hà Nội (2011).

Nguyễn Thanh Hiền (*Dịch giả chương 15*) Tốt nghiệp ngành biên phiên dịch khoa Anh, trường đại học Hà Nội năm 2012. Trong 4 năm học tại trường đại học, Hiền được trao tặng học bổng cấp khoa dành cho sinh viên xuất sắc và giải nhì nghiên cứu khoa học cấp trường liên quan đến đề tài nghiên cứu ngôn ngữ học đối chiếu.